曰。 破衲擁雲朝喫粥。
古瓶瀉月夜煎茶。
問。
靈雲悟桃華時如何。
曰。
自開自謝隨時節。
問着東君總不知。
進云。
殺人不貶眼時如何。
曰。
通身是膽。
問。
大修行底人。還落因果也無。
曰。
口是血盆呵佛祖。
牙如劍樹嚙禪林。
一朝死入阿鼻獄。
笑殺南無觀世音。
問。
白鷺下田千點雪。
黃鶯樹上一枝華。
時如何。
曰
錯
進云。
大尊德作麼生。
曰。
白鷺下田千點雪。
黃鶯樹上一枝華。

PHIÊN ÂM :

SƯ ĐỆ VẤN ĐÁP

Vấn :

— Tích tăng vấn Lang Da hòa thượng : « Thanh tịnh bản nhiên, vân hà hốt sinh sơn hà đại địa » ? Ý chỉ thị như hà ?

Viết :

— Đại tự ngư thuyền xuất hải.

Tiến vân :

— Thử ý như hà.

Viết :

— Thùy tri viễn yên lãng biệt hữu hảo thương lường ?

Vấn :

— Như hà thị quá khứ Phật gia phong ?

Viết :

Viên lâm tịch mịch vô nhân quản,
Lý bạch đào hồng tự tại hoa.

Vấn :

— Như hà thị hiện tại Phật gia phong ?

Viết :

Bạch thủy gia phong mê hiểu yến,
Hồng đào tiên uyển túy xuân phong.

Tiến vân :

— Như hà thị vị lai Phật gia phong ?

Viết :

Hải phố đãi triều thiên dục nguyệt,
Ngư thôn văn địch khách tư gia.

Tiến vân :

— Như hà thị Hòa thượng gia phong ?

Viết :

Phá nạp ủng vân triêu khiết chúc,
Cổ bình tả nguyệt dạ tiên trà.

Vấn :

— Linh-vân ngộ đào hoa thời như hà ?

Viết :

Tự khai, tự tạ tùy thời tiết,
Vấn trước Đông quân tổng bất tri.

Tiến vấn :

— Sát nhân bất trát nhãn thời như hà ?

Viết :

— Thông thân thị đảm.

Vấn :

— Đại tu hành để nhân hoàn lạc nhân quả dã vô ?

Viết :

Khẩu tự huyết bồn a Phật tổ,
Nha như kiếm thụ chủy thiền lâm.
Nhất triêu tử nhập A-tị ngục,
Tiếu sát nam vô Quan thế âm.

Vấn :

Bạch lộ hạ điền, thiên điểm tuyết,
Hoàng oanh thụ thượng, nhất chi hoa.

Thời như hà ?

Viết :

— Thác.

Tiến vấn :

— Đại tôn đức tác ma sinh ?

Viết :

Bạch lộ hạ điền, thiên điểm tuyết,
Hoàng oanh thụ thượng, nhất chi hoa.

DỊCH NGHĨA :

THẦY TRÒ HỎI ĐÁP (1)

Một thầy tăng hỏi :

— Ngày xưa có thầy tăng hỏi hòa thượng Lang Da (2) rằng : Đã là « thanh tịnh bản nhiên » sao bỗng chốc sinh ra núi sông đất lớn ? Ý câu ấy là thế nào ?

Nhân Tông đáp :

— Rất giống thuyền câu ra bể ?

Lại hỏi :

— Thế là ý nghĩa gì ?

Đáp :

— Ai biết tránh xa khói sóng sẽ có riêng điều bàn bạc.

Lại hỏi :

— Thế nào là gia phong của Phật quá khứ ? (3)

Đáp :

Rừng vườn vắng vẻ không người quản,
Mận trắng đào hồng riêng tự hoa.

Hỏi :

— Thế nào là gia phong của Phật hiện tại? [4]

Đáp :

Nước trắng mênh mông chìm én lạc,
Vườn tiên đào thắm gió xuân say.

Lại hỏi :

— Thế nào là gia phong của Phật vị lai [5]?

Đáp :

Đợi triều bên bể trăng gần mọc,
Nghe sáo thuyền câu khách nhớ nhà.

Lại hỏi :

— Thế nào là gia phong của Hòa thượng?

Đáp :

Áo rách ôm mây, ban mai húp cháo,
Bình xưa dốc nguyệt, trời khuya nấu trà.

Hỏi :

— Thiền sư ở núi Linh-vân gặp lúc hoa đào nở là thế nào?

Đáp :

Hoa tàn hoa nở theo thời tiết,
Dẫu hỏi, Đông quân [6] chẳng biết gì.

Hỏi :

— Giết người không chớp mắt là thế nào?

Đáp :

— Toàn thân là mắt.

Lại hỏi :

— Bậc đại tu hành có còn rơi vào vòng nhân quả nữa không?

Đáp :

Miệng như bồn huyết chê bai Phật,
Răng tựa cây gươm bổ cửa Thiền.
Một sớm chết rồi sa địa ngục,
Nực cười « Bồ-tát » niệm huyên thiên.

Hỏi :

Cò trắng dưới đồng, nghìn điểm tuyết,
Oanh vàng trong khóm, một nhành hoa.

là thế nào?

Đáp :

— **Làm rồi.**

Lại hỏi :

— **Bậc đại tôn đức làm gì ?**

Đáp :

Cò trắng dưới đồng, nghìn điểm tuyết,
Oanh vàng trong khóm, một nhành hoa.

BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TĐNL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm, TĐNL có ghi nhiều lời giảng của Trần Nhân Tông dưới hình thức hỏi đáp này. Ở đây chúng tôi trích một đoạn. Toàn văn sẽ in trong *Thơ văn Lý-Trần*, Tập II, Q. hạ.

(2) *Hòa thượng Lang Da :* chưa rõ sự tích.

(3) (4) (5) *Phật quá khứ, Phật hiện tại, Phật vị lai :* là tam thế Phật : quá khứ là Di Đà, hiện tại là Thích Ca, vị lai là Di Lặc.

(6) *Đông quân :* trong thần thoại cổ Trung-quốc có hai vị thần tên là Đông quân : thần mặt trời và thần mùa xuân. Ở đây có lẽ là thần mùa xuân.

*

205

居塵樂道賦

第一會

命𫢩城市
涅用[1*]山林。
閔業朗安閑體性
姅𣈜来自在身心。
貪愛源停。庄群汝[2*]珠腰玉貴
是非㗂朗。特油𦖑燕說鶯吟。
制渃碧隐𡶀撐。人閒固饒㝵得意。
別桃紅咍椰綠。天下能共主知音。

月白渌青。熘每祖禪河涞浪。
梛綿花窂。屹群生慧日森林。
盧[3*]換骨約飛升。丹神貫服。
唯長生衛上界。束兒[4*]群耽。
册易祕制。腰性𤎏[5*]腰欣珠寶。
經閱讀西[6*]。重悉耒重女黃金。

第二會

別丕。
免特悉耒。
庄群法恪。
𡎢性𤎏[5*]性買侯安。
碾念妄念停庄錯。
委除人我。時𪐝相實金剛。
停歇貪嗔。買老悉年圓覺。
淨土羅悉𦝄𣸠。渚群疑[7*]𠲖典西方。
彌陀羅性𤎏[5*]熘。罵沛厚寻衛[8*]極樂。
察身心煉性識呵浪蒙果報鋪誇。
拎戒行敵無常节固詑求名半角。
𠲖萎𠲖䝨。葉𠰘庄嫌所𤼸𦲿。
運紙運檑。身根固礙之顛白[9*]
若分𨦭皮道德。㛪閣寮貴女天宮。
油能勉所仁義[10*]。巴片尾腰欣楼閣。

第三會

裊麻谷。

眾乙㐌空。

法学吏通。

纏性𤏬[5*]罵落邪道。

所命学朱沛正宗。

今孛羅悉。舍諳誨隊機馬祖。

忘財對色。乙尋朱沛退龐公。

益資財性𤏬[5*]庄貪。呵為於翹鷄安子。

啷聾色念停庄轉。路之牲庵棧嫩東。

塵俗麻年。福意強腰歇則[11*]。

山林庄谷。禍箕賓哥徒功[12*]。

願蒙親近明師。果菩提幾店麻臉。

福及情期知識。花優曇尒劫耽芼。

第四會

信祒。

免谷幾悉。

時未每惑。

轉三毒買證三身。

斷六根年除六賊。

尋唐換骨。今舍能服藥煉丹。

呣法真空。今之駖碍聲執色。

別真如信般若。渚群尋佛祖西東。

證實相午無為。巿辱呣經禪南北。

枱三藏教。乙学隊禪苑清規。
炪五分香。庄損典栴檀詹葡。
積仁義修道德。埃咍尼庄釋迦。
拎戒行斷慳貪。㐱實意羅弥勒。

第五會

丕買咍。
孛於宮茹。
庄沛尋賒。
因𢚸本年些尋孛。
典谷咍㐱孛羅些。
禪午𨢇句。𨢇釀乙[13*]圭何有。
經枱巴遍。性宜[14*]買國新羅。
𠓨道義𤉓機關。它实各塲經𨴦祖。
别是冰𣈜声色。𥕄制𢹿淡𣛤塘花。
德孛慈悲。蒙饒劫願朱親近。
恩竟𤉓奇。律全身逋役色赦。
襖免禛潭蔭過務。或針或錐。[15*]
餅共粥[16*]咐奴隊𩛄。油白油乂。
垠八識𥗾八風。強提強倍。
㧅三玄𢹿三要。𠔭桔𠔭磨。
琴本少絃。舍弾酉[17*]控無生曲。
笛庄固𦖑。共泛制唱太平歌。
㧅檜尋梗。群可惜俱𦝄長老。
𢚸頭孰俸。乙堪哄演若達多。
律圈金剛。呵𥹰侯通年𤎕。
訥蓬栗棘。节𢠩沛綽像皱。

第六會

賓世。[18*]
唉合無心。
自然合道。
停三業買𤏬[5*]身心。
達𠬠𢚸時通祖教。
認文解義。落来年禪客巴爲。
証理知機。勁葛沛訥僧坤窖。
嘆有漏嘆無漏。保朱咍縟律杓㛪。
呣大乘呣小乘。踈倘忝[19*]綠踐絲牿。[20*]
認別漏漏𢚸本。庄碍皮時節因緣。
搥朱域域性鉰。市固渃根塵喧閙。
趪渚歇趪。合須尬番篤尬番悚。
祿庄群貪。免特𠬠時飡𠬠時粥。
瀝戒𢚸搥戒相。内外年菩薩莊嚴。
定蜍主討蜍吒。殀杜買丈夫忠孝。
參禪見性。涅身命買可田恩。
学道蜍柴。挨昌沃渚通貼報。

第七會

丕買咍。
法学重世
煉買合咍。
無明歇菩提添𤏬。
煩惱来道德強酥。
袷做𢚸經。例字説易參体閼。
学隊機祖。説禪空坤卒別花。
劳根本瀉塵緣。罵底其毫釐當楠。

我勝幢圓知見。渚朱群禍宁工𢥈。
𦼔妱覚悟。炪壞梩[21*]棱邪時𨋤。
拎劍智慧。撅朱空性識課厄。
哪恩聖律媒吒。蜍柴学道。
勉德瞿經𧛊兀。拎戒咹齋。
感𠫾慈悲底饒劫願朱親近。
隊恩救渡涅閉身時召𤼸𦬑。
義矣汝道庄涓。香花供祀群年討。
哂浪信𢚸吏𡶀。鐄玉蜍共渚歇𡾵。

第八會

徵意
𠇍舍須煉。
渚年絕学。
來意識渚執澄澄
𥕄念妄罵群觸觸。
功名忙𨉟。意全羅仍打疑吔。

福慧廉奴。𠇍買可年𢀭實谷。
鄧橋渡𨖅[22*]屢塔。外莊嚴事相矣修。
删[23*]喜捨軟慈悲。內自在經𢚸恒讀。
煉𢚸夕字。𠇍舍修𠇍飭𨖅埋。
待葛貶[24*]𩈘。群吏沛饒番瀘滌。
祀經讀錄。夕朱朋所体所咍。
重字修身。用罵磊𠇍絲𠇍遨。
窮𡰺言句。𠇍庄𠇍𠇍丿碍盧。
栗所機閑。罵群底㧡[25*]啼突椽。

第九會

丕朱咍
機關祖教。
雖恪饒塘。
庄隔𣅶剛。
㐱舍吶自𩈘馬祖。
乙瓦涓課𦋦萧皇。
功劳全無。性執癡強添磊。
𢧚然不識。聰愚㖇乙群㗂。
生天竺折少林。𡐙咐真嫩熊耳。
身菩提㤕明鏡。牌枷𥸷壁行廊。
王老斬猫。𢪏袓㤕馭首坐。
柴胡榧狂。𣞻袑智珥昆床。
𢃱盧陵𣜾末過於。庄朱麻哿。
所石頭𥒥瀾歇則。[26*]坤典𨅸當。
破灶拮棋。踏𧹼鬪𩑛神庙。[27]
俱䏰移阮。用隊𨅸𡢻翁盎。
袓劇臨濟。[28]𨭎秘魔。𦋦衲僧奴油自在。
獅子翁端。楼𣘃佑。𠸗檀越欺舍迎昂。
扙[29*]扇子拮竹篦。驗几学機關珥刃。
𠖈𠃣𨅹拎木杓。伴禅和斫木誇光。
船子耶棹涓㯪渚朱羡洗。
道吾棋笏乾魔羔体㑏光。
𧋆偃老訥乾坤。些袑㐱戾。
蛒翁存昂世界。㝵体乙揚。
棱栢羅㤕。托[30*]𣱆𦋦沛方太白。
丙丁属火。吏吕𩈘磊向天罡。

茶趙老餅韶陽。𣘃禪子矣群吋渴。
𣋚漕溪圍少室。衆衲僧仍底番荒
招綿檜乃𦰟畑。因岩買涅。
菉桃花喧𠰘竹。默髟麻𩭶。

第十會

象衆意
谷免真空。
用隊根器。
因悉些旺執坤通。
呵機祖𥘀群所秘。
衆小乘谷咍渚典。字舍垠寶所化城。
等上士證𧵑麻年。埃技固山林城市。
尚荒楼𤪨。意羅𠀲逸士逍遥。
屢永庵清。𠫾𧵑境道人逹戏。
馭高傘𢁋。閻王节計打迎昂。
閣玉楼錯。獄卒少之导腰貴。
極[31*]功名籠人我。實意九愚。
酥道德移身心。定年聖智。
眉昂每獨。相錐羅祐乙凭饒。
稫聖悉允。寔隔悉萬萬千里。

偈云。

居塵樂道且隨緣。
飢則飡兮困則眠。
家中有宝休寻覓。
对境無心莫問禪.

PHIÊN ÂM :

CƯ TRẦN LẠC ĐẠO PHÚ (1)
(PHÚ Ở CÕI TRẦN VUI ĐẠO)

HỘI THỨ NHẤT

Mình ngồi thành thị ;
Nết dùng sơn lâm (2).
Muôn nghiệp lặng an nhàn thể tính ;
Nửa ngày rồi tự tại thân tâm (3).
Tham ái nguồn dừng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý ;
Thị phi tiếng lặng, được dầu nghe yến thốt oanh ngâm (4).
Chơi nước biếc, ẩn non xanh, nhân gian có nhiều người đắc ý ;
Biết đào hồng, hay liễu lục, thiên hạ năng mấy chủ tri âm (5).
Nguyệt bạc vừng xanh, soi mọi chỗ thiền hà lai láng ;
Liễu mềm hoa tốt, ngất quần sinh tuệ nhật sâm lâm (6).
Lo hoán cốt, ước phi thăng, đan thần mới phục ;
Nhắm trường sinh, về thượng giới, thuốc thỏ còn đam (7).
Sách *Dịch* xem chơi, yêu tính sáng yêu hơn châu báu ;
Kinh nhàn đọc dấu, trọng lòng rồi trọng nữa hoàng kim (8).

HỘI THỨ HAI

Biết vậy !
Miễn được lòng rồi ;
Chẳng còn phép khác (9).
Gìn tính sáng tính mới hầu an ;
Nén niềm vọng, niềm dừng chẳng thác (10).
Dứt trừ nhân ngã thì ra tướng thực kim cương ;
Dừng hết tham sân mới lầu lòng mầu viên giác (11).
Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương ;
Di Đà là tính sáng soi, mựa phải nhọc tìm về Cực lạc (12).
Xét thân tâm, rèn tính thức, há rằng mong quả báo phô khoe ;
Cầm giới hạnh, địch vô thường, nào có sá cầu danh bán chác (13).
Ăn rau ăn trái, nghiệp miệng chẳng hiềm thửa đắng cay ;
Vận giấy vận sồi, thân cặn có ngại chi đen bạc (14).
Nhược chỉn vui bề đạo đức, nửa gian lều quý nửa thiên cung ;
Dầu hay mến thửa nhân nghì, ba phiến ngói yêu hơn lầu gác (15).

HỘI THỨ BA

Nếu mà cốc,
Tội ắt đã không ;
Phép học lại thông [16].
Gìn tính sáng, mựa lạc tà đạo ;
Sửa mình học, cho phải chính tông [17].
Chỉn bụt là lòng, xá ướm hỏi đòi cơ Mã tổ ;
Vong tài đối sắc, ắt tìm cho phải thói Bàng công [18].
Áng tư tài tính sáng chẳng tham, há vì ở Cánh-diều Yên-tử ;
Răn thanh sắc niềm dừng chẳng chuyển, lọ chi ngồi am Sạn non Đông [19].
Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc ;
Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả đồ công [20].
Nguyền mong thân cận minh sư, quả bồ-đề một đêm mà chín ;
Phúc gặp tình cờ tri thức, hoa ưu đàm mấy kiếp đơm bông [21].

HỘI THỨ TƯ

Tin xem :
Miễn cốc một lòng ;
Thì rồi mọi hoặc [22].
Chuyển tam độc mới chứng tam thân ;
Đoạn lục căn nên trừ lục tặc [23].
Tìm đường hoán cốt, chỉn xá năng phục dược luyện đan ;
Hỏi phép chân không, hề chi lánh ngại thanh chấp sắc [24].
Biết chân như, tin bát nhã, chớ còn tìm Phật tổ Tây Đông ;
Chứng thực tướng, ngỏ vô vi, nào nhọc hỏi kinh Thiền Nam Bắc [25] [26]
Xem Tam tạng giáo, ắt học đòi Thiền uyển thanh quy ;
Đốt ngũ phần hương, chẳng tốn đến chiên đàn chiêm bặc [27].
Tích nhân nghì, tu đạo đức, ai hay này chẳng Thích Ca ;
Cầm giới hạnh, đoạn ghen tham, chỉn thực ấy là Di Lặc [28].

HỘI THỨ NĂM

Vậy mới hay !
Bụt ở cong nhà ;
Chẳng phải tìm xa [29].
Nhân khuây bản nên ta tìm bụt ;
Đến cốc hay chỉn bụt là ta [30].
Thiền ngỏ năm câu, nằm nhẵng cong quê Hà hữu ;

Kinh xem ba bận, ngồi ngơi mái quốc Tân-la [31].
Trong đạo nghĩa, khoảng cơ quan, đà lọt lẫn trường Kinh cửa Tổ ;
Lánh thị phi, ghê thanh sắc, ngại chơi bời dặm liễu đường hoa [32].
Đức bụt từ bi, mong nhiều kiếp nguyền cho thân cận ;
Ơn Nghiêu khoáng cả, lọt toàn thân phô việc đã tha [33].
Áo miễn chăn đầm ấm qua mùa, hoặc chằm hoặc xể ;
Cơm cùng cháo đói no đòi bữa, dầu bạc dầu thoa [34].
Ngăn bát thức, nén bát phong, càng đè càng bội ;
Lẫy tam huyền, nong tam yếu, một cắt một ma [35].
Cầm vốn thiếu huyền, xá đàn dấu xoang vô sinh khúc ;
Địch chẳng có lỗ, cũng bấm chơi xướng thái bình ca [36].
Lẫy cội tìm cành, còn khá tiếc Câu Chi trưởng lão ;
Quay đầu chớp bóng, ắt kham cười Diễn-nhã-đạt-đa [37].
Lọt quyển Kim cương, há mặt bầu thông nên nóng :
Nuốt bồng lật cức, nào tay phải xước tượng da [38].

HỘI THỨ SÁU

Thực thế !
Hãy xá vô tâm ;
Tự nhiên hợp đạo [39].
Dừng tam nghiệp mới lặng thân tâm ;
Đạt một lòng thì thông tổ giáo [40].
Nhận văn giải nghĩa, lạc lài nên Thiền khách bơ vơ ;
Chứng lý tri cơ, cứng cát phải nạp tăng khôn khéo [41].
Han hữu lậu, han vô lậu, bảo cho hay : the lọt, duộc thưng ;
Hỏi Đại thừa, hỏi Tiểu thừa, thưa thẳng tắt : lòi tiền, tơ gáo [42].
Nhận biết làu làu lòng vốn, chẳng ngại bề thời tiết nhân duyên ;
Chùi cho vặc vặc tính gương, nào có nhuốm căn trần huyên náo [43].
Vàng chưa hết quặng, xá tua chín phen đúc chín phen rèn ;
Lộc chẳng còn tham, miễn được một thì chay một thì cháo [44].
Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên bồ-tát trang nghiêm ;
Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đỗ mới trượng phu trung hiếu [45].
Tham thiền kén bạn, nát thân mình mới khả hồi ân ;
Học đạo thờ thầy, dọt xương óc chưa thông của báo [46].

HỘI THỨ BẢY

Vậy mới hay :
Phép bụt trọng thay ;
Rèn mới cốc hay [47].

Vô minh hết bồ-đề thêm sáng ;
Phiền não rồi đạo đức càng say (48).
Xem phỏng lòng kinh, lời bụt thốt dễ cho thấy dấu ;
Học đòi cơ tổ, sá thiền không khôn chút biết nay (nơi) (49).
Cùng căn bản, rửa trần duyên, mựa để mấy hào ly đương mặt ;
Ngã thẳng chàng, viên tri kiến, chớ cho còn họa trữ cong tay (50).
Buông lửa giác ngộ, đốt hoại thảy rừng tà ngày trước ;
Cầm kiếm trí tuệ, quét cho không tình thức thuở nay (51).
Vâng ơn thánh, xót mẹ cha, thờ thầy học đạo ;
Mến đức Cồ, kiêng bùi ngọt, cầm giới ăn chay (52).
Cảm đức từ bi, để nhiều kiếp nguyền cho thân cận ;
Đội ơn cứu độ, nát muôn thân thà chịu đắng cay (53).
Nghĩa hãy nhớ, đạo chẳng quên, hương hoa cúng xem còn nên thảo ;
Miệng rằng tin, lòng lại lỗi, vàng ngọc thờ cũng chửa hết ngay (54).

HỘI THỨ TÁM

Chưng ấy :
Chỉn xá tua rèn ;
Chớ nên tuyệt học (55).
Lay ý thức chớ chấp trằng trằng ;
Nén niềm vọng mựa còn xóc xóc (56).
Công danh mảng đắm, ấy toàn là những đứa ngây thơ ;
Phúc tuệ gồm no, chỉn mới khá nên người thực-cốc (57).
Dựng cầu đò, giồi chiền tháp, ngoại trang nghiêm sự tướng hãy tu ;
Săn hỷ xả, nhuyễn từ bi, nội tự tại kinh lòng hằng đọc (58).
Rèn lòng làm bụt, chỉn xá tua một sức giồi mài ;
Đãi cát kén vàng, còn lại phải nhiều phen lựa lọc (59).
Xem kinh đọc lục, làm cho bằng thửa thấy thửa hay ;
Trọng bụt tu thân, dùng mựa lỗi một tơ một tóc (60).
Cùng nơi ngôn cú, chỉn chăng hề một phút ngại lo ;
Rất thửa cơ quan, mựa còn để tám hơi lọt lọc (61).

HỘI THỨ CHÍN

Vậy cho hay :
Cơ quan tổ giáo ;
Tuy khác nhiều đàng,
Chẳng cách mấy gang (62).

Chỉn xá nói từ sau Mã tổ ;
Ắt đã quên thuở trước Tiêu hoàng (63) (64).
Công đức toàn vô, tính chấp si càng thêm lỗi ;
Khuếch nhiên bất thức, tai ngu mảng ắt còn vang (65).
Sinh Thiên-trúc, chết Thiếu-lâm, chôn dối chân non Hùng-nhĩ ;
Thân bồ-đề, lòng minh kính, bài giơ mặt vách hành lang (66).
Vương lão chém mèo, lạt trầy lòng ngừa thủ tọa ;
Thầy Hồ khua chó, trỏ xem trí nhẹ con giàng (67).
Chợ Lư-lăng gạo mắt quá ư, chẳng cho mà cả ;
Sở Thạch-đầu đá trơn hết tấc, khôn đến thưa đang (68).
Phá Táo cất cờ, đạp xuống dấu thiêng thần miếu ;
Câu Chi dảy ngón, dùng đòi nếp cũ ông ang (69).
Lưỡi gươm Lâm-tế, nạng Bí Ma, trước nạp tăng no dầu tự tại ;
Sư tử ông Đoan, trâu thầy Hựu, răn đàn việt hượm xá nghênh ngang (70).
Đưa phiến tử, cất trúc bề, nghiệm kẻ học cơ quan nhẹ nhẵn ;
Xô hòn cầu, cầm mộc thược, bạn thiền hòa chước móc khoe khoang (71).
Thuyền tử rà chèo, dòng xanh chửa cho tịn tẩy ;
Đạo Ngô múa hốt, càn ma dường thấy quái quàng (72).
Rồng Yển lão nuốt càn khôn, ta xem chỉn lệ ;
Rắn ông Tồn ngang thế giới, người thấy ắt giang (giương) (73).
Cây bách là lòng, thác ra trước phải phương Thái bạch ;
Bính đinh thuộc hỏa, lại trở sau lỗi hướng Thiên cang (74).
Trà Triệu lão, bánh Thiều-dương, bầy thiền tử hãy còn đói khát ;
Ruộng Tào-khê, vườn Thiếu-thất, chúng nạp tăng những để lưu hoang (75).
Gieo bó củi, nẩy bông đèn, nhân mang mới nát ;
Lộc đào hoa, nghe tiếng trúc, mặc vẻ mà sang (76).

HỘI THỨ MƯỜI

Tượng chúng ấy,
Cốc một chân không ;
Dùng đòi căn khí (77).
Nhân lòng ta vướng chấp khôn thông ;
Há cơ tổ nay còn thửa bí (78).
Chúng Tiểu thừa cốc hay chửa đến, bụt xá ngăn Bảo sở hóa thành ;
Đấng Thượng sĩ chứng thực mà nên, ai ghẽ có sơn lâm thành thị (79).
Núi hoang rừng quạnh, ấy là nơi dật sĩ tiêu dao ;

Chiền vắng am thanh, chỉn thực cảnh đạo nhân du hý (80).
Ngựa cao tán cả, Diêm vương nào kể đứa nghênh ngang ;
Gác ngọc lầu vàng, ngục tốt thiếu chi người yêu quý (81).
Chuộng công danh, lồng nhân ngã, thực ấy phàm ngu ;
Say đạo đức, dời thân tâm, định nên thánh trí (82).
Mày ngang mũi dọc, tướng tùy lạ xem ắt bằng nhau ;
Mặt thánh lòng phàm, thực cách nhẫn vàn vàn thiên lý (83).

Kệ rằng :

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền.

[Nghĩa là :

Sống giữa phàm trần, hãy tùy duyên mà vui với đạo,
Đói thì ăn, mệt thì ngủ.
Trong nhà sẵn của báu đừng tìm đâu khác,
Đối diện với cảnh mà vô tâm, thì không cần hỏi Thiền nữa.

DỊCH THƠ :

Cõi trần vui đạo, hãy tùy duyên,
Đói cứ ăn no, mệt ngủ yên.
Báu sẵn trong nhà, thôi khỏi kiếm,
Vô tâm trước cảnh, hỏi gì Thiền.]

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TTBH1, TTBH2

Bài phú *Cư trần lạc đạo* phiên âm trên đây cùng với 3 bài văn khác là : *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* (xem bài số **206**, cùng tác giả), *Vịnh Vân-yên tự phú* (xem bài số **285**, của Lý Đạo Tái, cùng tập) và *Giáo tử phú* (xem bài số **363**, của Mạc Đĩnh Chi, cùng tập) đã được các nhà nghiên cứu phát hiện và đề cập đến từ hơn nửa thế kỷ nay. Nhưng cho đến vài thập niên trước đây, hầu như giới nghiên cứu chỉ mới biết đến một nguồn xuất xứ duy nhất, đó là cuốn *Thiền tông bản hạnh* khắc năm Bảo Đại thứ bảy (1932), phỏng lại một bản khắc năm Gia Long 嘉隆 thứ tư (1805), do chùa Vĩnh-nghiêm 永嚴 ở xã Đức-la 德羅 tổng Tri-an 智安 phủ Lạng-giang 諒江 tỉnh Bắc-giang 北江 (nay thuộc tỉnh Hà-bắc) tàng bản, và do sư Thanh Hanh 清亨 viết lời dẫn (Thư viện Hán nôm: AB. 562). Mãi gần đây, nhà nghiên cứu Hoàng Xuân Hãn mới công bố một văn bản khác : bản in cuốn *Thiền tông bản hạnh* vào năm 1745, do chùa Liên-hoa 蓮花 tại Thăng-long 昇龍 tàng bản, mà ông nhận được từ tay sư Giải Ngạn ở Hoàng-mai vào năm 1943. Ông Hoàng Xuân Hãn đã phiên âm và chú giải

những bài văn Nôm quan trọng trong cuốn sách đó trên hai số 5 và 6 *Tập san khoa học xã hội* in tại Pháp (tháng XII-1978 và tháng XII-1979) đồng thời cho in kèm cả bản chụp nguyên văn. Dựa vào bản chụp của ông, chúng tôi đã đối chiếu cả hai cuốn *Thiền tông bản hạnh* và tìm thấy nhiều điểm sai biệt giữa chúng. Chính vì không có trong tay cả hai tài liệu để so sánh nên những bản phiên âm trước đây, đặc biệt là bản phiên âm trong cuốn *Chữ Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1975, của Đào Duy Anh, và cả bản đã dẫn của Hoàng Xuân Hãn, đều không có điều kiện để phán đoán và hiệu chỉnh một số trường hợp sai do người khắc hoặc do chữ Nôm quá cổ mà nhầm. Trên cơ sở tiếp thu những ưu điểm của hai bản phiên âm trên, bản phiên âm và khảo đính của chúng tôi sẽ cố gắng bổ sung phần nào những chỗ còn thiếu này. Căn cứ vào dạng chữ Nôm được ghi lại trong hai văn bản, có thể thấy, bản in năm 1745 (gọi là TTBH1) còn bảo tồn được khá nguyên vẹn văn bản cổ, trong khi bản in năm 1932 (gọi là TTBH2) thì đã có nhiều đổi thay. Tuy nhiên, do chỗ bản TTBH2 có bài *Giáo tử phú* 教子賦 ghi tên tác giả là Mạc Đĩnh Chi 莫挺之, mà bản TTBH1 không có, nên cũng có thể đoán rằng bản TTBH2 đã dựa trên một bản in khác với bản TTBH1 và khi cho in lại, sư Thanh Hanh không hề có trong tay TTBH1. Và vì vậy, nhiều trường hợp sai dị của TTBH2 so với TTBH1 cũng không hẳn là sư Thanh Hanh đã sửa chữa mà chắc đã có từ trước, có thể từ khá lâu đời. Trong lần khảo đính này, chúng tôi chủ yếu dựa vào TTBH1 nhưng có cân nhắc một số trường hợp của TTBH2. Đối với những trường hợp phiên âm không khác nhau, chỉ chữ Nôm là viết khác, như *sáng:* 烺 (TTBH1) 𪾺 (TTBH2); *người:* 㝵 (TTBH1), 𠊛 (TTBH2); *hay* 咍 (TTBH1) 能 (TTBH2); *lâu:* 老 (TTBH1) 老乙 (TTBH2); *dứt:* 乙 (TTBH1), 絲乙 (TTBH2) v.v... thì đỡ đài, sẽ không khảo đính.

1* TTBH1: *dùng nết* 用涅. Xét tính chất đối giữa hai vế, chúng tôi tán thành viết như TTBH2: *nết dùng.*

2* TTBH1: 汝. TTBH2: 忄女. Xét nghĩa cả câu, đọc *nhớ* là thích hợp. Tạm theo cách viết của TTBH1.

3* TTBH2: *lựa* 攄. Ở đây theo TTBH1: *lơ* 盧

4* TTBH2: *quỷ* 鬼. Ở đây theo TTBH1: *thỏ* 兎

5* Tất cả các chữ 朗 trong TTBH1, trừ một chữ ở câu thứ 3, hội thứ nhất, thì TTBH2 để nguyên, còn nữa đều viết là *sáng* 𪾺. Chúng tôi cho rằng việc chữa này là có căn cứ, vì thuật ngữ *tinh sáng* có phần tương đương với thuật ngữ *minh tinh* trong Thiền học (không ai nói tĩnh tinh). Chắc chữ 朗 xưa vẫn dùng để phiên âm chữ *sáng.* Tuy nhiên, vì đã có chữ 朗 là *lặng,* và chữ 烺 là *sáng,* nên để thống nhất, trong bản in này, ở những chỗ cần phiên *sáng,* sẽ dùng chữ 烺.

6* TTBH2: *sách* 册. Ở đây theo TTBH1: *dấu*

7* TTBH2 không có chữ *ngờ* 疑. Xét số chữ không thể chênh lệch trong hai câu đối nhau; chúng tôi cho rằng TTBH2 đã khắc sót.

8* Chữ *về* 衛, cả hai bản TTBH đều có, nhưng vì câu trên TTBH2 khắc sót chữ *ngờ,* nên khi phiên âm câu dưới, Đào Duy Anh đã bỏ luôn chữ *về* này cho cân đối.

9* TTBH2: *trắng* 𣋆. Nếu đọc *trắng* thì bị lạc vần.

10* Cả hai bản đều viết *nhân nghĩa* 仁義, đọc theo vần của câu bằng ở đây là *nhân nghì,* nhưng Đào Duy Anh, có lẽ do lúng túng với chữ *nghĩa* âm trắc, không hợp với câu bằng, nên đổi lại là *nghĩa nhân.*

11* TTBH2: *hết sức* 歇飭. Ở đây theo TTBH1: *hết tấc* 歇則. Nhóm từ *hết sức* có phần hiện đại hơn. Trong *Bạch Vân quốc ngữ* 白雲國語 cũng có câu: « Yêu *hết tấc* lòng hồng hộc ».

12* TTBH2 : *uổng công* 徎功 . Ở đây theo TTBH1 : *đồ công* 徒功 . nghĩa như nhau, nhưng chữ dùng cổ hơn.

13* TTBH1 : *cong* 工 . TTBH2 : tất cả mọi trường hợp đều viết *trong* 𪔠. Hai chữ cùng nghĩa, nhưng chắc TTBH2 đổi lại theo âm hiện đại.

14* TTBH1 : *ngợi* 宜 . TTBH2 : *nghe* 𦖑. Ở đây theo TTBH1.

15* TTBH1 : *hoặc chằm hoặc xể* (phiên âm của Hoàng Xuân Hãn) : 或針或雉 TTBH2 chữa lại : *hoặc kim hoặc chỉ* 或針或织 không có nghĩa.

16* TTBH1 : *cơm cùng cháo* 𩚵共粥. TTBH2 chữa lại : *cơm cùng gạo* 𩚵共𥺊, không có nghĩa.

17* TTBH1 : *đàn dấu* 彈酉 . TTBH2 : *đàn sách* 彈冊 . Ở *hội thứ nhất* đã có cặp từ *dọc dấu* (dấu = yêu dấu), đối xứng với cặp từ *xem chơi.* Có lẽ TTBH2 không hiểu nên chữa lại.

18* TTBH1 . 世 có thể đọc *thế* hay *thay.* Chúng tôi tạm phiên *thế.* TTBH2 : *thay* 台

19* TTBH1 : *tắt* 悉. TTBH2 : *dứt* 㩋. Ở đây theo TTBH1.

20* TTBH1 và TTBH2 đều là chữ *gạo.* 𥺊. Có lẽ nhầm. Theo nghĩa ở đây phải là chữ *gảo* 斗告 . Tạm chữa lại.

21* TTBH1 : *trẩy* hoặc *thẩy* 祛. TTBH2 : *bỏ* 補. Có lẽ TTBH2 chữa lại vì không hiểu được nghĩa của chữ *thẩy.*

22* TTBH1 : *giồi* 搥 . TTBH2 : *xẩy* 搓, có lẽ do không hiểu nghĩa chữ *giồi* nên đã chữa lại.

23* TTBH2 ; *cương* 剛 . Ở đây theo TTBH1.

24* TTBH1 : *kén* 貝乙 . TTBH2 : *thấy* 覔 . Ở đây theo TTBH1.

25* TTBH1 : *tám* 糝 . TTBH2 : *tăm* 𦟛. Ở đây theo TTBH1.

26* TTBH2 : *hết sức* 歇飭 .

27* TTBH2 : *vật* 物.

28* TTBH2 : *Lưỡi gươm Lâm-tế* 褫劍臨济 . TTBH1 : thiếu chữ *lưỡi.* Xét số chữ buộc phải cân nhau giữa hai vế đối, ở đây theo TTBH2.

29* TTBH1 : *day* hoặc *dời* 移. TTBH2 : *đưa* 拸 . Xét nghĩa câu văn thì *đưa* thích hợp hơn, nên ở đây theo TTBH2.

30* TTBH1 : *la* 囉 là kêu la. TTBH2 : *ra* 𦋦 . Có lẽ TTBH1 muốn viết chữ ra theo lối viết cổ. Ở đây theo TTBH2.

31* TTBH1 : 極 ; TTBH2 : *trang* hay *chăng* hay *chẳng* 庄 . *Chẳng* đặt vào trong câu không có nghĩa. *Trang* là trang sức thì có nghĩa, nhưng lại không đối âm bằng trắc với vế dưới. Có lẽ ở đây là chữ *chuộng* viết theo lối cổ là 極 mà TTBH2 không hiểu nên chữa đi chăng.

CHÚ THÍCH :

(1) Bản phiên âm và chú giải này của chúng tôi dựa trên thành tựu đã đạt được của nhiều nhà nghiên cứu từ trước, trong đó chủ yếu là hai bản phiên âm và chú giải của Đào Duy Anh và của Hoàng Xuân Hãn (đã dẫn ở phần khảo đính). Tuy nhiên, vì đây là một văn bản quá cổ, rất nhiều từ ngữ không còn thông dụng, nhiều điển tích Phật học chưa tìm ra xuất xứ hoặc không ăn nhập gì lắm với ý chính của từng đoạn, từng phần, nên cách đọc cách hiểu của các nhà nghiên cứu trước nay vẫn chưa thống nhất, và nhiều chỗ vẫn để lại những điều nghi vấn. Trong khi tham khảo người đi trước,

chúng tôi chú trọng đến những vấn đề còn tồn tại ấy, và chỗ nào có thể giải đáp được bằng kiến giải, phương pháp riêng của mình, cũng như những chỗ còn mắc mớ, nghi ngờ, đều xin ghi chú rõ. Cách giải quyết của chúng tôi trong phần chú thích cụ thể này là vừa chú giải một cách tóm lược các điển cố cụ thể, và các từ ngữ cổ, vừa tóm tắt ý chính của từng cặp hai câu một của bài văn. Làm như thế để bạn đọc thông thường dễ dàng đi sâu vào nội dung bài văn mà ngôn ngữ cũng như cú pháp đã khác nhiều với văn chương hiện nay. Ngoài ra, ở cuối sách còn có các bảng tra cứu cho những phần này, bao gồm bảng tra cứu tiếng Việt cổ có trong cuốn sách, bảng tra cứu phả hệ các dòng Thiền Trung-quốc vốn được nhắc đến nhiều trong văn chương các nhà văn Phật giáo đời Trần.

Trước đầu đề bài phú này, trong cả hai bản TTBH đều có dòng chữ 安子山第一祖竹林頭陀凈慧覚皇調御主佛 *An-tử sơn đệ nhất tổ Trúc lâm đầu đà Tịnh tuệ Giác hoàng điều ngự chủ Phật.* Dòng này tuy in cách ra so với mấy chữ 居塵楽道賦 *Cư trần lạc đạo phú*, nhưng phải hiểu cả hai chỉ là một câu liền. Có hai nghĩa : 1. Bài phú *Cư trần lạc đạo* của Tịnh tuệ Giác hoàng điều ngự (Trần Nhân Tông) vị tổ thứ nhất dòng Thiền Trúc lâm Yên-tử. 2. Bài phú về vị tổ thứ nhất... ở giữa cõi trần mà vui đạo. Theo chúng tôi, nghĩa thứ nhất là xác đáng hơn, vì nếu theo nghĩa thứ hai thì phạm một mâu thuẫn lô-gích : đã nói vị tổ thứ nhất ở núi Yên-tử mà lại nói *ở cõi trần vui đạo* thì khó hiểu. Do đó có thể khẳng định : theo sách TTBH thì Trần Nhân Tông là tác giả bài phú này. *Cư trần lạc đạo :* ở giữa cõi trần mà vui với đạo.

(2) *Dùng :* TC, biến âm của *dụng* chữ Hán, có nghĩa là làm. *Nghĩa 2 vế :* Tuy thân ở giữa thị thành nhưng tính nết làm như đã ẩn dật ở rừng núi.

(3) *Nghiệp :* xem Cht. 2, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh. *Rồi :* TC, rỗi, nhàn, xong. *Thân tâm :* thuật ngữ đạo Phật, chỉ chung 5 yếu tố tạo nên sự sống con người : sắc, thụ, tưởng, hành, thức, tức là ngũ uẩn. Trong đó sắc là yếu tố thuộc về thân và thụ, tưởng, hành, thức là thuộc về tâm. Xem thêm Cht. 3, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế :* dừng hết thảy mọi nguyên nhân thiện ác nó tạo nên phúc nghiệp hay tội nghiệp ở kiếp sau, thì thể tính sẽ yên ổn. Xong nửa ngày làm việc để thân tâm ở vào trạng thái thoát mọi ràng buộc của phiền não.

(4) *Dầu :* TC, tha hồ. *Bạch Vân quốc ngữ* 白雲國語 *« Yên dòi phận dầu tự tại ».* *Nhớ :* chữ Nôm viết 汝 âm Hán Việt là *nhữ*, không rõ do đâu Hoàng Xuân Hãn đọc là *biết*. Theo chúng tôi, đọc nhớ dễ chấp nhận hơn. Bản TTBH2 viết 㤚 càng chứng tỏ đọc *nhớ* là thích hợp. *Thốt :* TC, nói. *Nghĩa 2 vế :* dừng hết mọi cái nguồn tham lam, ưa chuộng, không quan tâm đến của cải châu báu. Gác ngoài tai mọi tiếng thị phi, tha hồ nghe tiếng chim ca hót (hoặc tiếng nịnh hót dèm pha — theo nghĩa tượng trưng) chẳng chuyển lòng.

(5) *Đắc ý :* chữ Nôm viết 得意, Hoàng Xuân Hãn đọc đắc chí, có lẽ nhầm. *Năng :* TC, hay có, thường có. *Quốc âm thi tập* 國音詩集 : *« Năng một ông này đẹp thú này ».* *Mấy :* chữ Nôm viết 某 âm Hán Việt là *mỗ*. Hoàng Xuân Hãn đọc *mộ*, hiểu là mấy. Chúng tôi tán thành cách lý giải của Đào Duy Anh, chữ 某 nguyên là viết tắt chữ 媒 *môi* để phiên âm mấy. Sau vì 某 dễ bị nhầm thành *mỗ* nên người ta mới thay bằng 貝 rồi 買. *Chủ :* Đào Duy Anh đọc *chủ*, Hoàng Xuân Hãn đọc *chúa*. Chúng tôi thấy nên cứ để *chủ*, nghĩa cũng không xa cách với hai âm trên, mà ngôn ngữ xưa vẫn hay dùng. *Nghĩa 2 vế :* những kẻ đi ngao du thỏa thích thì nhiều, nhưng những người ở giữa thành thị mà vẫn biết thưởng thức cỏ hoa thì chả mấy.

(6) *Nguyệt bạc vằng xanh :* Hoàng Xuân Hãn phiên *bạch* và *thanh* đúng âm chữ Hán nhưng có lẽ ở đây tiếng Việt cổ mượn chữ Hán để đọc âm Việt vốn cũng là biến âm của nó.

Hơn nữa vế đối ở dưới cũng dùng chữ Hán để ghi âm Việt : liễu *mềm* hoa *tốt*. Nguyệt bạc chỉ mặt trăng, vầng xanh chỉ bầu trời. *Thiền hà :* sông Thiền. *Ngất :* TC, cao. *Truyện Kiều* : « *Dặm khuya* **ngất** *tạnh mù khơi* ». *Tuệ nhật :* thuật ngữ đạo Phật, chỉ trí tuệ của Phật và của Bồ-tát, chiếu khắp mọi nơi như mặt trời. *Sâm lâm :* TC, sum suê, trùm khắp. *Nghĩa 2 vế :* dưới ánh sáng mặt trăng mặt trời, ngẫm thấy đâu đâu cũng lai láng sông Thiền. Hoa cỏ tốt tươi, đâu đâu cũng là tuệ nhật trùm lên thế gian này.

(7) *Hoán cốt :* thuật ngữ Đạo giáo, chỉ việc uống linh đơn để đổi xương phàm tục thành xương tiên cho nhẹ có thể bay lên (*phi thăng*) cõi tiên. *Đan thần :* thuốc trường sinh bất tử của Đạo giáo. Xem Cht. 33, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh. *Phục :* TC, uống. Nhưng ở đây cũng có nghĩa là thán phục. *Nhắm :* chữ Nôm là 口任 chữ *nhắm* này có nghĩa là ăn ; nhưng ở đây có nghĩa là nhắm nhe, mong muốn. *Thuốc thỏ :* thuốc tiên. Chữ thỏ xuất phát từ điển *ngọc thố*, tức con thỏ ngọc, chỉ cung trăng, nơi Hằng Nga ở, nhờ thuốc trường sinh bất tử mà trẻ mãi. *Đam :* TC, mê, Hoàng Xuân Hãn phiên âm *dám*. Chữ *đam* (mê) ở đây còn đóng vai trò đối ý với chữ *phục* (thán phục) ở vế trên. *Nghĩa 2 vế :* Lo lắng hoán cốt, mong được lên tiên nên thích uống đan thần. Nhắm nhe chuyện trường sinh để về thượng giới nên còn đam mê thuốc tiên. Hoàng Xuân Hãn cho đây là hai câu chứng tỏ Trần Nhân Tông cũng chấp nhận cả Đạo giáo, phản ánh rõ hiện tượng tam giáo đồng nguyên thời Trần. Đào Duy Anh ngược lại. Theo chúng tôi hai câu này ý không thật rõ nhưng hơi có khuynh hướng phủ định thì đúng hơn là khẳng định.

(8) *Dịch : Kinh dịch*, một trong năm bộ kinh của Nho giáo. *Kinh Nhân :* Kinh về đạo nhân tĩnh, tức là kinh Phật. *Dấu :* TC, yêu. *Đọc dấu :* đọc một cách yêu thích. *Lòng rồi :* lòng rỗi, dịch chữ nhàn tâm, vô tâm. *Nữa :* TC, hơn. Hoàng Xuân Hãn phiên *như*, hiểu là như. Nhưng nên nhớ đến tính chất đối giữa hai vế ; vế trên là *hơn*, vế dưới là *nữa* thì hợp hơn. Ngày nay, tiếng Việt còn giữ được từ kép « hơn nữa ». *Nghĩa 2 vế :* đọc *Kinh Dịch* và kinh Phật cho thích thú, cốt sao cho đạt được sự sáng lòng thì hơn bất kỳ của cải nào hết.

(9) *Nghĩa 2 vế :* miễn được lòng thư thái chứ không còn cách nào khác.

(10) *Gìn :* TC, âm Hán Việt là *triền*, *chiền*, đọc *chìn gìn*, tức giữ gìn. *Truyện Kiều* : « **Gìn** *vàng giữ ngọc cho hay* ». *Vọng :* TC, lầm. Hoàng Xuân Hãn đọc *vong*, cho là biến âm của vọng. *Niềm dừng :* Hoàng Xuân Hãn và Đào Duy Anh đều đọc *niềm dành*, nhưng ở dưới cũng có chữ niềm dừng đồng nghĩa. *Thác :* sai. *Nghĩa 2 vế :* giữ gìn thể tính trong sáng thì tính mới yên. Nén được ý nghĩ sai lầm thì lòng không lay chuyển.

(11) *Kim cương :* một trong mười hiệu của Phật. *Tham sân :* tham lam hờn giận, hai trong ba mối phiền não của chúng sinh là tham, sân, si, cũng gọi là tam độc. Xem Cht. 4, bài *Sám hối ý căn tội*, số 58, của Trần Cảnh. *Lầu :* TC, làu. *Viên giác :* sự giác ngộ đầy đủ viên mãn, tức là đắc đạo. *Kinh Viên giác* 圓覺經 có câu : 圓覚净性於身心。隨類各現 ; *Viên giác tịnh tính ư thân tâm, tùy loại các hiện ;* nghĩa là : sự hiểu biết trong lặng đầy đủ vốn có ở trong tâm tùy trường hợp mà hiện ra. *Nghĩa 2 câu :* dứt bỏ sự phân biệt giữa mình và người thì đạt được Phật tính. Dừng hết mọi tham sân thì mới sạch làu cái tâm mầu nhiệm của sự giác ngộ.

(12) *Tịnh độ :* Đào Duy Anh phiên là tịnh thổ, nhưng đây là thuật ngữ đạo Phật, đã quen cách đọc như vậy từ trước. Xem Cht. 5. bài *Khải bạch*, số 57, của Trần Cảnh. *Tây phương :* tức Tây phương cực lạc thế giới, nơi trụ trì của đức Phật A Di Đà, cách cõi Sa-bà mười vạn ức cõi Phật. Đây là cõi đất vui sướng, yên ổn, nhàn hạ đến cực điểm. Ở đây, tất cả mọi vật đều trang hoàng bằng châu báu, chim chóc cũng ngâm kinh đọc kệ cho mọi người nghe. *Di Đà :* Xem Cht. 3, bài *Khải bạch* số 57, của Trần Cảnh. *Mựa :* TC, chẳng, chớ. *Quốc âm thi tập :* 國音詩集 . « *Làm người* **mựa** *cậy khi quyền thế* ». *Cực lạc :* tức Tây phương cực lạc thế giới. *Nghĩa 2 vế :* Không cần tìm hỏi thế giới cực lạc, giữ lòng trong sạch là đến được cõi Phật rồi.

(13) *Tính thức* : ý thức về chân tính. *Quả báo* : thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi tắt là *báo*, là kết quả báo ứng đối với nguyên nhân. Do nhân lành thì có quả lành, nhân dữ thì có quả dữ. Đây là một trong ba nền tảng của nguyên lý đạo Phật (linh hồn, luân hồi, quả báo). *Cầm*: giữ. *Giới hạnh*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ đức hạnh giữ gìn giới luật. *Vô thường* : Xem Cht. 35, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh. *Sá* : TC, kể. Sá chi : kể chi. *Chác* : TC, mua, lấy. *Quốc âm thi tập* : « *Danh lợi lòng nào ước chác cầu* ». *Nghĩa 2 câu* : sự tu luyện tâm và tính không phải cốt để được quả báo, cũng như giữ gìn giới hạnh, chống lại cái vô thường không phải cốt để mua danh bán lợi.

(14) *Trái* : chữ viết là 𩈘, đọc *ba-lái*, tức *blái*, âm xưa của *trái*. Các từ điển tiếng Việt cổ như *Tự điển Việt — Latinh* của A. đơ Rốt (A. de Rhodes) còn giữ được âm *bl*, sau này chuyển thành *tr*. *Nghiệp miệng* : nghiệp ác do miệng, do nói năng ăn uống gây nên. Xem thêm Cht. 4, bài *Niệm Phật luận*, số 11, của Trần Cảnh. *Thửa* : TC, từ chỉ định, dịch chữ *sở* trong tiếng Hán, có nghĩa là : cái, cái chỗ, cái điều. *Truyện Kiều* : « *Thửa công đức ấy ai bằng* ». *Vận* : TC, mặc, khoác. *Sồi* : loại lụa thô, dệt bằng tơ gốc. *Thân căn* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ một trong lục căn, tức là sáu cái căn gốc có khả năng phát sinh ra sự hiểu biết. Xem Cht. 5, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế* : ăn rau quả thanh đạm, không nề hà đắng cay, mặc giấy hoặc vải thô xuềnh xoàng, không ngại đồ mới cũ.

(15) *Nhược* : TC, nếu, vì bằng. *Chỉn* : TC, chỉ hoặc rất. Ở đây là chỉ. *Nhân nghì* : nhân nghĩa. *Lầu gác* : Hoàng Xuân Hãn phiên âm *lâu các* để đối xứng với thiên cung. Nhưng trong ngôn ngữ tiếng Việt cổ, chữ *thiên cung* thường để nguyên và được Việt hóa, còn chữ *lâu các* ít khi dùng nguyên âm Hán Việt, vì đã có chữ *lâu đài* thay thế. Do đó, dùng chữ này là tác giả muốn phiên âm chữ *lầu gác* trong tiếng Việt. *Nghĩa 2 vế* : nếu biết vui đạo đức, trọng nhân nghĩa thì dù ở lều tranh, chái hẹp cũng sung sướng hơn lâu đài cung điện.

(16) *Cốc* : biết. Đào Duy Anh phiên là *cóc*. *Nghĩa 2 vế* : nếu hiểu rõ thì mình không tội, mà phép học đạo lại thông suốt.

(17) *Nghĩa 2 vế* : muốn giữ gìn thể tính yên tĩnh thì đừng rơi vào tà đạo, muốn sửa mình thì chọn đúng tông phái chân chính mà học.

(18) *Xá* : TC, hãy. Đào Duy Anh phiên âm là *sá*, nhưng chữ *sá* viết 訑, ở đây viết 舍 theo Hoàng Xuân Hãn, phải đọc *xá*. *Song Tinh Bất Dạ* : 双精不夜 « *Quy trình con xá kíp toan* ». *Đòi* : TC, theo. *Mã tổ* : xem Cht. 4, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Vong tài đối sắc* : *vong* ở đây là quên ; quên của cải và đối lập với sắc tướng. *Bàng công* : Xem Cht. 20, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế* : lấy lòng mình làm nơi giác ngộ thì hãy gắng học theo Mã Đạo Nhất 馬道 — mà tu hành ; lấy việc quên của cải và đối lập với sắc tướng làm mục đích thì phải theo con đường Bàng Uẩn mà học đạo.

(19) *Áng* : TC, đám, hội. *Tư tài* : của cải. *Cánh-diều* : tên gọi Nôm một ngọn núi trong dãy Yên-tử. *Niềm* : TC. chỉ một trạng thái tình cảm hoặc tư tưởng nhất định. Hoàng Xuân Hãn phiên là *lòng*, có lẽ nhầm. *Niềm dừng* : xem lại Cht. 10, cùng bài. *Am Sạn* : Đào Duy Anh phiên âm là Am Chạn. Có lẽ cũng là tên nôm na quen dùng để gọi một cái am trong hệ thống chùa chiền ở Yên-tử. *Nghĩa 2 vế* : giữ được cho lòng mình sáng suốt yên tĩnh, không tham của cải, không mê thanh sắc thì ở đâu cũng vậy, không cần phải lên tận các am chùa ở Yên-tử mới có thể tu hành.

(20) *Hết tấc* : TC, rất mực, như chữ hết sức ngày nay. *Đồ công* : luống công. *Nghĩa 2 vế* : ở chốn trần tục mà đắc đạo thì cái phúc đó mới vô cùng đáng quý. Ẩn giữa núi rừng mà không giác ngộ thì tai họa lớn nhất là bao nhiêu công phu bỏ đi hết.

(21) *Bồ-đề:* Xem Cht. 1, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Hoa ưu đàm:* hoa sung, loại hoa rất ít gặp. Người ta cho rằng khi cây sung nở hoa thì phúc rất lớn. *Đơm*: TC, nở bông. *Nghĩa 2 vế:* mong mỏi gặp được bậc thầy sáng suốt thì sự ngộ đạo sẽ diễn ra nhanh chóng. May mà gặp được người bạn hiểu biết, thì sẽ là một dịp hiếm có giúp mình thêm giác ngộ.

(22) *Rồi*: ở đây là xong. *Nghĩa 2 vế:* miễn là hiểu hết chữ tâm, thì sẽ trừ bỏ hết mọi sai lầm.

(23) *Tam độc*: xem Ch. 4 bài *Sám hối ý căn tội*, số 58, của Trần Cảnh. *Chứng:* cũng gọi là chứng quả, thuật ngữ đạo Phật, chỉ sự giác ngộ mà chứng thực được kết quả thành đạo. *Tam thân*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ ba thân của Phật : a) Pháp thân ; là cái chân thân, cái thân chân như không sinh không diệt ; b) Báo thân : cái thân của Phật Thích Ca từng chịu quả báo và mọi nỗi khổ sinh, lão, bệnh, tử ở giữa cuộc đời ; c) Ứng thân hay hóa thân : cái thân của đức Phật tùy duyên của chúng sinh mà hiện ra dưới dạng các Phật hay Bồ-tát, để tế độ chúng sinh. *Đoạn:* TC, cắt đứt. *Lục căn:* xem Cht. 5, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Lục tặc:* xem Cht. 6, bài *Phổ thuyết sắc thân*: số 6 của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế:* đuổi ra ngoài những sự tham, giận, mê muội thì mới nhận thấy đức Phật có ba thân. Muốn cắt đứt được sáu căn làm rối lòng thì đừng để sáu giặc làm lụy.

(24) *Chân không*: Xem Cht. 6, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh. *Ngại thanh*: bị vướng mắc bởi thanh âm mà thành mê hoặc. *Chấp sắc*: bám vào sắc, tức bám vào mọi hiện tượng. *Nghĩa 2 vế*: muốn tìm con đường thay xương để thành tiên thì phải năng uống thuốc luyện đan ; còn nếu hỏi đến con đường giác ngộ đạo Phật thì chẳng cần xa lánh những trở ngại về âm thanh cũng như sự bám víu vào sắc.

(25) *Chân như:* xem Cht. 25, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Bát nhã:* thuật ngữ đạo Phật, phiên âm tiếng Phạn prajna, có nghĩa là trí tuệ, hoặc là tâm trí thoát ra khỏi tham, sân, si mà đạt đến chỗ thanh tịnh. *Thực tướng*: xem Cht. 10, bài *Tụng cổ*, số 112, của Trần Tung. *Ngỏ*: Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hãn cho ngỏ là hiểu ; theo mặt chữ ở TTBH2, chữ 干開, *ngỏ* ở đây nên hiểu là mở, như ta nói để ngỏ, nghĩa cũng gần như hiểu, nhưng không hẳn là hiểu. *Vô vi*: thuật ngữ đạo Phật chỉ chân lý, cũng như Niết-bàn, thực tướng... là cái không do nhân duyên tạo tác ra. *Nghĩa 2 vế:* nhận thức rằng mình có Phật tính và tin rằng mình đủ sáng suốt để đạt được tính ấy, không phải đi tìm Phật ở đâu cả. Nhận cho ra bản thể, hiểu nó không sinh không diệt thì không cần ra công đọc các kinh Thiền.

(26) Sau câu này, các bản TTBH đều có in thêm một đoạn chú thích khá dài văn vần để giải thích một số khái niệm Phật học. Toàn văn như sau :

問。何者是真如
示云。湛寂圓明爍太虛
Vấn : Hà giả thị chân như?
Thị vân ; Trạm tịch viên minh thước thái hư.

Nghĩa là :

Hỏi : Thế nào là chân như?
Đáp : Sâu, lặng, tròn, sáng, rực thái hư.

又問、如何是般若
示云。根原智慧自己也。
Hựu vấn : Như hà thị bát nhã?
Thị vân : Căn nguyên trí tuệ tự kỷ dã.

Nghĩa là :

Lại hỏi : Thế nào là bát-nhã ?

Đáp : Gốc nguồn trí tuệ tự mình cả.

又問。如何是眞佛
示云。當機対答是誰物

Hựu vấn : Như hà thị chân Phật ?

Thị vân : Đương cơ đối đáp thị thùy vật ?

Nghĩa là :

Lại hỏi : Chân Phật là gì đây ?

Đáp : Ta đang đối đáp gì thế này ?

(Chú ý : hai câu đối thoại trên đây bản TTBH2 không có)

又問。如何是眞經
示云。當機举起太分明

Hựu vấn : Như hà thị chân kinh ?

Thị vân : Đương cơ cử khởi thái phân minh.

Nghĩa là :

Lại hỏi : Thế nào là chân kinh ?

Đáp : Nay đang cất nhắc rất phân minh.

又問。如何是傳付
示云。師弟四目交相顧

Hựu vấn : Như hà thị truyền phó ?

Thị vân ; Sư đệ tứ mục giao tương cố ?

Nghĩa là :

Lại hỏi : Truyền phó là thế nào ?

Đáp : Thầy trò bốn mắt dõi nhìn nhau.

又問。如何是領旨
示云。返本还原無擬議
若生擬議蹉过了也

Hựu vấn : Như hà thị lãnh chỉ ?

Thị vân : Phản bản hoàn nguyên vô nghĩ nghị,
Nhược sinh nghĩ nghị sai quá liễu dã.

Nghĩa là :

Lại hỏi : Thế nào là lãnh chỉ ?

Đáp : Trở lại gốc nguồn đừng bàn nghĩ.
Nếu sinh bàn nghĩ sa ngã thôi.

偈云。

渠今正是我
我今不是渠
若能如是會
方得契真如
悟自心是佛
故名了達真如
悟自心是法
故名一字法門
萬法歸一
故名一體如來。

Kệ vân :

Cừ kim chính thị ngã,
Ngã kim bất thị cừ.
Nhược năng như thị hội,
Phương đắc khế chân như.
Ngộ tự tâm thị Phật,
Cố danh liễu đạt chân như,
Ngộ tự tâm thị pháp,
Cố danh nhất tự pháp môn.
Vạn pháp quy nhất,
Cố danh nhất thể Như Lai.

Nghĩa là :

Kệ rằng .

Nó nay chính là ta,
Ta nay không là nó.
Nếu thấu hiểu điều đó,
Mới khế hợp chân như.
Biết tự lòng là Phật,
Nên gọi tên : liễu đạt chân như.
Biết tự lòng là pháp,
Nên gọi tên : nhất tự pháp môn.
Muôn pháp trở về nhất,
Nên gọi tên : nhất thể Như Lai.

偈云

一切萬法
皆從心生
心無所生
法無所住
若達心地
應用無礙
非遇上根
慎勿輕許。

Kệ vân :

Nhất thiết vạn pháp,
Giai tòng tâm sinh.
Tâm vô sở sinh,
Pháp vô sở trú.
Nhược đạt tâm địa,
Ứng dụng vô ngại.
Phi ngộ thượng căn,
Thận vật khinh hứa.

Nghĩa là :

Lại có kệ rằng :

Hết thảy muôn pháp,
Đều từ tâm sinh.
Tâm không chỗ sinh,
Pháp không chỗ tựa.
Nếu đạt được tâm,
Không gì ngăn trở.
Không gặp thượng căn,
Thận trọng lời hứa.

又偈。

真如般若宗
人空我亦空
過現未來佛
法性本原同。

Hựu kệ :

Chân như bát-nhã tông,
Nhân không ngã diệc không.
Quá hiện vị lai Phật,
Pháp tính bản nguyên đồng,

Nghĩa là :

Lại có kệ rằng :

Chân như bát-nhã tông,
Người không, ta cũng không.
Phật, xưa, nay, sau nữa,
Pháp tính vẫn chung dòng.

又云。

堂堂真面目
露露主人翁
包含天地外
貫徹刹海中
用時成妙有
靜處太虛空
人人皆具足
物物總圓通
從茲領悟得
了休走西東。

Hựu vân :

Đường đường chân diện mục,
Lộ lộ chủ nhân ông.
Bao hàm thiên địa ngoại,
Quán triệt sát hải trung.
Dụng thời thành diệu hữu,
Tĩnh xứ thái hư không.
Nhân nhân giai cụ túc,
Vật vật tổng viên thông.
Tòng tư lãnh ngộ đắc,
Liễu hưu tẩu Tây Đông.

Nghĩa là :

Lại có kệ rằng :

Đường đường mặt mũi thật,
Lồ lộ chủ nhân ông.
Gồm thâu ngoài trời đất,
Xuyên suốt giữa biển sông.
Dùng, chính là diệu hữu,
Lặng, ấy thật hư không.
Người người đều có đủ,
Vật vật thảy tròn thông.
Từ nay hiểu được nó,
Thôi đừng chạy Tây Đông.

(27) *Tam tạng giáo :* Xem Cht. 18, bài *Đối cơ*, số 111, của Trần Tung. *Thiền uyển :* vườn Thiền, tức nhà chùa. *Thanh quy :* chỉ quy thức, quy chế của nhà chùa. *Ngũ phần hương :* cũng gọi ngũ hương hay ngũ phần pháp thân hương, là năm thứ hương ở nơi thân người, hợp lại thành pháp thân ; 1. Giới hương : hương thơm của người có giới hạnh ; 2. Định hương : hương thơm của người tu Thiền ; 3. Tuệ hương : hương thơm của người đạt đến sự sáng suốt ; 4. Giải thoát hương : hương thơm của người được giải thoát ; 5. Giải thoát tri kiến hương : hương thơm của người tự biết mình được giải thoát, thấy bản tính như lai của mình. *Chiên đàn :* xem Cht. 1, bài *Hiến hương kệ*, số 25, của Trần Cảnh. *Chiêm bặc :* một giống cây ở Tây-vực 西域 , hoa rất thơm. *Nghĩa 2 vế :* xem sách Phật giáo thì phải tuân theo các quy tắc của nhà Phật, để đưa lòng đến chỗ thanh tịnh. Tìm hiểu năm hương vị của pháp thân là đủ, không cần mượn hương của trầm thơm hoa quý làm gì.

(28) *Thích Ca :* xem Cht. 19, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Chỉn :* TC, ở đây là rất, hẳn. *Di Lặc :* xem Cht. 15, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế ;* lo tu dưỡng đạo đức và làm điều nhân nghĩa thì biết đâu rằng mình chẳng là Thích Ca ; giữ tròn giới hạnh, dứt bỏ ghen tham, đó mới thực là Di Lặc.

(29) *Cong ;* TC, là âm xưa của chữ *trong*. Đào Duy Anh phiên âm là cung, giải thích là cung điện, nhưng chữ Nôm cổ vẫn dùng 宫 để phiên âm chữ cong, có nghĩa là trong. Hoàng Xuân Hãn phiên âm *cuống* và chú dẫn Gènibren, nhưng trong từ điển Gènibren chỉ có chữ *cong*, còn chữ *cuống* không có nghĩa là trong. *Nghĩa 2 vế ;* Bụt ở tại mình, không phải tìm đâu khác. Hoàng Xuân Hãn dẫn câu tục ngữ đồng nghĩa : « Bụt trong nhà, cầu Thích Ca ngoài đường ».

(30) *Khuây ;* TC, quên lãng. Đào Duy Anh phiên âm theo chữ Hán là khuy, tức là thiếu, nhưng thiếu thì nghĩa không hợp lô-gích với ý 2 câu trên. *Nghĩa 2 vế :* Nhân vì quên mất cái gốc ở trên (bụt ở trong nhà) nên mới đi tìm bụt, đến khi hiểu ra mới biết bụt chính là ta.

(31) *Nhãng :* quên lãng. *Hà hữu :* nguyên chữ Hán là Hà hữu hương, chỉ một cõi không xác định, rút từ sách *Trang Tử*. Ở đây tác giả muốn chỉ cõi giác ngộ, cõi Phật. Xem thêm Cht. 4, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh. *Bận :* nguyên chữ Hán là 遍 *biến*, Hoàng Xuân Hãn cho đây là âm cổ của chữ bận và dự đoán bliến biến bận. Chúng tôi chưa có tư liệu để xác minh nên tạm phiên là bận. *Ngơi :* TC, nghỉ. Đào Duy Anh phiên là nghe, có lẽ không phù hợp với lô-gích của đoạn này và cũng không tương ứng với *nằm nhãng* ở câu trên. *Mái :* nguyên chữ Hán là 買 *mãi*, có thể phiên là *mái* hay *mé*, có nghĩa là bờ, phía. *Quốc :* TC, nước. *Tân-la :* xem Cht. 51, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế :* thấu hiểu được tinh túy của Thiền, con người sẽ ung dung thư thái, như quên lãng mình dưới bóng cây theo Trang Tử. Tụng kinh xong, lòng êm lặng, như đang nghỉ giữa một cõi mông lung nào ở nước Tân-la.

(32) *Trong :* TTBH1 vừa có chữ *cong* vừa có chữ *trong*. Phải chăng đây là dấu vết của sự sửa chữa ? *Khoảng :* Hoàng Xuân Hãn phiên âm là rộng, nhưng bản in viết 曠 phải đọc là khoảng, hơn nữa chữ khoảng ở đây chỉ không gian tương ứng với chữ trong ở vế trước. *Lọt lẫn ;* TC, có nghĩa như len lỏi, lăn lóc. Hoàng Xuân Hãn phiên âm đột lần. *Lánh :* TC, tránh. *Ghê :* ghê sợ. *Nghĩa 2 vế :* muốn đứng trong đạo nghĩa và nắm được bí quyết tu hành, người đời, đã phải lăn lóc ra vào nơi trường giảng kinh, và chầu chực ở cửa các vị tổ sư nhiều phen. Tránh mọi tiếng khen chê, ghê sợ sự quyến rũ của thanh và sắc, người ta ngại không bén chân đến chỗ hát xướng, chơi bời.

(33) *Khoáng :* chữ này cả Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hãn đều phiên là rộng. Nhưng theo mặt chữ 曠 thì chỉ có thể đọc là khoảng (thời gian), hoặc khoảng. Có lẽ *khoáng cả* là một từ kép cổ, như chữ rộng lớn hiện nay. *Phô :* theo Hoàng Xuân Hãn, có nghĩa là các, chỉ số nhiều. *Nghĩa 2 vế :* Mong được gần gũi đức Phật từ bi trong nhiều kiếp. Nhờ ơn vua (ơn Nghiêu : ơn vua) rộng lớn đã tha cho nhiều việc mà mỗi người dân phải gánh vác nặng nề.

(34) *Miễn :* TC. với, lẫn, cùng. *Quốc âm thi tập ; « Đạo làm con* **miễn** *đạo làm tôi ».* Hoặc *chằm* hoặc *xể* : TTBH1 viết 針 và 雉, đọc theo âm Hán là *châm* và *trĩ*. Hoàng Xuân Hãn tạm đọc là chằm (vá) và xể (rách). Vì không hiểu nghĩa nên TTBH2 chữa lại là 針 và 紙 đọc là kim và chỉ, nghĩa không tương ứng với ý của câu. Hai chữ châm và trĩ có thể đọc thành chăm và trễ, nhưng cũng không hợp. Chúng tôi tạm phiên theo Hoàng Xuân Hãn và hiểu chữ xể là lòa xòa, buộc cẩu thả (ta còn có từ chổi xể là chổi buộc thành một túm lòe xòe). *Đói* ; TC. nhiều. *Nghĩa 2 vế :* mặc thì rách lành gì cũng xong, miễn đủ ấm là được. Ăn thì dù đói dù no, dù gạo hẩm, gạo trắng cũng chẳng nề hà.

(35) *Bát thức ;* xem Cht. 1, bài *Tâm vương*, số 74, của Trần Tung. *Bát phong :* thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là bát pháp, chỉ tám điều có thể lay động lòng người : a. Lợi ; b. Ai (thương, thảm) ; c. Hủy (nói xấu) ; d. Dự (vinh dự) ; e. Xưng (khen) ; g. Cơ (chê) ; h. Khổ (hoạn nạn) ; i. Lạc (vui sướng). *Bội :* tăng thêm nhiều lần. *Lẩy :* TC. làm bật ra. *Tam huyền* và *tam yếu* : Xem Cht. 45, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Nong :* dùng một vật lồng vào một vật khác để làm cho rộng vật đó ra. *Ma :* mài. *Nghĩa hai vế :* ngăn giữ không cho lòng nẩy ra « bát thức » và không dao động trước « bát phong », nhưng càng đè xuống thì càng bật lên gấp bội. Trình bày Thiền chỉ thì cốt làm rõ được « tam huyền », trong mỗi huyền lại làm rõ « tam yếu », nêu ý nào thì giũa gọt ý ấy.

(36) *Cầm vốn thiếu huyền :* đàn không dây. Xem Cht. 30, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Đàn dấu :* gẩy yêu, đối xứng với cặp từ *bấm chơi* ở vế dưới. Ở Hội thứ nhất cũng có cặp từ *dọc dấu* đối xứng với *xem chơi*. Không hiểu sao ở đây Hoàng Xuân Hãn lại phiên âm là *dẩu*. *Xoang* . TC. tấu nhạc hoặc hát. *Vô sinh khúc ;* khúc nhạc vô sinh, xem Cht. 1, bài *Điệu tiền sư*, số 67, của Trần Tung. *Chăng :* TC. chẳng, không. *Địch chăng có lỗ :* cũng là một biểu tượng chỉ quan niệm biến hóa của Thiền, xem Cht. 29, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Bấm :* ấn ngón tay vào dây đàn hay lỗ sáo. *Nghĩa 2 vế :* với một cây đàn không dây, hãy gẩy yêu khúc nhạc vô sinh. Với một chiếc sáo không lỗ, hãy bấm chơi khúc ca thái bình.

(37) *Câu Chi Trưởng lão :* Thiền sư đời Đường, thuộc thế hệ thứ tư dòng Tào-khê. (Xem bảng Phả hệ), tu ở núi Kim-hoa 金華 nên lấy Kim Hoa làm hiệu. Một hôm có Hòa thượng Thiên Long 天龍 ở Hàng-châu 杭州 đến, Câu Chi đem những điều mình chưa hiểu ra hỏi, Thiên Long bèn giơ một ngón tay làm hiệu, Câu Chi bỗng nhiên giác ngộ. Về sau ông thường bắt chước thầy giơ một ngón tay để giác ngộ cho đệ tử. Ông lại nói rằng : tu được phép Thiền ở đầu một ngón tay của Thiên Long, ăn suốt đời chẳng hết. Hễ có đệ tử đến tham Thiền, ông đều giơ một ngón tay lên mà hỏi, tuyệt nhiên không nói điều gì khác. Có bận ông hỏi một đứa bé Phật là gì ? nó cũng bắt chước ông giơ một ngón tay lên. Ông bèn lấy dao chặt ngón tay của đứa bé. Về việc làm đó người đời vẫn chê trách Câu Chi là lỗ mãng, chỉ hiểu vấn đề ở một cạnh khía mà thôi. *Kham :* TC. chịu, đáng. *Diễn-nhã-đạt-đa ;* tên người, phiên âm từ chữ Phạn Yajadatta. Theo kinh *Lăng nghiêm* 楞嚴經 thì Phật từng hỏi ông Phú-lâu-na 富樓那 rằng : « Ngươi dẫu trừ được « nghi » nhưng chưa hết được « hoặc ». Ta lấy các việc thế gian trước mắt hỏi ngươi : ngươi há không nghe trong thành Thất-la

七 羅 có Diễn-nhã-đạt-đa buổi sáng mai lấy gương soi mặt, nhìn thấy mặt mày trong gương thì thích, nhưng quay lại nhìn mình thì không thấy đầu, mặt mũi nữa, bèn cho là ma quỷ đã lấy mất đầu, nên vô cớ chạy cuồng. Ý ngươi thế nào ? » *Nghĩa 2 vế* : Làm bật cội gốc của giáo lý để đi tìm những điều không căn bản, đó là việc đáng tiếc cho Hòa thượng Câu Chi ; quay đầu lại che mất bóng rồi hoảng sợ, đáng cười cho Diễn-nhã-đạt-đa.

(38) *Quyển* : TC. cái vòng đeo. *Hầu* : TC. sắp, gần. *Lọt quyển kim cương, nuốt bồng lật cức* : Xem Cht. 3, Cht. 4, bài *Tự đề*, số 100, của Trần Tung. Đại ý nói người tu hành khi đã giác ngộ được chân lý, thấu hiểu được chân không bát-nhã, thì mọi vọng niệm đều tan hết, đến như vòng kim cương rắn chắc cũng lọt qua, vỏ gai lật cức cũng nuốt được. *Nghĩa 2 vế* : hai câu này có một số chữ cổ chưa rõ nghĩa. Như chữ 綽 thường phiên là *rước*, nhưng nếu hiểu *rước* thì hai chữ *tượng da* nghĩa là gì ? Chưa rõ. Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hãn đề nghị phiên chữ 綽 là *xước*, và hiểu chữ *tượng* là như. Nếu hiểu như vậy thì cả hai câu có nghĩa như sau : Con đường đến chân không rất khó lọt, như cái vòng bằng kim cương rắn chắc, há lại là kẻ sắp lọt qua mà nóng lòng. Cũng vậy, con đường đó gay go như nuốt quả có gai tua tủa, đâu phải là người kém cỏi để trong khi nuốt bị xước da rách họng.

(39) *Nghĩa 2 vế* : Hãy giữ cho lòng không chú tâm vào cái gì cả thì mới đúng với đạo Thiền.

(40) *Tam nghiệp* : Xem Cht. 4, bài *Niệm Phật luận*, số 11, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế* : chấm dứt ba hạnh nghiệp gây quả báo : làm, nói, nghĩ, thì thân tâm được tĩnh. Thông suốt trong lòng thì thấu hiểu giáo lý của tổ sư.

(41) *Lạc lài* : TC. sai lệch, lạc lối. *Chứng lý tri cơ* : hiểu lý lẽ mà biết rõ cơ vi mầu nhiệm. *Nạp tăng* : thầy tăng mặc áo nẹp, tức áo cà sa. *Nghĩa 2 vế* : Nếu cứ bám vào mặt chữ mà tìm nghĩa thì người học đạo còn nhiều phen lạc đường. Người theo đạo phải thấu hiểu nghĩa lý để biết cơ vi, và phải khôn khéo trong hành đạo thì mới là người cứng cỏi.

(42) *Han* : TC. hỏi. *Hữu lậu* : Xem Cht. 7, bài *Tặng Thuần Nhất Pháp sư*, số 96, của Trần Tung. *Vô lậu* : trái với hữu lậu, là những người đã dứt được phiền não. *The* : vải the làm rây. *Duộc* : TC. cái môi lớn dùng để múc tương. *Thưng* : chữ Hán là 𥱬 *lăng*, là một loại tre. Đào Duy Anh cho là phiên âm chữ *sưng*. Hoàng Xuân Hãn ngờ chữ này để phiên âm chữ *dừng* vốn là danh từ chỉ cái phên bằng tre, sau chuyển thành động từ có nghĩa là ngăn lại. Nhưng chữ *dừng* vẫn viết là 停. Theo chúng tôi, ở đây chữ 𥱬 là để ghi âm *thưng*, một từ cổ, có nghĩa là dừng phên tre ngăn lại. *The lọt duộc thưng* : vải the thì lọt qua còn dùng môi thì ngăn lại được. Đồng chí Nguyễn Tài Cẩn gợi ý phiên là *trăng* (trăng trói), cũng có nghĩa là ngăn giữ. *Đại thừa* : cỗ xe lớn đưa các nhà tu hành đến cõi đại giác, thành Phật. Xem thêm Cht. 23, bài *Tụng cổ*, số 112, của Trần Tung. Còn *Tiểu thừa* (himàyâna) là cỗ xe nhỏ hay cũng là giáo pháp nhỏ, chở số ít các nhà tu hành tới chỗ tự giác ngộ lấy mình, trở thành La hán chứ chưa thành Phật. Về sau chia thành hai tông phái Phật giáo khác nhau. Một bên, chỉ tu tứ diệu đế để thành La hán và diệt thập nhị nhân duyên để thành duyên giác, là Tiểu thừa. Một bên tu hành đến chỗ thông suốt tất cả, đầy lòng từ bi muốn tùy phương tiện mà giáo hóa, nhằm độ thoát tất cả chúng sinh ; muốn học các hạnh của các bậc đại Bồ-tát, để đạt đến Phật Như Lai, là Đại thừa. *Lòi tiền* : TC, là giây xâu tiền thành chuỗi. *Tơ gáo* : giây gàu múc nước. *Nghĩa 2 vế* : hai câu này muốn diễn đạt ý trong lời giảng của Thiền sư Lệnh Tuân 令遵, pháp hiệu Thanh Bình 清平 đời Tùy (thế hệ thứ tư, dòng Thanh-nguyên, xem bảng Phả hệ). Hữu lậu là để phiền não lọt vào lòng, như nước lọt qua vải the của cái rây (the lọt). Vô lậu là ngăn phiền não lại, như cái môi chặn nước (duộc thưng). Đại thừa là như giây kéo gàu múc nước cho chúng sinh uống (tơ gáo) Tiểu thừa là như sợi lòi xâu tiền, chỉ cốt giữ cho tiền khỏi rơi mà thôi (lòi tiền).

(43) *Lòng vốn :* dịch chữ bản tâm, tức là cái tâm vốn có, cái tâm của Phật. *Tính gương :* cái chân tính của tạo vật, sáng như gương. *Căn trần :* lục căn và lục trần, xem Cht. 5, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, và Cht. 6, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, cùng của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế :* Giác ngộ được bản thể trong lặng thì dù nhân duyên biến đổi cũng không ngại. Trau dồi chân tính cho tinh khiết thì chẳng sợ lục căn tiếp xúc với lục trần làm cho rối lòng.

(44) *Thì :* TC, lúc. *Tua :* TC, nên. *Xá-tua :* hãy nên. *Nghĩa 2 vế :* trong mình chưa hết vọng niệm, cũng như vàng còn quặng, hãy còn phải tu luyện nhiều phen. Nhưng lọc không tham nữa nên lúc ăn chay lúc ăn cháo, gì cũng được cả.

(45) *Giới lòng :* dịch chữ tâm giới, tức là điều răn về chữ tâm. *Giới tướng :* điều răn về sắc tướng. Bồ-tát : xem Cht. 2, bài *Sơ dạ chúc hương*, số 46, của Trần Cảnh. *Đi, đỗ :* dịch chữ hành chỉ, đi và dừng. *Nghĩa 2 vế :* khi người tu hành đã sạch vọng niệm ở trong lòng, bên ngoài đã giữ được điều răn về sắc tướng thì có thể trở thành một vị Bồ-tát trang nghiêm ; trong cương vị một con người trần tục, con người đó ngay thẳng thờ chúa, hiếu thảo thờ cha mẹ, giữ được khí tiết người trượng phu trong mọi hành vi xuất xử.

(46) *Dọt :* TC. đập mạnh vào. *Chưa thông của báo :* chưa đủ trả ơn. *Nghĩa 2 vế :* người tu Thiền tìm được bạn giỏi, kén được thầy hay thì tan thân nát óc cũng chưa đủ để trả ơn.

(47) *Nghĩa 2 vế :* Phép Phật hệ trọng lắm, phải tu luyện mới hiểu được.

(48) *Vô minh :* xem Cht. 17, bài *Trừ tịch tự cảnh văn*, số 110, của Trần Tung. *Nghĩa 2 vế :* khi hết sự si ngốc thì trí tuệ sáng thêm ; khi dứt phiền não thì càng say đạo đức.

(49) *Xem phỏng :* Xem và phỏng theo. *Lòng kinh :* kinh về chữ tâm, tức kinh nhà Phật. *Thốt :* TC, nói. Hoàng Xuân Hãn cho là chữ thoát, e không hợp lý. *Dấu :* dấu vết. *Học đòi cơ tổ :* học theo cơ duyên của các vị tổ sư. *Sá :* TC, ở đây có nghĩa là lối đi (đường sá). *Sá Thiền không :* đường lối của Thiền là đạt tới cái không, là chân không. *Khôn :* TC, khó. *Nghĩa 2 vế :* Đọc và noi theo các kinh Phật, sẽ thấy rõ sự hiển hiện của các lời nói của Phật. Bắt chước phép tu của các vị tổ, sẽ cảm thấy phép tu về cái « không » của Thiền không có một ý nghĩa cụ thể nào cả.

(50) *Rửa :* nguyên chữ Hán là 瀉 đọc là tả, Đào Duy Anh phiên là rả, Hoàng Xuân Hãn là *dữ*. Theo chúng tôi phải phiên là rửa, tức chùi rửa. Hiện nay ta vẫn còn quen nói đi tả là đi rửa. *Đương :* đối diện với ; *Ngã :* động từ trí sử, làm cho ngã, đánh ngã ; *chàng :* chàng phan, cờ ; *ngã thắng chàng*, theo Hoàng Xuân Hãn là đánh ngã cờ chiến thắng của ma. *Viên tri kiến :* làm đầy đủ hơn sự biết và thấy. *Trữ :* tích lại, Đào Duy Anh cho là chữ *trữa*, tức giữa, nhưng như vậy là sẽ thừa chữ *trong* tiếp sau nó. *Nghĩa 2 vế :* Tìm cho đến cội gốc chữ tâm, rửa hết trần duyên, đừng để cho những thứ đó còn sót lại trước mặt mình dù chỉ như một sợi lông nhỏ. Đánh đổ những tà thuyết, làm viên mãn sự hiểu biết của mình, không để tích lại những nguồn tai họa ở trong bản thân mình.

(51) *Hoại :* TC, phá. *Thẩy :* TC, hết cả, ném đi, vứt đi (Miền nam hiện vẫn còn chữ *thẩy đi* có nghĩa là vứt đi). *Nghĩa 2 vế* ; đem sự giác ngộ nhiệt thành mà phá hết vô số tà niệm trước kia. Lấy trí tuệ sắc bén mà cắt đứt mọi nhận thức về ngoại cảnh nó làm cho ta không biểu lộ được cái tính chân thực của mình.

(52) *Thánh :* thuật ngữ đạo Phật, dịch chữ Phạn Anya, chỉ các bậc tu đắc đạo từ La hán cho đến Phật. Theo Hoàng Xuân Hãn ở đây chỉ Phật. *Cồ :* Đào Duy Anh cho cồ là lớn, và hiểu chữ thánh và chữ cồ với nghĩa tượng trưng chỉ những bậc tu hành đắc đạo, nhưng Hoàng Xuân Hãn cho rằng trong tiếng Việt cổ không có chữ cồ với nghĩa là

lớn ; chữ cồ trong Đại-cồ-việt chỉ có nghĩa là xứ, nơi, chuyền âm từ chữ *kẻ*. Theo Hoàng Xuân Hãn, cồ ở đây là Cồ-đàm. Chúng tôi tán thành ý kiến này. Cồ-đàm là họ thánh của Phật Thích Ca, sau cũng dùng để gọi tên đức Phật. Xem thêm Cht. 7, bài *Tụng cổ*, số 112, của Trần Tung. *Cầm* : giữ. *Nghĩa 2 vế* : chịu ơn Phật, thương cha mẹ, nên thờ thầy học đạo ; mến đức độ của Phật, tránh các món ăn bùi ngọt, chỉ ăn chay theo các điều răn của nhà Phật.

(53) *Nghĩa 2 vế* : Cảm đức Phật từ bi nên mong được gần gũi Phật trong nhiều kiếp. Đội ơn Phật cứu vớt, dù phải chịu đắng cay hoặc tan nát cũng không bỏ việc tu hành.

(54) *Nghĩa 2 vế* ; nhớ đến đạo nghĩa không hề quên, thì thờ cúng hương hoa cũng vẫn lộ rõ sự ngay thảo ; còn ngoài miệng nói tin, trong lòng lại làm lỗi thì dẫu thờ vàng ngọc, cũng không xóa hết lỗi lầm.

(55) *Chưng* : TC, dịch chữ 之 hoặc chữ 於 trong chữ Hán, hoặc có nghĩa như bởi vì (bởi chưng), mọi người (chưng dân). Ở đây có nghĩa là bởi vì. *Nghĩa 2 vế* : vì cớ ấy, hãy nên rèn luyện tâm tính, chớ dứt bỏ việc học đạo.

(56) *Trẳng trẳng* ; TC, chỉ một hiện tượng bám riết lấy, gọi là bám trẳng trẳng, hay bám chẳng chẳng. *Xóc xóc* : Đào Duy Anh giải nghĩa là săn sóc. Chúng tôi cho đây là một động từ chỉ hành động lắc lên lắc xuống một vật gì cho chúng xáo lộn lên ; chuyền nghĩa thành : rối loạn, không yên. *Nghĩa 2 vế* ; lay chuyền ý thức chớ đừng bám giữ lấy nó quá chặt ; đè nén những ý nghĩ sai lầm, đừng để nó lay động nữa.

(57) *Mảng đắm* : Mảng là TC, ý nói bận hoặc mê mải vào việc gì. Khác với *mảng* là nghe (xem thêm Cht. 65 cùng bài). Ca dao : « *Tay cầm bầu rượu nắm nem ; Mảng vui quên hết lời em dặn dò* ». Hoàng Xuân Hãn phiên là màng. Mảng đắm : mê mải đắm đuối vào việc gì. *No* : đủ. *Nghĩa 2 vế* ; những kẻ mê mải đắm đuối trong công danh là những người ngây thơ ; phúc tuệ gồm đủ thì mới trở thành người giác ngộ.

(58) *Giồi* : TC, nhồi (trau giồi, sóng giồi), làm cho cao lên (giồi lên cao). *Chiền* : chùa. *Sự tướng* : những hiện tượng sắc tướng biểu hiện ra ngoài, như dựng cầu đò, xây chùa tháp... *Săn* ; TC, chăm, thường xuyên. *Nhuyễn* : mềm mại. *Hỷ xả* và *từ bi* : bốn đức lớn (tứ vô lượng) : từ (lòng lành), bi (lòng thương xót), hỷ (lòng vui), xả (lòng tha thứ, từ bỏ cái riêng của mình). *Hằng* : TC, luôn thường. *Nghĩa 2 vế* : Việc dựng cầu đò, tu bổ chùa tháp là cốt để cho các « sự tướng » được trang nghiêm, sau đó mới thư thái mà tu hành. Chăm chỉ việc hỷ xả và mềm lòng trước việc từ bi là cốt giữ được sự tự tại trong lòng để đọc kinh Phật.

(59) *Kén* : chọn. *Nghĩa 2 câu* : muốn luyện mình thành Phật thì hãy ra sức trau giồi cái tâm của mình. Việc đó cũng phải trải qua nhiều phen lựa lọc, như việc đãi cát tìm vàng.

(60) *Lục* : sách ghi chép sự tích các vị tổ các dòng phái. *Bằng* : TC, như. *Truyện Kiều* : « *Bằng nay bốn bề không nhà* ». *Nghĩa 2 vế* : xem kinh và đọc truyện các vị tổ, rồi gắng làm đúng như những gì đã thấy và đã biết. Kính Phật, sửa mình, chớ để lỗi một mảy may nào hết.

(61) *Ngôn cú* : câu văn lời nói trong kinh sách nhà Phật. *Cơ quan* : chỗ then chốt của giáo lý. *Tám hơi* : dịch chữ bát phong, xem Cht. 35 cùng bài. *Lọt lọc* : TC, lọt ra lọt vào. *Nghĩa 2 vế* : hiểu thấu hết những câu văn lời nói trong sách thì chẳng có chút gì lo ngại. Dùng hết những quy tắc then chốt của đạo Thiền, chớ để « bát phong » lọt ra lọt vào nơi lòng mình làm rối loạn.

(62) *Tổ giáo* : giáo lý các vị Tổ. *Nghĩa 2 câu* : Thế mới biết, giáo lý then chốt của các vị tổ, tuy có nhiều phái nhưng mục đích giống nhau.

(63) *Mã tổ* : Xem Cht. 4, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Tiêu hoàng* : tức Tiêu Diễn 蕭衍 tên quen gọi là Lương Vũ Đế 梁武帝 , vua nhà Lương thời Nam Bắc triều, lúc đầu sùng Nho về sau sùng Phật. Thời ấy, Đạt Ma 達磨 sáng lập dòng Thiền Đông độ ở Trung-quốc. *Nghĩa 2 vế* : Sẽ chỉ nhắc đến các hòa thượng từ sau Mã tổ ; và bỏ qua các vị từ trước thời Tiêu hoàng.

(64) Từ đây trở xuống đến hết hội thứ chín, tác giả dẫn ra nhiều điển tích về hành động của một số vị Thiền sư đời Đường được ghi lại đây đó trong truyện các vị cao tăng đời này. Đào Duy Anh đã cố gắng tra cứu các điển tích này và chú giải từng mẩu chuyện một, nhưng nhiều điển vẫn không tìm ra, hơn nữa bản thân điển tích vẫn chưa đủ làm sáng rõ nội dung các câu văn của bài phú. Tiếp thu những thành quả trên, Hoàng Xuân Hãn đã cố gắng làm rõ điển tích trong mạch văn, đồng thời xây dựng các bảng tra cứu về các dòng Thiền ở Trung-quốc. Phối hợp chỗ ưu điểm trong cách làm của cả hai ông, dưới đây chúng tôi sẽ vừa chú thích tóm lược từng điển cố cụ thể, vừa cố gắng gắn nối các điển cố lại trong chừng mực có thể, để bạn đọc tiện đối chiếu một cách tuần tự nội dung các vế trong bài phú có chứa đựng điển tích với bảng Phả hệ Thiền tông Trung-hoa (do đó phần nào cũng có thể lặp lại một số chú thích khác trong sách). Mặc dầu vậy có thể nói Hội thứ chín này là phần khó phiên âm và chú giải nhất trong toàn bộ bài phú, vì việc vận dụng điển tích của tác giả nhằm dụng ý gì nhiều chỗ vẫn chưa thật rõ, từ đấy mà việc giải nghĩa nhiều từ cổ liên quan đến điển tích cũng có thể kém phần chính xác.

Tổ đầu dòng thiền Đông độ là Bodhidarma, người Nam Ấn-độ, phiên âm Hán Việt là Bồ-đề-đạt-ma 菩提達摩. Năm 520 Đạt Ma đi đường bể sang Quảng-châu 廣州 ; Vua Lương Vũ Đế 梁武帝 bấy giờ rất chuộng Phật, mời ông đến Kinh đô Kiến-nghiệp 建業 . Vua hỏi sư : « Từ khi lên ngôi, trẫm đã dựng chùa chép kinh rất nhiều, vậy thì công đức ra sao ? ». Đáp : « Không có công đức gì hết » (đối chiếu câu văn trong bài phú : *Công đức toàn vô*). Hỏi : « Công đức thật là gì ? » Đáp : « Giữ trí yên lặng hoàn toàn, giữ thể trống không, tịch mịch. Vì thế, không lấy việc làm ở đời mà cầu công đức được ». Vua lại hỏi : « Nghĩa của Thánh đế là gì ? » Đáp : « Tuyệt nhiên không biết » (xem : *khuếch nhiên bất thức*). Ý Đạt Ma muốn đem Thiền vô vi để chống với Thiền hữu vi có từ trước ở Trung-quốc. Vua không bằng lòng, mắng là ngu (xem : *tai ngu mảng ắt còn vang*). Đạt Ma bèn tìm lên Lạc-dương 洛陽 , đến nước Ngụy 魏 ở lại chùa Thiếu-lâm 少林 (Hà-nam 河南), hàng ngày ngồi quay mặt vào vách, thiền định. Vua Ngụy ba lần mời, ông không tới. Sau ông truyền pháp và y bát lại cho Tuệ Khả 慧可 , lại trao kinh *Lăng già* 楞伽 và làm bài kệ, tiên đoán rằng dòng Thiền sẽ chia ra năm chi. Sư mất năm 528, táng ở núi Hùng-nhĩ 熊耳
Sau đó Tống Vân 宋雲 đi thỉnh kinh từ Ấn-độ về, kể chuyện rằng mình gặp Đạt Ma tay xách một chiếc dép, trên đường trở về Ấn-độ. Thiền tăng bèn đến chân núi Hùng-nhĩ mở nắp quan tài ra xem thì không thấy thi thể Đạt Ma đâu cả, chỉ thấy một chiếc dép còn sót lại (xem : *chốn dồi chân non Hùng-nhĩ*). Rồi y bát của dòng Thiền được lần lượt truyền qua Tăng Xán 僧璨 , Đạo Tín 道信 , và Hoằng Nhẫn 弘忍 . Hoằng Nhẫn có ý truyền y bát cho đệ tử xuất sắc nhất là Thần Tú 神秀 nhưng để thử tất cả học trò, ông bảo mỗi người làm một bài kệ để bày tỏ sự giác ngộ của mình. Bài của Thần Tú hay nhất, được dán vào vách hành lang :

身似菩提樹
心如明鏡臺
時時勤拂拭
勿使惹塵埃。

Thân tự bồ đề thụ,
Tâm như minh kính đài.
Thì thì cần phất thức,
Vật sử nhạ trần ai.

(Thân tựa gốc bồ-đề,
Tâm như đài gương sáng.
Luôn luôn gắng lau chùi
Đừng để bụi bặm bám).

Bấy giờ có một người giã gạo trong chùa, họ Lư 盧, nghe đọc bài kệ, thấy ý mình khác, bèn cũng làm một bài kệ nhờ dán lên bên cạnh bài kia:

菩提本無樹
明鏡亦非臺
本來無一物
何處惹塵埃。

Bồ-đề bản vô thụ,
Minh kính diệc phi đài.
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai.

(Bồ-đề chẳng phải cây,
Đài phải đâu gương sáng.
Có vật gì xưa nay?
Nơi nào bụi bặm bám?

Hoằng Nhẫn đọc, biết Lư mới là người đã giác ngộ thực sự, bèn vào nhà trong hỏi Lư: «Gạo giã trắng chưa?» Lư hiểu ý, đáp: «Trắng rồi nhưng chưa sàng». Sư lấy gậy gõ vào cối ba cái. Tối đó, đúng canh ba, Lư lên phòng thầy, thầy trao y bát cho và sai người đưa ông trốn về phương Nam để tránh hiện tượng tranh giành giữa các đệ tử. Lư về Nam-hải 南海 năm 676, rồi thụ giới, và trụ trì ở chùa Bảo-lâm 寶林, tại Tào-khê 曹溪, thuộc Quảng-châu 廣州, với pháp hiệu Tuệ Năng . Ấy là tổ thứ sáu kể từ Đạt Ma. Tuệ Năng mất năm 713, là tổ phái Nam tông, phái chủ trương vô vi và đốn ngộ. Còn Thần Tú, cũng trở thành tổ của phái Bắc tông, truyền đạo ở Giang-lăng 江陵, Hà-bắc 河北, rồi được Đường Vũ Hậu 唐武后 mời về Trường-an 長安 và mất năm 707. Bắc-tông chủ trương hữu vi và tiệm ngộ. Hai phái Nam và Bắc tông từ đấy không còn truyền y bát nữa. Nam tông bành trướng rất mạnh xuống phía Nam. Phật giáo ở nước ta sau đời Đường thuộc phái này. Bắc tông giữ nguyên một hệ, chuyên trị kinh *Lăng-già* mà Đạt Ma đã truyền. Phái này cũng chịu ảnh hưởng của học phái Huyền Trang 玄莊, cho nên thiên lập pháp tướng, chỉ nhận cái *thức*, cái tư tưởng là có thật mà thôi. Còn Nam tông nhận *tính* mới là thật, lại chia dần ra «năm nhà bảy họ» (ngũ gia thất tông). Liền sau Tuệ Năng đã chia làm hai phái Nam-nhạc 南岳 và Thanh-nguyên 清原, do hai học trò xuất sắc của Tuệ Năng chủ lĩnh. Phái Nam-nhạc được coi như là dòng trưởng của Tuệ Năng, cũng gọi là phái Tào-khê. Phái Tào-khê có Mã Đạo Nhất 馬道一, tôn là Mã tổ 馬祖 (xem: *chỉn xá nói lừ sau Mã tổ*) rất nổi danh ở Giang-tây 江西, mất năm 788. Đến giữa thế kỷ IX phái này tách thành hai phái biệt lập: phái Lâm-tế

臨濟, lấy Nghĩa Huyền 義玄, hiệu Lâm Tế, làm tổ, và phái Quy-ngưỡng 溈仰 lấy Linh Hựu 靈祐, hiệu Quy Sơn 溈山 và Tuệ Tịch 慧寂 hiệu Ngưỡng Sơn 仰山 làm đầu. Còn dòng Thanh-nguyên thì đến đầu thế kỷ X mới xuất hiện phái Tào-động 曹洞 với Lương Giới 良价 hiệu Động Sơn 洞山 làm tổ, và giữa thế kỷ X lại nảy thêm hai phái: Vân-môn 雲門 với Văn Yển 文偃 hiệu Vân Môn và phái Pháp-nhãn 法眼 với Văn Ích 文益, hiệu Thanh Lương 清涼 cầm đầu. Như vậy, Nam tông cho đến đây đã chia ra năm chi, đúng như câu «nhất hoa khai ngũ diệp» tương truyền là lời tiên tri của Đạt Ma. Trong năm chi phái, phái Lâm-tế phát triển sâu rộng nhất. Hai thế kỷ sau khi phái này ra đời, lại tách thành hai dòng riêng là Hoàng-long 黃龍 lấy Tuệ Nam 慧南 hiệu Hoàng Long làm tổ, và Dương-kỳ 楊岐 lấy Phương Hội 方會 hiệu Dương Kỳ, làm tổ.

(65) *Mảng* : TC, nghe. *Truyện Kiều* : «*Mảng tin xiết nỗi kinh hoàng*». *Khuếch nhiên* : như tuyệt nhiên. *Nghĩa 2 vế* : Tổ dòng Thiền Đông độ là Đạt Ma đã bảo vua Lương Vũ Đế rằng dựng chùa xây tháp không có công đức gì, mà vua vẫn «chấp si» không giác ngộ. Tổ cũng bảo không biết thánh đế nghĩa là gì, làm cho vua Lương giận, mắng ông là ngu.

(66) *Giơ* : Hoàng Xuân Hãn đọc *gia*, thích nghĩa là dán. Tra các từ điển cổ chúng tôi không thấy chữ gia là *dán*, trái lại có chữ *giơ* viết 拁. Vậy tạm phiên âm là giơ nghĩa là giơ lên. *Nghĩa 2 vế* : Tổ Đạt Ma người nước Thiên-trúc 天竺 mất ở chùa Thiếu-lâm 少林, mộ ở chân núi Hùng-nhĩ 熊耳 là mộ giả. Đệ tử của vị tổ thứ năm là Thần Tú từng có bài kệ dán ở vách hành lang rằng thân là cây bồ-đề, lòng là đài gương sáng.

(67) *Vương lão chém mèo* : Vương lão tức Thiền sư Phổ Nguyện 普願, hiệu Nam Tuyền 南泉 (xem Cht. 21, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh) chịu phép của Mã tổ rồi truyền đạo ở chùa Nam-tuyền, là thầy học của Triệu Châu 趙州. Một hôm có hai vị thủ tọa (người quản nhà tăng) ở nhà Đông và nhà Tây tranh nhau con mèo, ông cầm con mèo lên hỏi; chúng tăng nói được thì cứu được con mèo, không nói được thì chém bỏ. Chúng không ai trả lời. Thiền sư bèn chém con mèo. Đến chiều, Thiền sư Triệu Châu 趙州 tức Tòng Thẩm 從諗 (xem Cht. 4, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh) từ ngoài về chùa. Vương lão lại đem việc đó ra hỏi. Triệu Châu không đáp chỉ rút giày để lên đầu mà đi ra. Vương lão bảo: nếu ông có ở đấy thì đã cứu được con mèo rồi. *Lạt trẩy* : Đào Duy Anh giải nghĩa là lạt lẽo với việc đi. Hoàng Xuân Hãn phiên âm là *lướt thẩy* mà không giải thích. Chúng tôi chưa rõ chữ lạt, hay lượt có nghĩa gì, nhưng chữ [illegible] chắc phải phiên là trẩy, có nghĩa là đi, và cả hai chữ có lẽ nhằm giải thích điển tích Triệu Châu đặt giày lên đầu mình. *Thầy Hồ xua chó* : Thiền sư Lợi Tung 利蹤, đời thứ ba Nam tông, (xem bảng Phả hệ) ở ghềnh núi Tử-hồ 子胡 nên cũng có hiệu là Tử Hồ, có dựng một tấm biển trước cửa rằng: Tử Hồ có một con chó, đầu, bụng và chân như người, ai mà bàn tán sẽ bị nó cắn chết. Có hai vị tăng tìm đến tham thiền, vừa vén rèm vào, thiền sư quát: «Xem chó». Khi sư về phương trượng, có người hỏi: «Chó Tử-hồ ở đâu?» Sư kêu lên: «Gâu gâu». *Con giàng* : chưa rõ nghĩa. Đào Duy Anh giải thích là con ấy, tức con chó. *Nghĩa 2 vế* : Thiền sư Phổ Nguyện chém con mèo mà hai vị quản chùa tranh nhau và không trả lời được điều thầy hỏi; làm như vậy sư muốn phá bỏ vọng niệm ngăn trở tâm thức của họ. Thiền sư Lợi Tung bịa chuyện con chó cắn người để nát tăng chúng; làm như vậy, sư muốn thử xem đệ tử trí tuệ cao thấp thế nào.

(68) *Chợ Lư-lăng gạo mất quá ư* : mấy chữ *gạo mất quá ư* (gạo quá đắt) Đào Duy Anh phiên âm là *gạo mạt quá ưa*, nhưng phiên như thế sẽ không phù hợp với nội dung điển cố gạo chợ Lư-lăng, lại cũng không đối xứng được với vế dưới: *dù tron hết tấc*. Có hai

xuất xứ về điển giá gạo chợ Lư-lăng : 1 — Thầy Hành Tư 行思, người mở đầu phái Thanh-nguyên, khi trả lời cho một học trò hỏi về Phật Pháp, đã hỏi lại : « Có biết giá gạo chợ Lư-lăng là bao nhiêu không? » (xem thêm Cht. 46, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh); 2 — Thiền sư Nguyệt Luân 月輪, hiệu Hoàng Sơn 黃山 (đời thứ 5, phái Thanh-nguyên, xem bảng Phả hệ) một hôm yết kiến Thiền sư Thiện Hội 善會. Thiện Hội hỏi : « Thầy người xứ nào? » Đáp : « Người Mân-trung 閩中 ». Hỏi : « Có biết lão tăng không? » Đáp : « Hòa thượng có biết đệ tử không? » Thiện Hội bảo : « Nếu không biết thì thầy trả tiền giày cỏ cho lão tăng, rồi lão tăng sẽ trả giá gạo Lư-lăng cho thầy ». Đáp : « Thế thì chẳng biết. Hòa thượng cũng không hiểu giá gạo Lư-lăng là bao nhiêu ». Thiện Hội khen : « Thực là con của sư tử, giỏi biết kêu rống ». Rồi vào nhà truyền pháp ấn cho ông. Ý của hai nguồn điển tích này đều giống nhau ở chỗ, muốn vì Phật pháp cũng huyền diệu khó lường như giá gạo chợ Lư-lăng, phải lấy tâm thành mà tìm học chứ không nên dùng con mắt so đo tính toán mà suy lường. *Quá ư* : TC, quá lắm, thật là. *Sỏ Thạch-đầu đá trơn hết tắc* : Thiền sư Hy Thiên 希遷, dựng am trên đầu một hòn đá tại Hành-sơn 衡山 để tu nên có hiệu là Thạch-đầu (xem Cht. 43, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh). Có lần Đặng Ẩn Phong 鄧隱峯 đến tham vấn, Mã tổ bèn ngăn lại mà bảo : đường Thạch-đầu trơn lắm. Quả nhiên khi đến nơi, ông bị đá làm trượt ngã, bèn không nói một lời nào mà đi thẳng. *Nghĩa 2 vế* : các Thiền sư phái Thanh-nguyên coi Phật pháp cũng như giá gạo chợ Lư-lăng, gạo càng ngon giá càng đắt, người đến mua muốn được gạo ngon không nên mà cả. Đời thứ nhất phái Thanh-nguyên có Thiền sư Hy Thiên dựng am ở núi đá, bị gọi đùa là do núi đá trơn quá nên người ta khó đến xin học.

(69) *Phá Táo cắt cờ* : theo *Phật tổ thông chí* 佛祖通志 thì Thiền sư Phá Táo Đọa 破竈墮 hiệu Tung Sơn 嵩山 (đời thứ bảy dòng Thiền Đông độ, xem bảng Phả hệ, thông suốt phép Thiền định, thường dẫn đệ tử chu du trong núi Tung-sơn, gặp một cái miếu rất thiêng, trong miếu có cái bếp, người xa gần thường đem trâu, bò, gà, lợn đến tế không ngớt ; sư vào miếu, lấy gậy đập vào bếp ba cái mà quát : « Bếp là bùn đất đắp nên, làm sao lại nấu nướng giết hại sinh vật? » Nói xong liền đập vỡ bếp. Giây lát có một người mặc áo xanh đội mũ đến vái lạy mà nói : « Tôi vốn là thần bếp, lâu đời chịu nghiệp báo, nay nhờ Thiền sư thuyết pháp vô sinh, tôi được thoát khỏi chốn này, sinh lên cõi trời tốt đẹp, nên đến tạ ơn ». *Dạy* : Hoàng Xuân Hãn và Đào Duy Anh đều phiên âm là *dơ*. Nhưng dơ là dơ bẩn thì viết 汙, còn *giơ* là giơ lên thì đã có chữ 㧅 (bộ tài gẩy 扌 chữ *gia*) ở một vế trên. Còn chữ 移 *di* thường dùng để phiên chữ *day*, chữ *dời*. Chúng tôi nghĩ, ở đây là chữ day. *Day* : dùng ngón tay nhấn đi nhấn lại. *Câu Chi day ngón* : xem lại Cht. 37, cùng bài. *Ang* : TC, cha, ông ang : ông cha. *Nghĩa 2 vế* : Thiền sư Phá Táo Đọa dựng cờ phướn, phá đổ miếu thần; Thiền sư Câu Chi đưa ngón tay lên dứ, là bắt chước tác phong của thầy học.

(70) *Lưỡi gươm Lâm-tế* : Thiền sư Nghĩa Huyền 義玄, tổ dòng Lâm-tế (xem Cht. 9, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh) dùng tiếng hét để giác ngộ đệ tử, đã nói rằng tiếng hét sắc như gươm. *Nạng Bí Ma* : Thiền sư Bí Ma 秘魔 hiệu Ngũ Đài Sơn 五臺山 (thế hệ thứ ba dòng Tào-khê, xem bảng Phả hệ) thường cầm một cái nạng gỗ, mỗi khi có chúng tăng đến theo học thì nạng vào cổ mà nói : « Ma quỷ nào bảo ngươi xuất gia? Ma quỷ nào bảo ngươi hành cước? Nói được cũng nạng cho chết, không nói được cũng nạng cho chết ». *Sư tử ông Đoan* : theo Đào Duy Anh, Thiền sư Tây Dư 西輿 họ Đoan ở An-cát châu 安吉州 dùng chỉ màu kết thành cái lốt sư tử, thỉnh thoảng khoác vào. Sư đến Hoa-đình 華亭 lên tòa, nói rằng : « Sư tử Linh-sơn 灵山 la thét ở trong mây. Phật pháp thật không thể suy lường được ». *Trâu thầy Hựu* : Thiền sư Linh Hựu 灵祐 hiệu Quy Sơn (xem Cht. 19, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh), chăn một con trâu ba mươi năm, hễ lạc đường vào cỏ rậm

thì nắm mũi dắt về, hễ ăn lúa má của người thì đánh roi; thuần hóa lâu ngày, biến thành một con trâu trắng, ở bên mình suốt ngày. Lại một hôm, sư lên tòa nói: «Lão tăng một trăm năm sau sẽ biến thành một con trâu ở dưới núi». *Đàn việt*: chúng sinh. *Nghĩa 2 vế*: Sư Nghĩa Huyền dòng Lâm-tế dùng tiếng hét như lưỡi gươm; sư Bí Ma dùng chiếc nạng, hai vị tha hồ tự do dùng các biện pháp dữ tợn để giác ngộ đệ tử. Ông Đoan dùng lốt sư tử, ông Hựu dùng chuyện con trâu, hai ông đem những hình ảnh đó để răn đệ tử đừng ngang tàng.

(71) *Đưa phiến tử*: Thiền sư Văn Yển 文偃 hiệu Vân Môn 雲門 (xem Cht. 5, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ* số 8, của Trần Cảnh) trong khi thuyết pháp thường cầm cái quạt giơ lên và đọc một công án, ý nghĩa bí hiểm: «cái quạt nhảy lên tam thập tam thiên đụng vào mũi ông Đế Thích 帝釋; con cá chép ở biển Đông bị đánh một gậy, mưa như chậu đổ. Hiểu chăng?» *Cất trúc bề*: Trúc bề là một dụng cụ của nhà chùa, dùng để điểm nhãn các tượng Phật. Thiền sư Quy Tĩnh 歸靜 (thế hệ thứ bảy dòng Lâm-tế, xem bảng Phả hệ) đến tham thiền với Thiền sư Tỉnh Niệm 省念 (thế hệ thứ tám dòng Lâm-tế, xem bảng Phả hệ). Tỉnh Niệm giơ cái trúc bề lên hỏi; «Gọi là cái gì? Gọi là trúc bề thì xúc phạm. Không gọi trúc bề thì sai. Thế thì gọi là gì?» Quy Tĩnh giật lấy trúc bề ném xuống đất mà nói: «Là cái gì?» Tỉnh Niệm mắng: «Mù!» Quy Tĩnh bèn giác ngộ. *Nhẹ nhẵn*; TC. Hoàng Xuân Hãn giải thích là nhẹ nhõm. *Xô hòn cầu*: Thiền sư Nghĩa Tồn 義存 hiệu Tuyết Phong 雪峯 (xem Cht. 38, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh), một hôm lên tòa thuyết pháp, xô ra một quả cầu gỗ. Học trò là Sư Bị 師備 (xem bảng Phả hệ) bắt lấy rồi đặt lại chỗ cũ. *Cầm mộc thược*: Mộc thược là cái duộc gỗ. Chưa rõ đây là điển gì. Đào Duy Anh giải thích bằng điển Thiền sư Lệnh Tuân giải đáp chữ «vô lậu» (xem lại Cht. 42 cùng bài). *Chước móc*: TC, chước là mưu kế, mưu chước; móc là moi móc. Các từ điển Tabe (Taberd), Glênibren (Génibrel) đều giải thích từ kép *chước móc* là mưu mẹo. *Nghĩa 2 vế*: Thiền sư Văn Yển cầm quạt giơ lên. Thiền sư Tỉnh Niệm đưa cái trúc bề ra, đều muốn nghiệm xem người học đạo lĩnh hội giáo chỉ nhanh nhạy đến đâu. Thiền sư Nghĩa Tồn đẩy một hòn cầu bằng gỗ lăn giữa chúng tăng, một Thiền sư khác lại cầm cái duộc gỗ, đó đều là những mưu mẹo nhằm khoe khoang hiểu biết của mình với bạn thiền.

(72) *Thuyền Tử rà chèo*: Thiền sư Thuyền Tử 船子 tức Đức Thành 德成 (thế hệ thứ ba, dòng Thanh-nguyên, xem bảng Phả hệ), sau khi được tâm ấn của thầy, cùng với Vô Trí 無智 và Đàm Thạnh 曇晟 (xem bảng Phả hệ) làm bạn đồng đạo. Đến khi chia tay, ông nói với hai bạn rằng chí hướng của mình chỉ thích ngao du sơn thủy chứ không có sở năng gì. Rồi đến Hoa-đình 華亭 chèo một cái thuyền con, tùy duyên qua ngày. Người đời không ai hiểu chí khí cao thượng của ông, chỉ gọi là Thuyền Tử hòa thượng. Về sau ông tự lật úp thuyền mà chết. *Tịn tầy*: TC, *tịn*: tận, đến sát; *tầy*: rửa. Tịn tầy là rửa hết, rửa sạch. *Đạo Ngô múa hốt*: Thiền sư Đạo Ngô 道吾 tức Vô Trí (bạn đồng đạo của Đức Thành, xem bảng Phả hệ) thường bày trò: mỗi lúc lên đàn giảng đầu đội mũ hoa sen, vai vác kiếm, tay cầm hốt mà múa. *Càn ma*: như tà ma, ma quỷ của những loại tà giáo. *Quấi quàng*: TC, như chữ quái quỷ. Hoàng Xuân Hãn phiên là *quấy quàng*. *Nghĩa 2 vế*; sư Thuyền Tử rà mái chèo rồi lật thuyền mà chết, nhưng dòng nước xanh vẫn không cho ông giải thoát. Sư Đạo Ngô giở trò múa hốt, trông dường như có ma tà tới quấy nhiễu.

(73) *Rồng Yển lão nuốt càn khôn*: Thiền sư Văn Yển thường bảo chúng tăng rằng: «Bủa lưới khắp trời đánh rồng, bủa lưới tơ bắt tôm và hến, ngươi bảo ngao sò lạc vào chỗ nào?» Lại bảo rằng: «Cây gậy hóa làm con rồng, nuốt hết càn khôn thì sơn hà đại địa còn được ở đâu nữa?» *Chỉn*: TC, rất. *Lệ*: TC, sợ. *Rắn ông Tồn ngang thế giới*: Thiền sư Nghĩa Tồn một hôm lên tòa thuyết pháp, nói rằng: «Ở núi Nam có một con rắn

mũi giải, các ngươi cần phải coi chừng». Sư Trường Khánh 長慶 ra nói: «Ngày nay trong nhà này có người táng thân mất mạng». Sư Văn Yển liền lấy gậy giơ ra trước mặt làm ra vẻ sợ hãi. *Giang*: tức *giương*, phiên âm giang cho hợp vần. Giương có nghĩa là đòn thồi, làm cho câu chuyện lan rộng ra. *Nghĩa 2 vế*: Yển lão nói cây gậy của mình hóa thành rồng nuốt càn khôn, làm cho người nghe rất sợ. Ông Tồn lại nói ở núi Nam có con rắn mũi giải, làm cho ai nấy phải đồn đại.

(74) *Cây bách là lòng*: Có hai thuyết: 1. Đào Duy Anh giải thích theo điển cố hòa thượng Như Tịnh 如淨 học đạo với Thiền sư Tuyết Đậu 雪竇, nhìn cây bách ở trước sân mà giác ngộ. Nhưng điển cố này không liên quan gì đến hai chữ Thái bạch ở dưới; 2. Hoàng Xuân Hãn giải thích theo điển cố Thiền sư Triệu Châu trả lời một đệ tử hỏi ý tổ Đạt Ma từ phương Tây tới là gì; câu trả lời là: «Hạt cây bách ở ngoài sân». Nếu đúng là điển này thì Thái bạch ở đây là tên một ngôi sao tượng trưng cho phương Đông. *Thác*: TC, nhờ cậy, gửi gắm. Hoàng Xuân Hãn giải thích là *lầm*, nhưng chữ *thác* là lầm phải viết 錯. Ở đây là chữ 托. *Bỉnh đinh thuộc hỏa*: Theo Đào Duy Anh thì đây là điển tích nói về Thiền sư Thiện Tài 善才, từng giữ chức Bỉnh đinh đồng tử, coi việc đèn lửa, phải giữ cho lửa khỏi tắt. Ông từng 53 lần đi tìm thầy học đạo, sau nhờ Phật Quan Âm độ cho mà giác ngộ. *Lỗi*: TC, lầm. *Thiên cung*: Thần chủ sao Bắc đẩu. *Nghĩa 2 câu*: người nhìn cây bách mà giác ngộ, là người đầu tiên gửi gắm chí hướng đi sang phương Đông. Người giữ chức hương đèn ở chùa mà lại thờ nhầm vị hung thần.

(75) *Trà Triệu lão*: Thiền sư Triệu Châu tham thiền với Thiền sư Phổ Nguyện ở chùa Nam-tuyền 南泉, một ngày kia ngã lăn ra giữa tuyết mà kêu: «Cứu với! Cứu với!» Một thầy tăng chạy đến nằm bên cạnh. Sư đứng dậy hỏi: «Đến lâu chưa?» Đáp: «Lâu rồi». Sư bảo: «Uống chè đi!» Một thầy tăng khác đến. Lại hỏi: «Đến lâu chưa?» Đáp: «Chưa lâu». Sư lại bảo: «Uống chè đi!» *Bánh Thiều-dương*: Thiều-dương chỉ Thiền sư Văn Yển; nhà sư này thường hỏi các đệ tử: «Minh Giáo hôm nay ăn được mấy cái bánh?» Đáp: «Năm cái». Lại hỏi: «Lộ Trụ hôm nay ăn được mấy cái bánh?» Đáp: «Mời hòa thượng vào phòng trà uống trà». Sư đang ăn cơm, giơ đũa lên nói: «Ta không cung dưỡng Nam tăng, chỉ cung dưỡng Bắc tăng thôi». *Ruộng Tào-khê*: xem Cht. 2, bài *Thủ nê ngưu*, số 63, của Trần Tung. *Vườn Thiếu-thất*: xem Cht. 11, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế*: Triệu lão thường bảo chúng tăng uống chè, Thiều Dương thường bảo đệ tử ăn bánh, hai vị thầy giỏi ấy đã giác ngộ được bao nhiêu người vậy mà các đệ tử đói khát giáo chỉ nhà Phật vẫn còn nhiều lắm. Ruộng Tào-khê, vườn Thiếu-thất, những địa điểm danh tiếng trong rừng Thiền xưa kia, nay luống bị các Thiền tử bỏ cho hoang phế.

(76) *Gieo bó củi*: Thiền sư Tuyết Phong, tức Nghĩa Tồn, đến thăm Thiền sư Ngộ Bản 悟本 ở Động sơn 洞山. Ngộ Bản bảo: «Vào cửa phải có lời nói». Tuyết Phong đáp: «Mỗ giáp không có miệng». Ngộ Bản bảo: «Không có miệng thì phải hoàn con mắt cho ta». Tuyết Phong không nói gì, gieo một bó củi trước mặt sư. Sư hỏi: «Nặng nhiều ít?» Đáp: «Người cả thiên hạ nâng không nổi». *Nảy bông đèn*: chưa rõ điển tích. *Lộc đào hoa*: Thiền sư Chí Cần 志勤 ở núi Linh-vân 靈雲. Một hôm nhìn thấy hoa đào nở, bỗng nhiên giác ngộ. Xem thêm Cht. 12, bài *Đối cơ*, số 111, của Trần Tung. *Nghe tiếng trúc*: Đại sư Hương Nghiêm 香嚴 xuất gia đã lâu mà vẫn không hiểu được câu: «Trước khi cha mẹ sinh ta». Một hôm đương làm đất, ném hòn đá vào cây trúc phát ra tiếng kêu, bỗng nhiên giác ngộ. *Nghĩa 2 vế*: đây là hai câu kết thúc Hội thứ chín; điển dùng chưa rõ, nên ý của từng câu cũng rất khó hiểu. Các nhà chú giải đều chưa tìm ra lô-gich của chúng. Tạm theo mặt chữ mà phiên âm như trên đợi sau này tra cứu thêm.

(77) *Tượng :* TC, dùng để dịch chữ cái 盖, một từ đứng đầu bài văn (phát ngữ từ) trong văn chữ Hán cổ. *Một :* TC, duy nhất, hoàn toàn. *Dùng dòi :* làm theo. *Nghĩa 2 vế :* Hỡi chúng sinh, hãy hiểu đầy đủ bản thể của mình, hãy làm theo cái thiên hướng vốn có trong con người mình.

(78) *Nghĩa 2 vế :* ta tu chưa vẹn là vì lòng ta còn chấp nê ở cái vọng, chứ đâu phải phương pháp của các vị tổ còn chỗ bế tắc.

(79) *Bảo sở :* thuật ngữ đạo Phật, chỉ cõi Phật cao nhất mà hết thảy chúng sinh thành Phật đều đến ở. *Hóa thành :* thuật ngữ đạo Phật, chỉ những thành quách do Phật tạm thời hóa phép ra làm những trạm dừng chân cho chúng sinh đỡ mệt trên con đường rất hiểm trở đi đến Bảo sở. Niết-bàn của Tiểu thừa chính là một trạm dừng chân như vậy. *Ghẽ :* TC, chia rẽ. *Chinh phụ ngâm* 征婦吟 : *« Bạc đầu không nỡ đôi đường* ghẽ *nhau ». Nghĩa 2 vế :* đối với lớp chúng sinh bình thường thì Phật biết rằng con đường tu hành chưa đến nơi đến chốn, nên hãy tạm chia ra Hóa thành và Bảo sở để họ dừng chân. Còn đối với người tu ở bậc cao siêu rồi thì cứ giác ngộ thành Phật, đâu cần phải phân biệt núi rừng hay thành thị.

(80) *Quạnh :* TC, vắng. *Nghĩa 2 vế :* Những nơi núi rừng hiu quạnh, hay chùa am thanh vắng, không chỉ là nơi tu Thiền mà còn là nơi tiêu dao và du ngoạn của đạo nhân (Đạo giáo) và dật sĩ (Nho giáo).

(81) *Nghĩa 2 vế :* dù là kẻ sang trọng, quyền quý mà có tội thì Diêm vương cũng chẳng tha, ngục tốt vẫn là nơi dành cho chúng.

(82) *Nghĩa 2 vế :* những kẻ chuộng công danh và đem sự phân biệt nhân ngã lồng vào mình thì đó thực là kẻ tầm thường và ngu si. Chỉ có người say đạo đức và dồi dồi thân tâm thì mới là bậc thánh trí.

(83) *Bẵng :* TC, biến thanh của bằng. *Nhẫn :* TC, đến. *Truyện Kiều : « Cớ sao ngồi nhẫn tàn canh ». Nghĩa 2 vế :* Lúc sinh ra mày ngang mũi dọc, tướng mạo khác nhau nhưng ai cũng như nhau. Nhưng người biết tu thì nên mặt thánh, kẻ vụng tu thì giữ lòng phàm, trên thực tế đã cách nhau đến hàng muôn vạn dặm.

*

206

得趣林泉成道歌

ĐẮC THÚ LÂM TUYỀN THÀNH ĐẠO CA (1)
(BÀI CA ĐƯỢC THÚ LÂM TUYỀN THÀNH ĐẠO)

生固人身。	Sinh có nhân thân,
意羅禍哿。	Ấy lá họa cả ;
埃咍谷特。	Ai hay cốc được,
買沃羅㐌。	Mới ốc là đã (2).
旬尼麻吟。	Tuần này mà ngẫm,
些吏赦些。	Ta lại xá ta ;

得意工[2*]𢚸。	Đắc ý cong lòng,
唭貞呵々。	Cười riêng ha hả [3].
功名庄重。	Công danh chăng trọng,
富貴庄忙。	Phú quý chẳng màng ;
秦漢初箕。	Tần Hán xưa kia,
䀡它閑夏。	Xem đà nhèn hạ [4].
安皮分庫。	Yên bề phận khó,
劍准養身。	Kiếm chốn dưỡng thân ;
屈寂㠦高。	Khuất tịch non cao,
耨命山野。	Náu mình sơn dã [5].
猿明朽喜。	Vượn mừng hủ hỷ,
𠭤伴共些。	Làm bạn cùng ta ;
永尾岸箕。	Vẳng vẻ ngàn kia,
身𢚸喜捨。	Thân lòng hỷ xả [6].
清閑無事。	Thanh nhàn vô sự,
撅削台[3*]花。	Quét tước đài hoa ;
蜍奉孛𡗶。	Thờ phụng bụt trời,
店𣈜香火。	Đêm ngày hương hỏa [7].
誦經念孛。	Tụng kinh niệm bụt,
祝聖懇求。	Chúc thánh khẩn cầu ;
三有四恩。	Tam hữu tứ ân,
些願特把。	Ta nguyền được bả [8].
念𢚸域々。	Niềm lòng vằng vặc,
覺性光々。	Giác tính quang quang ;
庄群彼此。	Chẳng còn bỉ thử,
争人執我。	Tranh nhân chấp ngã [9].
塵緣𢬣歇。	Trần duyên rũ hết,
是非庄兮。	Thị phi chẳng hề ;
煉幾糁𢚸。	Rèn một tấm lòng,
店𣈜袞打。	Đêm ngày đon đả [10].
唯工塵世。	Ngồi cong trần thế,
庄管事世[4*]。	Chẳng quản sự thay ;
永永岸箕。	Vẳng vẳng ngàn kia,

油𢚸容且。5a	Dầu lòng dong thả (11).
學隊諸佛。	Học đòi chư Phật,
朱特圓成。	Cho được viên thành;
唱曲無生。	Xướng khúc vô sinh.
安禪瀟洒。	Am thiền tiêu sá (sái) (12).
埃〻舍谷。	Ai ai xá cốc,
平幻占包。	Bằng huyễn chiêm bao;
侈醒𥄭槐。	Xảy tỉnh giấc hòe.
珠濡泥渚。	Châu rơi lã chã (13).
谷咍身幻。	Cốc hay thân huyễn,
庄恪浮雲。	Chẳng khác phù vân;
萬事皆空。	Vạn sự giai không.
似荒浮把。	Tựa đường bọt bể (14).
㐌命耨細。	Đem mình náu tới,
景永岸箕。	Cảnh vắng ngàn kia;
篤志修行。	Dốc chí tu hành.
紙縉鈽把。	Giấy sồi vó vá (15).
冷㝵庄渚。6a	Lành người chăng chớ,
與㝵庄咍。	Dữ người chăng hay;
吟皿塔聰。	Ngậm miệng đáp tai.
兮之禍哿。	Hề chi họa cả (16).
安身立命。	An thân lập mệnh.
時節因緣。	Thời tiết nhân duyên;
割𦧘分朱。	Cắt thịt phân cho,
油羅鴆个。	Dầu là chim cá (17).
身尼庄管。	Thân này chẳng quản.
𩛷對𩛷奴。	Bữa đói bữa no;
地水火風。	Địa thủy hỏa phong,
油羅變化。	Dầu là biến hóa (18).
法身常住。	Pháp thân thường trụ,
普滿太虛。	Phổ mãn thái hư,
顯赫目前。	Hiển hách mục tiền,
圓融裸〻。	Viên dung lõa lõa (19).

禪宗指示。	Thiền tông chỉ thị,
目擊道存。	Mục kích đạo tồn ;
空谷傳聲。	Không cốc truyền thanh,
音响應也。	Âm hưởng ứng dã (20).
鋪[7*]𤳆學道。	Phô người học đạo,
無效饒世。	Vô số nhiều thay ;
竹化年蠬。	Trúc hóa nên rồng,
幾𠄩[8*]𱺵禍。	Một hai là họa (21).
罷悉爲曰。	Bởi lòng vờ vịt,
𢫃北𫜵南。	Trỏ Bắc làm Nam ;
一指頭禪。	Nhất chỉ đầu thiền,
剎那謁可[9*]。	Sát-na hết cả (22).

偈浪。 — Kệ rằng :

景寂安居自在心。	*Cảnh tịch an cư tự tại tâm,*
涼風吹遆入松陰。	*Lương phong xuy đệ nhập tùng âm.*
禪床樹下一經卷。	*Thiền sàng thụ hạ nhất kinh quyển,*
兩字清閑勝萬金。	*Lưỡng tự thanh nhàn thắng vạn câm (kim).*

[Nghĩa là :

Cảnh lặng, sống yên, lòng tự tại,
Gió mát thổi đến dưới bóng cây thông.
Giường thiền ở dưới gốc cây, kinh một quyển,
Hai chữ thanh nhàn quý hơn vạn nén vàng.

DỊCH THƠ :

Sống yên giữa cảnh lặng lòng không,
Gió mát hiu hiu lọt bóng thông.
Dưới gốc, giường thiền, kinh một quyển,
Thanh nhàn hai chữ, đáng muôn đồng.]

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TTBH1, TTHB2

1* TTBH1 : ốc 沃, TTBH2 : 浪 . Từ ốc cổ hơn nên ở đây theo TTBH1.

2* TTBH1 : các chữ trong đều viết *cong* 工 ; TTBH2 : chữa hết lại là *trong* 𥪝. Từ *cong* là âm cổ của chữ trong, nên ở đây theo TTBH1.

3* TTBH1: *đài* 台; TTBH2: *thay* 𠂔 có lẽ không hiểu ý chữ 台 mà đổi thành 𠂔. Ở đây theo TTBH1.

4* *Thế* hoặc *thay* 世; TTBH2: *đời* 𢆥. Ở đây theo TTBH1.

5* TTBH1: *dong thả* 容且; TTBH2: *thong thả* 從且. Ở đây theo TTBH1.

6* TTBH1: *chẳng chớ* 庄渚; TTBH2: *chẳng giữ* 庄𡨹. Ở đây, theo TTBH2.

7* TTBH1: *phô* 鋪; TTBH2: *so* 𢭂. Ở đây, theo TTBH1.

8* TTBH1: 咍; TTBH2 台二. Có lẽ TTBH1 viết chữ *hai* theo lối cổ, đọc *hai* hay *hay* đều được.

9* TTBH1: *yết khả* 謁可; TTBH2: *hết cả* 歇可. *Yết khả* chưa rõ nghĩa. Ở đây theo TTBH2.

CHÚ THÍCH:

(1) Cũng như bài phú *Cư trần lạc đạo* ở trên, bài này cũng rút ra từ chùm văn nôm đời Trần in trong hai bản TTBH1 và TTBH2. Trong khi phiên âm và chú giải, chúng tôi có đối chiếu kỹ với các phiên âm và chú giải của Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hãn, đã dẫn, và tiếp thu các thành tựu của hai bản đó.

(2) *Cả*: TC, lớn. *Ốc*: TC, gọi. *Thiên Nam ngữ lục.* 天南語錄: *«Mỵ Châu tên ốc, đường thì thiếu đôi». Nghĩa 2 vế*: sinh ra hình hài đã là họa lớn. Ai hiểu điều đó, mới gọi là giác ngộ.

(3) *Nghĩa 2 vế*: lúc này ngẫm lại thấy mình đã xa được hình hài của mình. Trong lòng thỏa mãn, một mình cười ha hả.

(4) *Nhèn hạ*: chữ *nhèn* là TC, như chữ hèn. *Bạch Vân quốc ngữ thi* 白雲國語詩: *«Mấy đạ yêu vì kẻ lỡ* nhèn*». Nhèn hạ*: hèn hạ. *Nghĩa 2 vế*: không trọng công danh, không màng phú quý, các triều đại Tần Hán xưa cũng coi khinh.

(5) *Nghĩa 2 vế*: yên lòng với cảnh sống đạm bạc, tìm chỗ an dưỡng thân mình, vào chỗ núi cao non khuất, náu mình trong hoang dã.

(6) *Nghĩa 2 vế*: vượn thấy ta mừng rỡ tới làm bạn; ở giữa núi non vắng vẻ, thân và tâm ta vui vẻ cởi bỏ hết những gì là của riêng mình.

(7) *Nghĩa 2 vế*: thảnh thơi ta quét dọn bàn thờ, thắp hương đêm đêm, ngày thờ Phật.

(8) *Tam hữu*: thuật ngữ đạo Phật, cũng là tam giới, tức dục hữu là sinh tử của dục giới, sắc hữu là sinh tử của sắc giới, vô sắc hữu là sinh tử của vô sắc giới. Sự sinh tử trong ba giới đều có nhân có quả. *Tam hữu* cũng có nghĩa là ba giai đoạn hiện tồn của người ta: hiện hữu hay bản hữu là thân tâm ở đời này; trung hữu là thân tâm ở giai đoạn trung chuyển, sau khi thác rồi nhưng còn ở giữa dục giới hoặc sắc giới; đương hữu là thân tâm ở kiếp sau. *Tứ ân*: bốn ơn. Về người đời thì có ơn đối với cha mẹ, ơn đối với chúng sinh, ơn đối với quốc vương, ơn đối với tam bảo. Về tăng đồ thì có ơn đối với cha mẹ, ơn đối với sư trưởng, ơn đối với quốc vương, ơn đối với thí chủ. *Bả*: TC, trả. *Nghĩa 2 vế*: ta tụng kinh, niệm Phật, khẩn cầu báo đáp hết bốn ơn trong ba kiếp mà thân tâm ta trải qua.

(9) *Quang quang*: TC, sáng rõ. *Nghĩa 2 vế*: lòng hết vọng niệm, tính giác ngộ sáng làu làu, không còn phân biệt cái này và cái khác, không còn tranh chấp giữa của người và của ta.

(10) *Nghĩa 2 vế*: ta rũ sạch việc đời, chẳng quản chê khen, đêm ngày sốt sắng rèn một tấm lòng yên tĩnh.

(11) *Sự thay* : bản TTBH2 là *sự dời*. Nhưng có lẽ tư tưởng Thiền học đời Trần không chủ trương thoát ly sự đời, nhất là ở một người như Trần Nhân Tông. Do đó chúng tôi theo bản TTBH1 là sự thay, tức là sự đổi thay biến diệt. *Vắng vẻ* : TC, như vắng lặng. *Dong thả* : TC, thong thả. *Nghĩa 2 vế* : ngồi giữa cõi trần mà không quan tâm đến những chuyện biến diệt xảy ra trong chớp mắt ; ở giữa núi rừng vắng lặng, lòng ta thả hồ thư thái.

(12) *Vô sinh* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ sự thông minh không diệt tức là đạt đến chân lý của Niết-bàn. Xem thêm Cht. 19, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế* : học theo các Phật cho đến lúc hoàn toàn giác ngộ, thiền định cho tiêu niềm tục lụy.

(13) *Nghĩa 2 vế* : mọi người hãy nên hiểu rằng đời sống chỉ là ảo, ví như giấc chiêm bao. Khi chợt tỉnh giấc mộng đó thì xót xa thương khóc.

(14) *Nghĩa 2 vế* : phải biết thân mình là ảo, không khác gì đám mây nổi trên trời. Mọi sự đều là không, giống như bọt nước.

(15) *Nghĩa 2 vế* : hãy đem mình đến ẩn nơi rừng vắng, dốc chí tu hành, ăn mặc sơ sài.

(16) *Chăng chớ* : TC, rút gọn câu thành ngữ được chăng hay chớ. *Nghĩa 2 vế* : người ta lành hay dữ, mình không quan tâm, không nghe không bàn, dù có tai họa cũng không hề gì.

(17) *Nghĩa 2 vế* : thân ở yên, mệnh tự định, tùy theo sự việc xảy ra trong bốn mùa. Nếu cần phải cắt thịt mình để giúp đỡ chúng sinh, dù là loài chim cá, cũng không tiếc.

(18) *Địa thủy hỏa phong* : bốn yếu tố của tự nhiên, cũng gọi là tứ đại ; theo quan điểm đạo Phật thì chúng họp lại thành con người và vạn vật. *Nghĩa 2 vế* : dù bữa đói bữa no cũng không quản đến thân, vì đó là cái hình thể do bốn yếu tố hợp lại, nên cứ tha hồ biến hóa tự nhiên.

(19) *Lồu lỗu* : TC, lồ lộ. *Nghĩa 2 vế* : chỉ có pháp thân là còn mãi, đầy khắp cõi thái hư, rõ bày trước mặt, tràn đầy lồ lộ.

(20) *Nghĩa 2 vế* : phép Thiền dạy rằng : nháy mắt truyền đạo thì đạo còn. Ví như phát tiếng ở trong hang trống thì sẽ có tiếng vang đáp lại.

(21) *Nghĩa 2 vế* : những người học đạo thì rất đông mà thành Phật họa may chỉ có một hai.

(22) *Sát-na* : xem Cht. 2, bài *Đề tinh xá*, số 76, của Trần Tung.

*

207

上士行狀

上士。欽明慈善太王之第一子。元聖天感皇太后之長兄。初太王薨太宗皇帝義之。封興寧王也。少稟質高亮。純懿知名。賜鎮洪路軍民。兩度北寇犯順。於國有功。累遷海道太平寨節度使。

其為人也。器量淵深。風神閑雅。佩觿之歲。酷慕空門。參福堂逍遙禪師領旨。委心事之。日以禪悅為樂。不以功名硋膺乃退居淨邦之封邑。改為萬年鄉。

混俗和光。與物未嘗觸忤。故能紹隆法種。誘植初機。人或參尋。略示綱要。令其住心。生任竹藏都無名實。

裕陵久響其名。遣使延至闕下。凡對御皆超俗之譚。因推為師兄。賜今號。須入侍。太后享以盛饌。遇肉但喫。太后怪問。阿兄談禪食肉安得佛耶。上士笑曰。

佛自佛。兄自兄。兄也不要做佛。佛也不要做兄。不見古德道。

文殊自文殊。觧脫自觧脫。

及　太后厭世。裕陵齋僧于禁內。因開堂。次請諸方名宿。各述短偈。以呈見觧。儘皆拖泥帶水。未有所了者。裕陵以卷示上士。上士一筆鈎下了。自述頌之。

見觧呈見觧。

似捏目作怪。
捏目作怪了。
明明常自在。

裕陵纔見。續批紙尾云。

明明常自在。
亦捏目作怪。
見怪不見怪。
其怪悉自壞。

上士深旨之。

迨裕陵弗豫。上士以書問疾。閑錄。

裕陵回偈有云。

炎炎暑氣汗通身。
未曾浣我娘生袴。

上士見偈。嗟嘆久之。

及裕陵大漸。匍匐赴闕。而駕已僊矣。顧我今亦蒙其提誨也。

初我未出家時。丁元聖母后憂諒陰之際。因請上士授雪竇。野軒二錄。我以其大俗生為慈。乃作童稚心。窃而問曰。

衆生以飲酒食肉為業。如何獲免罪報。

上士曉喻之云。

設有人焉背立。忽有人王從彼背過。其人不覺。或擲什物。觸於王體。其人怖否。是王嗔否。如是當知。彼二不相干也。乃述二偈以示。

無常諸法行。
心疑罪便生。
本來無一物。

非種亦非萌。

又云。

日日對境時。
境境從心出。
心境本來無。
處處波羅密。

我頌止。良久曰。

雖然如是。爭奈罪福已彰。

上士復以偈曉之。

喫草與喫肉。
衆生各所屬。
春來百草生。
何處見罪福。

我曰。

只如淨持戒行功不浪施。又作麼生。

上士笑而不答。

我又請益。

上士復成兩偈。印之云。

持戒兼忍辱。
招罪不招福。
欲知無罪福。
非持戒忍辱。

又曰。

如人上樹時。
安中自求危。
如人不上樹。
風月何所為。

還家囑我曰。

勿示泚人。

我知上士。門風高峭。一日請問其本分宗旨。上士應曰。

返觀自己本分事。不從他得。

我豁然得箇入路。乃摳衣事師焉。

噫 上士神運嚴肅。容止方稜。其談玄說妙。明月風清。當時諸方碩德。或謂上士信識深明。逆行順行。實為難測矣。後於養真莊示疾不在房屋。於虛堂中。設一木牀。吉祥而卧。瞑目順化。家內侍妾失聲慟哭。上士開目起坐。索水與手漱畢。微責之曰。

夫生死理之常然。安得悲戀。擾吾真也。言訖。奄然順寂。春秋六十有二。在重興七年辛卯。四月初一日也。

我親幸其第有燒香報恩頌不錄。

我傳嗣後。或開堂說法之日。自思四重。法乳難報。命畫工圖其真儀。以為供養。自述讚頌題云。

這老古錐
人難名邈
梁皇曲尺
秦帝鐸轢
能方能圓
能厚能薄
法海獨眼
禪林三角。

PHIÊN ÂM :

THƯỢNG SĨ HÀNH TRẠNG

Thượng sĩ, Khâm minh từ thiện Thái vương chi đệ nhất tử. Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng thái hậu chi trưởng huynh. Sơ Thái vương hoăng, Thái Tông Hoàng đế nghĩa chi, phong Hưng ninh vương dã. Thiếu, bẩm chất cao lượng, thuần ý tri danh. Tứ trấn Hồng-lộ quân dân. Lưỡng độ Bắc khấu phạm thuận, ư quốc hữu công. Lũy thiên hải đạo Thái-bình trại Tiết độ sứ.

Kỳ vi nhân dã, khí lượng uyên thâm, phong thần nhàn nhã. Bội huề chi tuế, khốc mộ không môn. Tham Phúc-đường Tiêu Dao Thiền sư, lĩnh chỉ, ủy tâm sự chi. Nhật dĩ thiền duyệt vi lạc, bất dĩ công danh ngại ưng. Nãi thoái cư Tịnh-bang chi phong ấp. Cải vi Vạn-niên hương. Hỗn tục hòa quang, dữ vật vị thường xúc ngỗ. Cố năng thiệu long pháp chủng, dụ dịch sơ cơ. Nhân hoặc tham tầm, lược thị cương yếu, linh kỳ trụ tâm, tinh nhậm hành tàng, đỗ vô danh thực.

Dụ lăng cửu hưởng kỳ danh, khiển sứ diên chỉ khuyết hạ. Phàm đối ngự giai siêu tục chi đàm. Nhân suy vi sư huynh, tứ kim hiệu, tu nhập thị. Thái hậu hưởng dĩ thịnh soạn. Ngộ nhục đãn khiết. Thái hậu quái vấn : « A huynh đàm Thiền thực nhục, an đắc Phật da ? » Thượng sĩ tiếu viết : « Phật tự Phật, huynh tự huynh. Huynh dã bất yếu tố Phật. Phật dã bất yếu tố huynh. Bất kiến Cổ đức đạo : « Văn Thù tự Văn Thù, Giải thoát tự giải thoát ».

Cập thái hậu yểm thế. Dụ lăng trai tăng vu cấm nội. Nhân khai đường, thứ thỉnh chư phương danh túc, các thuật đoản kệ dĩ trình kiến giải. Tận giai đà nê đới thủy, vị hữu sở liễu giả. Dụ lăng dĩ quyển thị Thượng sĩ. Thượng sĩ nhất bút câu hạ liễu, tự thuật tụng vân :

Kiến giải trình kiến giải,
Tự niết mục tác quái.
Niết mục tác quái liễu,
Minh minh thường tự tại.

Dụ lăng tái kiến, tục phê chỉ vĩ vân :

Minh minh thường tự tại,
Diệc niết mục tác quái.
Kiến quái bất kiến quái,
Kỳ quái tất tự hoại.

Thượng sĩ thâm chỉ chi.

Đãi Dụ lăng phất dự, Thượng sĩ dĩ thư vấn tật. Khai lục Dụ lăng hồi kệ hữu vân :

Viêm viêm thử khí hãn thông thân,
Vị tằng cán[14] ngã nương sinh khóa.

Thượng sĩ kiến kệ, ta thán cửu chi.

Cập Dụ lăng đại tiệm, bồ bặc phó khuyết, nhi giá dĩ tiên hỹ.

Nguyện ngã kim diệc mông kỳ đề hối dã.

Sơ ngã vị xuất gia thì, đinh Nguyên Thánh mẫu hậu ưu lượng âm chi tế. Nhân thỉnh Thượng sĩ thụ *Tuyết đậu, Dã hiên* nhị lục. Ngã dĩ kỳ đại tục sinh vi hoặc, nãi tác đồng hài tâm. Thiết nhi vấn viết: «Chúng sinh dĩ ẩm tửu thực nhục vi nghiệp, như hà hoạch miễn tội báo?». Thượng sĩ hiểu dụ chi vân: «Thiết hữu nhân yên bối lập. Hốt hữu nhân vương tòng bỉ bối quá. Kỳ nhân bất giác hoặc trịch thập vật. Xúc ư vương thể. Kỳ nhân bố phủ? Thị vương sân phủ? Như thị đương tri. Bỉ nhị bất tương can dã. Nãi thuật nhị kệ dĩ thị:

Vô thường chư pháp hành,
Tâm nghi tội tiện sinh.
Bản lai vô nhất vật,
Phi chủng diệc phi manh.

Hựu vân:

Nhật nhật đối cảnh thời,
Cảnh cảnh tòng tâm xuất.
Tâm cảnh bản lai vô,
Xứ xứ ba la mật.

Ngã tụng chi 3*. Lương cửu viết: «Tuy nhiên như thị, tranh nại tội phúc dĩ chương».

Thượng sĩ phục dĩ kệ hiểu vân:

Nghiết thảo dữ nghiết nhục,
Chúng sinh các sở thục.
Xuân lai bách thảo sinh,
Hà xứ kiến tội phúc?

Ngã viết: «Chỉ như tịnh trì phạn hạnh. Công bất lãng thi. Hựu tác ma sinh?» Thượng sĩ tiếu nhi bất đáp. Ngã hựu thỉnh ích. Thượng sĩ phục thành lưỡng kệ. Ấn chi vân:

Trì giới kiêm nhẫn nhục,
Chiêu tội bất chiêu phúc.
Dục tri vô tội phúc,
Phi trì giới nhẫn nhục.

Hựu vân:

Như nhân thướng thụ thì,
Án trung tự cầu nguy.
Như nhân bất thượng thụ,
Phong nguyệt hà sở vi?

Hoàn mật chúc ngã viết: « Vật thị phi nhân »
Ngã tri Thượng sĩ môn phong cao tiễu.
Nhất nhật thỉnh vấn kỳ bản phân tông chỉ.

Thượng sĩ ứng viết:

« Phản quan tự kỷ bản phận sự. Bất tòng tha đắc ». Ngã khoát nhiên đắc cá nhập lộ. Nãi khu y sự sư yên.

Y! Thượng sĩ thần vận nghiêm túc. Dung chỉ phương lăng. Kỳ đàm huyền thuyết diệu. Minh nguyệt phong thanh. Đương thời chư phương thạc đức, hoặc vị Thượng sĩ tín thức thâm minh. Nghịch hành thuận hành, thực vi nan trắc hỹ.

Hậu ư Dưỡng-chân trang thị tật. Bất tại phòng ốc. Ư hư đường trung thiết nhất mộc sàng. Cát tường nhi ngọa, minh mục thuận hóa. Gia nội thị thiếp thất thanh đồng khốc. Thượng sĩ khai mục khởi tọa, sách thủy quán thủ thấu tất. Vi trách chi viết: « Phù sinh tử lý chi thường nhiên. An đắc bi luyến, ưu ngô chân dã ». Ngôn ngật, yêm nhiên thuận tịch. Xuân thu lục thập hữu nhị, tại Trùng Hưng thất niên Tân mão Tứ nguyệt sơ nhất nhật dã. Ngã thân hạnh kỳ đệ, hữu *Thiêu hương báo ân tụng*, bất lục.

Ngã truyền tự hậu, hoặc khai đường thuyết pháp chi nhật, tự tư tứ trọng, pháp nhũ nan báo. Mệnh họa công đồ kỳ chân nghi dĩ vi cung dưỡng. Tự thuật tán tụng, đề vân:

Già lão cổ chùy,
Nhân nan danh miêu.
Lương hoàng khúc xích,
Thái đế đạc lịch.
Năng phương năng viên,
Năng hậu năng bạc.
Pháp hải độc nhãn,
Thiền lâm tam giác.

DỊCH NGHĨA:

HÀNH TRẠNG CỦA THƯỢNG SĨ TUỆ TRUNG

Thượng sĩ là con trai đầu lòng của Khâm minh từ thiện thái vương (1) và anh cả của Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng thái hậu (2). Khi Thái vương mất, Hoàng đế Trần Thái Tông cảm nghĩa phong cho Thượng sĩ tước Hưng ninh vương.

Thủa nhỏ, Thượng sĩ bẩm tính thanh cao, nổi tiếng thuần hậu. Được cử trấn giữ quân dân ở lộ Hồng (3). Hai lần giặc Bắc xâm lăng (4), có công với nước, lần hồi được thăng chuyển giữ chức Tiết độ sứ vùng biển trại Thái-bình (5).

Về cốt cách, Thượng sĩ là người khí lượng thâm trầm, phong thần nhàn nhã. Ngay từ còn để chỏm (6) đã hâm mộ cửa không (7). Đến tham vấn Thiền sư Tiêu Dao ở Phúc-đường, người đã lãnh hội được yếu chỉ, bèn dốc lòng thờ

làm thầy. Ngày ngày chỉ lấy việc hứng thú với Thiền học làm vui, không hề bận tâm đến công danh sự nghiệp. Rồi người lui về sống ở phong ấp Tịnh-bang, và đổi tên lại là hương Vạn-niên.

Thượng sĩ trộn lẫn cùng thế tục, hòa cùng ánh sáng, chứ không trái hẳn với người đời. Nhờ đó mà nối theo được hạt giống pháp, và dìu dắt được kẻ sơ cơ. Người nào tìm đến hỏi han, người cũng chỉ bảo cho biết điều cương yếu, khiến họ trụ được cái tâm, mặc tính hành tàng, không rơi vào danh hay thực. Vua Dụ lăng (8) mộ tiếng người từ lâu nên sai sứ vời vào cửa khuyết. Phàm những lời hầu chuyện nhà vua đều là lời siêu tục, do đó vua suy tôn người là sư huynh và ban cho tên hiệu hiện nay.

Ngày kia, Thái hậu làm tiệc lớn đãi người. Người dự tiệc, gặp thịt cứ ăn. Thái hậu lấy làm lạ, hỏi rằng: « Anh tu Thiền mà ăn thịt thì thành Phật sao được? ». Thượng sĩ cười đáp: « Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm Phật, Phật cũng chẳng cần làm anh. Cô chẳng nghe các bậc cổ đức nói « Văn thù (9) là Văn thù, giải thoát (10) là giải thoát » đó sao?

Khi Thái hậu qua đời, vua Dụ lăng thết cơm chay các vị sư ở cung cấm. Nhân khi vào tiệc lần lượt mời các bậc danh tăng bốn phương mỗi người làm một bài kệ ngắn để bày tỏ kiến giải của mình. Nhưng kết quả bài nào cũng «ngầu bùn sũng nước», chưa tỏ ngộ được. Dụ lăng bèn đem giấy đến cho Thượng sĩ. Thượng sĩ bèn viết một hơi bài tụng tự thuật như sau:

Kiến giải bày kiến giải,
Như dụi mắt làm quái.
Dụi mắt làm quái rồi,
Sáng sủa thường tự tại (11).

Vua Dụ lăng đọc xong liền viết tiếp:

Sáng sủa thường tự tại,
Cũng dụi mắt làm quái.
Thấy quái không thấy quái,
Quái kia liền tự hoại (12).

Thượng sĩ rất tâm phục bài kệ ấy.

Khi vua Dụ lăng ốm, Thượng sĩ viết thư hỏi thăm. Vua mở ra xem. Bài kệ trả lời của Dụ lăng như sau:

Oi nồng hầm hập mồ hôi mướt,
Quần mẹ sinh ta (13) *thấm được đâu.*

Thượng sĩ đọc bài kệ than thở giây lâu. Đến khi vua Dụ lăng trở bệnh nặng, Thượng sĩ tất tả tới cửa khuyết thì nhà vua đã quy tiên rồi.

Nay ta cũng nguyện đội ơn dạy dỗ của Thượng sĩ. Trước đây, khi ta chưa xuất gia, gặp lúc cư tang Nguyên Thánh mẫu hậu, nhân đó có đi thỉnh Thượng sĩ. Người trao cho hai bộ ngữ lục của Tuyết Đậu và Dã Hiên (14). Ta cho rằng quá tầm thường, sinh ngờ vực, bèn làm ra vẻ ngây thơ hỏi Thượng sĩ

rằng: «Chúng sinh quen cái nghiệp uống rượu và ăn thịt, thì làm sao tránh được tội báo?». Thượng sĩ liền giảng giải rằng: «Giả thử có một người đứng quay lưng lại, thình lình có nhà vua đi qua phía sau, người kia không biết, hoặc còn ném vật gì vào người vua; người ấy có sợ chăng? Ông vua có giận dữ chăng? Như thế thì biết rằng hai việc không liên quan gì đến nhau vậy». Nói rồi Thượng sĩ đọc hai bài kệ:

Mọi pháp đều biến diệt,
Tâm ngờ tội liền sinh.
Xưa nay không một vật,
Mầm mống hỏi đâu thành.

Ngày ngày khi đối cảnh.
Cảnh cảnh từ tâm ra.
Cảnh tâm không có thật,
Chốn chốn ba-la-mật (15).

Ta lĩnh ý, giây lâu bèn nói: «Tuy là như thế, nhưng tội phúc đã rõ ràng thì làm thế nào?».

Thượng sĩ lại đọc tiếp bài kệ để chỉ bảo:

Ăn thịt và ăn cỏ,
Tùy theo từng loài đó.
Xuân về cây cỏ sinh,
Họa phúc nào đâu có.

Ta nói: «Nếu vậy thì công phu giữ giới trong sạch không chút xao lãng là để làm gì?».

Thượng sĩ chỉ cười mà không đáp. Ta cố nài. Thượng sĩ lại đọc tiếp hai bài kệ để ấn chứng cho ta:

Trì giới và nhẫn nhục,
Chuốc tội chẳng chuốc phúc.
Muốn biết không tội phúc,
Đừng trì giới nhẫn nhục.

Như khi người leo cây,
Đang yên tự tìm nguy.
Không trèo lên cây nữa,
Trăng gió làm được gì.

Đoạn người dặn kín ta: «Chớ có bảo cho người không đáng bảo». Vì vậy ta biết môn phong của Thượng sĩ thật là siêu việt.

Một ngày kia, ta hỏi người về cái gốc của tôn chỉ Thiền. Thượng sĩ ứng khẩu đáp: «Hãy quay nhìn lại cái gốc của mình chứ không tìm đâu khác được». Ta bỗng bừng tỉnh con đường phải đi, bèn xốc áo thờ người làm thầy.

Ôi! Thượng sĩ là người thần thái nghiêm trang, cử chỉ đĩnh đạc. Khi người đàm luận về cái lẽ cao siêu huyền diệu thì như gió mát trăng thanh. Đương thời các bậc đạo cao đức trọng đâu đâu cũng đều tôn trọng, cho Thượng sĩ là người «tin sâu biết rõ», ngược xuôi thật khó mà lường được.

Sau, người nhuốm bệnh ở trang Dưỡng-chân[16], không nằm ở phòng riêng mà cho kê một chiếc giường gỗ giữa ngôi nhà bỏ trống, và nằm theo phép «cát tường», nhắm mắt mà tịch. Người hầu hạ và thê thiếp trong nhà khóc rống lên. Thượng sĩ mở mắt ngồi dậy, gọi người lấy nước rửa tay súc miệng, đoạn quở nhẹ rằng : «Sống chết là lẽ thường, làm gì phải xót thương quyến luyến làm rối chân tính của ta?». Dứt lời người êm thấm mà tịch. Bấy giờ là ngày mồng một tháng Tư năm Tân mão, niên hiệu Trùng Hưng năm thứ bảy, hưởng thọ 62 tuổi.

Ta thân đến nhà làm lễ viếng và làm bài *Thiêu hương báo ân tụng* nhưng không chép ra đây.

Sau khi nối đạo, những lúc lên đàn thuyết pháp, ta tự nghĩ có bốn điều ân nặng[17], sữa pháp[18] khó đền, nên sai thợ vẽ bức chân dung của người để dâng cúng, và tự làm bài tụng như sau :

Đây bậc cổ chùy[19],
Đặt tên đâu dễ.
Thước góc Lương hoàng[20],
Mõ chuông Thái đế[21].
Vuông tròn đều hay,
Mỏng dầy đủ vẻ.
Biển pháp một người[22],
Rừng Thiền ba phía[23].

ĐỖ VĂN HỶ — HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH : TSNL

1° TSNL là *uyển* : 涴 nhưng TĐNL có dẫn hai câu thơ này lại ghi là *cán* 浣. Xét thấy chữ *cán* hợp nghĩa hơn, nên ở đây tạm sửa lại theo TĐNL.

2° TSNL2 : *chỉ* 旨 và chú : *khủng chỉ* 恐 止, nghĩa là : e là chữ *chỉ* (là dừng, xong). Chúng tôi sửa lại theo chú thích này.

CHÚ THÍCH :

(1) *Khâm minh từ thiện thái vương* : tức Trần Liễu, anh ruột Trần Thái Tông và là thân phụ Trần Quốc Tuấn.

(2) *Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng thái hậu* : con gái Trần Liễu, em Trần Tung và là chị hoặc em Trần Quốc Tuấn. Bà lấy Trần Thánh Tông.

(3) *Lộ Hồng* : là phần đất trấn Hải-dương về sau.

(4) Hai lần giặc Bắc xâm lăng, ở đây tức là lần thứ hai (1284 — 1285) và thứ ba (1287 — 1288).

(5) *Trại Thái-bình :* có lẽ là một phần của tỉnh Thái-bình ngày nay.

(6) *Đề chỏm :* dịch thoát chữ *bội huề*, tức là mang cái dùi bằng sừng. Xuất xứ từ câu thơ trong bài *Hoàn lan* 芄蘭, *Vệ phong* 衛風, *Kinh thi :* 詩經 *« Đồng tử bội huề »* 童子佩觿, nghĩa là con trẻ mang cái dùi bằng sừng.

(7) *Cửa không :* xem Cht. 7, bài *Sám hối ý căn tội*, số 58, của Trần Cảnh.

(8) *Dụ lăng :* tên lăng của vua Trần Thánh Tông. Trong cách xưng hô đời xưa, để tỏ ý tôn kính đối với một vị vua đã mất, người ta không gọi thẳng tên mà dùng tên lăng để thay thế.

(9) *Văn Thù :* tức Văn Thù Sư Lỵ, xem Cht. 9 bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.

(10) *Giải thoát :* xem Cht. 2, bài *Giới định tuệ luận*, số 9, của Trần Cảnh.

(11) (12) Đồ Nam Tử Đoàn Trọng Thuật dịch.

(13) *Quản mẹ sinh ra ta :* xem Cht. 2, bài *Đáp Tuệ Trung Thượng sĩ*, số 156, của Trần Hoảng.

(14) *Tuyết Đậu :* Thiền sư Trung-quốc đời Tống, thuộc phái Vân Môn 雲門 tên thật là Trùng Hiển 重顯, thầy của Thiền sư Thảo Đường 草堂 đời Lý. *Dã Hiên :* chưa rõ là người nào.

(15) *Ba-la-mật :* xem Cht. 2, bài *Trì giới kiêm nhẫn nhục*, số 108, của Trần Tung.

(16) *Trang Dưỡng-chân :* chưa rõ ở đâu.

(17) *Bốn điều ân nặng :* nguyên văn là *tứ trọng*, có thể là tứ trọng ân, hoặc tứ trọng cấm. Theo ý nghĩa đoạn văn, chúng tôi cho đây là tứ trọng ân, là bốn điều ân nặng : 1. Ơn cha mẹ ; 2. Ơn chúng sinh ; 3. Ơn vua ; 4 Ơn Tam bảo. Người tu Phật lúc nào cũng phải lo đền đáp bốn ơn trọng ấy bằng sự cung kính, cúng dường, phụng sự.

(18) *Sửa phép :* xem Cht. 5, bài *Thưởng Phúc-đường Tiêu Dao Thiền sư*, số 93 — 94 của Trần Tung.

(19) *Cỗ chày :* cái dùi xưa, tượng trưng cho các bậc cao tăng đại đức.

(20) *Lương hoàng :* tức Lương Vũ Đế 梁武帝, tác giả cuốn *Lương hoàng sám* 梁皇懺

(21) *Thái đế :* tức *Thái hoàng*, tác giả phải đổi chữ đế vì âm vận câu thơ. Theo *Sử ký* 史記, *Tần Thủy Hoàng kỷ* 秦始皇紀 thì đời xưa có Thiên hoàng, Địa hoàng, và Thái hoàng. Vậy Thái hoàng là Nhân hoàng.

(22) *Một ngươi :* nguyên văn *độc nhỡn*, đúng ra là « nhất chích nhỡn » : một con mắt. Một con mắt nhìn sự vật một cách đúng đắn. Theo *Bích nham bát tắc* 碧岩八則 nếu có đầy đủ một con mắt (tức nhỡn trí minh giác) thì có thể chỉ ngồi một chỗ mà đoán định được mười phương. Ở đây Trần Nhân Tông ca tụng Tuệ Trung Thượng sĩ là một bậc đại trí tuệ của Thiền.

(23) *Tam giác :* tức ngọn núi Côn-luân. Theo *Thập châu ký* 十洲記 : núi Côn-luân rộng hàng muôn dặm hình như cái lọng đặt ngửa, dưới hẹp trên rộng có ba góc (tam giác). Tác giả dùng điển này để nói Thượng sĩ cũng là một quả núi lớn trong rừng Thiền.

*

208

辭入覲解

本國歸附天朝三十年。事上之心無日少怠。歲貢之禮未嘗少缺。始於祖。繼於父。至於今。前后一轍。

屢常被詔。以疾不能入朝。至今聖怒興師討伐。生灵殺戮。開發山陵。燒毀寺舍斫伐樹木不可勝計。本國無辜而遭大難。

天子詔書每謂戕害本國叔逐天使。拒王師之罪尚猶未捨。本國叔先國王遣入朝天子代訴。天子封國叔為王。國叔自懼不知所往。非本國殺本國叔。叔自逃竄海南。宗族擅兵逆旅。國王實不知之也。

唯有不朝一事。無他。實為畏死貪生。萬里之外。道路艱險。山嵐瘴氣。不服水土。倘死於道路。何益於上國。但此年不缺貢。小心事上。何損於上國乎。此下情不得上達。

今天使來望得訴本國之冤與詣闕面陳也。普天之下莫非王土。率土之濱莫非臣王。安南一國已為天子人民。更無異志。天子以四海為家。雖不造朝。且在邦域之中。是社稷之臣也。惟天地知之。

PHIÊN ÂM :

TỪ NHẬP CẬN GIẢI

Bản quốc quy phụ thiên triều tam thập niên, sự thượng chi tâm vô nhật thiểu đãi ; tuế cống chi lễ vị thường thiểu khuyết, thủy ư tổ, kế ư phụ, chí ư kim, tiền hậu nhất triệt.

Lũ thường bị chiếu, dĩ tật bất năng nhập triều, chí kim thánh nộ, hưng sư thảo phạt, sinh linh sát lục, khai phát sơn lăng, thiêu hủy tự xá, chước phạt thụ mộc, bất năng thăng kế, bản quốc vô cô nhi tao đại nạn.

Thiên tử chiếu thư mỗi vị tường hại bản quốc thúc, trục thiên sứ, cự vương sư chi tội, thượng do vị xả. Bản quốc thúc, tiên quốc vương khiển nhập triều thiên tử đại tố, thiên tử phong quốc thúc vi vương, quốc thúc tự cụ, bất tri sở vãng, phi bản quốc sát bản quốc thúc. Thúc tự đào thoán Hải-nam, tông tộc ác binh nghịch lữ, quốc vương thực bất tri chi dã.

Duy hữu bất triều nhất sự, vô tha, thực vị úy tử tham sinh, vạn lý chi ngoại, đạo lộ gian hiểm, sơn lam chướng khí, bất phục thủy thổ, thảng tử ư đạo lộ, hà ích ư thượng quốc ? Đản tị niên bất khuyết cống, tiểu tâm sự thượng, hà tổn ư thượng quốc hồ ? Thử hạ tình bất đắc thượng đạt.

Kim thiên sứ lai, vọng đắc tố bản quốc chi oan, dữ nghệ khuyết diện trần dã. «Phổ thiên chi hạ, mạc phi vương thổ, suất thổ chi tân, mạc phi vương thần». An-nam nhất quốc dĩ vi thiên tử nhân dân, cánh vô dị chí. Thiên tử dĩ tứ hải vi gia, tuy bất tháo triều, thả tại bang vực chi trung, thị xã tắc chi thần dã, duy thiên địa tri chi.

DỊCH NGHĨA :

BIỆN GIẢI VIỆC TỪ CHỐI SANG CHẦU (1)

Nước tôi quy phụ «Thiên triều» ba mươi năm nay, lòng thờ «thượng quốc» chưa ngày nào có chút xao nhãng, lễ cống hàng năm cũng chưa thiếu sót bao giờ. Kể từ đời ông, đời cha cho đến ngày nay, trước sau đều noi theo một lối.

Nhiều lần tiếp được chiếu vời, chỉ vì đau yếu không thể vào chầu, đến nỗi Thánh thượng nổi giận, dấy quân sang đánh, khiến cho sinh linh nước tôi bị giết hại, lăng mộ bị bới đào, chùa chiền bị đốt phá, cây cối bị chặt đẵn không sao kể xiết. Nước tôi chẳng có tội tình gì mà phải chịu nạn lớn như vậy.

Chiếu thư của «Thiên tử» lần nào cũng nói nước tôi có tội giết quốc thúc (2), đuổi sứ giả, chống cự quân «Thiên triều», tội ấy đến nay chưa thể tha. Nhưng quốc thúc tôi vốn do tiên vương tôi sai sang chầu «Thiên tử» để thay mặt giãi bày, «Thiên tử» lại phong quốc thúc làm vương, khiến cho quốc thúc tôi tự lấy làm sợ hãi không biết tránh đi đâu. Chẳng phải nước tôi hại quốc thúc mà quốc thúc tự trốn ra miền Hải-nam, người trong tông tộc cầm quân nghênh chiến, điều ấy quả thực tôi không hề biết vậy.

Duy một việc không sang chầu thì không có cớ gì khác, thực là vì tham sống sợ chết ; xa ngoài vạn dặm, đường đất gian nguy, chướng khí núi non, không quen thủy thổ, nếu chết ở giữa đường, phỏng có ích gì cho «thượng quốc» đâu ? Liền mấy năm nay, lễ cống không thiếu sót, cẩn thận thờ người trên, phỏng có thiệt gì cho «thượng quốc» đâu ? Tấm tình đó của người dưới chưa từng được thấu đạt đến người trên vậy.

Nay Thiên sứ sang đây, mong được kể rõ nỗi oan của nước chúng tôi để ngài về kinh tâu bày trước «Thiên tử». «Khắp cả gầm trời, chẳng đâu không phải đất nhà vua ; khắp các bến bờ trên cõi đất, chẳng ai không phải bề tôi

nhà vua » (3). Cả nước Nam này đã là dân của « Thiên tử » thì lại càng không có chi gì khác. « Thiên tử » coi bốn bề là nhà, nước tôi tuy không sang chầu được thì cũng vẫn ở trong lãnh vực ấy, vẫn là bề tôi của xã tắc, điều này duy có trời biết cho vậy.

PHẠM TÚ CHÂU

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ANCL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Năm 1291, vua Thế Tổ nhà Nguyên lại sai Thượng thư Trương Lập Đạo 張立道, Binh bộ lang trung Bất-nhãn Thiếp-mộc-nhi 不眼帖木兒 sang đòi vua ta vào chầu. Khi về, Trương Lập Đạo viết biểu dâng lên vua Nguyên báo cáo lại chuyến đi ; nội dung bài biểu ít nhiều cũng cho thấy trong buổi tiếp kiến các sứ giả, Trần Nhân Tông đã khéo léo bác bỏ những lý lẽ và việc làm sai trái của đối phương, mềm mỏng nhưng cương quyết từ chối sang chầu, đồng thời còn nhân dịp này lên án âm mưu và tội ác xâm lược của vua tôi nhà Nguyên. Chúng tôi trích trọn lời đối thoại của Nhân Tông mà Trương Lập Đạo đã ghi được để bạn đọc hiểu thêm về tư tưởng cũng như ngữ khí của ông.

(2) *Quốc thúc* : chỉ Trần Di Ái 陳遺愛 chú họ của Trần Nhân Tông, đi sứ năm 1282. Vì không sao buộc được các vua ta sang chầu, nhà Nguyên phong ngay Di Ái làm An-nam quốc vương, sai Sài Thung đem quân hộ tống về nước. Qua khỏi biên giới, Di Ái sợ hãi bỏ trốn, quân hộ tống cũng bị đánh tan.

(3) Nguyên văn trong *Kinh thi* 詩經, *Tiểu nhã* 小雅, bài *Bắc sơn* 北山.

*

TRẦN THÌ KIẾN
陳時見
— ?

Ông người làng Cự-xạ 巨射, huyện Đông-triều 東潮 phủ Tân-hưng 新興 (1), là một môn khách của Trần Quốc Tuấn 陳國峻. Nhờ Trần Quốc Tuấn tiến cử, dưới triều Trần Nhân Tông 陳仁宗, (1279 — 1293) được bổ chức An phủ sứ phủ Thiên-trường 天長 kế đó đổi qua phủ Yên-ninh 安寧 (2). Năm 1297, được bổ Đại-an phủ kinh sư, chuyên về tư pháp. Năm 1298, được thăng chức Hành khiển gián nghị, nhưng rồi vì tội ẩn nặc dân đinh nên bị cách. Về sau được phục hồi chức Tả tham tri chính sự, thăng đến Tả bộc xạ.

Theo sử sách, ông là người sở trường về khoa đoán quẻ *Kinh dịch* 易經. Trước khi quân dân ta tiến hành hai cuộc kháng chiến chống bọn xâm lược Nguyên Mông lần thứ hai (1284 — 1285) và thứ ba (1287 — 1288), ông đã dự đoán khá chính xác kết quả thắng lợi của chiến tranh (3). Nhờ vậy ông được vua khen và để ý cất nhắc. Đặc biệt, ông còn nổi tiếng ở đức tính thanh liêm, thái độ công bằng và tài biện luận trong lúc xử kiện. Người đương thời có câu khen: «Khả dĩ chiết ngục» 可以折獄 nghĩa là: trong cương vị một quan tòa có khả năng phân tích hết mọi lẽ rồi mới kết tội. Vua Trần Anh Tông 陳英宗 (1276 — 1320) từng ban cho hốt ngà có khắc bài thơ khen ngợi (4). Tương truyền có lần ở phủ Thiên-trường, một người dân đem biếu ông một mâm cỗ. Ông hỏi lý do thì nói là nhân ngày giỗ có cỗ cúng đem dâng quan chứ không có ý gì. Sau đó ít ngày người đó đến công đường thỉnh cầu ông một việc. Trần Thì Kiến lập tức móc họng nôn ọc ngay trước mặt anh ta và bảo: của mày hôm nọ, ta giả cho đó. Người kia kinh sợ lui mất (5).

Tác phẩm: các bộ hợp tuyển thơ văn cổ không ghi được một tác phẩm nào của Trần Thì Kiến. Chỉ vào khoảng bốn mươi năm lại đây, một nhà nghiên cứu mới công bố một bài thơ nói là của ông tặng sư Phổ Minh 普明 chùa An-lãng 安朗. Chúng tôi xin trích lại, để bạn đọc tham khảo.

(1) Nay thuộc huyện Đông-triều, tỉnh Quảng-ninh

(2) ĐVSKTT chép là Yên-khang 安康 nhưng đó là tên mới đổi vào đời Lê, tên cũ là Yên-ninh. Nay là huyện Yên-khánh, tỉnh Hà-nam-ninh.

(3) Theo ĐVSKTT, Q. V thì lần thứ nhất ông gieo được quẻ «lôi địa dự» biến sang «bát thuần chấn», đoán rằng rốt cục giặc sẽ thua, quả nghiệm. Đến lần thứ hai, gieo được quẻ «phong địa quán» biến sang «phong thủy hoán», đoán rằng «hoán» là điềm ly tán, quân địch tất lại thua. Tất nhiên, việc bói toán chỉ là mê tín dị đoan, không có gì đáng ghi lại. Nhưng có lẽ sự việc này cũng cho thấy một hình thức tuyên truyền của chế độ phong kiến nhà Trần, nhằm củng cố trong nhân dân lòng tin tưởng đối với thắng lợi.

(4) Xem bài thơ *Tứ Hữu gián nghị đại phu Trần Thì Kiến hối minh*, số 220, của Trần Thuyên

(5) Theo ĐVSKTT, Q.VI.

209

贈安朗寺普明禪師

TẶNG AN-LÃNG TỰ PHỔ MINH THIỀN SƯ

隱不林泉真大隱
修於家寺即真修
此日参禪如夢覺
休將往事怪潮州

Ẩn bất lâm tuyền chân đại ẩn,
Tu ư gia tự tức chân tu.
Thử nhật tham Thiền như mộng giác,
Hưu tương vãng sự quái Trào-châu.

DỊCH NGHĨA :

ĐỂ TẶNG THIỀN SƯ PHỔ MINH Ở CHÙA AN-LÃNG (1)

Ẩn cư, không ở nơi rừng suối mới là đại ẩn,
Tu hành ngay tại ngôi chùa nhà mới thực chân tu.
Hôm nay được tham vấn đạo Thiền, như người trong mộng chợt tỉnh,
Đừng đem việc đã qua mà trách ông Thứ sử Trào-châu (2).

DỊCH THƠ :

Rừng suối phải đâu là đại ẩn,
Chùa nhà ấy mới thực chân tu.
Nay được tham Thiền như mộng tỉnh,
Đừng đem chuyện cũ trách Trào-châu.

NGUYỄN ĐỔNG CHI
(VNCVHS II)

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : VNCVHS II

(1) Bài này do Đinh Gia Thuyết phát hiện và công bố trên báo chí trước Cách mạng, sau đó được Nguyễn Đồng Chi đưa vào VNCVHS II. Chúng tôi chưa tìm được xuất xứ cụ thể của những sưu tầm của Đinh Gia Thuyết, nên dựa theo VNCVHS đưa vào đây để bạn đọc tham khảo.

(2) *Trào-châu* : tên đất, thuộc tỉnh Quảng-đông 廣東, Trung-quốc. Ở đây, tác giả dùng chữ Trào-châu để ám chỉ Hàn Dũ 韓愈 nhà thơ đời Đường, dưới triều Đường Hiến Tông 唐高宗 đang giữ một chức vụ trong triều thì bị biếm truất đi làm Thứ sử ở Trào-châu, chỉ vì viết bài *Luận Phật cốt biểu* 論佛骨表, nhằm can ngăn việc rước xương Phật. Tuy nhiên, về cuối đời mình, Hàn Dũ lại chịu ảnh hưởng của đạo Phật. Có lẽ câu thơ của Trần Thì Kiến muốn nói đến sự thay đổi quan niệm của Hàn Dũ trong giai đoạn cuối đời này.

*

TRẦN ĐẠO TÁI
陳道載
(?)

Ông là con Thượng tướng thái sư Trần Quang Khải 陳光啟 tức cháu nội vua Trần Thái Tông, được triều đình phong tước Văn túc vương.

Là người nổi tiếng thông minh, lại có tài văn chương, Trần Đạo Tái được vua quan nhà Trần đặc biệt quý mến. Sử chép ông đậu bảng nhãn lúc mới mười bốn tuổi, được Thượng hoàng Trần Nhân Tông (1279 — 1307) cho vào điện Dưỡng-đức 養德 cùng ăn cơm với mình. Rất tiếc chết sớm nên không để lại sự nghiệp gì.

Đương thời Trần Đạo Tái sáng tác khá nhiều thơ văn, nhưng nay đều đã mất. Chỉ còn lại một bài thơ ứng khẩu trong bữa tiệc do vua Trần thết ở điện Dưỡng-đức.

*

210

侍上皇宴

紅濕剝龜脚
黃香炙馬鞍
山僧持凈戒
同坐不同餐

THỊ THƯỢNG HOÀNG YẾN

Hồng thấp bác quy cước,
Hoàng hương chá mã an.
Sơn tăng trì tịnh giới,
Đồng tọa bất đồng xan.

DỊCH NGHĨA :

HẦU TIỆC THƯỢNG HOÀNG (1)

Món quy cước (2) bóc rồi đỏ mọng,
Món mã yên (3) nướng xong vàng thơm.
Vị sư ông trên núi cao giữ điều răn về chay tịnh (4),
Tuy ngồi cùng bàn vẫn khác thức ăn.

DỊCH THƠ :

« Chân rùa »[5] *phanh đỏ ướt,*
« Yên ngựa » nướng vàng thơm.
Sư núi lòng chay tịnh,
Cùng bàn vẫn khác cơm.

NGUYỄN ĐỔNG CHI
VNCVHS II

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT, VATT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Bài này được chép trong ĐVSKTT. Bản kỷ, Q. VI, và trong VATT. Cách ghi của ĐVSKTT không rõ ràng nên trước nay nhiều người cho đây là thơ của Trần Nhân Tông làm trong lúc thết tiệc Trần Đạo Tái. Các soạn giả VATT. cũng quan niệm như vậy nên đã xếp vào thơ Trần Nhân Tông với đầu đề *Dữ Văn Túc Vương yến* 與文肅王宴 . Nhưng trong *VNCVHS* tập *II*, Nguyễn Đổng Chi căn cứ vào nội dung bài thơ và văn cảnh của đoạn sử (đang nói về tài thơ Đạo Tái và tinh thần vượt khỏi lễ nghi thông thường giữa ông và vua Trần Nhân Tông), đoán định lại rằng đây là thơ do Trần Đạo Tái ứng khẩu lúc được vào điện Dưỡng-đức, ở cung Thánh-từ 聖慈 dự tiệc với Trần Nhân Tông trước khi Thượng hoàng rời bỏ kinh thành lên núi Yên-tử xuất gia. Chúng tôi cũng đồng tình với cách hiểu mới. Như vậy bài thơ được sáng tác năm 1299.

(2) *Quy cước*: một loại trai biển.

(3) *Mã yên*: chưa rõ là món gì nhưng chắc là một loại hải sản vì ĐVSKTT ghi rõ đây là một bữa tiệc gồm các món hải sản. Ở vùng biển Quảng-ninh hiện nay còn có con « đề đề » giống hình cái yên ngựa.

(4) Chỉ Trần Nhân Tông.

(5) Hai chữ « quy cước » và « mã yên » có dụng ý chơi chữ, vì vậy người dịch đã theo mặt chữ mà dịch là « chân rùa » và « yên ngựa » để lột được phần nào dụng ý chơi chữ đó

NGUYỄN SĨ CỐ
阮士固
(? — 1312)

Nguyễn Sĩ Cố để lại một tiểu sử chưa thật rõ ràng, về năm sinh, quê quán cũng như hành trạng. Chỉ biết trước khi ra làm quan đã mở trường dạy học đào tạo được nhiều học trò giỏi như anh em Phạm Ngộ 范遇 và Phạm Mại (1). Nhờ nổi tiếng về học vấn uyên bác nên năm Giáp tuất (1274), ông được Trần Thánh Tông 陳聖宗 mời về Kinh nhận chức Nội thị học sĩ để dạy hoàng tử, tức Trần Nhân Tông 陳仁宗. Năm Bính ngọ (1306), dưới đời Trần Anh Tông 陳英宗 (1293 — 1313), được thăng chức Học sĩ, trông coi việc giảng ngũ kinh ở gác Thiên-chương 天章, thỉnh thoảng giảng sách cho vua học (2). Về sau được bổ làm An phủ sứ. Năm Nhâm tí (1312) vua Anh Tông thân chinh đi đánh phía Nam, Nguyễn Sĩ Cố ở trong danh sách những người đi theo xa giá. Dọc đường hành quân, ông bị bệnh và mất.

Theo sử sách cũ, Nguyễn Sĩ Cố là người có tài làm thơ phú tiếng Việt và đến ông, dòng văn học tiếng Việt của nước ta mới bắt đầu hình thành (3). Đặc biệt, tài khôi hài của ông được đương thời sánh ngang với Đông Phương Sóc 東方朔 đời Hán 漢. Rất có thể tính cách đó đã ảnh hưởng đến đặc điểm của ngòi bút ông. Tuy nhiên, ngày nay thơ phú tiếng Việt của Nguyễn Sĩ Cố không còn lại bài nào. Hai bài thơ chữ Hán hiện còn cũng có ít nhiều phong vị hài hước nhưng chưa đủ để nhận định khái quát một bản sắc nghệ thuật.

Tác phẩm: còn hai bài thơ chép trong VĐUL và TVTL.

(1) Phạm Ngộ và Phạm Mại: xem tiểu sử trong cùng tập.

(2) Theo Lê Quý Đôn 黎貴惇 trong TVTL thì dưới triều Trần Minh Tông 陳明宗 Nguyễn Sĩ Cố có làm chức Hàn lâm thị độc học sĩ, nhưng chắc là nhầm vì Trần Minh Tông lên ngôi từ 1314, mà ông đã chết từ 1312.

(3) Theo ĐVSKTT. Bản kỷ, Q.VI.

*

211

從駕西征
謁傘圓祠

TỤNG GIÁ TÂY CHINH
YẾT TẢN-VIÊN TỪ 1*

山似天高神岳灵
心香纔叩已聞声
媚娘亦具威儀者
且為書生保此行

Sơn tự 2* thiên cao thần nhạc 3* linh,
Tâm hương 4* tài khấu dĩ văn thanh.
My Nương diệc cụ uy nghi giả 5*,
Thả 6* vị thư sinh bảo thử hành.

DỊCH NGHĨA :

PHÒ GIÁ NHÀ VUA CHINH PHẠT PHÍA TÂY,
BÁI YẾT ĐỀN THỜ TẢN-VIÊN (1)

Núi cao như trời, thần núi linh thiêng,
Một nén hương lòng vừa cúi đầu khấn đã nghe tiếng vọng.
My Nương (2) nếu là vị thần đầy đủ uy nghi,
Thì hãy phù hộ kẻ thư sinh trong chuyến đi này.

DỊCH THƠ :

Núi chạm trời cao, thần núi linh.
Hương lòng vừa khấn đã nghe danh.
My Nương nếu quả uy nghi thực,
Giúp học trò qua cuộc viễn trình.

PHẠM TÚ CHÂU — HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : LNCQ1, TVTL1, TVTL2.

1* LNCQ1 : không ghi đầu đề ; TVTL2 : *Tản Viên sơn*
2* TVTL2 : *tác* 作
3* LNCQ1 : *tối* 最
4* LNCQ1 : *tâm quynh* 心扃
5* TVTL1, TVTL2 : *hữu hiển linh trứ* 有顯灵者
6* TVTL1, TVTL2 : *nguyện* 原頁

CHÚ THÍCH :

(1) *Tản-viên* : tên núi ở huyện Ba-vì, nay thuộc Hà-nội. Núi này là nơi có truyền thuyết Sơn Tinh Thủy Tinh 山精水精 nổi tiếng trong kho thần thoại của dân tộc. Đền thờ Tản-viên tức đền thờ Sơn Tinh, vị thần trấn núi này. Xem thêm *Truyện núi Tản-viên* trong LNCQ. Căn cứ vào đầu đề thì bài thơ này sáng tác trong dịp Nguyễn Sĩ Cố theo xa giá nhà vua đi chinh phạt phía Tây. Đối chiếu với sử thì từ 1274 (năm Nguyễn Sĩ Cố vào triều) đến 1312 chỉ có một lần Thượng hoàng Trần Nhân Tông thân chinh về phía Tây ; đó là tháng Tám năm Giáp ngọ (1294). Vậy bài thơ này chắc chắn cũng làm trong dịp đó.

(2) *My Nương* : tên một nhân vật trong truyền thuyết, là con gái vua Hùng Vương 雄王 thứ 18, về sau gả cho Sơn Tinh.

*

212

從駕西征謁白鶴江顯威王祠

TỤNG GIÁ TÂY CHINH YẾT BẠCH-HẠC GIANG HIỂN UY VƯƠNG [1*] TỪ

龜魚符印掛腰間
茲事希求付將官
薄劣書生無望處
秖來祠下乞平安

Quy ngư [2*] phù ấn quải yêu gian,
Tư sự [3*] hy cầu phó tướng quan.
Bạc liệt thư sinh vô vọng xứ,
Chỉ lai từ hạ khất bình an.

DỊCH NGHĨA :

PHÒ GIÁ NHÀ VUA ĐI CHINH PHẠT PHÍA TÂY, BÁI YẾT ĐỀN HIỂN UY VƯƠNG Ở SÔNG BẠCH-HẠC (1)

Lưng đeo bùa ấn hình cá, hình rùa (2),
Việc cầu khấn này phó thác cho quan và tướng.
Kẻ học trò yếu đuối không có ước vọng gì,
Dưới đền chỉ xin khấn chữ bình an.

DỊCH THƠ :

Ấn phù « rùa cá » khoác trên mình,
Mặc tướng cùng quan khấn việc binh.
Kẻ học trò xoàng không nguyện ước,
Dưới đền xin khấn chữ yên lành.

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : LNCQ1, TVTL1

1* TVTL1 : *Uy hiển vương* 威顯王
2* LNCQ1 : *bảo long* 宝竜
3* LNCQ1 : *tiền sự* 前事

CHÚ THÍCH :

(1) Theo LNCQ, Uy hiển vương là thần sông Bạch-hạc, tự xưng tên là Thổ Lệnh 土令, được thờ làm thần sông từ niên hiệu Vĩnh Huy 永徽 đời Đường Cao Tông 唐高宗 (650 — 656). Dưới đời Trần, được phong tước Trung dực võ liệt phụ quốc hiển uy vương. Bài thơ này làm trên đường theo vua đi chinh phạt phía Tây vào năm Giáp ngọ (1294), tức là cùng một lần với bài *Tụng giá Tây chinh, yết Tản-viên từ* (xem bài trước của cùng tác giả). Bạch-hạc là một ngã ba sông ở địa phận huyện Bạch-hạc, do các sông Thao 洮, Đà 沱, Lô 瀘 hợp lưu mà thành. Nay thuộc tỉnh Vĩnh-phú.

(2) *Bùa ấn hình cá, hình rùa :* là những vật do triều đình ban tặng cho các võ tướng để đánh dấu công lao của họ trong chiến trận.

*

VƯƠNG VỤ THÀNH
王務成
(? — ?)

Ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu, hiện nay đều chưa rõ. Chỉ biết dưới triều Trần Anh Tông 陳英宗 (1276 — 1320) được bổ chức Học sĩ. Năm 1329, cùng với Nguyễn Sĩ Cố, ông có theo vua thân chinh về phía Tây. Nhưng trong cuộc hành binh này, Nguyễn Sĩ Cố không may thiệt mạng, còn ông may mắn sống sót trở về. Khi về qua ngôi miếu thờ thần ở ngã ba sông Bạch-hạc 白鶴, ông có làm một bài thơ. Và đó cũng là bài thơ duy nhất của Vương Vụ Thành còn truyền lại đến ngày nay.

*

213

題白鶴廟

貔貅十萬赫王靈
勢壓雲南塞外城
江左區區何是氣
風聲鶴唳振秦兵

ĐỀ BẠCH-HẠC MIẾU

Tỳ hưu thập vạn hách vương linh,
Thế áp Vân-nam tái ngoại thành.
Giang tả khu khu hà thị khí ?
Phong thanh hạc lệ trấn Tần binh.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ MIẾU BẠCH-HẠC [1]

Mười vạn quân linh hùng dũng như hùm beo làm nổi bật uy linh của nhà vua,
Khí thế áp sát thành trì giặc, phía ngoài biên giới cõi Vân-nam.
Bo bo một vùng bên tả sông, đó là khí phách gì ?
Gió rít, hạc kêu làm chấn động quân Tần.

DỊCH THƠ:

Hùm beo mười vạn dậy oai linh,
Ngoài cõi Vân-nam thế áp thành.
Sao cứ bo bo sông mé tả?
Hạc kêu gió rít, rợn Tần binh.

Theo *ĐINH GIA KHÁNH — NGUYỄN NGỌC SAN*
(Bd. *LNCQ*)

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: LNCQ

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm, dựa vào lời ghi trong LNCQ. Theo *Truyện thần sông Bạch-hạc* (*Bạch-hạc giang thần truyện* 白鶴江神傳) trong sách này thì đây là ngôi miếu do Lý Thường Minh 李常明 Đô hộ sứ Phong-châu lập ra vào niên hiệu Vĩnh Huy đời Đường Cao Tông 唐高宗 (650—656). Miếu thờ vị thần Thổ Lệnh 土令, phúc thần của ba con sông ở hợp lưu sông Bạch-hạc. Tuy nhiên, lý lịch và công tích của vị thần này không được LNCQ chép rõ, nên nội dung bài thơ của Vương Vụ Thành cũng còn những chỗ khó hiểu. Chúng tôi tạm dịch nguyên văn để bạn đọc tham khảo.

*

PHẠM NGŨ LÃO
范五老
(1255 — 1320)

Ông sinh năm 1255. Người làng Phù-ủng 扶擁 huyện Đường-hào (1). Vừa là môn khách, vừa là con rể của Trần Quốc Tuấn 陳國峻.

Phạm Ngũ Lão là một vị tướng giỏi, có nhiều công lớn trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông. Đời Trần Anh Tông 陳英宗 (1293—1314), ông còn lập được nhiều võ công ở biên giới phía Nam, vì thế được giao cai quản quân Hữu vệ thánh dực, và về sau làm đến chức Điện soái thượng tướng quân, tước Quan nội hầu. Tuy xuất thân trong hàng võ tướng nhưng ông thích đọc sách ngâm thơ; các sử gia đều khen là người «văn võ toàn tài». Chính ông đã đề xướng và thực hiện quan điểm «phụ tử chi binh» một cách có kết quả.

Phạm Ngũ Lão mất năm 1320. Vua Trần Minh Tông 陳明宗 nghỉ chầu năm ngày để tỏ lòng tưởng nhớ. Đó là một sự biệt đãi đối với một công thần vốn không thuộc dòng tôn thất.

Tác phẩm: còn lại hai bài thơ.

(1) Nay thuộc huyện Ân-thi, tỉnh Hải-hưng.

214

述懷

橫槊江山恰幾秋
三軍貔虎氣吞牛
男兒未了功名債
羞聽人間說武侯

THUẬT HOÀI [1*]

Hoành sóc giang sơn cáp kỷ thu,
Tam quân tì hổ khí thôn ngưu.
Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu.

DỊCH NGHĨA :

THUẬT NỖI LÒNG

Cắp ngang ngọn giáo gìn giữ non sông đã mấy thu,
Ba quân như gấu hổ, át cả sao ngưu (1).
Thân nam nhi nếu chưa trả xong nợ công danh,
Ắt thẹn thùng khi nghe người đời kể chuyện Vũ hầu (2).

DỊCH THƠ :

Múa giáo non sông trải mấy thâu,
Ba quân hùng khí át sao ngưu.
Công danh nam tử còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu.

TRẦN TRỌNG KIM
(Việt-nam sử lược)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TVTL, TTTPHT

1* TTTPHT : *tự ngâm*

CHÚ THÍCH :

(1) *Sao ngưu :* sao ngưu đẩu ở phương Bắc. Câu thơ trên đây trước nay có hai cách hiểu: cách hiểu truyền thống như lời dịch ở trên, nhưng cũng có một cách hiểu gần đây cho rằng « thôn ngưu » là điển cố rút ra từ một bài thơ của Đỗ Phủ 杜甫, muốn ví ba quân với sức mạnh của loài hổ báo nuốt trôi trâu. Thật ra, mô-típ « khí nuốt sao ngưu » đã có từ trước Đỗ Phủ rất lâu, chẳng hạn trong bài phú của Hàn Tín 韓信. Vì vậy, chúng tôi vẫn thiên về cách hiểu thứ nhất.

(2) *Vũ hầu :* tức Gia Cát Lượng 諸葛亮, người đời Tam quốc, giúp Lưu Bị 刘備 khôi phục nhà Hán có nhiều công lao, được phong tước Vũ lượng hầu (thường gọi tắt là Vũ hầu).

*

215

輓上將國公
興道大王

長樂鐘聲遞一槌
秋風蕭颯不勝悲
九重明鑑今亡矣
萬里長城孰壞之

VÃN THƯỢNG TƯỚNG QUỐC CÔNG HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG 1*

Trường-lạc chung 2* thanh đệ 3* nhất chùy,
Thu phong tiêu táp 4* bất thăng bi.
Cửu trùng minh giám 5* kim vong hỹ,
Vạn-lý trường thành thục hoại chi ?

雨 暗 長 江 空 淚 血	Vũ ám trường giang không lệ[6*] huyết,
雲 低 複 道 鎖 愁 眉	Vân đê phức đạo[7*] tỏa sầu mi.
仰 觀 奎 藻 詞 非 溢	Ngưỡng quan khuê tảo từ[8*] phi dật,
魚 水 情 深 見 詠 詩	Ngư thủy tình thâm kiến vịnh thi.

DỊCH NGHĨA :

VIẾNG THƯỢNG TƯỚNG QUỐC CÔNG HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG (1)

Tiếng chuông cung Trường-lạc (2) một hồi vang lên,
Gió thu hiu hắt, đau thương khôn xiết.
Tấm gương sáng của cửu trùng (3) nay đã mất rồi,
Bức trường thành vạn dặm ai làm cho sụp đổ ?
Mưa phủ kín sông dài, luống tuôn lệ máu,
Mây sa xuống đường sạn đạo (4) nhíu hàng mi sầu.
Ngước xem văn chương (5) lời lời cô đúc,
Tình sâu cá nước đã hiện ra ở lời thơ vịnh (6).

DỊCH THƠ :

Tiếng chuông Trường-lạc một hồi buông,
Hiu hắt hơi thu xiết nỗi buồn.
Muôn dặm thành dài ai nỡ phá ?
Chín trùng gương sáng phút mờ luôn.
Mây trùm phức đạo mi sầu nhíu,
Mưa ngập trường giang lệ máu tuôn.
Khuê tảo ngửa trông lời mực thước,
Tình sâu cá nước tứ thơ còn.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, MĐT, TTTPHT

1* MĐT : *Vãn thượng tướng Hưng đạo vương* 輓上將興道王
2* TVTL1, TVTL2 : *liên* 連
3* MĐT : *kính* 逕
4* MĐT : *tản sách* 散索
5* TVTL2 : *kính* 鏡
6* MĐT : *cốt* 汨
7* VATT, TVTL2, MĐT : *lĩnh* 嶺
8* TVTL2 : *từ* 辭

CHÚ THÍCH :

(1) Bài thơ này các sách VATT, TVTL, MĐT chép là của Bùi Tông Hoan nhưng sách TTTPHT và thần tích xã Phù-ủng lại chép là của Phạm Ngũ Lão. Chưa có cơ sở để kết luận chắc chắn là của ai, nhưng xem ý tứ trong bài và tình nghĩa giữa Trần Hưng Đạo và Phạm Ngũ Lão chúng tôi thấy bài này có khả năng của Phạm Ngũ Lão nhiều hơn nên tạm xếp vào thơ ông. Hưng đạo đại vương tức Trần Quốc Tuấn, xem tiểu sử trong cùng tập.

(2) *Cung Trường-lạc* : tên một cung điện đời Hán, tác giả dùng để chỉ một cung điện đời Trần.

(3) *Cửu trùng* : chỉ nhà vua.

(4) *Đường sạn đạo* : tạm dịch chữ phức đạo, nguyên là lối đi ở trên cao thông từ vùng này qua vùng khác ở những nơi núi non hiểm trở. Điển cố này muốn nhắc đến công lao của Hàn Tín khi giúp Hán Cao Tổ 漢高祖 đánh Ba thục 巴蜀. Tác giả có ý ví Hàn Tín với Trần Quốc Tuấn.

(5) *Khuê tảo* : sao khuê trên trời và rau rong ở dưới nước. Hai thứ này được người xưa dùng để chỉ văn chương.

(6) Hai câu cuối có lẽ tác giả ca tụng bài *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo.

*

TRẦN THUYÊN
陳烇
ANH TÔNG
英宗
(1276 — 1320)

Ông là con trưởng Trần Nhân Tông 陳仁宗, sinh ngày 17 tháng Chín năm Bính tí (25 X-1276), mất ngày 16 tháng Ba năm Canh thân (24-IV-1320). Lên ngôi vào năm Quý tị (1293), lúc đất nước đã trải qua ba cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, đang bước vào thời kỳ củng cố và xây dựng, Trần Anh Tông chẳng những lo giữ gìn bờ cõi, sửa sang chính trị mà còn tỏ ra là một người nối nghiệp có bản lĩnh, có cá tính, có đức tốt.

Về đối ngoại, Anh Tông tuân thủ nguyên tắc bang giao của cha ông, dù bị nhà Nguyên đe dọa quyết liệt vẫn từ chối sang chầu, giữ vững tư thế độc lập, tự chủ của quốc gia; mặt khác, ông đối xử chu đáo, mềm dẻo với các sứ giả, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc bang giao của nước nhà.

Về đối nội, Anh Tông tự tìm hiểu đời sống dân chúng, kết hợp với việc học hỏi sử sách trong ngoài nước, học hỏi các bề tôi lão thành để định ra những kế sách trị nước có hiệu quả. Ông mở mang việc học, thận trọng khi quyết định binh phạt, cẩn thận và mạnh dạn trong việc dùng người. Ông không cất nhắc người thân cận hoặc chỉ có đức mà không có tài, còn người có tài thì tuy trẻ tuổi, thiếu kinh nghiệm, hoặc có thiếu sót, ông cũng không ngần ngại giao công việc thích đáng. Do vậy, dưới triều Anh Tông, nhiều nhân vật trẻ tuổi nổi tiếng như Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彥, Mạc Đĩnh Chi 莫挺之 Đoàn Nhữ Hài 段汝諧, Trương Hán Siêu 張漢超... đã xuất khiến cho chính trị và văn học nước nhà ngày một thịnh.

Thơ Anh Tông giản dị, trong sáng, giàu tình cảm và trau chuốt. Niềm hào hứng của người chiến thắng, mang lại yên vui cho dân cũng như niềm tự tin, sự tỉnh táo của một nhà lãnh đạo tối cao đều phản ánh trong thơ ông. Đặc biệt, Anh Tông đã mở đầu cho dòng thơ vịnh sử của nước nhà. Trong số thơ này, thái độ khen chê những nhân vật lịch sử thể hiện sự tiếp thu có phê phán đối với quá khứ, đồng thời bày tỏ những quan điểm trị nước và cũng là

nhân sinh quan của tác giả. Sau ông, thơ vịnh sử đời Trần có nhiều bài xuất sắc.

Tác phẩm : theo ĐVSKTT, có bài *Thạch dược châm* 石藥針 và tập *Thủy vân tùy bút* 水雲隨筆 nhưng đều đã bị chính tác giả thiêu hủy trước khi chết. Hiện còn 14 bài thơ. Trong khi sắp xếp các bài vào tập sách này, chúng tôi xếp chùm bài thơ vịnh sử của ông xuống cuối phần thơ tứ tuyệt.

*

216

賜右諫議大夫
陳時見笏銘

泰山貞高
象笏貞列
靈豸進角
爲笏難折

TỨ HỮU GIÁN NGHỊ ĐẠI PHU TRẦN THÌ KIẾN HỐT MINH

Thái-sơn trinh cao,
Tượng hốt trinh liệt.
Linh trãi tiến giác,
Vi hốt 1* nan chiết.

DỊCH NGHĨA :

BAN CHO HỮU GIÁN NGHỊ ĐẠI PHU TRẦN THÌ KIẾN BÀI MINH KHẮC TRÊN HỐT (1)

Thái-sơn (2) rất cao,
Hốt ngà rất cứng.
Trãi (3) thiêng dâng sừng,
Làm hốt khó gãy.

DỊCH THƠ :

Thái-sơn cực cao,
Hốt ngà cực khỏe.
Linh trãi dâng sừng,
Hốt không thể bẻ.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : ĐVSKTT, TTTPHT

1* TTTPHT ; *đức* 德

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT, năm Mậu tuất (1298), Trần Thì Kiến được Trần Anh Tông bổ chức Nhập nội hành khiển Hữu gián nghị đại phu, đồng thời được vua ban cho cái hốt có khắc bài minh trên. Về *Trần Thì Kiến*: xem tiểu sử trong cùng bộ sách này.

(2) *Thái-sơn:* một trong năm quả núi lớn của Trung-quốc. Thường dùng để ví với những sự việc, tính cách vĩ đại, cao cả.

(3) *Trãi:* còn viết là *trãi* 豸 hoặc *trãi* 廌, tên một loài thú thần thoại, giống trâu (có thuyết nói giống hươu hoặc dê) nhưng chỉ có một sừng, biết phân biệt kẻ ngay người gian. Truyền rằng người xưa xử kiện đưa nó ra để húc kẻ gian. Trần Anh Tông dùng điển này để đề cao tài xử kiện công minh chính trực của Trần Thì Kiến.

*

217

東山寺 — ĐÔNG-SƠN TỰ [1*]

風搖解虎秋蟬迥
月瀉軍持夜澗寒
休向五臺勞夢寐
看來天下幾東山

Phong dao [2*] giải hổ thu thiền quýnh, [3*]
Nguyệt tả quân trì dạ giản hàn.
Hưu hướng Ngũ-đài lao mộng mị,
Khan [4*] lai thiên hạ kỷ Đông-san.

DỊCH NGHĨA:

CHÙA ĐÔNG-SƠN (1)

Gió lay gậy thần tích (2), tiếng ve mùa thu im vắng,
Trăng tãi ánh sáng xuống bình nước (3), dòng suối ban đêm lạnh lẽo.
Đừng nhọc lòng mơ tưởng đến núi Ngũ-đài (4) làm gì,
Xem trong thiên hạ được mấy cảnh Đông-sơn ?

DỊCH THƠ:

Gió lay thiền trượng ve im tiếng.
Trăng chảy trong bình, suối lạnh hơn.
Mơ ước Ngũ-đài chi nữa nhỉ?
Trên đời hồ dễ mấy Đông-sơn.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: TVTL1, TTTPHT

1* TTTPHT: *Đề Đông-sơn tự* 題東山寺
2* TVTL1: *tiêu* 標
3* TVTL1: *quá* 過
4* TTTPHT: *lão* 老

CHÚ THÍCH:

(1) *Đông-sơn:* theo VATT, chùa làm từ đời Lý, ở trên núi Chương 彰山, huyện Ý-yên 懿安, nay thuộc tỉnh Hà-nam-ninh. Theo sách *An-nam chí* 安南志 thì Đông-sơn cùng với Bình-sơn, 屏山 Yên-tử sơn 安子山 và Thiên-kỳ sơn 天奇山, đều là những danh thắng của nước ta.

(2) *Gậy thần tích:* nguyên văn là *giải hổ*, bắt nguồn từ một điển tích trong *Cao tăng truyện* 高僧傳: xưa có vị thiền sư nước Tề tên là Tăng Trù 僧稠 một hôm thấy hai con hổ đánh nhau, liền lấy gậy thần tích gỡ chúng ra; từ đấy gậy thần tích còn được mệnh danh là giải hổ.

(3) *Bình nước:* nguyên văn là *quân trì*, phiên âm từ tiếng Phạn, nghĩa là bình đựng nước của các nhà sư mang theo khi đi xa để đựng nước uống hoặc rửa tay.

(4) *Ngũ-đài:* xem Cht. 26, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.

*

218

冬景

蒼描翠抹削晴峯
紫府樓臺倚半空
幾度碧桃先結實
洞天三十六春風

ĐÔNG CẢNH

Thương miêu[1]* thúy mạt tước tình phong,
Tử phủ lâu đài ỷ bán không.
Kỷ độ bích đào tiên[2]* kết thực,
Động thiên tam thập lục xuân phong.

DỊCH NGHĨA:

CẢNH ĐÔNG

Vẽ mầu xanh, tô mầu thúy, thiên nhiên đẽo gọt nên chỏm núi tạnh sáng.
Lâu đài của phủ tía (1) dựa vào lưng chừng trời.
Cây bích đào (2) mấy lần đã kết quả trước,
Gió xuân thổi khắp ba mươi sáu động trời.

DỊCH THƠ:

Vẽ thắm, tô xanh sáng đỉnh non,
Lưng trời phủ tía dựa chon von.
Bích đào chín sớm bao nhiêu bận?
Ba sáu cung trời gió ấm luôn.

HUỆ CHI — PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL

1* VATT : trừu 抽

2* VATT : bỏ trống.

CHÚ THÍCH :

(1) *Phủ tía* (tử phủ) : chỉ nơi ở của thần tiên hoặc đế vương.

(2) *Bích đào* : một loại quả ở nơi tiên giới. Theo sách *Doãn hỷ nội truyện* 尹喜内傳, Lão Tử 老子 đi chơi phương Tây, thăm bà Thái Chân Vương Mẫu 太真王母 cùng ăn bích đào và tử lê.

*

219

漢高祖

誅秦滅項救生靈
駕馭英雄大業成
不是高皇恩德薄
韓彭終自棄韓彭

HÁN CAO TỔ[1*]

Tru[2*] Tần diệt Hạng[3*] cứu[4*] sinh linh,
Giá ngự anh hùng đại nghiệp thành.
Bất thị Cao Hoàng ân đức[5*] bạc,
Hàn, Bành chung tự khí Hàn, Bành.

DỊCH NGHĨA :

HÁN CAO TỔ (1)

Đánh Tần, diệt Hạng (2), cứu dân chúng,
Chế ngự anh hùng, hoàn thành sự nghiệp lớn.
Chẳng phải ơn đức của Cao Tổ mỏng manh,
Mà rốt cuộc do Hàn, Bành (3) tự hại Hàn, Bành.

DỊCH THƠ :

Phá Tần, diệt Hạng cứu sinh linh,
Sai khiến anh hùng nghiệp lớn thành.
Đâu phải nhà vua ơn đức bạc,
Hàn, Bành làm chết lấy Hàn, Bành.

NGUYỄN ĐỒNG CHI
(VNCVHS I)

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1° TVTL1: *Hán Cao* 漢高
2° VATT, TVTL2, TVTL3: *đồ* 屠
3° TVTL3: *sở* 楚
4° TVTL1, TVTL2: *chẳng* 拯
5° TVTL1, TVTL2, TVTL3: *ý* 意

CHÚ THÍCH:

(1) *Hán Cao Tổ:* tức Lưu Bang 劉邦, vua đầu tiên dựng nên nhà Hán (206 trước CN — 194 trước CN)

(2) *Hạng:* tức Hạng Vũ 項武 người nước Sở, cùng Lưu Bang diệt Tần rồi lên làm vua nước Sở, nhưng chỉ được 5 năm lại bị Lưu Bang diệt.

(3) *Hàn, Bành:* Hàn Tín 韓信 và Bành Việt 彭越, hai người bề tôi có công giúp Hán Cao Tổ diệt Tần phá Sở lập nên nhà Hán, nhưng sau đều bị giết.

*

220

漢文帝

HÁN VĂN ĐẾ 1°

刑措租寬亦至仁
養成四百漢家春
弋綈消得身清儉
不費功臣費弄臣

Hình thố, tô 2° khoan diệc 3° chí nhân,
Dưỡng thành tứ bách Hán gia xuân.
Dặc đề tiêu đắc thân thanh kiệm,
Bất phí công thần, phí lộng thần.

DỊCH NGHĨA:

HÁN VĂN ĐẾ (1)

Bỏ hình phạt, nhẹ tô thuế cũng là ông vua rất nhân hậu,
Xây đắp nên cơ nghiệp bốn trăm năm của nhà Hán.
Mặc áo sồi thâm đạt được đức thanh kiệm cho riêng mình,
Nhưng không xa phí cho công thần mà xa phí cho kẻ bề tôi lộng hành (2)

DỊCH THƠ:

Nhẹ thuế khoan hình kể đã nhân,
Xây cơ nghiệp Hán bốn trăm xuân.
Sồi thâm may áo riêng thanh kiệm,
So sẻn công thần, nới lộng thần.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1° TVTL1 : *Hán Văn* 漢文 ; TVTL2, TVTL3 : *Văn đế* 文帝
2° TVTL2, TVTL3 : *dao* 徭
3° VATT : *thi* 示

CHÚ THÍCH :

(1) *Hán Văn Đế* ; xem Cht. 2, bài *Mai*, số 186, của Trần Khâm. Sách *Hán thư* 漢書 khen Văn Đế chỉ mặc áo sồi dầy nhuộm đen.

(2) Câu này có lẽ tác giả muốn chê việc Hán Văn Đế cho Đặng Thông 鄧通 được quyền sử dụng cả núi đồng ở đất Thục 蜀 để đúc tiền.

*

221

漢武帝

HÁN VŨ ĐẾ

窮黷干戈土木興
蹈秦覆轍不秦崩
甘泉露冷仙人掌
青草萋萋暗茂陵

Cùng độc can qua, thổ mộc hưng,
Đạo Tần phúc triệt bất Tần băng.
Cam tuyền lộ lãnh tiên nhân chưởng,
Thanh thảo thê thê ám Mậu-lăng.

DỊCH NGHĨA :

HÁN VŨ ĐẾ (1)

Dốc sức theo đuổi việc chinh chiến liên miên, lại bày chuyện xây cung điện,
Dẫm theo vết xe đổ của nhà Tần mà không bị sụp đổ như nhà Tần.
Hạt móc ở cung Cam-tuyền làm lạnh tay người tiên (2),
Cỏ xanh um tùm che rợp Mậu-lăng (3).

DỊCH THƠ :

Thích xây cung điện, thích đao binh,
Theo vết Tần, nhưng chẳng đổ kềnh.
Hạt móc Cam-tuyền, tiên lạnh cóng,
Mậu-lăng khuất dưới cỏ um xanh.

TRẦN LÊ VĂN

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: VATT, TVTL.

(1) *Hán Vũ Đế*: tên là Triệt 徹, cháu nội Hán Cao Tổ 漢高祖, vua thứ 6 nhà Hán (140 trước CN — 86 trước CN). Vũ Đế rất ham đánh dẹp, bị người đời sau chê là hiếu chiến (cùng binh độc vũ: 窮兵黷武). Lại mê tín thần tiên, xây nhiều cung thất, do đó thuế má nặng nề, nhân dân khổ sở.

(2) Vũ Đế sai đúc pho tượng đồng một tay đỡ mâm, đặt trên đài cao ở cung Cam-tuyền 甘泉 để hứng móc luyện thuốc trường sinh.

(3) *Mậu-lăng*: lăng chôn Hán Vũ Đế, thuộc tỉnh Thiểm-tây 陝西, Trung-quốc.

*

222

漢光武 | HÁN QUANG VŨ [1*]

劉氏乾坤喜再開
下車先務待賢才
淒凉莘野無人問
消得閒名落釣臺

Lưu thị càn khôn hỉ tái khai,
Hạ [2*] xa tiên vụ đãi hiền [3*] tài.
Thê lương [4*] Sằn dã vô nhân vấn,
Tiêu đắc nhàn danh lạc điếu đài.

DỊCH NGHĨA:

HÁN QUANG VŨ (1)

Mừng cho cơ nghiệp họ Lưu được gây dựng lại,
Xuống xe, trước hết lo việc tiếp đãi người hiền tài (2).
Thế mà lạnh lẽo nội Sằn (3) không ai hỏi tới,
Đành để tiếng «nhàn» rơi xuống chốn đài câu (4).

DỊCH THƠ:

Họ Lưu nghiệp cũ dựng nên rồi,
Người giỏi, dừng xe bước tới mời.
Lạnh lẽo nội Sằn ai đoái hỏi,
Đài câu đành để tiếng «nhàn» rơi.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* TVTL1: *Hán Quang* 漢光
2* TVTL1, TVTL2, TVTL3: *thức* 式
3* TVTL2, TVTL3: *anh* 英
4* TVTL3: *lương thê* 涼淒

CHÚ THÍCH :

(1) *Hán Quang Vũ :* tên là Tú 秀, cháu chín đời của Hán Cao Tổ 漢高祖. Sau khi nhà Hán bị Vương Mãng 王莽 cướp ngôi, Quang Vũ dấy quân đánh được, khôi phục lại cơ nghiệp, lập nên nhà Đông Hán 東漢 (25—58).

(2) Sau khi lên ngôi, Quang Vũ rất chú ý tìm người tài giỏi giúp mình. Ông đã tìm được người có tài về nội trị như Thái phó Trác Mậu 卓茂.

(3) *Sằn :* còn gọi là Hữu Sằn 有莘, tên một nước xưa, nay thuộc tỉnh Thiểm-tây 陝西, Trung-quốc. Truyền rằng Y Doãn 伊尹, công thần nhà Hạ 夏, từng đi cày trên cánh đồng nước Sằn này. Ở đây chỉ chỗ Nghiêm Quang 嚴光 một cao sĩ đời Hán, ở ẩn.

(4) *Đài câu :* ở Trung-quốc có tới mười nơi gọi là đài câu (điếu đài). Nhưng đây là đài câu của Nghiêm Quang ở dưới núi Phú-xuân 富春, trên sông Đồng-giang 桐江 thuộc huyện Đồng-lư 桐廬 tỉnh Chiết-giang 浙江. Nghiêm Quang lúc nhỏ là bạn của Quang Vũ ; sau này khi đã lên ngôi vua, Quang Vũ có mời ông ra làm quan nhưng ông từ chối, bỏ về đi câu ở sông Đồng. Đời sau ca ngợi ông có câu : 桐江一絲扶漢九鼎 *Đồng-giang nhất ty phù Hán cửu đỉnh* ; nghĩa là : một sợi dây câu ở sông Đồng nâng đỡ được chín vạc của nhà Hán. Hai câu thơ cuối của Trần Anh Tông có ý chê Hán Quang Vũ đã không dùng được Nghiêm Quang.

*

223

唐肅宗

ĐƯỜNG TÚC TÔNG [1]

奸臣賊婦惑猶深
至孝空教淚滿襟
南內淒涼知有以
即真靈武豈無心

Gian thần tặc phụ hoặc do thâm,
Chí hiếu không giao lệ mãn khâm.
Nam-nội [3] thê lương tri hữu dĩ,
Tức chân Linh-vũ khởi vô tâm.

DỊCH NGHĨA :

ĐƯỜNG TÚC TÔNG (1)

Tôi gian, vợ ác (2) mê hoặc sâu xa,
Luống khiến nước mắt người con chí hiếu thấm ướt vạt áo.
Đành rằng cung Nam-nội (3) lạnh lẽo là có duyên cớ,
Nhưng việc lên ngôi ở đất Linh-vũ há phải là vô tâm (4) ?

DỊCH THƠ :

Tôi gian, vợ ác, nặng mê lầm,
Chí hiếu, thương ai lệ ướt đầm.
Nam-nội lạnh lùng đành có cớ,
Lên ngôi Linh-vũ há vô tâm !

TRẦN LÊ VĂN

KHAO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1° TVTL1: *Đường Túc* 唐肅

2° TVTL2, TVTL3: *hướng* 向

CHÚ THÍCH:

(1) *Đường Túc Tông:* vua thứ 7 nhà Đường (756 — 763) tên là Hưởng 享, con Đường Huyền Tông 唐玄宗.

(2) (3) *Tôi gian, vợ ác và Nam-nội:* Túc Tông bị vợ là Vi Hậu 韋后, tôi là Lý Phụ Quốc 李輔國 khống chế. Sau loạn An Lộc Sơn 安祿山, Lý Phụ Quốc bắt Huyền Tông phải ở cung Nam-nội vắng vẻ, Túc Tông chỉ biết khóc chứ không dám bênh vực

(4) Khi An Lộc Sơn nổi loạn, Huyền Tông phải chạy vào đất Thục 蜀, lúc đó Túc Tông còn là thái tử. Quần thần và phụ lão xin Túc Tông ở lại đánh giặc rồi tôn lên làm vua ở đất Linh-vũ. Người sau nghi Túc Tông có ý cướp ngôi cha. Câu thơ này của Anh Tông cũng có ý ấy.

*

224

宋度宗 — TỐNG ĐỘ TÔNG

邊風瑟瑟迫人寒 — Biên phong sắt sắt bức nhân hàn,
正是東風盡醉間 — Chính thị đông phong tận túy gian 1°.
一日權歸師相手 — Nhất nhật quyền quy sư tướng thủ,
太平天子十年閒 — Thái bình thiên tử thập niên nhàn 2°.

DỊCH NGHĨA:

TỐNG ĐỘ TÔNG (1)

Gió nơi biên thùy vi vút làm người giá lạnh (2).
Chính là lúc nhà vua mặc sức say sưa trong gió đông.
Một ngày quyền bính về tay sư tướng (3),
Thời « thái bình », thiên tử nhàn rỗi mười năm (4).

DỊCH THƠ:

Biên cương gió vút lạnh ghê người,
Ấy lúc xuân về say lả lơi.
Quyền bính một ngày sư tướng nắm,
Thái bình, thiên tử mười năm chơi.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN ; VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : *nhàn* 閑

2* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : *gian* 間

CHÚ THÍCH :

(1) *Tống Độ Tông :* vua thứ 6 nhà Nam Tống (1265 — 1275).

(2) *Gió nơi biên thùy vi vút... :* ý nói quân Nguyên đã đánh vào biên giới nhà Nam Tống.

(3) *Sư tướng :* chỉ Giả Tự Đạo 賈似道, Thừa tướng kiêm Thái sư dưới thời Độ Tông. Y không có tài đức, song rất chuyên quyền, làm cho Nam Tống ngày một suy yếu đến mất nước.

(4) *Nhàn rỗi mười năm :* ý nói Độ Tông làm vua mười năm nhưng không có quyền hành gì.

*

225

雲霄庵

亭亭寶蓋高摩雲
金仙宮闕無凡塵
絕峰更有學佛者
清風明月相為鄰
清風匝地無休歇
明月當空皎冰雪
此風此月與此人
合成天下三奇絕

VÂN-TIÊU AM

Đình đình bảo cái cao ma[1*] vân,
Kim tiêu cung khuyết, vô phàm[2*] trần.
Tuyệt phong cánh hữu học Phật[3*] giả,
Thanh phong minh nguyệt tương vi lân.
Thanh phong táp địa vô hưu yết,
Minh nguyệt đương không kiểu[4*] băng tuyết.
Thử phong, thử nguyệt dữ[5*] thử nhân,
Hợp[6*] thành thiên hạ tam kỳ tuyệt.

DỊCH NGHĨA :

AM VÂN-TIÊU (1)

Chiếc lọng báu sừng sững cao chạm từng mây,
Là cung khuyết Kim tiên (2) không gợn chút bụi trần.
Trên đỉnh tột vời lại có người học đạo Phật,
Cùng kết bạn xóm giềng với gió mát trăng trong.
Gió mát thổi quanh mặt đất không lúc nào ngừng,
Trăng trong lơ lửng trên không sáng như băng tuyết.
Gió ấy, trăng ấy, với người ấy,
Hợp thành ba thứ kỳ tuyệt trong thiên hạ.

DỊCH THƠ :

Hiên ngang lọng báu cao liền mây,
Cung tiên nào vướng bụi trần đây.
Đỉnh cao có kẻ theo học đạo,
Trăng thanh gió mát vui bạn bầy.
Gió mát tứ thời quây mặt đất,
Trăng thanh giữa trời trắng như tuyết.
Trăng đấy, gió đấy, cùng người đây,
Họp thành thiên hạ ba kỳ tuyệt.

Theo Bd. *HTTVVN II*

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT

1* TVTL2, TVTL3 : *phan* 攀
2* TVTL2 : *phong* 風
3* VATT : *phật đường* 佛 堂 ; HVTT, TVTL1 : *học tiên* 學 僊
4* TVTL2, TVTL3 : *hạo* 皓
5* VATT, TVTL2 : *vô* 無
6* VATT, TVTL1 : *câu* 俱

CHÚ THÍCH :

(1) *Vân-tiêu :* theo VATT, am ở trên núi Tam-đảo.
(2) *Kim tiên :* có hai nghĩa : thần tiên và phật.

*

226

送北使安魯威 李景山

躔聚韶光射海涯
拂開淚眼覩龍飛
料知炎燠聞還遠
敢恨春光照較遲
五嶺山高人未渡
三湘水濶鴈先歸
太平有象憑君語
喜溢津津入色眉

TỐNG BẮC SỨ AN LỖ[1*] UY, LÝ CẢNH SƠN

Triền[2*] tụ thiều[3*] quang xạ hải nhi (nhai)[4*],
Phất khai lệ nhãn đổ long phi.
Liệu tri viêm áo văn hoàn viễn[5*],
Cảm[6*] hận xuân quang chiếu hiệu trì.
Ngũ-lĩnh sơn cao nhân vị độ,
Tam-tương thủy khoát nhạn tiên quy.
Thái bình hữu tượng bằng quân[7*] ngữ,
Hỷ dật tân tân nhập sắc mi.

DỊCH NGHĨA :

TIỄN SỨ BẮC AN LỖ UY, LÝ CẢNH SƠN (1)

Ánh sáng sao sứ thần tụ lại rọi tới ven biển,
Gạt hai hàng nước mắt, nhìn thấy rồng bay (2).
Cũng liệu biết lời tâu bày từ miền nóng nực này còn nhiều xa cách.
Đâu dám oán giận ánh sáng mùa xuân soi tới chậm.
Núi Ngũ-lĩnh (3) cao, người chưa vượt qua,
Sông Tam-tương (4) mênh mông, chim nhạn đã về báo tin trước.
Có cảnh thái bình là nhờ ông nói giúp,
Niềm vui mừng của tôi tràn ngập sắc mặt nét mày.

DỊCH THƠ :

Xe sứ ngời sao sáng biển này,
Mở đôi mắt lệ ngó rồng bay.
Biết rằng xứ nóng lời xa lắc,
Đâu dám hờn xuân ánh rọi chầy.
Ngũ-lĩnh non cao người chửa tới,
Tam-tương nước cả nhạn về ngay.
Thái bình cảnh tượng nhờ ông nói,
Nỗi sướng niềm vui rạng nét mày.

NGUYỄN VĂN LẢNG

Biển xa sao sứ chiếu ngời ngời,
Chợt thấy rồng bay, gạt lệ rơi.
Xứ nóng tỏ bày nhiều cách trở,
Ánh xuân dám trách muộn màng soi.
Ngất cao Ngũ-lĩnh người chưa vượt,
Bát ngát Tam-tương nhạn tới nơi.
Cảnh tượng thái bình xin nói giúp,
Mừng vui tràn ngập nét mày tôi.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐÍNH

CÁC DỊ BẢN : ANCL, VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TTTPHT

1° TVTL2 : *dũng* 勇
2° TTTPHT : *túc* 肅
3° TTTPHT : *thiều* 韶
4° TVTL1, TVTL3 : *mi* 湄
5° TVTL2, TVTL3 : *hoàn phản* 還返 ; VATT, TTTPHT, ANCL : *danh viễn* 名遠
6° TVTL2 : *tản* 散
7° TVTL2, TVTL3 : *phiền quân* 煩君 ; TTTPHT : *quân tu* 君須

CHÚ THÍCH :

(2) *An Lỗ Uy, Lý Cảnh Sơn* : năm Mậu thân (1308), nhà Nguyên sai Thượng thư Bộ lễ là An Lỗ Uy, Thị lang Bộ lại là Lý Kinh 李荊 (tức Lý Cảnh Sơn) và Thị lang Bộ binh là Cao Phục Lễ 高復礼 sang sứ nước ta báo việc vua Vũ Tông 武宗 nhà Nguyên lên ngôi. Bài thơ trên đây làm trong dịp này.

(2) *Gạt nước mắt... rồng bay* : câu này ý nói gạt nỗi đau của mình để mừng vua Nguyên lên ngôi. Vì sứ Nguyên sang vào tháng Mười một năm Mậu thân, mà ngày 3 tháng đó Thượng hoàng Trần Nhân Tông 陳仁宗 vừa mất.

(3) *Ngũ-lĩnh* : tên một dãy núi ở phía Nam Trung-quốc.

(4) *Tam-tương* : chỉ ba nhánh sông Tương ở Hồ-nam 湖南, Trung-quốc.

*

227

征占城還舟泊福城港

錦纜歸來繫老榕
曉霜花重濕雲蓬
山家雨脚青松月
漁國潮頭紅蓼風
萬隊旌旗光海藏
五更簫鼓落天宮
船牕一枕江湖暖
不復油幢入夢中

CHINH CHIÊM-THÀNH [1*] HOÀN [2*] CHU BẠC PHÚC-THÀNH CẢNG [3*]

Cẩm lãm quy lai hệ lão dung.
Hiểu sương hoa trọng thấp [4*] vân bồng.
Sơn gia vũ cước thanh tùng nguyệt [5*]
Ngư quốc triều đầu hồng liễu phong.
Vạn đội tinh kỳ quang hải tạng.
Ngũ canh tiêu [6*] cổ lạc [7*] thiên cung.
Thuyền song [8*] nhất chẩm giang hồ [9*] noãn, [10*]
Bất phục du [11*] chàng nhập mộng trung.

DỊCH NGHĨA :

ĐÁNH CHIÊM-THÀNH VỀ, ĐẬU THUYỀN Ở CỬA BIỂN PHÚC-THÀNH (1)

Thuyền kéo bằng giây gấm trở về buộc dưới gốc cây đa già.
Sương sớm nặng hạt làm ướt đẫm mui thuyền.
Xóm núi dưới chân mưa, vầng trăng trên ngọn thông xanh,
Làng chài ở đầu ngọn thủy triều, gió lướt bãi răm đỏ.
Muôn đội cờ xí sáng rực mặt biển,
Năm canh tiếng kèn trống rơi từ trên cung trời xuống.
Gối đầu bên cửa sổ thuyền, lòng giang hồ ấm lại,
Bóng màn tướng (2) không còn đi vào giấc mơ nữa.

DỊCH THƠ:

Thuyền gấm đường về buộc gốc đa,
Sương mai nặng hạt ướt mui lá.
Đầu thông xóm núi trăng vừa ló,
Rặm đỏ làng chài gió đã qua.
Muôn đội cờ bay, vùng biển rạng,
Năm canh kèn trống, điện trời sa.
Bên song chợt ấm lòng sông biển,
Màn trướng thôi vương giấc mộng hoa.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TTTPHT

1* TTTPHT: không có chữ *thành* 城
2* TTTPHT, VATT: *hồi* 回
3* TTTPHT, VATT: không có chữ *cảng* 港
4* TTTPHT: *chiếm* 占
5* TTTPHT: *bạch* 白
6* TVTL2: *ngũ thanh hoa* 五声花
7* TVTL1: *lạc* 樂
8* TTTPHT: *song* 牕
9* TTTPHT: VATT, *san hô* 珊瑚
10* TVTL2, TVTL3: *áo* 澳
11* TVTL3: *du* 帕

CHÚ THÍCH:

(1) Theo ĐVSKTT, tháng Chạp năm Tân hợi (1311), Trần Anh Tông thân đi đánh Chiêm-thành 占城. Đến tháng Năm năm Nhâm tí (1312) mới trở về, và đến Kinh đô vào tháng Sáu. Như vậy bài thơ trên đây phải làm trong tháng Năm năm Nhâm tí (1311). *Phúc-thành*: trước thuộc Yên-ninh 安寧, đời Hậu Lê gọi là Yên-khang 安康 nay là huyện Yên-khánh tỉnh Hà-nam-ninh. Thời Trần, Phúc-thành ở gần biển nên gọi là cửa biển.

(2) *Màn trướng* (du chàng): còn gọi là du bích chàng hoặc bích du chàng, là một loại màn sơn phần nhiều dùng trong quân đội.

*

228-229

寄普慧尊者

KÝ PHỔ TUỆ TÔN GIẢ

I

種種虛僞
無法可得
病眼空花
妄分南北
也不造惡
也不修善
睡來打眠
饑來喫飯
從他擾擾
任爾紛紛
元來依舊
泰宇主人。

Chủng chủng hư ngụy,
Vô pháp khả đắc,
Bệnh nhãn không hoa,
Vọng phân nam bắc.
Dã bất tạo ác,
Dã bất tu thiện.
Thụy lai đả miên,
Cơ lai khiết phạn.
Tòng tha nhiễu nhiễu,
Nhậm nhĩ phân phân.
Nguyên lai y cựu,
Thái vũ chủ nhân.

II

幻軀雖堅不足憂
客雲聚散水浮泡
憶來佛法危如縷
獨對寒燈淚暗流。

Huyễn khu tuy kiên bất túc ưu,
Khách vân tụ tán, thủy phù bào.
Ức lai Phật pháp nguy như lũ,
Độc đối hàn đăng lệ ám lưu.

DỊCH NGHĨA:

GỬI PHỔ TUỆ (1) TÔN GIẢ

I

Mọi vật đều hư ảo,
Không cách nào nắm được.
Như con mắt đau ốm nẩy hoa,
Phân biệt bừa thành Nam và Bắc.
Cũng chẳng gây điều ác,
Cũng không làm điều thiện.
Buồn ngủ thì đi ngủ,
Đói bụng thì ăn cơm.

Mặc nó cứ rối loạn,
Mặc nó cứ bộn bề.
Vốn xưa vẫn thế,
Là chủ của vũ trụ bao la.

II

Tấm thân hư ảo dẫu vững chắc cũng chẳng đáng lo,
Như mây trôi khi hợp khi tan, như bọt nước nổi.
Nghĩ thấy đạo Phật mỏng manh như sợi tơ,
Một mình trước ngọn đèn lạnh, nước mắt thầm rơi.

DỊCH THƠ:

I

Muôn vật ảo huyền,
Không sao nắm được.
Mất, bệnh quáng mờ,
Chia bừa nam bắc.
Cũng không làm ác,
Cũng chẳng làm lành.
Buồn ngủ thì ngủ,
Đói bụng thì ăn.
Mặc chúng quanh quẩn,
Mặc bay rối bời.
Làm chủ vũ trụ,
Gốc xưa không dời!

II

Đừng lo bền mãi thân hư ảo,
Mây hợp rồi tan, bọt nước trôi,
Phép Phật huyền vi, bừng nhớ lại,
Đèn xanh một bóng lệ thầm rơi.

TRẦN LÊ VĂN

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TBNL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm, căn cứ vào lời ghi trong truyện Trần Anh Tông, sách TBNL. *Phổ Tuệ*: pháp danh của sư Pháp Loa. 法螺. Xem tiểu sử Đồng Kiên Cương trong cùng tập.

230

情與理關於折獄論

夫鵠之奸且黠如此獄官不能推究
其情理。直情枉理不可以理而舍情
。情理並行不相悖然後為善獄獄也
。如知其情之不僞。則據理而行可
也。情果僞矣。則更推其理之曲直
。而奸狀自見。尤不可岐而二之也

PHIÊN ÂM :

TÌNH DỮ LÝ QUAN Ư CHIẾT NGỤC LUẬN

Phù Hộc chi gian thả hiệt như thử, ngục quan bất năng suy cứu kỳ tình lý. Trực tình uổng lý bất khả dĩ lý nhi xả tình. Tình lý tịnh hành bất tương bội nhiên hậu vi thiện ngục ngục dã. Như tri kỳ tình chi bất ngụy, tắc cứ lý nhi hành khả dã. Tình quả ngụy hỹ, tắc cánh suy kỳ lý chi khúc trực, nhi gian trạng tự hiện. Vưu bất khả kỳ nhi nhị chi dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ TÌNH VÀ LÝ TRONG XỬ KIỆN (1)

Xét lẽ thì tên Hộc đã gian lại xảo như thế, mà ngục quan không biết cân nhắc đến cùng giữa lý và tình. Tình ngay lý gian thì không thể lấy lý mà bỏ tình. Tình và lý đều phải dùng đến, không bác bỏ lẫn nhau, thì đó mới là người xử kiện giỏi. Nếu biết rằng tình không gian trá thì cứ lý mà làm là thỏa đáng. Còn nếu tình quả gian trá thì lại phải xem xét chỗ thẳng, cong của lý, thì tình trạng gian trá tự khắc hiện ra ; càng không nên tách tình lý làm hai mà xét.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Lời truyền bảo này của Trần Anh Tông được ĐVSKTT chép vào dịp ông mất (1320), nhưng có ghi rõ là vua nói nhân việc hai nô tỳ là Hoàng Hộc 黃鵠 và Thiên Kiện 天健 dùng mưu kế đánh lừa hình quan, làm cho cả một làng chịu tội lây. Chưa rõ vụ kiện này xảy ra vào năm nào.

*

NGUYỄN CHẾ NGHĨA

阮制義

(? — ?)

Nguyễn Chế Nghĩa người xã Cối-xuyên 檜川, huyện Trường-tân 長津, lộ Hồng-châu 洪州 (1). Năm sinh năm mất đều chưa rõ. Sinh ra trong một gia đình có danh vọng, từ nhỏ ông đã có sức khỏe lạ thường, giỏi cưỡi ngựa và sử dụng giáo dài; thiên văn, binh pháp đều tinh thông, lại thích ngâm vịnh và làm thơ.

Dưới triều Trần Anh Tông 陳英宗, quân Nguyên lại gây hấn ở biên giới, nhà vua xuống chiếu cầu người làm tướng. Bấy giờ Nguyễn Chế Nghĩa vào khoảng tuổi đôi mươi, bèn xin ứng tuyển; ông được chọn làm tiên phong, theo Phạm Ngũ Lão tiến quân lên biên giới phía Bắc, đóng sát cửa ải Chi-lăng 支陵. Ra trận, ông cưỡi ngựa, cầm giáo xông vào giữa đám quân giặc, đánh đâu thắng đấy, chẳng ai địch nổi; chúng sợ gọi ông là thần tướng. Khi giặc dẹp xong, ông được cử làm Khống Bắc đại tướng quân, tước Nghĩa xuyên công, ở lại trấn thủ Lạng sơn 涼山 sáu năm, lập được nhiều công, danh tiếng ngang với Phạm Ngũ Lão (2).

Vua Anh Tông rất yêu mến, gả con gái yêu là công chúa Ngọc Hoa 玉花 cho ông. Ít lâu sau, ông được thăng chức Thái úy.

Nguyễn Chế Nghĩa tính tình trung hậu, thẳng thắn, không ngại gian lao, nên được coi là một tướng tâm phúc, tài giỏi của triều Trần. Ông thường ngâm hai câu thơ trong *Sầm Lâu tập* 岑樓集: 蓑笠五湖榮佩印。桑麻翳野勝封侯。 *Soa lạp ngũ hồ vinh bội ấn; Tang ma ế dã thắng phong hầu* (3) và cho đó là cái đạo tự giữ vẹn mình của kẻ bề tôi.

Khi tuổi cao, ông dâng biểu xin từ chức nhiều lần, mới được vua chấp thuận. Trở lại quê nhà, ông mời bè bạn đến chơi, trong dịp này có hai bài thơ tặng ông, ca ngợi công lao của ông đối với đất nước cùng khí tiết cao cả, trong sạch.

Nguyễn Chế Nghĩa còn để lại một bài thơ. Tiểu sử và thơ của ông đều không được chép trong một bộ sử hoặc một bộ thơ văn chính thức nào mà chỉ tìm thấy trong thần phả thờ ông hoặc in phụ vào thần phả thờ Trần Quốc

Tuấn 陳國峻. Vì từng có nhiều trường hợp, tác giả và thơ văn được bảo tồn trong thần tích, đình chùa, bổ sung tài liệu rất quý cho văn học sử, do đó mặc dù về mặt văn bản học chưa thể khẳng định dứt khoát đây là thơ đời Trần hay đã có sự thêm thắt của đời sau, chúng tôi vẫn tạm coi ông là một tác giả đời Trần và đưa bài thơ này cùng hai bài thơ bạn bè tặng ông trong dịp ông thoái hưu vào tuyển tập thơ văn để bạn đọc tham khảo.

(1) Nay thuộc huyện Gia-lộc, tỉnh Hải-hưng. Cối-xuyên còn có tên là Hội-xuyên 會川.

(2) Theo thần phả đình Kiêu-kỵ 驍騎 thì Nguyễn Chế Nghĩa tham gia chống xâm lược sớm hơn, vào khoảng trước cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ ba (1287—1288) ít lâu. Xem thêm *Đường phố Hà-nội* của Nguyễn Vinh Phúc và Trần Huy Bá, Nxb Hà-nội, 1979.

(3) Sầm Lầu là tên hiệu của Trần Quốc Toại. Xem tiểu sử và thơ văn trong cùng tập. Hai câu thơ trích dẫn trên đây rút từ *Trần triều hiển thánh chính kinh tập biên* 陳朝顯聖正經集編 nên có khác một chữ so với văn bản chính thức lấy từ ĐVSKTT (xem bài *Thắng phong hầu*, số **158**, của Trần Quốc Toại), nhưng chúng tôi vẫn giữ nguyên để bạn đọc có thêm một dị bản.

231

言懷	**NGÔN HOÀI** [1]
頂天立地丈夫身	Đỉnh thiên lập địa trượng phu thân,
志氣堂堂邁等倫	Chí khí đường đường mại đẳng luân.
彈鋏肯縻齊策士	Đàn giáp khẳng mi Tề sách sĩ,
著鞭須向晉能臣	Trước tiên tu hướng Tấn năng thần.
機藏莒火兼淮雪	Cơ tàng Cử hỏa kiêm Hoài tuyết,
績著唐煙與漢雲	Tích trứ Đường yên dữ Hán vân.
留得乾坤忠義節	Lưu đắc càn khôn trung nghĩa tiết,
高談千古一完人	Cao đàm thiên cổ nhất hoàn nhân.

DỊCH NGHĨA:

TỎ NỖI LÒNG

Thân trượng phu đội trời đạp đất,
Chí khí phải cao vượt người cùng lứa.
Vỗ kiếm không chịu bó buộc như mưu sĩ nước Tề [2],
Ra roi nên noi theo bề tôi giỏi nhà Tấn [3].

Cơ mưu giấu nơi lửa nước Cử và tuyết sông Hoài,
Công lao nổi giữa khói đời Đường và mây triều Hán (4).
Để lại được tiết tháo trung nghĩa cùng trời đất,
Thì đời sau còn nói chuyện cao nhã về con người toàn vẹn nghìn xưa.

DỊCH THƠ :

Đội trời đạp đất chốn trần ai,
Chí khí đường đường há chịu sai.
Vỗ kiếm, khách Tề ngoài trói buộc,
Ra roi, tôi Tấn phận làm trai.
Tuyết Hoài, lửa Cử tàng công lớn,
Mây Hán, sương Đường tỏ chước tài.
Lưu tiết nghĩa trung cùng vũ trụ,
Vẹn tròn truyền lại tới lâu dài.

PHẠM TỬ CHÂU

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TRẦN TRIỀU HIỀN THÁNH CHÍNH KINH TẬP BIÊN

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Đây là bài thơ tìm thấy trong cuốn *Trần triều hiền thánh chính kinh tập biên*, bản in tháng Hai năm Canh tí đời Thành Thái, 1900, ký hiệu Thư viện KHXH : A. 2382. Chữ « hiền thánh » ở tên sách chỉ Hưng đạo vương và nội dung cuốn sách chính là chép tiểu sử Trần Quốc Tuấn 陳國峻, gia đình, phả hệ, các trận đánh do ông chỉ huy, tiểu sử các văn võ bộ tướng và gia thần có công trong các trận đánh đó cùng việc thờ phụng ông. Nguyễn Chế Nghĩa là một trong những bộ tướng nói trên. Cuốn sách tuy in chưa lâu song có phần chắc đã dựa trên tư liệu hoặc sự thật về một nhân vật anh hùng và một tác giả đời Trần mà tên tuổi được đời sau dùng đặt cho một đường phố của Hà-nội.

(2) Chỉ Phùng Hoan 馮驩 người nước Tề, môn khách của Mạnh Thường Quân 孟嘗君. Khi chưa được biết tài, Phùng Hoan thường vỗ kiếm phàn nàn. Sau nhờ mưu lược của Phùng Hoan, Mạnh Thường Quân được cử làm Tể tướng nước Tề 齊, nổi tiếng một thời.

(3) Chỉ Lưu Côn 劉琨 và Tổ Địch, hai bề tôi giỏi của nhà Tấn 晋, giúp Tấn trừ ngoại xâm và yên định nước nhà.

(4) Hai câu này có lẽ phiếm chỉ, ý nói cơ mưu và công lao phải được sử dụng và đạt hiệu quả rực rỡ ở nhiều nơi, trong nhiều tình huống.

*

KHUYẾT DANH

232-233

贈義川公

TẶNG NGHĨA XUYÊN CÔNG

一

公侯心腹更干城
位重勳階世所榮
懶把將才謀祿餌
閑携仙配訴風情
儀型後嗣完高節
興起他年仰義聲
國擅榮名家適志
一身朝野一般清

I

Công hầu tâm phúc cánh can thành,
Vị trọng huân giai thế sở vinh.
Lại bả tướng tài mưu lộc nhĩ,
Nhàn huề tiên phối tố phong tình.
Nghi hình hậu tự hoàn cao tiết,
Hưng khởi tha niên ngưỡng nghĩa thanh.
Quốc thiện vinh danh, gia thích chí,
Nhất thân triều dã nhất ban thanh.

二

昔年廊廟親承顔
今日邱園戀考槃
已變畏途成樂趣
肯將清操絆塵樊
江山風味情雖適
家國親勳夢未闌
此去昇龍還幾里
檜川咫尺是長安

II

Tích niên lang miếu thân thừa nhan,
Kim nhật khưu viên luyến *Khảo bàn*.
Dĩ biến úy đồ thành lạc thú,
Khẳng tương thanh tháo bạn trần phan.
Giang sơn phong vị tình tuy thích,
Gia quốc thân huân mộng vị lan.
Thử khứ Thăng-long hoàn kỷ lý,
Cối-xuyên chỉ xích thị Trường-an.

DỊCH NGHĨA:

TẶNG NGHĨA XUYÊN CÔNG (1)

I

Là người tâm phúc trong công hầu, lại là người bảo vệ đất nước,
Địa vị cao, công cao lớn, người đời lấy làm vẻ vang.
Lười đem tài tướng mưu làm mồi câu lợi lộc,
Khi nhàn dắt theo người vợ tiên (2) tỏ bày tình cảm phong nhã.
Làm mẫu mực cho cháu con giữ trọn khí tiết cao cả.
Dấy lên cho đời sau lòng mộ tiếng nghĩa thơm tho.
Được thơm danh là người giỏi của nước mà nhà cũng thỏa chí,
Một thân khi tại triều, lúc về quê đều trong sạch như nhau.

II

Năm xưa ở triều đình được nhàn nhã,
Ngày nay về với vườn, đồi vì nhớ bài *Khảo bàn* (3).
Đã biến con đường đáng sợ thành thú vui,
Chẳng chịu ràng buộc tiết tháo trong sạch vào sự đời phức tạp.
Phong vị núi sông tuy thỏa được tình cảm,
Nhưng giấc mộng đạt công lớn cho nước, cho người thân hẳn chưa tàn.
Từ đây đến Thăng-long có mấy dặm đâu,
Cách Côi-xuyên gang tấc là Trường-an.

DỊCH THƠ:

I

Tâm phúc công hầu, trải chiến chinh,
Công cao vị trọng rực mùi vinh.
Nhác đem tài tướng câu mồi lộc,
Nhàn dắt người tiên tỏ mối tình.
Con cháu noi gương, tròn tiết tháo,
Mai sau dậy tiếng, vẹn trung trinh.
Thỏa tình nhà, nước bề tôi giỏi,
Triều, nội thanh danh ở cả mình.

II

Năm xưa lang miếu một thân nhàn,
Nay lại vườn quê nhớ Khảo bàn.
Đã biến đường nguy thành lạc thú,
Há cho danh tiết vướng trần gian.

Núi, sông hứng nọ tình tuy thỏa,
Nhà, nước công kia mộng chửa tàn.
Đây, đấy Thăng-long chừng mấy dặm?
Cối-xuyên gang tấc ấy Trường-an.

PHẠM TỬ CHÂU

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TRẦN TRIỀU HIỀN THÁNH CHÍNH KINH TẬP BIÊN

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo xuất xứ đã dẫn thì đây là hai bài thơ do các bạn của Nguyễn Chế Nghĩa 阮制義 tặng trong bữa tiệc mừng ông trở lại quê nhà. Chưa rõ tác giả là ai, có lẽ là hai người.

(2) Người vợ tiên: chỉ công chúa Ngọc Hoa 玉華, vợ Nguyễn Chế Nghĩa.

(3) Tên một bài thơ trong *Kinh Thi* 詩經, phần *Vệ phong* 衛風. Bài này ca ngợi người về ở ẩn nơi suối khe.

*

ĐỖ KHẮC CHUNG
杜克終
(? — 1330)

Ông người huyện Giáp-sơn 夾山, phủ Tân-hưng (1) 新興, tự đặt tên là Cúc Ẩn 菊隐.

Năm 1285 quân Nguyên ồ ạt tiến đánh nước ta, vua Trần Nhân Tông 陳仁宗 cần một người mưu trí và dũng cảm sang trại giặc lấy cớ mang thư giảng hòa nhưng thực chất để dò xét tình hình. Khắc Chung không sợ nguy hiểm, tình nguyện xin đi. Trong tiếp xúc ông rất nhanh trí, đối đáp cứng cỏi, khiến cho Ô Mã Nhi 烏馬兒 phải thán phục: «Người ấy đương lúc bị uy lực áp chế mà lời nói, sắc mặt vẫn tự nhiên, không hạ thấp chúa nó làm Chích, không tâng bốc ta làm Nghiêu. Nước họ có người giỏi chưa dễ đánh lấy được» (2). Cuộc thăm viếng ngoại giao này của Khắc Chung không chỉ có tác dụng về mặt chính trị; những tin tức ông thu lượm được cũng đã góp phần vào kế hoạch công thủ của ta. Vì vậy sau khi chiến thắng, bình công, ông được ban họ vua và trao chức Đại hành khiển.

Trải qua ba triều vua Trần (Nhân Tông, 1279 — 1293, Anh Tông 英宗, 1293 — 1314, Minh Tông 明宗 1314 — 1329) Đỗ Khắc Chung từ một chức quan nhỏ: Chi hậu cục thủ, thăng đến chức Thiếu bảo hành Thánh-từ cung tả vị sự gia, hàm Đông trung thư môn hạ bình chương sự và được Trần Minh Tông ban tên tự Văn Tiết 文節. Dưới thời Minh Tông, ông được dự bàn nhiều chủ trương quân sự chính trị quan trọng. Năm 1307 lại được giao nhiệm vụ đến tận Kinh đô Chiêm-thành 占城 cứu công chúa Huyền Trân 玄珍 khỏi giàn lửa thiêu (3). Ông từng có cách nhìn tiến bộ đối với một số sự kiện đương thời, thẳng thắn bác quan điểm của ngự sử đài cho rằng: «nhà vua chỉ nên chăm sửa đức chính, đắp đê là việc nhỏ...» (4). Ông mạnh dạn khuyên vua Minh Tông: «Phàm dân gặp nạn lụt, người làm vua phải cứu gấp, sửa đức chính không có gì to bằng việc ấy, đâu phải chỉ có việc ngồi khoanh tay nghĩ ngợi» (5). Tuy vậy sử sách đương thời đánh giá ông rất thấp, nhiều người trong tông thất nhà Trần rất ghét ông. Chắc chắn Khắc Chung cũng có những thiếu sót, nhưng sai lầm lớn nhất trong đời ông có lẽ là việc dính líu đến một vụ bè phái trong triều,

gây nên cái chết thảm khốc của Trần Quốc Chẩn 陳國瑱. Về sau, khi chết, ông đã bị Thiệu Võ (người nhà của Quốc Chẩn) băm nát xác để trả thù.

Ông mất năm Canh ngọ, niên hiệu Khai Hựu thứ hai (1330), được tặng phong chức Thiếu sư.

Tác phẩm: hiện còn hai bài thơ.

(1) Nay là huyện Kinh-môn, tỉnh Hải-hưng.

(2) Theo ĐVSKTT, bản dịch, Tập II, Nxb KHXH; Hà-Nội, 1971.

(3) Theo ĐVSKTT, tháng Năm năm Đinh mùi (1307) vua Chiêm-thành là Chế Mân 制閔 chết. Tục lệ nước Chiêm hễ vua chết thì hoàng hậu phải lên giàn thiêu chết theo. Vua Trần biết vậy, tháng Mười Al, sai Đỗ Khắc Chung sang Chiêm-thành viếng tang, nhân đó, bày kế ra bờ bể làm lễ chiêu hồn rồi dùng thuyền nhẹ cướp Huyền Trân đem về.

(4) (5) Theo ĐVSKTT, Sđd.

*

234-235

詠菊 — VỊNH CÚC[1*]

一 — I

騷名莫負少年時
試向花場植將旗
入夢断無春草句
吟香喜有菊花詩

Tao danh mạc phụ thiếu niên thì,
Thí hướng hoa trường thực tướng kỳ.
Nhập mộng đoạn vô xuân thảo cú,
Ngâm hương hỷ hữu cúc hoa thi.

二 — II

重陽摘蘂陶釀醉
秋夕飧英屈愛香
二老風流千載遠
天教菊隱出承當

Trùng dương trích nhụy Đào nhưỡng[2*] túy,
Thu tịch xan[3*] anh Khuất ái hương.
Nhị lão phong lưu[4*] thiên tải viễn.
Thiên giao cúc ẩn xuất thừa đương.

DỊCH NGHĨA :

VỊNH HOA CÚC

I

Tuổi trẻ chớ phụ cái danh tao khách,
Thử đem ngọn cờ tướng trồng ở bãi hoa.
Đi vào giấc mơ, tuyệt không có câu thơ «cỏ xuân»(1).
Vịnh hương thơm, mừng có bài thơ hoa cúc.

II

Tiết trùng dương (2) hái nhị, họ Đào (3) ủ men say,
Chiều thu ngậm cánh hoa, họ Khuất (4) yêu hương ngát.
Phong độ hai ông già đã nghìn năm xa rồi,
Nay trời trao chức, hoa cúc ẩn dật (5) phải ra gánh vác.

DỊCH THƠ:

I

Thiếu niên đừng vội phụ tài thơ,
Thử đến vườn hoa cầm ngọn cờ.
Linh Vận không vào trong mộng hứng,
Uyên Minh mừng gợi được nguồn thơ.

II

Trùng cửu hái hoa, Đào cất rượu,
Chiều thu nếm nhụy, Khuất yêu hương.
Phong lưu hai vị nghìn năm khuất,
Cúc ẩn trời trao, hãy đảm đương.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1° TVTL1, TVTL2: không có chữ *vịnh* 詠

2° Các bản đều là *nhương* 攘, nghĩa không thích hợp, đoán là chữ *nhương* 釀 viết nhầm. Tạm chữa lại.

3° TVTL1, TVTL2: *hàm* 含

4° Các bản đều là *quang* 光, đoán là *lưu* 流 chép nhầm. Tạm chữa lại.

CHÚ THÍCH:

(1) *Câu thơ « cỏ xuân »*: theo *Nam sử* 南史 *Tạ Huệ Liên truyện* 謝惠運傳 thì Huệ Liên, em Tạ Linh Vận 謝靈運 mới mười tuổi đã giỏi văn thơ. Mỗi lần Tạ Linh Vận làm thơ có Huệ Liên thì thường nghĩ được câu thơ hay. Một hôm ông làm thơ ở nhà phía Tây Vĩnh-gia 永嘉, mãi vẫn không tìm ra tứ. Chợt ông nằm mơ thấy Huệ Liên, thế là câu thơ 池塘生春草 *Trì đường sinh xuân thảo* (nghĩa là: Bờ ao cỏ xuân mọc) nẩy ra trong trí. Ở đây, tác giả muốn nói mình không có phong cách của Tạ Linh Vận nhưng lại gần gũi với Đào Uyên Minh.

(2) *Trùng dương*: tức ngày 9 tháng Chín ÂL hàng năm. Âm dương gia gọi 9 là số dương, mà mồng 9 tháng Chín là hai số dương, nên gọi là trùng dương.

(3) *Họ Đào*: tức Đào Tiềm 陶潛 (365 — 427), tự là Uyên Minh 淵明, người đất Tầm-dương 尋陽, làm quan Lệnh ở Bành-trạch 彭澤 vào đời Tấn 晋. Ông rất yêu hoa cúc, tính tình khảng khái, ghét luồn cúi. Một hôm có tên Đốc Bưu 督郵 do quan trên sai xuống, nha lại khuyên ông nên mũ áo chỉnh tề ra đón. Ông đáp: 吾不能為五斗米折腰，拳拳事鄉里小人。 *Ngô bất năng vị*

ngũ đấu mễ chiết yêu, quyền quyền sự hương lý tiểu nhân; nghĩa là: ta không thể vì năm đấu gạo mà khom lưng khúm núm thờ bọn tiểu nhân trong làng được. Rồi ông treo ấn từ quan, trở về quê trồng liễu, trồng cúc làm vui. Trước khi ra về, ông có bài *Quy khứ lai từ* 歸去來辞。

(4) *Khuất*: tức Khuất Nguyên 屈原 (340 — 278 trước CN), người nước Sở thời Chiến quốc, tính trung thực, cao khiết. Sau bị vua nước Sở bỏ rơi, ông đã làm bài *Ly tao* 離騷 nổi tiếng; trong bài thơ này, ông thường dùng hoa cúc hoa lan để ví với phẩm chất trong sạch của mình.

(5) *Hoa cúc ẩn dật*: ở đây tác giả có ý chỉ mình, vì tên hiệu của ông là Cúc Ẩn.

*

236

上士語錄跋

上士佛皇之祖燈也。相心以心。佛捨金輪王位。坐菩提樹。演無上乘。度無量衆。作人天師。上士實開悟之。上士以在家菩薩。振佛家風。提起句語。引後学。俾乎有光。佛皇實成就之。

在乎繼釋迦志。受燃燈記。成等正覺。佛皇以之。在乎錄博陵王問融禪師。到究竟處。上士以之。蓋佛皇之心。起乎佛祖之域。上士之語。窮乎心性之源。微上士不能成佛皇之大報。佛皇豈能登上士之蘊哉。而使昏者明。聵者聽。是大有功於佛教也。

佛皇一日命持其錄來。告曰。維持佛法。在國王大臣。且別求一序。併鏤板。以光其傳。

今上皇帝遂命臣克終。謹跋其後。則雲漢天彰。昭揭於前矣。

臣克終拜受其錄。焚香伏讀。始焉如醉。繼焉如醒。終焉心目明焉。初不自知其所以然而然。

臣謹此筆以跋。

PHIÊN ÂM :

THƯỢNG SĨ NGỮ LỤC BẠT

Thượng sĩ, Phật hoàng chi tổ đăng dã, tương tâm dĩ tâm. Phật xả kim luân vương vị, tọa bồ-đề thụ, diễn vô thượng thừa, độ vô lượng chúng, tác nhân thiên sư. Thượng sĩ thực khai ngộ chi. Thượng sĩ dĩ tại gia Bồ-tát, chấn Phật gia phong, đề khởi cú ngữ, dẫn hậu học, trác hồ hữu quang. Phật hoàng thực thành tựu chi.

Tại hồ kế Thích Ca chi, thụ Nhiên Đăng ký, thành đẳng chính giác, Phật hoàng dĩ chi. Tại hồ lục Bắc Lăng vương, vấn Dung Thiền sư, đáo cứu cánh xứ, Thượng sĩ dĩ chi.

Cái Phật hoàng chi tâm, khởi hồ Phật tổ chi vực ; Thượng sĩ chi ngữ, cùng hồ tâm tính chi nguyên. Vi Thượng sĩ bất năng thành Phật hoàng chi đại báo, Phật hoàng khởi năng đăng Thượng sĩ chi uẩn tai ! Nhi sử hôn giả minh, quý giả thính, thị đại hữu công ư Phật giáo dã.

Phật hoàng nhất nhật mệnh tri kỳ lục lai, cáo viết : « Duy trì Phật pháp, tại quốc vương đại thần. Thả biệt cầu nhất tự, tịnh lâu bản dĩ quang kỳ truyền ».

Kim thượng hoàng đế toại mệnh thần Khắc Chung, cẩn bạt kỳ hậu, tắc Vân-hán thiên chương chiêu yết ư tiền kỹ.

Thần Khắc Chung bái thụ kỳ lục, phần hương phục độc, thủy yên như túy, kế yên như tỉnh, chung yên tâm mục minh yên ; sơ bất tự tri kỳ sở dĩ nhiên nhi nhiên.

Thần cẩn thử bút dĩ bạt.

DỊCH NGHĨA :

LỜI BẠT BỘ SÁCH THƯỢNG SĨ NGỮ LỤC (1)

Thượng sĩ (2) là ngọn đèn tổ của Phật hoàng (3), lấy tâm để truyền tâm. Xưa kia Đức Phật bỏ ngôi vương giả, rời cỗ xe vàng (4), đến ngồi dưới gốc bồ-đề (5), khai diễn phép vô thượng thừa (6), cứu độ vô lượng (7) chúng sinh, làm bậc thầy ở cõi người và cõi trời. Thượng sĩ thực đã mở mang lĩnh ngộ được phép Thiền ấy. Với tư cách một vị bồ-tát tại gia, Thượng sĩ làm phấn phát lại ngọn gió lành của nhà Phật, đề xướng những châm ngôn để dẫn dắt lớp người hậu học đi tới vầng sáng trác việt. Phật hoàng thực đã làm cho sự nghiệp đó của người được thành tựu.

Đối với việc kế tục cái chí của Phật Thích Ca, tiếp nhận lời ký thác của Phật Nhiên Đăng (8) mà trở thành đạo chính giác (9) thì Phật hoàng thực đã phát huy được. Còn đối với việc ghi chép lời Bác Lăng vương hỏi Dung Thiền sư (10) mà đạt đến chỗ tột cùng của trí tuệ thì Thượng sĩ đã phát huy được.

Bởi vì tâm của Phật hoàng khởi nguyên từ bờ vực của Phật tổ, mà lời của Thượng sĩ lại thấu suốt đến chỗ cội nguồn của tâm tính. Nếu không có Thượng sĩ thì không thành được đại báo (11) của Phật hoàng, mà Phật hoàng há có thể lên đến chỗ uyên áo của Thượng sĩ sao? Làm cho người mù lại tỏ mắt, người điếc lại sáng tai, đó là công lớn đối với Phật giáo vậy!

Một ngày kia, Phật hoàng sai người đem tập *Ngữ lục* đến, bảo rằng: «Duy trì Phật pháp là nghĩa vụ của quốc vương đại thần. Các khanh hãy tìm người viết một bài tựa khác (12) và cho khắc bản, hầu làm sáng tỏ ý nghĩa lưu truyền bộ sách».

Đức Hoàng đế đương kim (13) bèn sai thần là Khắc Chung viết bài bạt ở cuối sách, nọi theo vầng Ngân-hà chói lọi treo rỡ ràng ở phía trước vậy (14).

Thần, Khắc Chung, vái nhận bộ *Ngữ lục*, đốt hương cúi đọc. Mới đầu như say, kế đó như tỉnh, rồi cuối cùng lòng và mắt đều sáng bừng mà không tự biết vì sao lại như vậy.

Thần bèn kính cẩn đặt bút viết lời bạt này.

ĐỖ VĂN HỶ — HUỆ CHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TSNL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Bài bạt này nằm cuối sách TSNL., sau phần *Chư nhân tán tụng* 諸人讚頌, tức là những bài văn vần ngắn do các thế hệ Thiền sư Yên-tử 安子 viết để khen ngợi Tuệ Trung Thượng sĩ 慧中上士 (xem tiểu sử và thơ văn Trần Tung trong cùng tập). Hai chữ *Khắc Chung* trong lời bạt cho phép ta đoán định tác giả là Đỗ Khắc Chung, vì dựa vào các bộ sử quen thuộc thì vào đời Trần không có một nhân vật nào trùng tên với ông làm quan to ở trong triều. Bài bạt này có nói đến vị Hoàng đế đương kim mà ta có thể xác định là Trần Anh Tông , từ đó cũng có thể đoán bài bạt này được viết trong khoảng 1293 — 1314 là thời gian Trần Anh Tông đang ở ngôi hoàng đế, và có lẽ cũng là thời gian khắc bản lần đầu bộ *Thượng sĩ ngữ lục*. Bài bạt có một số câu văn khó hiểu, chúng tôi tạm đoán định và dịch.

(2) *Thượng sĩ*: tức Tuệ Trung Thượng sĩ.

(3) *Phật hoàng*: tức Trần Nhân Tông 陳仁宗, xem tiểu sử và thơ văn Trần Khâm trong cùng tập.

(4) *Cỗ xe vàng*: tức *kim luân* hay *kim luân bảo* một điển tích của nhà Phật, là cỗ xe báu, bánh bằng vàng ròng, một trong bảy vật báu của Chuyển Luân thánh vương 轉輪聖王. Theo điển tích này thì mỗi khi có vị vua tài đức ra trị vì, cỗ xe báu này sẽ từ phương Đông xuất hiện, màu vàng rực rỡ bay khắp thập phương và trở về đậu phía bên trái nhà vua.

(5) *Gốc bồ-đề:* xem Cht. 1, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. Theo truyền thuyết thì Phật Thích Ca đến ngồi dưới gốc cây pipala ở trong rừng Boudha-Gaya mà tu hành và đắc đạo, do đó về sau cây pipala đó được gọi là cây bồ-đề.

(6) *Vô thượng thừa:* thuật ngữ đạo Phật, chỉ giáo pháp cao siêu, cùng tột nhất.

(7) *Vô lượng:* thuật ngữ đạo Phật, chỉ số lượng hết sức lớn, không thể đong lường nổi.

(8) *Phật Nhiên Đăng:* tên một vị phật quá khứ. Tiếng Phạn là Dipankara, nên cũng phiên âm là Đề-hòa-kiệt-la 提和桀羅. Khi Phật Thích Ca tu ở A tăng kỳ kiếp thứ hai còn mang hiệu Thiện Huệ Bồ-tát 善惠, có đem năm thứ hoa cúng Phật Nhiên Đăng, vì vậy Phật Nhiên Đăng có «thụ ký» (trao lời lại) cho Thiện Huệ, rằng sau này Thiện Huệ sẽ thành Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni.

(9) *Chính giác:* xem Cht. 9, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.

(10) Điển tích này chưa rõ.

(11) *Đại báo:* báo là thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là quả báo, báo ứng, tức là sự đáp trả lại bằng kết quả vui sướng hay sầu khổ, do nghiệp lành hay dữ tạo ra từ trước. Tác giả thêm chữ đại vào để cho đẹp lời, tương ứng với đối tượng mà mình muốn chỉ, là vua Trần Nhân Tông. Đại báo là sự báo ứng lớn.

(12) Nguyên văn là *biệt cầu nhất tự*, có lẽ muốn nói tìm thêm người viết một bài tựa nữa, ngoài bài tựa đã có. Trong tập *Thượng sĩ ngữ lục* hiện còn, ngoài hai bài tựa của người khắc in vào các đời sau, thì có bài *Thượng sĩ hành trạng* 上士行狀 của Trần Nhân Tông. Có lẽ nhà vua muốn nói đến bài này.

(13) Tức Trần Anh Tông (1293 — 1314), xem tiểu sử và thơ văn Trần Thuyên trong cùng tập.

(14) Có lẽ tác giả muốn nói đến bài *Thượng sĩ hành trạng* của Trần Nhân Tông để ở trước bộ sách. Xem thêm Cht. 12, cùng bài.

*

TRẦN KHÁNH DƯ
陳慶餘
(? — 1339)

Ông là tôn thất nhà Trần, được vua Trần Thánh Tông 陳聖宗 nhận làm con nuôi, tước Nhân huệ vương. Là một tướng lĩnh mưu trí và dũng lược, biết lợi dụng chỗ sơ hở của địch để đánh địch, ngay từ hồi còn trẻ, ông đã giành được nhiều chiến công quan trọng và được phong Phiêu kỵ đại tướng quân, là chức chỉ dành riêng cho hoàng tử. Nhưng rồi vì phạm lỗi (1) sau đó, ông bị cách tuột hết mọi chức tước, trở về châu Chí-linh 至靈 là ấp phong của thượng tướng Trần Phó Duyệt 陳傅悅, thân phụ của ông, làm nghề bán than (2). Khi cuộc kháng chiến lần thứ hai sắp sửa bùng nổ, nhà Trần tổ chức hội nghị Bình-than 平灘(1282), ông nhân chở than qua đó, liền được vua Trần Nhân Tông 陳仁宗 cho triệu đến, cùng ngồi bàn việc quân với các vương hầu, rồi được phục chức Phó đô tướng quân, hoàn thành nhiều nhiệm vụ chiến đấu khó khăn nhất. Đặc biệt, trong cuộc kháng chiến lần thứ ba (1287 — 1288), ông phụ trách chiến đấu ở vùng ven biển, đã biết chuyển bại thành thắng, tổ chức một trận phục kích lừng lẫy làm đắm toàn bộ đoàn thuyền lương của tướng giặc Trương Văn Hổ 張文虎 ở Vân-đồn 雲屯 tạo điều kiện để quân dân ta kết thúc nhanh chóng chiến cuộc.

Về mặt phẩm cách cá nhân, bên cạnh những ưu điểm nổi bật, Trần Khánh Dư cũng có để lại nhiều điều dị nghị trong sử sách (3). Có lẽ người viết sử đương thời có quá nghiêm khắc đối với ông. Tuy nhiên nếu truy nguyên đến gốc, thì cơ sở thực tế của những điều dị nghị kia là ở chỗ: ông tự cho phép mình hành động phóng túng, vì ông có một quan điểm sai lầm không phải so với ngày nay mà so với ngay cả những nhà tư tưởng đương thời, về mối quan hệ giữa cá nhân và quần chúng trong sự nghiệp sáng tạo lịch sử (4).

Tác phẩm: chỉ còn lại một bài tựa đề trước cuốn sách binh thư của Trần Quốc Tuấn 陳國峻, nhưng có lẽ cũng không trọn vẹn.

(1) Theo ĐVSKTT, Q.VI, thì ông có quan hệ bất chính với công chúa Thiên Thụy 天瑞 là vợ Hưng trí vương Nghiễn 興智王峴, con trai Trần Quốc Tuấn.

(2) ĐVSKTT chỉ nói đất Chí-linh là của thượng tướng Trần Phó Duyệt 陳傅悅. Chúng tôi đoán đó là thân phụ của Trần Khánh Dư.

(3) ĐVSKTT, Q.VI, chép rằng lúc làm phó tướng ở Vân-đồn, Trần Khánh Dư thấy nhân dân ở đấy phần lớn làm nghề buôn bán, mọi phương tiện sinh hoạt đều mua của phương Bắc, bèn hạ lệnh cho quân lính trong toàn cõi không được dùng nón của phương Bắc, sợ trong khi chiến đấu có sự nhầm lẫn quân ta với quân địch chăng, mà phải dùng nón Ma-lôi 麻雷, là thứ nón dân tộc, đặc sản của lộ Hồng-châu 洪州. Nhưng trong khi hạ lệnh đó, thì ông đã cho người nhà mua sẵn nón Ma-lôi từ trước, chở thuyền đến đậu ở trong cảng rồi. Do đó, người ta đổ ra mua, giá nón lên cao đến nỗi mỗi chiếc nón phải đổi một tấm vải. Thuyền buôn thu được số vải hàng ngàn tấm. Sử gọi hành vi đó của ông là «tham bỉ» và có ghi lại một câu trong bài thơ của người khách buôn phương Bắc tặng họ Trần: 雲屯雞犬亦皆驚 *Vân-đồn kê khuyển diệc giai kinh*, nghĩa là: «Gà chó ở Vân đồn cũng khiếp ông» bề ngoài tưởng như ca ngợi uy danh mà thực là mỉa mai ngầm.

(4) Cũng theo ĐVSKTT, QVI, thì năm 1296, Trần Khánh Dư về triều chầu vua, bấy giờ người trong trấn đang kiện ông tham lam vơ vét. Trần Anh Tông đem việc đó hỏi ông, ông trả lời rằng: 將者鷹也。軍者鴨也。以鴨養鷹有何怪。 *Tướng giả, ưng dã. Quân giả áp dã. Dĩ áp dưỡng ưng, hữu hà quái.* Nghĩa là: «tướng là chim ưng, quân là con vịt. Lấy vịt nuôi chim ưng, có gì là lạ!». Vua nghe không bằng lòng.

*

237

萬劫宗秘傳書序

夫善師者不陣。善陣者不戰。善戰者不敗。善敗者不死。昔臯陶作士師而人不干其命。及周文武爲文武師。陰謀修德以傾商政而興王業。所謂善師者不陣矣。舜舞干羽而有苗格。及吳孫武以宮中美人試勒兵而西破强楚。北威秦晋。顯名諸侯。所謂善陣者不戰矣。及晋馬隆依八陣圖。轉戰千里破樹機能以復凉州。所謂善戰者不敗矣。

故陣者陳也。巧也。昔軒帝立井田以制兵。諸葛累江石以爲八陣。衛公裁爲六花陣。桓温

制為蛇勢陣。有名圖序列。昭然成法。時人少有能者。千端萬緒。徙為紊亂。未常変易。如李筌則定其推。後人不能曉其義。

故我國公乃校撰諸家圖法。集成一編。雖以秋毫各錄。所之用者。要去其冗。畧取其實。是以五行相應。九宮相權。配合剛柔循環奇偶。不雜陰陽神殺。利方吉曜。凶神惡將。三吉五凶。各以昭彰。出入三代。百攻全勝。故能當時北震匈奴。西威林邑。遂以其編。授受家傳不為外泄。又有囑語云。後我子孫陪臣得其秘術者。可以明哲施行布列。不可以頑昧遺文傳言。否則身招殃咎。禍及子孫。是謂泄天機者。

PHIÊN ÂM:

VẠN-KIẾP TÔNG BÍ TRUYỀN THƯ TỰ[1*]

Phù thiện sư giả bất trận; thiện trận giả bất chiến; thiện chiến giả bất bại; thiện bại giả bất tử. Tích Cao Dao tác sĩ sư nhi nhân bất can kỳ mệnh. Cập Chu Văn, Vũ[2*] vi văn, vũ sư, âm mưu tu đức dĩ khuynh Thương chính nhi hưng vương nghiệp. Sở vị thiện sư giả bất trận hỹ. Thuấn vũ can vũ nhi Hữu Miêu cách. Cập Ngô Tôn Vũ dĩ cung trung mỹ nhân thí lặc binh nhi tây phá cường Sở, bắc uy Tần Tấn, hiển danh chư hầu. Sở vị thiện trận giả bất chiến hỹ. Cập Tấn Mã Ngập y bát trận đồ, chuyển chiến thiên lý, phá Thụ Cơ Năng dĩ phục Lương châu. Sở vị thiện chiến giả bất bại hỹ.

Cố trận giả, trần dã, xảo dã. Tích Hiên đế lập tỉnh điền dĩ chế binh. Gia Cát lũy giang thạch dĩ vi bát trận. Vệ Công tài vi Lục-hoa trận. Hoàn Ôn chế vi Xà-thế trận. Hữu danh đồ tự liệt, chiêu nhiên thành pháp. Thời nhân thiếu hữu năng giả, thiên đoan vạn tự, tỷ vi vặn loạn, vị thường biến dịch. Như Lý Thuyên tắc định kỳ suy, hậu nhân bất năng hiểu kỳ nghĩa.

Cố ngã Quốc công nãi hiệu soạn chư gia đồ pháp, tập thành nhất biên. Tuy dĩ thu hào các lục[3*], sở chi dụng giả yếu khử kỳ nhũng, lược thủ kỳ thực. Thị dĩ ngũ hành tương ứng, cửu cung tương quyền, phối hợp cương nhu, tuần hoàn cơ ngẫu, bất tạp âm dương thần sát, lợi phương cát diệu, hung thần ác tướng tam cát ngũ hung; các dĩ chiêu chương. Xuất nhập tam đại, bách công toàn thắng. Cố năng đương thời Bắc trấn Hung-nô, Tây uy Lâm-ấp. Toại dĩ kỳ biên thụ thụ gia truyền, bất vị ngoại tiết. Hựu hữu chúc ngữ vân: «Hậu ngã tử tôn bồi thần đắc kỳ bí thuật giả khả dĩ minh triết thi hành bố liệt. Bất khả dĩ ngoan muội di văn truyền ngôn. Phủ tắc thân chiêu ương cữu, họa cập tử tôn, thị vị tiết thiên cơ giả».

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ TỰA SÁCH VẠN-KIẾP TÔNG BÍ TRUYỀN THƯ (1)

Phàm người khéo cầm quân thì không cần bày trận. Khéo bày trận thì không cần giao chiến. Khéo giao chiến thì không thể thất bại. Khéo thất bại thì không thương vong.

Xưa kia, Cao Dao làm chức sĩ sư mà mọi người không dám trái mệnh (2) ; Văn Vương và Vũ Vương nhà Chu là bậc thầy về văn và về võ, ngấm ngầm sửa đức để khuynh loát quyền bính của nhà Thương mà dấy nghiệp vương (3). Đó đều có thể gọi là những người giỏi cầm quân, không cần bày trận vậy. Vua Thuấn múa lá mộc và lông trĩ mà họ Hữu Miêu tự mình tìm đến (4) ; Tôn Vũ nước Ngô đem mỹ nhân trong cung thử tập trận (5) mà phía Tây phá nước Sở hùng cường, phía Bắc ra uy với nước Tần nước Tấn, nổi tiếng khắp chư hầu. Đó đều có thể gọi là những người giỏi bày trận, không cần giao chiến vậy. Cho đến Mã Ngập nước Tấn dựa vào bát trận đồ, chuyển đánh nghìn dặm, phá được Thụ Cơ Năng mà lấy lại Lương-châu (6). Thế gọi là người giỏi giao chiến không bao giờ thất bại vậy.

Cho nên, trận nghĩa là bày ra, là khéo léo. Ngày xưa, vua Hiên Viên lập ra phép « tỉnh điền » để đặt binh chế (7) ; Gia Cát Lượng xếp đá bên sông để làm bát trận (8) ; Vệ Công sửa lại làm trận Lục hoa (9) ; Hoàn Ôn định ra trận xà thế (10), trước sau đều có trận đồ nổi tiếng, trình bày tuần tự, thành phép tắc rõ ràng. Nhưng người đương thời ít ai thông hiểu, muôn vàn đầu mối nhìn vào dường như rối loạn, chưa từng nắm được lẽ biến dịch bên trong (11). Ví như những phép tắc và suy luận của Lý Thuyên (12), người sau không ai hiểu nghĩa là gì.

Vì thế, Quốc công ta bèn so sánh, kê cứu trận đồ và binh pháp của các nhà, tổng hợp lại thành một bộ sách. Tuy chép cả những điều chi tiết, nhưng người sử dụng thì nên bỏ bớt những chỗ rườm, tóm lấy thực chất. Rồi lấy năm hành (13) ứng với nhau, chín cung (14) cầu với nhau, phối hợp cương và nhu, xoay vần chẵn và lẻ, không làm hỗn loạn âm dương và thần sát (15), phương lợi và sao tốt, hung thần và ác tướng, ba cát và năm hung (16)... Việc nào việc ấy thực phân minh rõ rệt.

Quốc công lại còn thêm bớt với chiến thuật của thời Tam đại (17), nhờ đó trăm trận trăm thắng. Cho nên đương thời phía Bắc làm cho Hung-nô phải sợ (18), phía Tây làm cho Lâm-ấp phải kinh (19). Rồi ông đem sách này dạy bảo con em làm gia truyền, không tiết lộ cho người ngoài biết. Lại có lời dặn rằng : « Sau này con cháu và bề tôi phò tá của ta có học được bí thuật này thì nên lấy đầu óc sáng suốt, linh hoạt mà thực hành và sắp đặt nó, chứ không nên lấy đầu óc cứng nhắc, tối tăm mà cất giữ và lưu truyền. Nếu trái điều đó thì sẽ mang vạ vào thân, lại hại lây đến cả con cháu. Đó gọi là tiết lậu cơ trời vậy ».

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH : ĐVSKTT

1° Bài tựa này chỉ có một văn bản duy nhất : văn bản chép trong ĐVSKTT, Q. VI. Nhưng văn bản này lại có nhiều câu khó hiểu, phần cuối ý tứ chưa dứt, có thể là do tam sao thất bản mà sai sót, cũng có thể là các tác giả ĐVSKTT đã lược bớt khi chép lại. Dưới đây những chỗ nào xét ra sai quá rõ thì chúng tôi khảo đính lại rồi mới dịch. Còn những chỗ có thể dịch thoát được thì tạm dịch, chờ giám định sau.

2° Nguyên văn là Chu Vũ Thành 周武成 tức là Vũ Vương và Thành Vương nhà Chu. Nhưng Thành Vương lên ngôi khi nhà Thương đã bị diệt rồi, không còn có chuyện ngấm ngầm sửa đức mà làm khuynh đảo nhà Thương nữa. Chúng tôi ngờ đây là nói chuyện Văn Vương và Vũ Vương nhà Chu. Văn Vương tuy chưa đánh đổ được nhà Thương nhưng việc ông trau dồi đức chính mà thu phục được hai phần ba xã tắc của nhà Thương thì rõ ràng. Hơn nữa ông lại được nhiều nước chư hầu tôn là thầy, bậc thầy về văn (lễ nghĩa nhân chính). Vì vậy, tạm sửa lại.

3° *Nguyên văn : lộc* 祿, có lẽ là chữ *lục* 錄 viết nhầm. Tạm sửa lại.

CHÚ THÍCH :

(1) Bài tựa này không rõ được Trần Khánh Dư viết vào thời gian nào, nhưng dựa vào nội dung có nhắc đến chiến công « lúc đương thời » của Trần Quốc Tuấn 陳國峻, có thể phỏng đoán tác giả viết vào khoảng những năm sau khi Trần Quốc Tuấn đã mất (1300 — 1339) (năm 1339 là năm mất của Trần Khánh Dư).

(2) *Cao Dao :* cũng gọi là Cữu Dao 咎繇 theo truyền thuyết, là một bề tôi giỏi của vua Thuấn 舜, là người chế định ra hình luật và bước đầu tổ chức hình thức xét xử tội nhân. Ông làm đến chức Sĩ sư, là một chức quan xét việc kiện tụng thời nhà Chu 周.

(3) *Văn Vương và Vũ Vương :* Hai vua nhà Chu. Văn Vương họ Cơ 姬 tên Xương 昌, làm chức Tây bá thời vua Trụ 紂 nhà Ân 殷, đóng ở Kỳ-sơn 岐山 luôn luôn khuyến khích điều thiện, thi hành nhân chính, được các nước chư hầu tâm phục, thu gồm được hai phần ba đất nước của nhà Thương 商. Về sau khi Vũ Vương lên ngôi truy phong ông là Chu Văn Vương. Vũ Vương là con Văn Vương, tên là Phát 發, được nối nghiệp cha làm chức Tây bá. Gặp vua Trụ hung bạo, ông bèn đốc suất chư hầu đánh đuổi đến Mục-dã 牧野 rồi lên ngôi vua sáng lập ra nhà Chu.

(4) Điền này lấy từ *Kinh thư* 書經 thiên *Đại Vũ mô* 大禹謨. Hữu Miêu tức là Tam-miêu 三苗, tên một nước thời cổ gồm nhiều tộc người Miêu ở vùng khe động Hồ-nam 湖南 ngày nay. Tương truyền Tam-miêu vốn là con cháu họ Tấn-vân 縉雲 bị coi là một trong « tứ hung » và bị vua Thuấn đày đến ở Tam-nguy và quản thúc chặt chẽ. Khi Vũ 禹 lên ngôi, Tam-miêu cậy đông, lại nổi lên làm phản. Thuấn hạ lệnh cho Vũ đem quân chinh phạt. Vũ đem quân đến nước này suốt một tháng mà dân chúng vẫn không chịu quy phục. Sau nghe theo mưu của Ích 益, Vũ kéo quân về và ban bố văn giáo. Thuấn múa lá mộc và lông trĩ ở trước thềm 70 ngày thì Hữu-miêu tự mình tìm đến quy phục. Lá mộc và lông trĩ là những dụng cụ dùng trong nhạc vũ.

(5) *Tôn Vũ :* người nước Tề 齊, sống vào thời Xuân thu, giỏi binh pháp, được vua Hạp Lư 闔閭 nước Ngô 吳 dùng làm tướng. Theo truyền thuyết, ông đem 80 cung nữ của Hạp Lư chia làm hai đội, cử đội trưởng, rồi tập trận giả cho vua xem, trong số cung nữ có người cười đùa, ông lập tức sai đem chém theo quân lệnh. Về sau dưới sự chỉ huy của ông, nước Ngô đánh tan nước Sở, uy hiếp Tề, Tấn, làm bá chủ các nước chư hầu.

(6) *Mã Ngập :* người đời Tấn. Theo *Tấn thư* 晋書 *Liệt truyện* 列傳 Q. 27, thì ông là Mã Long 馬龍 chứ không phải Mã Ngập.

(7) *Hiên Viên* 軒轅 : tức Hoàng Đế 黃帝 , một ông vua trong truyền thuyết cổ đại Trung-quốc, họ là Công Tôn 公孫 , sinh ở gò Hiên-viên. Khi họ Thần Nông 神農 truyền đến đời Du Võng 榆罔 thì bạo ngược vô đạo, ông bèn đánh giết y mà lên làm vua. Cũng theo truyền thuyết, Hoàng Đế lập ra phép tỉnh điền, tức là chia ruộng thành hình chữ tỉnh gồm chín phần, chia cho tám gia đình cày cấy các phần chung quanh, còn ở giữa thì đào giếng. Sau này nhà Thương 商 phát triển phép tỉnh điền hoàn chỉnh hơn, để mảnh đất ở giữa làm ruộng công, cả 8 gia đình, cùng phải làm chung để nộp cho nhà nước. Thật ra, đây chỉ là cách lý giải phép «tỉnh điền» về sau của Mạnh Tử, còn nội dung đích xác của phép «tỉnh điền» thời Hoàng Đế thế nào thì không thể biết được. Sách *Binh lược toản văn* 兵略纂聞 cho biết rằng Hoàng Đế đã dựa vào phép tỉnh điền, chế ra Bát trận để đánh Xuy-vưu 蚩尤 . Danh tướng đời xưa biết được bát trận của Hoàng Đế chỉ có Khương Thái Công 姜太公 , Tôn Vũ 孫武 , Hàn Tín 韓信 , Gia Cát Lượng 諸葛亮 , Lý Tĩnh 李靖 mà thôi

(8) *Gia Cát Lượng* 諸葛亮 : người ở Lang-nha 瑯琊 sống vào thời Tam-quốc, tự là Khổng Minh 孔明 giúp Lưu Bị 劉備 đánh lại Tào Tháo 曹操 , xây dựng nước Thục 蜀 thành một nước ngang hàng với Ngụy 魏 và Ngô 吳 . Lưu Bị lên ngôi phong ông làm Thừa tướng. Gia Cát Lượng đã phỏng theo Bát trận của Hoàng Đế, nghiên cứu binh pháp, rồi dùng đá xây dựng Bát trận đồ. Tương truyền hiện ở Trung-quốc còn ba nơi có di tích Bát trận đồ của ông.

(9) *Vệ Công:* tức Lý Tĩnh 李靖 , người đất Tam-nguyên 三原 đời Đường, tự là Dược Sư 藥師 , giỏi binh pháp, làm Thượng thư bộ Hình đời Đường Thái Tông, đã phỏng theo Bát trận đồ của Gia Cát Lượng làm ra trận Lục hoa, trận lớn bọc trận nhỏ, doanh lớn bọc doanh nhỏ, gọi là *Lý Vệ Công binh pháp* 李衛公兵法 .

(10) *Hoàn Ôn:* người đất Long 龍 , tự là Nguyên Tử 元子 giỏi hành binh, làm quan đến Đại tư mã đô đốc trung ngoại chư quân sự, quyền nghiêng thiên hạ. Ông chế ra thế trận hình rắn.

(11) Câu này không rõ nghĩa, tạm dịch.

(12) *Lý Thuyên:* người đời Đường, soạn sách *Thái bạch âm kinh* 太白陰經 là sách nhà binh, gồm 10 quyển, chia thành 10 loại: nhân mưu, tạp nghi, chiến công cụ, dự bị, trận đồ, tế văn, tiệp thư, dược phương, tạp chiêm, tạp thức.

(13) *Năm hành:* thủy, hỏa, mộc, kim, thổ, theo quan điểm của *Kinh dịch* 易經 , đó là 5 yếu tố vật chất đầu tiên, sinh ra nhau, và kết hợp với nhau để sinh ra vạn vật.

(14) *Chín cung:* có hai nghĩa. Thứ nhất, sách *Dịch càn tạc độ* 易乾鑿度 chép 太一取其數以行九宮 *Thái nhất thủ kỳ số dĩ hành cửu cung.* Trịnh Huyền 鄭玄 chú rằng: Thái ất là sao Bắc thần (Bắc đẩu), vận hành theo cung bát quái, cứ bốn cung lại trở về vị trí trung tâm là vị trí chính thức của sao Bắc thần, cho nên gọi là cửu cung. Thứ hai, cửu cung cũng là tên phép tính cổ của Trung-quốc.

(15) *Thần sát:* cũng như *âm* và *dương*, đây là hai phạm trù đối lập, *thần* là nét tinh túy, là khí phách tinh anh của sự vật, *sát* là nét suy thoái, tán lạc của sự vật.

(16) *Ba cát và năm hung:* cát là tốt lành, đối lập với hung là dữ, xấu. Chưa rõ tam cát và ngũ hung cụ thể gồm những gì.

(17) *Tam đại:* ba triều đại Hạ 夏 , Thương 商 , Chu 周 trong lịch sử cổ đại Trung-quốc. Nhà Hạ (2205 — 1766 trước CN); nhà Thương (1766 — 1122 trước CN) nhà Chu (1122 — 256 trước CN).

(18) *Hung-nô:* là một tộc người ở về phía Tây Bắc Trung-quốc, rất hùng mạnh vào thời Tần Hán, giữ trọn phần đất nội ngoại Mông-cổ 蒙古 ngày nay. Sau chia ra thành Nam và Bắc Hung-nô. Nhưng ở đây Trần Khánh Dư dùng chữ này để chỉ quân Mông-cổ.

(19) *Lâm ấp:* xem Cht. 3, bài *Nhật một chúc hương,* số 39, của Trần Cảnh.

*

BÙI TÔNG HOAN
裴宗瓘
(? — ?)

Bùi Tông Hoan [1] biệt hiệu Thủy Hiên 水軒, chưa rõ năm sinh năm mất, quê quán và hành trạng như thế nào. Chỉ biết ông làm quan dưới thời Trần Anh Tông 陳英宗 (1293 — 1314). Thơ ông tuy còn lại rất ít nhưng cũng cho thấy một cái nhìn khỏe khoắn và tích cực của một con người biết gắn bó với sự nghiệp của thời đại mình.

Tác phẩm: hiện còn 4 bài thơ, chép trong VATT và TVTL, trong đó có một bài *Văn Thượng tướng quốc công Hưng đạo đại vương* 輓上將國公興道大王, trùng với thơ Phạm Ngũ Lão 范伍老. Cân nhắc kỹ tiểu sử hai người, chúng tôi tạm xếp bài thơ đó cho Phạm Ngũ Lão. Do đó Bùi Tông Hoan còn lại 3 bài.

(1) TVTL chép tên là Bùi Sùng Hoan 裴崇瓘

*

238

江村秋望

披衣獨自立江汘
秋色誰將到眼边
旅雁行行過別浦
客帆点点落晴天
溪頭佛寺依紅葉
竹外人家隔淡煙
日暮誰知凝佇処
綠雲暗野看豐年

GIANG THÔN THU VỌNG [1*]

Phi [2*] y độc tự lập giang thiên,
Thu sắc thùy tương đáo nhãn biên.
Lữ nhạn hàng hàng qua biệt phố,
Khách phàm điểm điểm lạc tình thiên.
Khê đầu Phật tự y hồng diệp,
Trúc ngoại nhân gia cách đạm yên,
Nhật mộ thùy tri ngưng trữ xứ,
Lục vân ám dã khán phong niên.

DỊCH NGHĨA :

NGẮM CẢNH THU Ở XÓM BÊN SÔNG

Khoác áo đứng một mình ở bên sông,
Ai đã đem sắc mùa thu đến ngay bên mắt.
Chim nhạn đi xa, từng hàng bay qua bến nọ,
Buồm khách từng chấm, rơi giữa trời quang.
Chùa Phật ở đầu khe dựa vào lùm lá hồng (1).
Nhà dân ngoài rặng trúc cách làn khói nhạt.
Ngày trở chiều ai biết nơi ta đang nhìn chăm chú,
Mây biếc che tối đồng nội, nhìn thấy cảnh được mùa (2).

DỊCH THƠ :

Một mình khoác áo đứng ven sông,
Ai kéo mùa thu sát mắt trông.
Nhạn lướt, hàng hàng, qua bến nọ,
Buồm đi, chấm chấm, giữa bầu không.
Bên khe, chùa dựa lùm cây đỏ,
Sau trúc, nhà xen đám khói lồng.
Chiều muộn ai hay còn mải ngắm,
Mây xanh, ngờ thấy lúa chan đồng.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT

1* TVTL2 : *vọng thu* 望 秋
2* HVTT : *phất y* 拂 衣

CHÚ THÍCH :

(1) *Lá hồng :* lá úa đỏ về mùa thu.
(2) Người xưa có tục xem mây đoán mùa màng được hay mất.

*

239

丁未九月大水耽耽堤決	**ĐINH MÙI CỬU NGUYỆT[1*] ĐẠI THỦY ĐAM-ĐAM ĐÊ QUYẾT**
瓠子何煩臨漢皇	Hồ-tử hà phiền lâm Hán hoàng.
禹功責任要賢良	Vũ công trách nhậm yếu hiền lương.
早知人事胼胝力	Tảo tri nhân sự biền chi lực,
須備天災水旱常	Tu[2*] bị thiên tai thủy hạn thường.
盛夏何曾不霖潦	Thịnh hạ hà tằng bất lâm lạo,
初春猶未謹隄防	Sơ xuân do vị cẩn đề phường (phòng).
至今聖主憂民切	Chí kim thánh chúa ưu dân thiết,
遂有覊臣策救荒	Toại hữu ky thần sách cứu hoang.

DỊCH NGHĨA :

**THÁNG CHÍN NĂM ĐINH MÙI NƯỚC LỚN,
ĐÊ ĐAM-ĐAM VỠ (1)**

Sao phải làm phiền vua Hán đến xem sông Hồ-tử (2).
Trách nhiệm đắp đê trị thủy (3) cốt ở kẻ hiền tài.
Nếu sớm biết việc người phải dùng sức đến chai tay,
Thì phải phòng bị thiên tai thường xảy ra hạn úng.
Giữa mùa hè oi bức đâu từng không mưa dầm nước lũ,
Thế sao còn chưa đề phòng cẩn thận từ đầu xuân ?
Nay thánh hoàng hết sức lo lắng cho dân,
Nên có kẻ bề tôi chạy việc cứu đói.

DỊCH THƠ :

Hồ-tử phiền gì đến Hán vương ?
Đê điều giao phó bậc hiền lương.
Việc dân, sớm biết còn cay cực,
Thời tiết, nên lo lúc thất thường.
Nắng gắt lẽ đâu không lũ lụt,
Đầu xuân sao chẳng chịu tìm phương ?
Ngày nay thánh chúa vì dân xót,
Đã cắt người chuyên việc cứu hoang.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL2

1* TVTL2 : không có chữ *cửu nguyệt* 九月

2* TVTL2 : *dự* 預. VATT cũng chú : *hữu tác dự* 有作預 ; nghĩa là : có bản viết là *dự*.

CHÚ THÍCH :

(1) Năm Đinh mùi tức là năm 1307 — VATT có chú rõ trận lụt xảy ra vào niên hiệu Hưng Long 興隆 thứ 15, đời Trần Anh Tông 陳英宗 . ĐVSKTT cũng có chép về trận lụt làm vỡ con đê này. Đê Đam-đam chưa rõ ở đâu.

(2) *Hồ-tử :* tên sông, thuộc tỉnh Trực-lệ 直隸 Trung-quốc. Đời Hán 漢 đê Hồ-tử bị vỡ, vua Hán Vũ Đế 漢武帝 thân hành đến xem và có làm hai bài ca Hồ-tử.

(3) *Đắp đê trị thủy :* dịch thoát chữ *Vũ công*, tức là công lao của vua Vũ, một ông vua mở đầu nhà Hạ 夏 , có công trị thủy.

*

240

雨後新居即事

歛雨翻晴又幾回
今朝还是出門来
草生曲徑雙眉合
水漲方池一眼開
不掃庭泥和落葉
欲傾砌石有粘苔
閑中景趣渾如許
說與傍人莫浪咍

VŨ HẬU TÂN CƯ TỨC SỰ

Liễm vũ phiên tình hựu kỷ hồi,
Kim triêu hoàn thị xuất môn lai.
Thảo sinh khúc kính song my hợp,
Thủy trướng phương trì 1* nhất nhãn khai.
Bất tảo đình nê hòa lạc diệp,
Dục khuynh 2* thế thạch 3* hữu niêm đài.
Nhàn trung cảnh thú hồn như hứa,
Thuyết dữ bàng nhân mạc lãng sai.

DỊCH NGHĨA :

SAU CƠN MƯA TỨC CẢNH ĐỀ CHỖ Ở MỚI

Tan mưa bừng nắng mấy lượt rồi,
Sáng nay mới bước ra khỏi cửa.
Cỏ mọc ở lối đi quanh như đôi mày đang khép,
Nước dềnh lên ao vuông như một con mắt mở.

Không quét được đám bùn ở sân lẫn với lá rụng.
Muốn dọn đống đá trước thềm có rêu bám vào.
Cảnh thú trong lúc nhàn hồn nhiên như thế,
Bảo với ông láng giềng chớ có cười khẩy.

ĐỊCH THƠ :

Hửng nắng tan mưa mấy lượt rồi,
Sớm nay ra ngõ đứng nhìn chơi.
Đường cong cỏ mượt : đôi mày khép,
Nước đầy ao vuông : một mắt soi.
Lá lẫn bùn lầy, sân khó quét,
Thềm trơn rêu mốc, đá toan dời.
Hồn nhiên trong cảnh nhàn như vậy,
Bác láng giềng xin chớ vội cười.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL2, TVTL3

1° TVTL2, TVTL3 : *đường* 塘
2° VATT : *đôi* 頹
3° VATT : *thổ* 土

*

TRẦN QUANG TRIỀU
陳光朝
(1286 — 1325)

Ông còn có tên là Nguyên Đạo 元道 và Nguyên Thụ 元璹 hiệu là Cúc Đường Chủ nhân 菊堂主人 và Vô Sơn Ông 無山翁, sinh năm Giáp ngọ (1286), mất năm Ất sửu (1325), nguyên quán ở hương Tức-mặc 即默, phủ Thiên-trường 天長, nay thuộc Hà-nam-ninh. Là con trai cả Trần Quốc Tảng 陳國顙, cháu nội Trần Quốc Tuấn 陳國峻 và anh vợ vua Trần Anh Tông 陳英宗. Trần Quang Triều được nhà Trần biệt đãi, nên năm 1301, mới 14 tuổi, đã được phong tước Văn huệ vương 文惠王; kế đó, vào làm quan trong triều. Ông giỏi văn và giỏi cả võ, đã từng hăng hái cầm quân đi đánh dẹp Thích-na 剌那. Tuy vậy ông không ham công danh, phú quý. Sau khi vợ là công chúa Thượng Trân 尚珍 mất, ông càng muốn cáo quan. Nhiều khi trên đường đi công cán, ông cũng tỏ ý nhớ nhà muốn về. Cuối cùng ông đã xin về ở ẩn ở am Bích-động 碧洞 gần chùa Quỳnh-lâm 琼林, nay thuộc huyện Đông-triều, tỉnh Quảng-ninh, lập ra thi xã Bích-động, xướng họa với các bạn thơ và cũng là bạn đồng liêu như Nguyễn Sưởng 阮昶, Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彥, Nguyễn ức 阮億, Tự Lạc tiên sinh 自樂先生. Năm 1324, vua Trần Minh Tông 陳明宗 triệu ông ra gánh vác việc nước, giao chức Nhập nội kiểm hiệu tư đồ cho ông, nhưng chẳng được bao lâu thì mất. Thương tiếc ông, các bạn đã làm thơ viếng và thu thập, biên tập thơ ông thành *Cúc Đường di cảo* 菊堂遺稿.

Về thơ, Trần Quang Triều là nhà thơ giàu tình cảm, tinh tế, phóng khoáng, tài hoa. Thơ ông ý hàm súc, lời cô đọng, giản dị, dễ hiểu, hầu hết nói đến thú ở ẩn, thú du ngoạn, uống rượu ngâm thơ cùng bạn bè đồng điệu. Ông vui với thiên nhiên và cuộc sống trù phú của dân chúng nơi thôn dã, đồng thời cũng bộc lộ tâm sự buồn nản, chán công danh, ghét thói đơn bạc — dấu hiệu suy vi của triều Trần. Thơ tả cảnh qua đó lồng tâm tư tình cảm của Trần Quang Triều thật đặc sắc. Ông có những nhận xét tinh tế về nét riêng của thiên nhiên nước ta. Thơ ông được Phan Huy Chú 潘輝注 đánh giá là «thanh thoát, đáng ưa».

Tác phẩm : tập *Cúc Đường di cảo* nay đã thất lạc, hiện còn 11 bài thơ chép trong VATT, TVTL.

*

241

釣叟

ĐIẾU TẨU

豚浪吹潮上碧灘
櫓聲移入碧雲寒
幾回薄餌懸鍾鼎
那重桐江一釣竿

Đồn lãng xuy triều thướng bích than,
Lỗ thanh di nhập bích vân hàn.
Kỷ hồi bạc[1*] nhị huyền chung đỉnh,
Na trọng Đồng-giang nhất điếu can.

DỊCH NGHĨA :

ÔNG GIÀ CÂU CÁ

Sóng cá đồn (1) đẩy nước triều lên dòng thác biếc,
Tiếng mái chèo đưa hơi lạnh vào mây xanh.
Đã bao lần coi nhẹ miếng mồi treo chuông vạc (2),
Mồi ấy đâu có nặng bằng chiếc cần câu bên sông Đồng (3).

DỊCH THƠ :

Thác biếc triều dâng sóng cá heo,
Mây lồng hơi lạnh tiếng bơi chèo.
Đồng-giang cần trúc từng xem nặng,
Hơn cả mồi câu vạc đỉnh treo.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* VATT, TVTL2 : *mạc* 漠

CHÚ THÍCH :

(1) *Cá đồn :* tức cá heo. Người xưa cho rằng khi nào cá này nổi lên là biển có gió to sóng dữ.
(2) *Chuông vạc* (chung đỉnh) chỉ công danh, phú quý.
(3) *Chiếc cần câu trên sông Đồng :* xem Cht. 4, bài *Hán Quang Vũ*, số 222, của Trần Thuyên.

*

242

長安懷古 TRƯỜNG-AN HOÀI CỔ

河岳終存故國非
数行陵栢背斜暉
舊時王氣埋秋草
暮雨蕭蕭野蝶飛

Hà nhạc chung tồn cố quốc phi,
Sổ hàng lăng bách bối[1*] tà huy.
Cựu thời vương khí mai thu thảo
Mộ vũ tiêu tiêu dã[2*] điệp phi.

DỊCH NGHĨA :

TRƯỜNG-AN (1) HOÀI CỔ

Sông núi rốt cuộc vẫn còn mà nước cũ đã đổi khác,
Mấy hàng bách trồng trên gò đứng phơi lưng dưới nắng chiều.
Khí đế vương triều xưa chôn vùi dưới cỏ mùa thu,
Mưa chiều hiu hắt bướm nội bay.

DỊCH THƠ :

Núi sông còn đó nước xưa đâu,
Nắng xế gò cao, bách giãi dầu.
Vương khí một thời chôn dưới cỏ,
Bướm đồng chao cánh dưới mưa mau.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL

1* TVTL : *bối* 輩
2* TVTL : *quỷ* 鬼

CHÚ THÍCH :

(1) *Trường-an :* tên gọi khác của kinh đô.

*

243

題廖元龍
送畫景扇

南國那堪入畫圖
新安池舘長菰蒲
年年領攬閑風月
竹外一聲啼鷓鴣

ĐỀ LIÊU NGUYÊN LONG
TỐNG HỌA CẢNH PHIẾN

Nam quốc na kham nhập họa1* đồ,
Tân-an trì quán trưởng cô bồ.
Niên niên lãnh lãm2* nhàn phong nguyệt.
Trúc ngoại nhất thanh đề giá3* cô.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ CHIẾC QUẠT VẼ PHONG CẢNH
DO LIÊU NGUYÊN LONG(1) TẶNG

Phong cảnh nước Nam khó có thể đưa vào tranh vẽ,
Trong ao bên quán Tân-an(2) cỏ năn, cỏ lác mọc.
Hàng năm thâu lượm cảnh trăng gió thảnh thơi,
Ngoài rặng trúc, một tiếng chim đa đa kêu.

DỊCH THƠ :

Cảnh Nam hồ dễ vẽ nên tranh,
Ao quán Tân-an cỏ lác xanh.
Một tiếng đa đa ngoài rặng trúc,
Năm năm thâu lượm gió trăng thanh.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* TVTL2 : *mộng* 梦
2* TVTL2 : *lãm* 覧
3* TVTL2 : *liêu* 鷯

CHÚ THÍCH

(1) *Liêu Nguyên Long* : có lẽ là bạn Trần Quang Triều.
(2) Tân-an : địa danh : Từ thời Hậu Lê trở đi đổi là Tiên-yên 先安 . Nay thuộc tỉnh Quảng-ninh.

*

244

梅村廢寺

荒草前朝寺
秋風舊戰場
殘碑沈暮雨
古佛卧斜陽
石室藏雲衲
花臺供野香
應身無處所
與世共興亡

MAI THÔN PHẾ TỰ

Hoang thảo tiền triều tự,
Thu phong cựu chiến trường.
Tàn bi trầm mộ vũ,
Cổ phật ngọa tà dương.
Thạch thất tàng vân nạp,
Hoa đài cúng dã hương.
Ứng thân vô xứ sở,
Dữ thế cộng hưng vương (vong).

DỊCH NGHĨA :

CHÙA HOANG Ở XÓM MAI (1)

Ngôi chùa của triều đại trước lẫn giữa đám cỏ hoang.
Bãi chiến trường xưa đang phơi mình trước gió thu.
Tấm bia tàn chìm trong mưa chiều,
Pho tượng cổ nằm phơi bóng xế.
Tấm áo mây (2) đã cất trong ngôi nhà đá (3),
Mùi hương đồng nội dâng lên đài hoa.
Ứng thân (4) không có chỗ nhất định,
Với đời cùng hưng vong.

DỊCH THƠ :

Cỏ chen ngôi chùa cổ,
Gió thổi chiến trường xưa,
Tượng cũ chiều dãi nắng,
Bia tàn tối dầm mưa.
Áo mây, nhà đá trữ,
Đài hoa, hương nội đưa.
Ứng thân không xứ sở,
Theo thế tục vật vờ.

PHẠM TÚ CHÂU

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : VATT, TVTL

(1) *Xóm Mai* : chưa rõ ở đâu. Các làng xã cổ ở miền Bắc Việt-nam có tên Mai rất nhiều, nhưng đúng tên Mai-thôn thì chỉ có một làng thuộc huyện Kim-hoa 金 華, lộ Kinh-bắc 京北 nay thuộc ngoại thành Hà-nội.

(2) *Tấm áo mây* (vân nạp) : tượng trưng cho nhà sư.

(3) *Nhà đá* (thạch thất) : mộ xây bằng đá. Cả câu thơ ý nói nhà sư đã mất.

(4) *Ứng thân* : Thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là *ứng hóa thân* hoặc *hóa thân*. Là một trong ba thân của Phật ; tùy theo cơ duyên của chúng sinh mà Phật hiện thân để giáo độ cho họ.

*

245

黄州道上作

行路石頭滑
巒雲雜瘴煙
客帆秋雨外
山寺夕陽边
綠暗桑麻地
紅明橘柚天
登車空有憶
歸思又悽然

HOÀNG CHÂU ĐẠO THƯỢNG TÁC

Hành lộ [1*] thạch đầu hoạt,
Loan [2*] vân tạp chướng yên.
Khách phàm thu vũ ngoại,
Sơn tự tịch dương biên.
Lục ám tang ma địa,
Hồng minh quất dữu thiên.
Đăng [3*] xa không hữu ức [4*],
Quy tứ hựu thê nhiên.

DỊCH NGHĨA :

VIẾT TRÊN ĐƯỜNG HOÀNG-CHÂU (1)

Đường đi đá núi trơn,
Mây ngàn lẫn với khói lam chướng.
Cánh buồm khách ngoài trời mưa thu,
Ngôi chùa trên núi trong bóng chiều tà.
Mầu xanh che rợp đất dâu gai,
Mầu hồng chiếu sáng trời quýt bưởi.
Lên xe luống những nhớ nhung,
Ý trở về lại thêm man mác.

DỊCH THƠ :

Đường đi trơn đá núi.
Khói độc lẫn mây ngàn.
Buồm khách ngoài mưa gió,
Chùa cao hứng nắng tàn.
Đất dâu gai xanh rợp,
Trời quýt bưởi đỏ chan.
Xe trầy bâng khuâng nhớ,
Lòng về trĩu tâm can.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* TVTL2 : *lạc* 洛
2* TVTL1, TVTL2 : *man* 蛮
3* TVTL2 : *doanh* 營
4* TVTL1 : *hận* 恨

CHÚ THÍCH :

(1) *Hoàng-châu :* tức lộ Hoàng-giang 黄江, nay thuộc tỉnh Hà-nam-ninh.

*

246

題嘉林寺

心灰蝸角夢
步履到禪堂
春晚花容薄
林幽蟬韻長
雨收天一碧
池淨月分凉
客去僧無語
松花滿地香

ĐỀ GIA-LÂM TỰ [1*]

Tâm khôi oa giác mộng.
Bộ lý [2*] đáo thiền đường [3*].
Xuân vãn hoa dung bạc,
Lâm u thiền vận [4*] trường.
Vũ thu thiên nhất bích,
Trì [5*] tịnh nguyệt phân lương.
Khách khứ tăng vô ngữ,
Tùng hoa mãn địa hương.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ CHÙA GIA-LÂM (1)

Lòng nguội lạnh với giấc mơ sừng con sên (2),
Dạo bước đến cửa thiền.
Xuân muộn, dáng hoa mỏng mảnh,
Rừng sâu, tiếng ve ngân dài.
Mưa tạnh, trời xanh biếc một màu,
Ao trong, trăng mát dịu tỏa xuống.
Khách ra về, sư chẳng nói,
Mặt đất thơm ngát mùi hoa thông.

DỊCH THƠ:

Nguội ngắt lòng danh lợi,
Am thiền rảo gót qua.
Xuân chầy hoa mỏng mảnh,
Rừng thẳm ve ngân nga.
Mưa tạnh da trời biếc,
Ao trong ánh trăng ngà.
Khách về sư biếng nói,
Thông rụng nức mùi hoa.

HUỆ CHI — HOÀNG LÊ

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

1° TVTL1, TVTL2: *Gia-lâm tự* 嘉林寺
2° TVTL1: *lý bộ* 履步
3° VATT: *lý đảo hổ tồn đường* 履倒虎蹲堂
4° TVTL1, TVTL2: *mộng* 夢
5° TVTL1, TVTL2: *địa* 地

CHÚ THÍCH:

(1) *Chùa Gia-lâm:* ở thôn Gia-lâm, xã Lệ-chi, huyện Gia-lâm, ngoại thành Hà-nội ngày nay.

(2) *Sừng con sên* (oa giác): chỉ việc đua chen danh lợi, xem Cht. 28, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh.

*

247

歸舟卽事

詭遇念殊輕
歸心夢自縈
鳥啼煙樹沒
帆帶夕陽行
秋削山容瘦
潮開水鑑明
醉翁渾未醒
紅葉滿江城

QUY CHU TỨC SỰ

Quỉ ngộ 1* niệm thù 2* khinh,
Quy tâm mộng tự vinh (oanh).
Điểu đề yên thụ một,
Phàm đới tịch dương hành.
Thu tước sơn dung sấu,
Trào khai thủy giám minh.
Túy ông hồn vị tỉnh,
Hồng diệp mãn giang 3* thành.

DỊCH NGHĨA :

TỨC CẢNH KHI QUAY THUYỀN VỀ

Nghĩ đến những cuộc gặp gỡ giả dối (1) lòng càng coi nhẹ,
Cho nên giấc mộng về cứ vương vấn mãi.
Chim kêu khuất trong đám cây lồng khói,
Cánh buồm đi mang theo bóng chiều tà.
Hơi thu đẽo gầy dáng núi,
Triều lên, mặt nước như gương sáng.
Ông già say vẫn chưa tỉnh,
Lá đỏ rơi đầy thành ven sông.

DỊCH THƠ :

Thù tạc, thoảng như không,
Mộng về vương vấn lòng.
Chim kêu, cây khói tỏa,
Buồm chạy, nắng đi cùng.
Thu tới, vẻ non mảnh,
Triều dâng, gương nước lồng.
Ông say còn chửa tỉnh,
Lá đỏ ngập thành sông.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2:

1* TVTL1 : *đồ* 途, nếu dùng chữ này thì thất luật.
2* TVTL2 : *tự* 自
3* TVTL1, TVTL2 : *sơn* 山

CHÚ THÍCH :

(1) *Những cuộc gặp gỡ giả dối :* chỉ những quan hệ xã giao trong xã hội quan lại cung đình lúc bấy giờ.

*

248

江村即事

西隣村巷隔東隣
雞犬相聞近要津
海燕日斜低弄影
江花風細遠隨人
稻逢梅雨連雲熟
蚕到桑天著葉新
却笑吟翁貪勝賞
玉京歸棹已兼旬

GIANG THÔN TỨC SỰ

Tây lân thôn hạng cách đông lân,
Kê khuyển tương văn cận[1*] yếu tân.
Hải yến nhật tà đê lộng ảnh,
Giang hoa phong tế viễn tùy nhân.
Đạo phùng mai vũ liên vân thục,
Tàm đáo tang thiên[2*] trước diệp tân.
Khước tiếu ngâm ông tham thắng thưởng,
Ngọc kinh qui trạo dĩ kiêm tuần.

DỊCH NGHĨA :

TỨC CẢNH XÓM BÊN SÔNG

Ngõ xóm Tây cách với xóm Đông,
Tiếng gà gáy chó sủa vọng sang nhau gần bến sông chính.
Dưới ánh trời tà, én biển là là bay giỡn bóng.
Trong làn gió nhẹ, hoa bên sông xa xa hướng theo người.
Lúa gặp mưa mai (1), chín liền đến chân mây.
Tằm đến mùa dâu, theo lá mà đổi khác.
Buồn cười cho nhà thơ mãi ngắm cảnh đẹp,
Đi thuyền về kinh sư đã trọn tuần (2).

DỊCH THƠ :

Thôn Tây xóm ngõ cách thôn Đông,
Gà chó râm ran xế bến sông.
Giỡn bóng, chiều hôm đàn én liệng,
Mừng người, gió nhẹ bãi hoa rung.

Dâu non, ăn rồi tằm theo lá,
Mưa xuống, liền mây lúa rợp đồng.
Cười ngất nhà thơ tham ngắm cảnh,
Về kinh thuyền trẩy chục hôm ròng.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2

1* VATT : *đạt* 達
2* VATT : *tang đáo tàm thiên* 桑到蚕天

CHÚ THÍCH :

(1) *Mưa mai* (mai vũ) : hàng năm trời hay mưa vào lúc mơ chín vàng, khoảng đầu mùa hạ. Còn gọi là *hoàng mai vũ* (mưa mai vàng).
(2) *Tuần :* mười ngày là một tuần.

*

249

過安隆

水國微風正可人
清樽傾尽送餘曛
蘆花瑟瑟潮吞岸
天色依依雁没雲
截浦漁烟鐘韻小
碎灘櫓雹夜涼分
玉京千里情無奈
江漢停舟看斗文

QUÁ AN-LONG

Thủy[1*] quốc vi phong chính khả nhân,
Thanh tôn khuynh tận[2*] tống dư huân[3*].
Lô hoa sắt sắt triều thôn[4*] ngạn,
Thiên sắc y y nhạn một vân.
Tiệt phố ngư yên chung vận tiểu,
Toái than lỗ bạo dạ lương phân.
Ngọc kinh thiên lý[5*] tình vô nại,
Giang Hán đình chu khán đẩu văn.

DỊCH NGHĨA :

QUA AN-LONG (1)

Gió nhẹ ở miền sông hồ rất hợp lòng người,
Dốc cạn chén rượu trong tiễn bóng chiều tàn.
Hoa lau xào xạc, nước triều dâng ngập bờ,
Sắc trời xanh xanh, cánh nhạn chìm trong mây.

Khói chài chặn ngang bến, chuông khẽ ngân,
Giọt nước mái chèo như mưa đá làm vỡ bờ nước, đêm thấm lạnh.
Kinh đô xa cách nghìn dặm, tình cảm biết tính sao đây ?
Dừng thuyền trên sông (2) xem vệt sáng sao đẩu.

DỊCH THƠ :

Gió nhẹ sông hồ hợp ý người,
Ánh tà đưa tiễn chén đầy vơi.
Hoa lau xào xạc, dàng triều ngập.
Cánh nhạn chìm mây, biếc sắc trời.
Đêm lạnh chèo khua tan bến nước,
Chuông ngân khói tỏa ngút thuyền ai.
Kinh đô nghìn dặm tình vương vấn,
Thuyền đậu trên sông, ánh đẩu ngời.

PHẠM TÚ CHÂU

Ưa người sông nước gió hây hây,
Đưa tiễn chiều tàn cạn chén say.
Xào xạc hoa lau triều lút bãi,
Lâng lâng trời biếc nhạn chìm mây.
Khói chiều ngang bến chuông đêm vẳng,
Bọt lái xô ghềnh khí lạnh bay.
Muôn dặm ngọc kinh tình bịn rịn,
Nhìn sao, Giang Hán đỗ thuyền đây.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* TVTL2 : *tiểu* 小
2* TVTL1 : *nhập* 入
3* TVTL1 : *huân* 熏
4* TVTL2 : *hàm* 含
5* TVTL2 : *thiên tải* 千 載

CHÚ THÍCH :

(1) *An-long* : tên một con sông ở tỉnh Tuyên-quang 宣 光, nay là tỉnh Hà-tuyên.
(2) *Trên sông* : nguyên văn là Giang, Hán là tên hai con sông lớn của Trung-quốc. Ở đây tác giả mượn để chỉ sông nói chung.

*

250

題福成祠堂

ĐỀ PHÚC-THÀNH TỪ ĐƯỜNG [1]

雲自悠悠歲月深
祠堂兩畔栢森森
花凝宿雨千行淚
月印寒潭一片心
臺下草分今日路
松中鶴識舊時琴
夜來記得燈前夢
海濶天高何處尋

Vân tự [2] du du tuế nguyệt thâm,
Từ đường lưỡng bạn bách sâm sâm.
Hoa ngưng túc vũ thiên hàng lệ,
Nguyệt ấn hàn đàm nhất phiến tâm.
Đài hạ thảo phân kim nhật lộ,
Tùng trung [3] hạc thức cựu thời cầm.
Dạ lai ký đắc đăng tiền mộng,
Hải khoát thiên cao hà xứ tầm?

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ NHÀ THỜ PHÚC-THÀNH (1)

Mây bay man mác năm tháng lâu rồi,
Hai bên nhà thờ cây bách um tùm.
Những hạt mưa đêm đọng lại trên hoa như nghìn hàng lệ,
Mặt trăng in xuống đầm lạnh như một mảnh lòng.
Dưới đài, cỏ rẽ thành lối đi ngày nay,
Trong cây thông, chim hạc nhớ cung đàn thuở trước.
Đêm đến ghi nhớ giấc mộng trước đèn.
Nhưng trời cao biển rộng biết tìm đâu?

DỊCH THƠ :

Ngày qua, mây tự lững lờ,
Bách xanh um cạnh nhà thờ bấy lâu.
Mảnh lòng : đầm lạnh trăng thâu,
Mưa đêm : nghìn giọt lệ sầu vương hoa.
Dưới đài, cỏ rẽ đường ra,
Trong thông, hạc nhớ cầm ca thuở nào.
Khôn nguôi biển rộng trời cao,
Tìm đâu giấc mộng đêm nao trước đèn.

PHẠM TÚ CHÂU

Mây lững lờ bay năm tháng ròng.
Từ đường đôi ngả mát xanh tùng.
Mưa đêm hoa đọng : muôn hàng lệ,
Đầm lạnh trăng in : một mảnh lòng.

Cỏ rễ đường nay bên dãy gác,
Hạc nghe đàn cũ giữa hàng thông.
Trước đèn giấc mộng còn vương mãi,
Biển rộng trời cao bặt lối trông.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT; TVTL1, TVTL2

1* VATT : Đề Phúc-thành hương đường 題福成香堂

2* TVTL1, TVTL2 : *vật* 物

3* VATT : *sao* 梢

CHÚ THÍCH :

(1) *Phúc-thành* : chưa rõ ở đâu.

*

251

舟中獨酌

秋滿山城倍寂寥
家書不到海天遙
人情踈密敲蓬雨
世態高低拍岸潮
松菊故交嗟異路
琴書歲晚喜同調
幾多磊塊胸中事
且向樽前試一澆

CHU TRUNG ĐỘC CHƯỚC

Thu mãn sơn thành bội tịch[1*] liêu,
Gia thư bất đáo hải thiên diêu[2*].
Nhân tình sơ mật[3*] xao bồng vũ,
Thế thái cao đê phách ngạn triều.
Tùng cúc cố giao[4*] ta dị lộ,
Cầm thư tuế vãn hỷ đồng điều.
Kỷ đa lỗi khối[5*] hung trung sự,
Thả hướng tôn tiền thí nhất kiêu.

DỊCH NGHĨA :

UỐNG RƯỢU MỘT MÌNH TRONG THUYỀN

Thu về đầy thành núi, càng khiến hiu quạnh bội phần,
Thư nhà không đến miền biển xa xăm này.
Tình người thưa nhặt như mưa gõ mui thuyền,
Thói đời lên xuống như nước triều vỗ bờ.

Tùng cúc bạn cũ, than ôi, nay đã khác nẻo,
Tuổi già đèn sách, mừng rằng hợp điệu.
Biết bao nỗi niềm chồng chất trong lòng,
Hãy thử giải khuây trước chén rượu xem sao.

DỊCH THƠ :

Mầu thu hiu hắt khắp non thành,
Trời bể tin nhà đợi vắng tanh.
Nết ở nhặt thưa mưa trước mái,
Mùi đời cao thấp sóng đầu ghềnh.
Bạn xưa tùng cúc chia đôi ngả,
Tuổi tác đàn thơ hợp với mình.
Trong dạ ngổn ngang nào tả xiết,
Hãy nâng chén rượu dốc lưng bình.

Theo *ĐINH VĂN CHẤP*
(Tạp chí *Nam phong*)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN ; VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT

1* TVTL2 : *tịch mịch* 寂寞
2* VATT : *thập thiên đấu tửu ý vô liêu* 十千斗酒意無聊
3* TVTL1 : *lược* 畧
4* VATT ; *giao tình* 交情
5* VATT, TVTL1, HVTT : *ngỗi* 隗

*

HỨA TÔNG ĐẠO
許宗道
(? — ?)

Hứa Tông Đạo là một đạo sĩ người làng Hải-đàn 海坛 hương Thái-bình 太平, huyện Phúc-thanh 福清, Phúc-châu 福州, lộ Phúc-kiến 福建, nước Tống 宋, chưa rõ năm sinh năm mất. Đến lập nghiệp ở Đại-việt vào đời Trần Thái Tông 陳太宗 (1225 — 1258) (1), ông được Trần Nhật Duật 陳日燏 thu dùng làm môn khách và thường cùng đàm đạo về Đạo giáo. Năm 1285, quân Nguyên Mông đánh xuống Đại-việt lần thứ hai, Tông Đạo đã cắt tóc ăn thề cùng sinh tử với Trần Nhật Duật, sau đó ông tham gia chiến trận, và theo ĐVSKTT, trong chiến công của Trần Nhật Duật đã có phần đóng góp đáng kể của đạo quân người Tống do Hứa Tông Đạo tổ chức. Sau ngày chiến thắng, Tông Đạo lại trở về với công việc của đạo, ông được giao thừa hành những việc đúc chuông, xây quán, sao chép kinh kệ... Các hoàng thân, công chúa nhà Trần thường góp tiền, vàng, ruộng đất cho các công việc đó của ông. Năm 1321, Tông Đạo đúc quả chuông cho cung Thái-thanh 太清 ở quán Thông-thánh 通聖 Bạch-hạc 白鶴 (2) và viết bài ký thuật lại sự việc này.

Tác phẩm : Có thể sinh thời Hứa Tông Đạo có soạn nhiều kinh kệ về Đạo giáo, nhưng hiện chỉ còn một bài *Bạch-hạc Thông-thánh quán chung ký* nói trên.

(1) Theo lời tự thuật trong bia thì Hứa Tông Đạo đến Việt-nam vào năm Bính tý triều Trần Thái Tông. Nhưng triều Trần Thái Tông không hề có năm Bính tý, mà chỉ có ba năm tý : Mậu tý (1228) Canh tý (1240), và Nhâm tý (1252). Còn năm Bính tý là thuộc đời Trần Thánh Tông 陳聖宗 (1276). Có thể do tấm bia từng bị khắc lại nên chữ Bính tý là nhầm lẫn từ ba năm tý nói trên, và cũng có thể là năm Bính tý thật nhưng Trần Thái Tông thì chính là chữ Trần Thánh Tông mà khắc nhầm. Chúng tôi nghiêng về giả thuyết thứ hai, vì nếu Hứa Tông Đạo sang Việt-nam dưới đời Trần Thái Tông thì lúc cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông nổ ra, ông đã quá nhiều tuổi, và khi viết bài bia này lại càng quá già (trên dưới 100 tuổi).

(2) Nay thuộc tỉnh Vĩnh-phú.

252

白鶴通聖觀鍾記

按趙公記云。唐永徽中。以阮常明為峰州都督。覩其土地千里。江山襟帶。於白鶴外起通聖觀置三清像以為奇偉。別開前後二廡。擬塑護觀神像。未辨嘉靈。焚香祝曰。此間神祇。苟能顯靈者。早現形狀吾知塑樣。夜夢兩箇異人。面貌層稜。並擁徒屬相呵相凌。趁常明爭居觀前。常明問之。「汝名字為誰」。一稱土令。一稱石卿。常明曰「請試嘉藝勝者前居」。石卿跳躑一步到那邊江。忽然已見土令以那邊江住。石卿再跳一步。復這邊江已見土令先這邊住。於是土令得焉。郎令敕封。武輔忠翊威靈王是也。自唐至今千百餘載。其地傑神靈。祈禱報應。古今一也。

向者。陳朝第二帝。太宗皇帝。丙子年間。治道太平。四方向化。時有大宋國。福建路福州。福清縣。太平鄉。海壇里。道士許宗道。同流附舶乘興入南。

時太宗皇帝第六子昭文王。今入內檢校太尉平章事。清化府路都元帥賜金魚袋。上柱國開國王。心懷大道。性重宋人。相留宗道於門墻。期以闡揚於道教。

甲申冬季北寇來侵。時開國王鎮守宣光諸路。同許宗道習於乙酉上元。在白鶴江。剪髮立誓與神為盟盡以心忠其報君上。遂率左右單騎前趨。終歷蠻獠。韃軍後至。八刻之內彼此

不逢。直至御前朝侍駕右平集軍士斬馘哮都。

仲夏中旬韃軍敗散。皆托神王之福蔭也。

自後數載。開國王委修黃籙。許宗道主行。數投簡於傘圓山頂。進龍璧於白鶴靈淵。故白道前經由祠下。見其宮觀漸已傾頹。兼乏洪鍾晨昏警悟。心欲鑄造。力所未能。

後有天瑞長公主陳迺第三帝聖宗皇帝長皇姬也。掌管白鶴鄉民。曾出己財買置梓料重造一新。

自天瑞長公主身薨之後。其鄉民土々地盡屬第五帝英宗皇帝長皇姬天真長公主之所管。薄稅減役。恤苦愛民。一鄉之生靈。莫不拜其恩矣。

奈何天人下世不肯久延。二十有家因胎遇疾。彼時許宗道恭奉詔命代為祈禳。救治百端。難逃大限。升沉莫測。超度無因。

此後英宗皇帝太上皇太后。以天真長公主。己分金銀。盡皆布施。就供養太清宮生金五十兩。

不其庚申春暮。英宗皇帝雲駕已僊。時許宗道架造太清宮梓工未畢。情痛何依。思難報於君天。念欲修其善果。辛酉春。許宗道鑄造太清宮洪鍾。再蒙太上皇太后。委付堂主寶雲公主陳。取天真長公主己銀三十三兩。計錢五百緡。親受許宗道供養緣司為天真長公主前程之福果也。

又遇嘉林弟文惠王代為天真長公主布

施孤貧及諸寺觀。再供養太清宮金銀計錢二百緡

今許宗道累蒙供養。欲廣其恩。除已助緣太清宮外。再以天真長公主分所施之資。收買銅錫。投請入内檢校太尉閞國王主盟。就石楝□□□□□□□鑄造洪鍾一口供養□□□□□□□于以報□□□□□□□之厚德。于以酬□□□□□□□主之深恩。然願□□□□□□□增崇福果廣衍金枝。伏爲天真長公主陳。伏此鑄鍾功德。滌除五漏之色身。超涉三清之浄界。仍爲天瑞長公主陳證向時造觀之良因。銷殄後無邉之業垢。再爲大道法門神王祠下祈□□□□□之香火。保扶合國之人員。仰祝今上皇帝聖壽無疆。福基□□□□□冀閞國王陳善心永固。晩壽增延。許道宗等及一切有情俱霑福蔭。

旹皇越陳朝第六帝大慶
□□□□□□□
許宗道謹誌。

PHIÊN ÂM :

BẠCH-HẠC THÔNG-THÁNH QUÁN CHUNG KÝ

Án Triệu công ký vân : Đường Vĩnh Huy trung, dĩ Nguyễn Thường Minh vi Phong-châu Đô đốc, đồ kỳ thổ địa thiên lý, giang sơn khâm đới, ư Bạch-hạc ngoại kiến Thông-thánh quán, trí Tam thanh tượng dĩ vi kỳ vĩ. Biệt khai tiền, hậu nhị mạc nghĩ tố hộ quán thần tượng, vị biện thục linh, phần hương chúc viết : «Thử gian thần kỳ, cầu năng hiền linh giả, tảo hiện hình trạng ngô tri tố dạng». Dạ mộng lưỡng cá dị nhân, diện mạo tằng lăng, tịnh ủng đồ thuộc tương a tương lăng, xu Thường Minh tranh cư quán tiền.

Thường Minh vấn chi : «Nhữ danh, tự vi thùy ?». Nhất xưng Thổ lệnh, nhất xưng Thạch Khanh. Thường Minh viết : «Thỉnh thí, thục nghệ thắng giả, tiền cư». Thạch Khanh khiêu trịch nhất bộ đáo ná biên giang, hốt nhiên dĩ kiến Thổ lệnh dĩ ná biên giang trụ. Thạch Khanh tái khiêu nhất bộ phục giá biên giang, dĩ kiến Thổ Lệnh tiên giá biên trụ. Ư thị, Thổ-lệnh đắc yên. Tức kim sắc phong : Vũ phụ trung dực uy hiển vương thị dã.

Tự Đường chí kim, thiên bách dư tải. Kỳ địa kiệt thần linh, kỳ đảo báo ứng, cổ kim nhất dã.

Hướng giả, Trần triều đệ nhị đế Thái Tông hoàng đế, Bính tý niên gian, trị đạo thái bình, tứ phương hướng hóa. Thời hữu đại Tống quốc, Phúc-kiến lộ, Phúc-châu, Phúc-thanh huyện, Thái-bình hương, Hải-đàn lý, đạo sĩ Hứa Tông Đạo, đồng lưu phụ bách thừa hứng nhập Nam.

Thời Thái Tông hoàng đế đệ lục tử Chiêu văn vương, kim Nhập nội kiểm hiệu thái úy bình chương sự, Thanh-hóa phủ lộ đô nguyên súy, tứ kim ngư đại, Thượng trụ quốc khai quốc vương, tâm hoài đại đạo, tính trọng Tống nhân, tương lưu Tông Đạo ư môn tường, kỳ dĩ xiển dương ư đạo giáo.

Giáp thân đông quí, Bắc khấu lai xâm ! Thời Khai quốc vương trấn thủ Tuyên-quang chư lộ, đồng Hứa Tông Đạo tằng ư Ất dậu thượng nguyên, tại Bạch-hạc giang tiền phát lập thệ dữ thần vi minh tận dĩ tâm trung kỳ báo quân thượng. Toại suất tả hữu, đơn kỵ tiền xu. Tài lịch Man-lão Thát quân hậu chi, bát khắc chi nội, bỉ thử bất phùng. Trực chí ngự tiền triều thị giá hữu, suất tập quân sĩ trảm quắc Toa Đô.

Trọng hạ trung tuần, Thát quân bại tán, giai thác thần vương chi phúc ấm dã.

Tự hậu sổ tải, Khai quốc vương lũ tu hoàng lục, Hứa Tông Đạo chủ hành, sác đầu giản ư Tản-viên sơn đính, tiến long bích ư Bạch-hạc linh uyên. khải bạch : đạo tiền kinh do tử hạ, kiến kỳ cung quán tiệm dĩ khuynh đồi, kiêm phạp hồng chung thần hôn cảnh ngộ, tâm dục trú tạo, lực sở vị năng.

Hậu hữu Thiên Thụy trưởng công chúa Trần, nãi đệ tam đế Thánh Tông hoàng đế trưởng hoàng cơ dã, chưởng quản Bạch-hạc hương dân, tằng xuất kỷ tài mại tri tử liệu trùng tạo nhất tân.

Tự Thiên Thụy trưởng công chúa thần hoăng chi hậu, kỳ hương dân, địa thổ tận thuộc đệ ngũ đế Anh Tông hoàng đế trưởng hoàng cơ Thiên Chân trưởng công chúa chi sở quản ; bạc thuế giảm dịch, tuất khổ ái dân, nhất hương chi sinh linh, mạc bất bái kỳ ân hĩ.

Nại hà thiên nhân hạ thế, bất khẳng cửu diên, nhị thập hữu gia, nhân thai ngộ tật. Bỉ thời Hứa Tông Đạo cung phụng chiếu mệnh đại vi kỳ nhương, cứu trị bách đoan, nan đào đại hạn. Thăng trầm mạc trắc, siêu độ vô nhân.

Thử hậu Anh Tông hoàng đế thái thượng hoàng Thái hậu dĩ Thiên Chân trưởng công chúa kỷ phần kim ngân, tận giai bố thí, tựu cung dưỡng Thái-thanh cung sinh kim ngũ thập lượng.

Bất kỳ Canh thân xuân mộ, Anh Tông hoàng đế vân giá dĩ tiên ! Thời Hứa Tông Đạo giá tạo Thái-thanh cung, tử công vị tất. Tình thống hà y, tư nan báo ư quân thiên, niệm dục tu kỳ thiện quả.

Tân dậu xuân, Hứa Tông Đạo trú tạo Thái-thanh cung hồng chung, tái mông Thái thượng hoàng Thái hậu ủy phó đường chủ Bảo Vân công chúa Trần, thủ Thiên Chân trưởng công chúa kỷ ngân tam thập tam lượng kế tiền ngũ bách mân, thân thủ Hứa Tông Đạo cung dưỡng duyên ty vi Thiên Chân trưởng công chúa tiền trình chi phúc quả dã.

Hựu ngộ Gia-lâm đệ Văn huệ vương đại vi Thiên Chân trưởng công chúa bố thí cô bần cập chư tự quán. Tái cung dưỡng Thái-thanh cung kim ngân kế tiền nhị bách mân.

Kim Hứa Tông Đạo lũy mông cung dưỡng dục quảng kỳ ân : trừ dĩ trợ duyên Thái-thanh cung ngoại, tái dĩ Thiên Chân trưởng công chúa phần sở thí chi tư, thu mại đồng tích, đầu thỉnh Nhập nội kiểm hiệu thái úy khai quốc vương chủ minh, tựu thạch đống □ □ □ □ □ □ □ trú tạo hồng chung nhất khẩu cung dưỡng □ □ □ □ □ □ □ vu dĩ báo □ □ □ □ □ □ □ chi hậu đức ; vu dĩ thù □ □ □ □ □ □ □ chủ chi thâm ân. Nhiên nguyện □ □ □ □ □ □ □ tăng sùng phúc quả, quảng diễn kim chi. Phục vị Thiên Chân trưởng công chúa Trần, phục thử trú chung công đức, địch trừ ngũ lậu chi sắc thân. Siêu trắc tam thanh chi tịnh giới. Nhưng vị Thiên Thụy trưởng công chúa Trần chứng hướng thời tạo quán chi lương nhân, tiêu một hậu vô biên chi nghiệp cấu. Tái vị đại đạo pháp môn thần vương tứ hạ, kỳ □ □ □ □ □ chi hương hỏa, bảo phù hợp quốc chi nhân viên. Ngưỡng chúc kim thượng hoàng đế thánh thọ vô cương, phúc cơ □ □ □ □ □. Kỳ khai quốc vương Trần, thiện tâm vĩnh cố, vãn thọ tăng diên. Hứa Tông Đạo đẳng cập nhất thiết hữu tình câu triêm phúc ấm.

Thời Hoàng Việt Trần triều đệ lục đế Đại Khánh □ □ □ □ □ □ □

HỨA TÔNG ĐẠO cẩn chí

DỊCH NGHĨA :

BÀI KÝ CHUÔNG QUÁN THÔNG-THÁNH Ở BẠCH-HẠC [1]

Xét sách *Giao-châu ký* [2] của Triệu công có nói rằng: Giữa niên hiệu Vĩnh Huy [3] đời Đường, Nguyễn Thường Minh làm Đô đốc Phong-châu, thấy xứ Bạch-hạc đất đai nghìn dặm, sông núi như đai vạt bao quanh, bèn xây quán Thông-thánh, đặt tượng tam thanh để làm một cảnh quan kỳ vĩ. Lại riêng mở hai dải vũ trước sau, định tô tượng thần hộ vệ quán, nhưng chưa rõ vị nào linh thiêng nên đốt hương khấn rằng: « Các vị thần trời, thần đất ở đây, nếu có vị nào linh thiêng, xin sớm hiện hình cho tôi biết để tạc tượng ». Đêm đến mộng thấy hai dị nhân, dáng mạo cổ quái, đều đem theo bộ thuộc, mắng mỏ chen lấn nhau rảo đến chỗ Thường Minh, tranh được ở quán trước. Thường Minh hỏi họ :

— Các ngài tên, tự là gì ?

Một người xưng là Thổ Lệnh, một người xưng là Thạch Khanh. Thường Minh nói :

— Xin thử tài nghệ. Ai thắng sẽ được ở trước.

Thạch Khanh nhảy một bước đến bên kia sông, bỗng thấy Thổ Lệnh đã đứng bên kia sông rồi. Thạch Khanh lại nhảy một bước sang bên này sông, lại thấy Thổ Lệnh đã đứng bên này trước. Vì vậy Thổ Lệnh được ở đây. Đó tức là vị thần mà ngày nay được sắc phong Vũ phù trung dực uy hiển vương.

Từ đời Đường đến nay, đã ngoài hàng trăm hạng nghìn năm. Nơi đây đất quí, thần thiêng, cầu đảo được báo ứng, xưa nay đều như vậy.

Trước đây vào đời Thái Tông hoàng đế, vị vua thứ hai triều Trần, khoảng năm Bính tý [4], trị nước thái bình, bốn phương theo giáo hóa. Lúc đó có đạo sĩ Hứa Tông Đạo, người lý Hải-đàn, hương Thái-bình, huyện Phúc-thanh, thuộc Phúc-châu, lộ Phúc-kiến, nước đại Tống, cùng người trong tông phái, cao hứng đáp thuyền đến nước Nam.

Bấy giờ, con thứ sáu của Thái Tông hoàng đế là Chiêu văn vương [5], nay làm Nhập nội kiểm hiệu thái úy bình chương sự, đô nguyên súy ở phủ lộ Thanh-hóa, được ban túi kim ngư [6], tước Thượng trụ quốc khai quốc vương, có lòng mộ đại đạo, tính thường coi trọng người Tống, nên đã lưu Tông Đạo ở môn tường, mong mở mang đạo giáo.

Cuối đông năm Giáp thân (1284), giặc Bắc đến xâm lược! Lúc đó, Khai quốc vương trấn thủ các lộ Tuyên-quang. Ngày thượng nguyên năm Ất dậu (1285), vương cùng Hứa Tông Đạo cắt tóc thề trước thần linh trên sông Bạch-hạc: sẽ đem hết lòng trung báo ơn vua. Rồi đem quân tả hữu, một mình một ngựa xông lên phía trước. Vừa qua vùng Man-lão [7] quân Thát [8] đã đến sau, trong vòng tấm khắc, hai bên không gặp nhau. Vương đến thẳng trước vua, chầu hầu ở bên hữu ngự giá, rồi tập hợp quân sĩ, chém đầu Toa Đô [9].

Trung tuần tháng Năm, quân Thát thua chạy. Đó đều là nhờ vào phúc ấm của thần vương vậy.

Sau đó vài năm, Khai quốc vương nhiều lần tu sửa hoàng lục[10]. Hứa Tông Đạo chủ trì việc thừa hành, thường dâng giản[11] lên đỉnh núi Tản-viên, tiến long bích[12] ở vực thiêng Bạch-hạc, trình bày việc Tông Đạo trước đây đi qua dưới đền, thấy cung quán đã dần dần nghiêng đổ, và thiếu chuông lớn để sớm hôm thức tỉnh người đời, lòng muốn đúc chuông nhưng sức chưa đủ!

Sau đó có trưởng công chúa Thiên Thụy họ Trần[13], con gái cả vua thứ ba là Thánh Tông hoàng đế. Bà là người cai quản dân hương Bạch-hạc, đã từng bỏ của nhà, mua gỗ lạt, sửa sang đền như mới. Sau khi trưởng công chúa Thiên Thụy qua đời, dân cư đất đai hương này đều thuộc quyền cai quản của trưởng công chúa Thiên Chân[14], con gái cả vua thứ năm là Anh Tông hoàng đế. Công chúa lấy thuế nhẹ, giảm sưu dịch, thương người khổ, yêu dân chúng. Tất cả sinh linh trong hương, chẳng ai không được nhờ ơn huệ.

Nào hay người trời giáng thế, không chịu ở lâu. Năm hai mươi tuổi lập gia đình, nhân lúc có mang bị bệnh. Bấy giờ Hứa Tông Đạo kính vâng chiếu mệnh, đại diện coi việc cầu cúng, cứu chữa trăm đường, nhưng vẫn khó tránh được hạn lớn! Thực là việc thăng trầm khó lường, được siêu độ không phải không có tiền nhân,

Sau đó Thái thượng hoàng thái hậu của Anh Tông hoàng đế, lấy vàng bạc thuộc phần của trưởng công chúa Thiên Chân đem bố thí hết, cúng dâng cho cung Thái-thanh năm mươi lạng vàng sống.

Nào ngờ cuối xuân năm Canh thân (1320), Anh Tông hoàng đế đã ngự xe mây lên tiên! Lúc đó Hứa Tông Đạo đang xây dựng cung Thái-thanh, công việc chưa xong. Trong lòng đau đớn, không biết dựa vào đâu, nghĩ khó báo đáp ơn vua, lòng muốn tu tròn quả phúc. Mùa xuân năm Tân dậu (1321), Hứa Tông Đạo đúc chuông lớn ở cung Thái-thanh. Lại đội ơn Thái thượng hoàng thái hậu ủy cho đường chủ là công chúa Bảo Vân[15] họ Trần, lấy ba mươi ba lạng bạc thuộc phần trưởng công chúa Thiên Chân, tính thành tiền là năm trăm quan, thân trao cho Hứa Tông Đạo cúng dâng vào tòa duyên ty[16] để làm quả phúc cho tiền trình[17] của trưởng công chúa Thiên Chân.

Lại gặp lúc Văn huệ vương[18] ở phủ đệ Gia-lâm thay Trưởng công chúa Thiên Chân, bố thí cho kẻ mồ côi nghèo hèn và các chùa quán, lại cúng dâng cho cung Thái-thanh vàng bạc tính thành tiền là hai trăm quan.

Nay Hứa Tông Đạo đã nhiều lần đội ơn được cúng dâng nên muốn mở rộng ân đức ấy: trừ khoản đã làm duyên cho cung Thái-thanh ra, lại lấy phần của cải mà Trưởng công chúa Thiên Chân đã bố thí để thu mua đồng thiếc... vào xin với Nhập nội kiểm hiệu thái úy khai quốc vương làm chủ minh, đến cột đá □ □ □ □ □ □ □ đúc một quả chuông lớn để cúng dâng □ □ □ □ □ □ □ để báo ơn dầy của □ □ □ □ □ □ □ để đáp ơn sâu của □ □ □ □ □ □ □. Những muốn □ □ □ □ □ □ □ tăng thêm quả phúc to lớn, lâu dài dòng dõi cành vàng. Cúi vì Trưởng công chúa Thiên Chân họ Trần, nhờ công đức đúc chuông này, để tẩy trừ ngũ lậu sắc thân[19], siêu thoát lên

tĩnh giới tam thanh[20]. Những vì Trưởng công chúa Thiên Thụy họ Trần, mà chứng giám cho việc xây quán là một việc tốt trước kia, và tiêu trừ nghiệp cấu[21] vô biên sau khi qua đời. Lại vì đại đạo pháp môn thân vương từ hạ, cầu cho hương hỏa □ □ □ □ □ để phù trợ cho mọi người trong cả nước. Kính chúc Kim thượng Hoàng đế thánh thọ vô cùng, nền phúc □ □ □ □ □. Mong cho Khai quốc vương họ Trần lòng thiện bền vững, tuổi thọ thêm dài. Bọn Hứa Tông Đạo chúng tôi và tất cả loài hữu tình đều được thấm nhuần phúc ấm.

Niên hiệu Đại Khánh[22] đời vua thứ sáu triều Trần nước Việt. □ □ □ □ □ □ □

HỨA TÔNG ĐẠO kính cẩn ghi lại

NGUYỄN CẨM THÚY — HOA BẰNG

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : CÁC BẢN DẬP 4997 — 4998 — 4999 — 5000

(1) Trên *Nghiên cứu lịch sử* số 88 (7-1966), Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm đã công bố bản dịch *Bài minh trên chuông Thông-thánh quán*. Dịch giả đã dựa vào các bản dập của Thư viện KHXH mang ký hiệu 13955 — 13956 — 13957 — 13958. Những bản dập này đã mờ nên tuy rất cố gắng, các dịch giả vẫn phải bỏ trống nhiều chỗ. Và do đó, một số câu dịch trở nên thiếu chính xác.

Trong khi dịch bài này chúng tôi tìm thêm được hai bản dập khác, ký hiệu 4997 — 4998 — 4999 — 5000. Về khuôn khổ và hình thức, các bản này hoàn toàn giống các bản Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm đã dùng, nhưng rõ hơn khá nhiều. Chúng tôi đã điền thêm được 90 chữ mà bản dịch của hai dịch giả đi trước bỏ trống. Riêng một số chữ mất vì chuông bị sứt thì đành để lại và mỗi chỗ thay bằng những ô vuông (chỗ nhiều thay 7 ô, chỗ ít hơn thay 5 ô).

(2) *Giao-châu ký :* sách của Triệu Xương 趙昌 và Tăng Cổn 曾袞 là những viên quan Trung-quốc đô hộ nước ta vào khoảng cuối thế kỷ IX. Sách đã mất.

(3) *Niên hiệu Vĩnh Huy :* niên hiệu của Đường Cao Tông 唐高宗 từ 650—656.

(4) *Năm Bính tý :* xem Cht. 1, phần tiểu sử Hứa Tông Đạo, trong cùng tập.

(5) *Chiêu văn vương :* tức Trần Nhật Duật 陳日燏, con thứ sáu Trần Thái Tông.

(6) *Túi kim ngư :* túi cá vàng. Đời Đường, các quan từ tam phẩm trở lên mới được đeo, nhà Trần thì từ tước vương trở lên.

(7) *Man-lão :* chỉ các dân tộc thiểu số.

(8) *Quân Thát :* tức quân Nguyên Mông.

(9) *Toa Đô :* một tướng giỏi của quân Nguyên Mông, bị chém đầu trong trận Tây-kết 西結 năm 1285.

(10) *Hoàng lục :* sớ, ghi chép những điều cầu xin để đọc khi cúng.

(11) *Giản :* thẻ tre để ghi chữ. Ở đây chỉ các đạo sớ.

(12) *Long bích :* thứ ngọc quý.

(13) *Công chúa Thiên Thụy* : ĐVSKTT ghi rõ Thiên Thụy là chị của Trần Nhân Tông, trước đã gả cho Trần Quốc Nghiễn 陳國峴 con trai Trần Quốc Tuấn 陳國峻. Trong bài ký ghi bà là Trưởng hoàng cơ của Trần Thánh Tông 陳聖宗. Chữ cơ 姬 có hai nghĩa: mỹ từ chỉ con gái và chỉ chung những người vợ lẽ, hầu thiếp. Ở đây tác giả dùng nghĩa thứ nhất.

(14) *Công chúa Thiên Chân*: theo ĐVSKTT, năm 1301, vua Trần Anh Tông 陳英宗 đã gả Thiên Chân cho Văn Bích 文碧, cháu nội Trần Quang Khải 陳光啟.

(15) *Công chúa Bảo Vân:* lúc này là thời Trần Minh Tông 陳明宗, có lẽ Bảo Vân là con vua Minh Tông, không rõ gì thêm về hành trạng của nàng.

(16) *Duyên ty* : một cơ quan tôn giáo do nhà chùa tổ chức để hoạt động về các việc thiện.

(17) *Tiền trình :* con đường phía trước.

(18) *Văn huệ vương :* tức Trần Quang Triều 陳光朝, con trai Trần Quốc Tảng 陳國顙, cũng là một nhà thơ. Xem tiểu sử trong cùng tập.

(19) *Ngũ lậu sắc thân* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ cái thân trần thế, không vĩnh hằng của con người, còn nhiều phiền não, chưa giác ngộ.

(20) *Tĩnh giới tam thanh :* thuật ngữ Đạo giáo, chỉ thế giới cao nhất, nơi ở của thần tiên.

(21) *Nghiệp cấu :* thuật ngữ đạo Phật ; Phật giáo quan niệm mỗi người đều có nghiệp, là những nhân tố siêu hình chi phối mình ở kiếp này, do các việc làm thiện hay ác của mình ở kiếp trước. Nhưng vì con người không giác ngộ, có nhiều lầm lỗi, nên thường phải chịu cái nghiệp khổ, không được thanh tịnh, vì thế mà gọi là nghiệp cấu. Xem thêm Cht. 2, bài *Kim cương tam muội kinh tự* số 4, của Trần Cảnh.

(22) *Đại Khánh :* niên hiệu của Trần Minh Tông 陳明宗, từ 1314 — 1324.

*

KHUYẾT DANH

253

興福寺碑

清化府安緣鄉興福寺碑銘并序。

夫繼承先志顯揚後世孔門謂之孝。喜捨淨財創立福田我佛謂之慈。噫孝與慈其惟吾人之本心歟。故致孝以報罔極之深恩。推慈以徼無窮之冥福。俾世世子孫。因霜露之思。焄蒿之感。一貽一禮。起孝起敬。永為餘慶之基者。其惟圓覺之福田歟。

粵有清化府。安緣鄉。興福寺者。是先祖上將明字黎公安。室中郭氏生曰。大攝黎袍子。大攝黎明以紹隆甲子黎公朋之所創也。寺未克竟。賫志以沒。其子大攝大僚班服黎公孟。慈祥天志。孝友夙成。每念生成之德。顧復之恩。雖碎骨粉身。曷報萬一。遂與其兄元大攝寄班黎男子。寄班黎廣追謚曰。正覺婆。黎可磊。洎諸子孫。於開泰甲子春首。相彼遺址。規模狹隘。像設未完。堂廡未備。相謂曰。

厥父基厥子弗肯堂矧肯構。

乃同心協力。繼成其志。開拓基址。廣袤如法。塑像金容。雕霍萬狀。法堂製其前。僧房繚其後。寶座擎以石龍。雕刻極人間之巧。佛殿蓋以花瓦。飛跂聳雲外之觀。砌累貞石。庭列異花。風度青松。彷彿乎天宮之奏響。月篩翠竹。搖颺乎佛界之放光。古木扶疏。宛若菩提之樹。祇園深邃。浩然布地之金。朕恠衍奇。變態百出。非筆舌所能擧寫。

嗚呼。非公孝慈之一念。安能致萬世之福田乎。

紹寶間。胡虜南下。虜右相唆都。整軍海道。閒于古溪道。由其鄉。公率鄉人。禦于古筆渡。與虜交戰。虜幾不返。顧爲鄉猾降于虜。因爲鄉道。合其廬舍爲所焚蕩。事遂不果。

及虜退。上回鑾京闕。公以其事聞。詔鞫之。則以其鄉物賠償之。以爲忠勤之勸。緊公之力也。其年冬。寺既畢工。碑既礱石。公不以乎是爲遂。走价袖狀。請銘於余曰。

某先君子夙志未遂。某忝爲人子。恐先君子之志。與腐草一旦斯盡。爰繼成之。欲俾其與先君子之志業與玃山海水流法。嵩峯相爲無窮。幸囑筆焉。以誌來者。

余領公言。既嘉公之志。又嘉是父之有是子。安得不銘。遂爲之銘。銘曰。

南玃之山
東海之水
左盤右拏
鼎平匝美。

清淑淵渟
有源有委
蛇蜒逶迤
爲龍爲蜃

惟彼黎公
鍾此瑰瑋
為國忠臣
為家令子。

慨念先君
修崇釋氏
貿目遺構
克繼先執。

開泰紹隆
甲子甲子
父基子堂
孝無終始。

為善之報
錫類之址
嗚呼休哉
□□□□。

正□□□大夫□□□金魚袋上品都□□□拱。
翰林□□□□□。
開泰甲子年季冬月谷日。
侍内員外郎黎□□書。

PHIÊN ÂM :

HƯNG-PHÚC TỰ BI

(Thanh-hóa phủ, Yên-duyên hương, Hưng-phúc tự bi minh tịnh tự)

Phù, kế thừa [1*] tiên chí, hiển dương hậu thế, Khổng môn vị chi hiếu; hỷ xả tĩnh tài, sáng lập phúc điền, ngã Phật vị chi từ. Y! Hiếu dữ từ, kỳ duy ngô nhân chi bản tâm dư? Cố trí hiếu dĩ báo võng cực chi thâm ân, suy từ dĩ yêu vô cùng chi minh phúc. Tỷ thế thế tử tôn nhân sương lộ chi tư, huân cao chi cảm, nhất chiêm nhất lễ, khởi hiếu khởi kính, vĩnh vi dư khương chi cơ giả, kỳ duy viên giác chi phúc điền dư?

Việt hữu Thanh-hóa phủ, Yên-duyên hương, Hưng-phúc tự giả, thị tiên tổ Thượng tướng minh tự Lê Công An [2*], thất trung Quách thị sinh viết Đại toát Lê Bào [3*] Tử, Đại toát Lê Bằng, dĩ Thiệu Long Giáp tí Lê Công Bằng chi sở sáng dã. Tự vị khắc cánh, tê chí dĩ một. Kỳ tử Đại toát đại liêu ban phục Lê Công Mạnh [4*] từ tường thiên chí, hiếu hữu túc thành. Mỗi niệm sinh thành chi đức, cố phục chi ân, tuy toái cốt phấn thân, hạt báo vạn nhất. Toại dữ kỳ huynh nguyên Đại toát kỳ ban Lê Nam [5*] Tử, kỳ ban Lê Quảng truy thụy viết Chính Giác Bà, Lê Khả Lỗi [6*], kỵ chư tử tôn ư Khai Thái Giáp tý xuân thủ, tướng bỉ [7*] di chỉ, quy mô hiệp ải, tượng thiết vị hoàn, đường vũ vị bị, tương vị viết :

— Quyết phụ cơ, quyết tử phất khẳng đường, thẩn khẳng cấu.

Nãi đồng tâm hiệp lực, kế thành kỳ chí, khai thác cơ chỉ, quảng biểu như pháp; tố tượng kim dung, điêu hoắc vạn trạng. Pháp đường chế kỳ tiền, tăng phòng liêu kỳ hậu. Bảo tọa kình dĩ thạch long, điêu khắc cực nhân gian chi xảo, Phật điện cái dĩ hoa [8*] ngõa, phi xí tủng vân ngoại chi quan. Xế lũy trình thạch, đình liệt dị hoa; phong độ thanh tùng, phảng phất hồ thiên cung chi tấu hưởng; nguyệt si thủy trúc, diêu dương hồ Phật giới chi phóng quang. Cổ mộc phù sơ, uyển nhược bồ-đề chi thụ; chi viên thâm thúy, hạo nhiên bố địa chi kim, trầm [9*] quái diễn kỳ, biến thái bách xuất; phi bút thiệt sở năng cử tả.

Ô hô! Phi công hiếu từ chi nhất niệm, an năng trí vạn thế chi phúc điền hồ?

Thiệu Bảo gian, Hồ lỗ Nam hạ, lỗ hữu tướng Toa Đô, chỉnh quân hải đạo, gián vu Cổ-khê đạo do kỳ hương. Công suất hương nhân, ngự vu Cổ-bút độ, dữ lỗ giao chiến. Lỗ cơ bất phản. Cố vị hương hoạt hàng vu lỗ, nhân vi hương đạo, hợp kỳ lô xá vi sở phần đãng; sự toại bất quả. Cập lỗ thoái, Thượng hồi loan Kinh khuyết. Công dĩ kỳ sự văn, chiếu cúc chi, tắc dĩ kỳ hương vật bồi thường chi, dĩ vi trung cần chi khuyến, ế công chi lực dã. Kỳ niên đông tự ký tất công, bi ký lung thạch, công bất dĩ hồ thị vi toại, tấu giới tụ trạng, thỉnh minh ư dư viết :

— Mỗ tiên quân tử túc chí vị toại, mỗ thiểm vi nhân tử, khủng tiên quân tử chi chí dữ hủ thảo nhất đán tư tận. Viên [10*] kế thành chi, dục tỷ mỗ dữ

tiên quân tử chi chí nghiệp dữ Quắc sơn hải thủy lưu vân. Tù thốt[11*] tương vi vô cùng, hạnh chúc bút yên dĩ chí lai giả.

Dư hàm công ngôn, ký gia công chi chí, hựu gia thị phụ chi hữu thị tử, an đắc bất minh! Toại vi chi minh.

Minh viết :

Nam-quốc chi sơn,
Đông hải chi thủy.
Tả bàn hữu nỗ,
Đỉnh bình sất mỹ.

Thanh thục uyên đình,
Hữu nguyên hữu ủy.
Xà diên ủy đà,
Vi long vi hủy.

Duy bỉ Lê công
Chung thử khôi vĩ.
Vi quốc trung thần,
Vi gia lệnh tử.

Khải niệm tiên quân,
Tu sùng Thích thị.
Mậu mục di cấu,
Khắc kế tiên quỹ.

Khai Thái, Thiệu Long,
Giáp tí, Giáp tí[12].*
Phụ cơ, tử đường,
Hiếu vô chung thủy.

Vi thiện chi báo,
Tứ loại chi chỉ.
Ô hô! Hưu tai!
□ □ □ □ [13*]

Chính □ □ □ [14*] đại phu □ □ □ [15*] kim ngư[16*] đại, thượng phẩm[17*] đô □ □ □ [18*] soạn.

Hàn lâm □ □ □ □ □ [19*].

Khai Thái Giáp tí[20*] niên, quý đông nguyệt, cốc[21*] nhật.
Thị nội viên ngoại lang Lê □ □ [22*] thư.

DỊCH NGHĨA :

VĂN BIA CHÙA HƯNG-PHÚC

(Bài minh kèm theo lời tựa bia chùa Hưng-phúc, hương An-duyên, phủ Thanh-hóa) (1)

Noi theo chí người trước làm sáng tỏ ở đời sau, họ Khổng gọi là hiếu ; vui bố thí của tiền, sáng lập ruộng phúc (2) đạo Phật ta gọi là từ. Ôi, hiếu và từ, há chẳng phải là bản tâm của con người hay sao. Vậy nên dốc lòng hiếu để báo cái ơn vô cùng, rộng điều từ để cầu phúc cõi âm mờ mịt. Khiến cho đời đời con cháu nhớ ơn mưa móc (3), cảm sắc khói hương, mỗi lần chiêm ngưỡng lễ bái lại một lần dậy niềm hiếu kính, gây nền phúc lâu dài về sau. Đấy chẳng phải là ruộng phúc của sự viên giác ư ? (4)

Phủ Thanh-hóa, hương An-duyên có chùa Hưng-phúc. Tiên tổ Thượng tướng minh tự (5) Lê Công An, vợ họ Quách, sinh được Đại toát (6) Lê Bảo Tử, Đại toát Lê Bằng. Năm Giáp tý niên hiệu Thiệu Long (1264) Lê Công Bằng dựng chùa. Công việc chưa xong ông ôm chí mà chết. Con là Đại toát đại liêu ban phục (7) Lê Công Mạnh, hiền lành trời sinh, hiếu hữu sớm có, thường nhớ đến đức sinh thành, công nuôi dưỡng của mẹ cha, cho rằng dù có xương tan thân nát cũng không thể báo đền trong muôn một. Ông cùng với anh là nguyên Đại toát ký ban (8) Lê Mạnh Tử, Ký ban Lê Quảng, truy thụy là Chính Giác Bà (9), Lê Khả Lỗi và con cháu vào đầu xuân năm Giáp tý, niên hiệu Khai Thái (1324) xem xét nền cũ, thấy quy mô nhỏ hẹp, tượng Phật đắp chưa xong, nhà hiên làm chưa đủ, bèn bảo nhau rằng :

— Cha đã đắp nền, lẽ nào con không làm nhà !

Rồi đồng lòng hiệp sức làm toại chí cha ông. Khai thác nền móng, mở rộng quy mô, đắp tô tượng Phật, khắc chạm muôn hình. Điện Phật xây phía trước, nhà tăng bọc phía sau. Bệ thờ đỡ bằng rồng đá, chạm khắc cực tài khéo nhân gian ; điện Phật lợp bằng ngói hoa, mái vươn cao suốt ngoài mây thẳm. Thềm xếp đá vân ; sân bày hoa lạ. Gió thoảng ngọn tùng, phảng phất như cung trời vang tiếng sáo ; trăng rây trúc biếc, lung linh như cõi Phật tỏa hào quang. Cổ thụ sum suê, giống hệt bồ-đề tươi tốt ; vườn Kỳ thăm thẳm, tưởng như mặt đất trải vàng. Hiện lạ bày kỳ, trăm nghìn biến thái, bút lời khôn tả cho cùng.

Ôi ! Nếu không do một niềm hiếu từ của ông thì sao có được ruộng phúc để lại muôn đời vậy !

Khoảng năm Thiệu Bảo (1279 - 1285), giặc Hồ kéo xuống phương Nam (10). Hữu tướng giặc là Toa Đô (11) tiến quân theo đường biển tắt qua Cổ-khê (12) vào hương này. Ông đem người trong hương chặn giặc ở bến Cổ-bút (13). Hai bên đánh nhau, giặc cơ hồ không rút chạy được. Nhưng vì có kẻ gian hàng giặc chỉ đường nên nhà cửa của ông bị đốt phá ; công việc không thành. Đến khi giặc lui, nhà vua trở lại kinh đô ; ông vì công tích ấy nên được biết đến. Vua xuống chiếu tra xét, cho lấy sản vật trong hương bồi thường cho ông để khuyến khích người trung cần, nêu công sức của ông vậy.

Mùa đông năm ấy, chùa xây dựng xong; bia đá đã mài nhưng ông vẫn chưa toại nguyện, mới đem sự việc đến xin tôi làm cho bài minh. Ông nói :

— Cái chí của cha tôi xưa chưa đạt, tôi thẹn về đạo làm con. Sợ rằng chí hướng của người một ngày kia mục nát cùng cỏ cây nên tôi phải kế tục hoàn thành công việc, muốn cho chí hướng, công nghiệp của cha con tôi được cùng Quắc sơn chót vót, nước biển chảy tràn, sừng sững cho đến vô cùng. Mong được ông hạ bút, để cho người sau tưởng nhớ.

Tôi nhận lời. Đã khen chí hướng của ông, lại khen ông cha nào con nấy, lẽ nào không làm bài minh. Bèn làm cho ông bài minh, rằng :

Núi non Nam-quắc,
Nước biển Đông-hải.
Vảy trái, đỡ phải,
Càng đẹp, cao, bằng.

Trong lặng, êm sâu,
Có nguồn, có gốc.
Quanh co uốn khúc,
Như rắn, như rồng.

Duy có Lê công,
Anh tài chung đúc.
Tôi trung ở nước,
Con hiếu trong nhà.

Cảm nhớ cha xưa,
Tôn sùng đạo Thích.
Mở mang dấu tích,
Kế tiếp nên công.

Khai Thái, Thiệu Long,
Giáp tí, Giáp tí.
Cha gây, con dựng,
Đạo hiếu vô cùng.

Việc thiện đền báo,
Phúc lành được ban.
Than ôi, tốt, thay !

□ □ □ □

Chính □ □ □ đại phu □ □ □ Kim ngư đại,
Thượng phẩm đô □ □ □ soạn.
Hàn lâm □ □ □ □ □
Ngày tốt, tháng Chạp mùa đông năm Giáp tí, niên hiệu Khai thái (1324).
Thị nội viên ngoại lang Lê □ □ viết [14].

PHAN ĐẠI DOÃN

KHẢO ĐÍNH :

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH : BẢN DẬP BIA CHÙA HƯNG-PHÚC

Bài văn bia chùa Hưng-phúc được khắc trên tấm bia đá, hiện còn tại cánh đồng phía Tây thôn Trường-tân, xã Quảng-hùng, huyện Quảng-xương, tỉnh Thanh-hóa.

Bia cao 1m 55, rộng 1m, 06, dày 0m 24, dựng trên một thân rùa bằng đá có bề dày 0m,42. Trán bia hình vòng cung, chính giữa là bốn chữ *Hưng-phúc tự bi*, khắc theo kiểu chữ triện; hai bên trang trí hình rồng trơn, nhỏ, dài, uốn khúc. Hoa văn hai bên diềm bia hình dây hoa cúc; chân bia là hoa văn sóng nước. Các hình hoa trang trí đã bị mờ nhiều. Toàn bộ bài văn bia được khắc trên mặt trước; mặt sau là bài bia của Vũ hội thôn Trường-tân ghi lại việc xây chùa và khắc lại bia vào năm 1859. Chữ trên bia đã bị mòn, nhiều chữ không đọc được, có một số chữ khi khắc lại bị sai nguyên bản, khiến cho câu văn không có nghĩa. Tuy vậy, bài văn của Vũ hội mặt sau đã giúp những cứ liệu để khẳng định chắc chắn đây là tấm bia được dựng từ đời Trần và có thể căn cứ vào văn bản này để bổ sung một số chữ đã bị mòn ở mặt trước.

1* Hai chữ này bị mờ, đoán là *kế thừa* 繼承

2*, 3*, 4*, 5*, 6* Những chữ này trong bia đều bị mờ, rất khó đọc chúng tôi căn cứ vào văn bia Vũ hội ở mặt sau để thêm vào.

7* Nguyên văn: *du* 攸. không có nghĩa; đoán là *bỉ* 彼

8* Nguyên bản bị mờ, đoán là *hoa* 花

9* Nguyên văn 腅 , không rõ chữ gì; đoán là *trẫm* 朕, có nghĩa là thể hiện.

10* Nguyên bản bị mờ, đoán là *viên* 爰

11* Nguyên văn : 峕 崒 , chữ 峕 không có trong từ điển; ở *Khang Hy tự điển* 康熙字典 chỉ có chữ *tù* 崷, cũng viết là 嶜 , chữ này đi đôi với chữ *thốt* 崒 , hình dung dãy núi cao và dài. Chúng tôi theo *Khang Hy tự điển* chữa lại thành *tù thốt* 嶜 崒 .

12* Nguyên bản : hai chữ này bị mờ. Căn cứ vào năm dựng chùa và hoàn thành chùa đã ghi trong bia, và theo vần của đoạn minh, đoán là *Giáp tí* 甲子 .

13* Cả câu này bị mờ, chưa đoán ra được, tạm thay bằng 4 ô vuông.

14*, 15*, 18*, 19*, 22*. Những chỗ này trong nguyên bản bị mờ, chưa khôi phục được, chúng tôi thêm vào các ô vuông để bạn đọc dễ nhận (tùy vị trí mà thêm tượng trưng 2, 3, hoặc 5 ô).

16* Nguyên bản bị mờ, đoán là chữ *ngư* 魚

17* Nguyên bản bị mờ, đoán là chữ *phẩm* 品

20* Nguyên bản là *tam thập* 三十 , có lẽ người khắc lại bia đã nhầm. Niên hiệu Khai Thái đời Trần Minh Tông 陳明宗 chỉ có 6 năm (1324 — 1329) ; theo nội dung bài bia thì mùa đông năm Giáp tí chùa Hưng-phúc xây dựng xong ; do đó đoán là hai chữ *Giáp tí* 甲子

21* Chữ này trong nguyên bản bị mờ, đoán là chữ *cốc* 谷, *cốc nhật* 谷日 là ngày lành ; hai chữ ấy thường gặp ở phần ghi ngày tháng hoàn thành các công việc lớn.

CHÚ THÍCH :

(1) Tấm bia này được phát hiện vào khoảng đầu những năm 70, nhiều đoàn nghiên cứu đã về tận nơi xem xét. Trên *Nghiên cứu lịch sử*, số 156 tháng 5 và 6 - 1974, Phùng Văn Cường và Phạm Văn Kính đã công bố bản dịch đầu tiên. Lần dịch lại này chúng tôi

có tham khảo bản dịch đó. Bản dịch cũng đã được cụ Trần Lê Hữu và Giáo sư Hà Văn Tấn xem lại. Nhóm biên soạn *Thơ văn Lý-Trần* soát lại lần cuối, có chỉnh lý và nhuận sắc một số trường hợp.

Hương An duyên sau gọi là An-giang, nay là làng Trường-tân, tục gọi là làng Bến, thuộc xã Quảng-hùng, huyện Quảng-xương, tỉnh Thanh-hóa.

(2) *Ruộng phúc* (phúc điền), thuật ngữ đạo Phật, chỉ việc làm việc thiện sẽ được đền đáp, ví như trồng trọt sẽ có thu hoạch. Kinh *Vô lượng thọ* 無量壽經, thiên *Tĩnh ảnh* 靜影 nói: cuộc sống có phúc thiện, như ruộng vườn sinh hoa lợi, do vậy gọi là phúc điền.

Nhà Phật có các thuyết nhị phúc điền, tam phúc điền, tứ phúc điền... Thông thường nhất trong kinh *Ưu-bà Sa giới* 優婆沙戒 là tam phúc điền, gồm có: báo ân phúc điền nghĩa là báo đáp cha mẹ, bậc sư trưởng; công đức phúc điền, nghĩa là cúng dàng Phật pháp, tam bảo; bần cùng phúc điền, nghĩa là bố thí cứu giúp người nghèo khổ.

(3) *Ơn mưa móc*: xuất phát từ một điển trong *Kinh lễ* 礼經: *xuân lộ* 春露 *thu sương* 秋霜, ý nói khi thấy sương mùa thu rơi, móc mùa xuân nhỏ giọt, người quân tử giẫm lên thì sinh lòng cảm thương. Cho nên hàng năm tảo mộ vào mùa thu, mùa xuân là để tỏ lòng thương xót người đã khuất.

(4) *Viên giác*: xem Cht. 11, bài *Phú cư trần lạc đạo*, số 205, của Trần Khâm.

(5) *Minh tự*: theo LTHCLC phần *Quan chức chí* thì đời Trần có tước Nội minh tự phong cho các quan văn võ và duy trì mãi đến thời Lê sơ. Tước này không lớn lắm, dưới tước hầu.

(6) *Đại toát* còn đọc là *Đại loát* cũng tức là *Đại tư xã*. Theo LTHCLC, phần *Quan chức chí*, thời Trần có chức Đại tư xã và Tiểu tư xã phong cho những người đứng đầu các xã.

(7) *Đại liêu ban phục*: cũng theo sách LTHCLC Đại liêu ban là tước phong cho các võ tướng.

(8) *Ký ban*: phẩm tước này chưa rõ, ĐVSKTT có chép chức vệ ký ban, không rõ có phải tước này không.

(9) *Truy thụy là Chính giác bà*: câu này có thể hiểu hai cách: hoặc là Lê Quảng về sau được truy thụy là Chính giác bà. Với nghĩa này câu văn liền mạch hơn. Nhưng cũng có thể hiểu là Lê Mạnh Tử cùng anh là Lê Quảng truy thụy cho cha là Chính giác bà. Xin ghi chú để bạn đọc tham khảo.

Chính giác bà nghĩa là nhận thức được đầy đủ, hiểu rõ chân lý đến chỗ giác ngộ.

(10) *Khoảng năm Thiệu Bảo... phương Nam*: chỉ cuộc xâm lược nước ta lần thứ hai của quân Nguyên Mông.

(11) *Toa Đô*: xem Cht. 7, bài *Lâm chung di chúc*, số 141, của Trần Quốc Tuấn. Năm 1282 Toa Đô cầm đầu một cánh quân thủy đánh xuống Chiêm-thành 占城. Ý đồ của quân Nguyên là sau khi chiếm Chiêm-thành sẽ theo đường thủy đánh ta từ phía Nam phối hợp với các cánh quân tiến xuống từ phía Bắc. Đầu năm 1285, Toa Đô từ Chiêm-thành tiến ra theo đường biển, ý đồ bộ vào Thanh-hóa; mấy tháng sau ra vùng Thiên-mạc 天幕 (khoảng vùng sông Hồng ở Khoái-châu, Hải-hưng ngày nay). Tháng Sáu ÂL năm đó y bị quân ta giết chết ở trận Tây-kết (cũng thuộc địa phận Hải-hưng ngày nay).

(12) *Cổ-khê*: nay là thôn Kinh, thuộc xã Quảng-hùng, huyện Quảng-xương, Thanh-hóa.

(13) *Bến Cổ-bút*: nay thuộc địa phận thôn Yên-nam, thuộc xã Quảng-hải, cùng huyện Quảng-xương

(14) Mặt sau bia khắc bài văn của Vũ hội thôn Trường-tân. Nguyên văn như sau:

長津村武會重鐫相公碑記

夫有功德則祀之。吾邑古安緣鄉。惟黎相公鍾此魁偉。箕裘紹家。干城衛國。一門父子兄弟相繼為將。真英傑先出乎吾邑者矣。令子忠臣豈功偉績。千古後于興福寺碑可想也。幾六百年。世遠蹟遼。苔侵石痕。人皆視為尋常底事。

皇朝紹治六年歲丙午。詔凡古寺古碑。武將文臣立功之處。具錄以聞。

間副總杜名冠披閱碑記。□□刻名蹟係本村前陳上將。明字黎公安生大撮黎袍子。大撮黎朋。遠四世大撮大僚班復黎公孟。其兄大撮記班黎男子。大撮記班黎廣。欣然如有得之。

嗣德元年。歲戊申春。協諸村人。秀才陳世祿。書吏林文瑞。里長黎允使。仝長黎廷統。里長黃重信。鄉目黎重進。饒學梁士冠。杜石演。里長范文瑩。黎允準。阮如亨等立武會。供田設祭。春開賀。秋嘗新。歲如之。粵庚申春。協心卜吉。安之于安江峽嵦地。鳩貨財為公需。命工來秋砌石完其址。址南向。季夏落成。乃遞原碑重鐫立于址之右。永為祀事。幾乎其享之有所矣。遂追刻于石。以壽其傳云。

皇朝嗣德十三年歲庚申季夏初八日。

副總杜名冠。書吏林文瑞。里長黎允使。黃重信記。

本村庚戌科秀才陳世祿恭撰并書。

石工黎文春刻。

PHIÊN ÂM :

TRƯỜNG-TÂN THÔN VŨ HỘI TRÙNG THUYÊN TƯỚNG CÔNG BI KÝ

Phù, hữu công đức tắc tự chi. Ngô ấp cổ An-duyên hương, duy Lê tướng công chung thử khôi vĩ, cơ cầu thiệu gia, can thành vệ quốc. Nhất môn phụ tử, huynh đệ tương kế vi tướng, chân anh kiệt, tiên xuất hồ ngô ấp giả hỹ. Lệnh tử trung thần, phong công vĩ tích, thiên cổ hậu vu Hưng-phúc tự bi, khả tưởng dã. Cơ lục bách niên, thế viễn tích liêu, đài xâm thạch ngấn, nhân giai chúc vi tầm thường đề sự.

Hoàng triều Thiệu Trị lục niên, tuế Bính ngọ, chiếu : phàm cổ tự, cổ bi, võ tướng, văn thần lập công chi xứ, cụ lục dĩ văn.

Gian, Phó tổng Đỗ Danh Quán phỉ khai bi ký □ □ □ khắc danh tích, hệ bản thôn tiền Trần Thượng tướng Minh tự Lê Công An, sinh Đại toát Lê Bảo Tử. Đại toát Lê Bằng ; đãi tứ thế Đại toát đại liêu ban phục Lê Công Mạnh, kỳ huynh Đại toát kỳ ban Lê Nam Tử, Đại toát kỳ ban Lê Quảng, hân nhiên như hữu đắc chi.

Tự Đức nguyên niên, tuế Mậu thân xuân, hiệp chư thôn nhân tú tài Trần Thế Lộc, thư lại Lâm Văn Thụy, Lý trưởng Lê Doãn Sử, trùm trưởng Lê Đình Thống, Lý trưởng Hoàng Trọng Tín, hương mục Lê Trọng Tiến, nhiêu học Lương Sĩ Quán, Đỗ Thạch Diễn, Lý trưởng Phạm Văn Oánh, Lê Doãn Chuẩn, Nguyễn Như Hợi đẳng lập Vũ hội, cung điền thiết tế, xuân khai hạ, thu thưởng tân, tuế như chi. Việt Canh thân xuân, hiệp tâm bốc cát, an chi vu An-giang sảng khải địa, cưu hóa tài vị công nhu, mệnh công lai thu xế thạch hoàn kỳ chỉ. Chỉ Nam hưởng. Quý hạ lạc thành, nãi đệ nguyên bi trùng thuyên lập vu chỉ chi hữu, vĩnh vi tự sự, cơ hồ kỳ hưởng chi hữu sở hỹ. Toại truy khắc vu thạch, dĩ thọ kỳ truyền vân.

Hoàng triều Tự Đức thập tam niên, tuế Canh thân, quý hạ sơ bát nhật.
Phó tổng Đỗ Danh Quán, Thư lại Lâm Văn Thụy, Lý trưởng Lê Doãn Sử, Hoàng Trọng Tín ký.
Bản thôn Canh tuất khoa Tú tài Trần Thế Lộc cung soạn tinh thư.
Thạch công Lê Văn Xuân khắc.

DỊCH NGHĨA :

BÀI KÝ VỀ VIỆC KHẮC LẠI BIA TƯỚNG CÔNG CỦA VŨ HỘI THÔN TRƯỜNG-TÂN

Phàm, người có công đức ắt được thờ tự. Hương An-duyên xưa của ấp ta duy tướng công họ Lê là bậc tài tuấn, được núi sông chung đúc, nối dài nghiệp nhà, bảo vệ đất nước ; một nhà cha con anh em kế nhau làm tướng, đúng là đấng anh kiệt đi trước mở đường cho ấp ta vậy. Con tốt, tôi trung, công nghiệp to lớn, người ngàn năm sau nhờ bia Hưng-phúc này mà có thể tưởng nhớ đến được. Gần sáu trăm năm, đời xa dấu mờ, rêu phủ đá mòn, mọi người đều coi là chuyện tầm thường.

Năm Bính ngọ, niên hiệu Thiệu Trị thứ 6 (1847), triều Nguyễn xuống chiếu rằng : phàm những chùa cổ, bia cổ, những nơi võ tướng văn thần lập công, phải sao lục cẩn thận tâu lên.

Bấy giờ có phó tổng Đỗ Danh Quán xem được bài bia khắc sự tích quan Thượng tướng Minh tự nhà Trần người thôn ta là Lê Công An, sinh con là Đại toát Lê Bảo Tử, Đại toát Lê Bằng ; đến đời thứ tư là Đại toát đại liêu ban phục Lê Công Mạnh cùng hai anh là Đại toát kỳ ban Lê Nam Tử, Lê Quảng, ông mừng như bắt được của báu.

Mùa xuân Mậu thân, niên hiệu Tự Đức năm đầu (1848) ông cùng người trong thôn là Tú tài Trần Thế Lộc, Thư lại Lâm Văn Thụy, Lý trưởng Lê Doãn Sử, Trùm trưởng Lê Đình Thống, Lý trưởng Hoàng Trọng Tiến, Nhiêu học Lương Sĩ Quán, Đỗ Thạch Diễn, Lý trưởng Phạm Văn Oánh, Lê Doãn Chuẩn, Nguyễn Như Hợi thành lập Vũ hội, cúng ruộng đặt lệ tế, hàng năm mùa xuân lễ khai hạ, mùa thu cúng cơm mới. Đến mùa xuân năm Canh thân (1859) cùng nhau chọn chỗ đất tốt, đặt nền ở khu đất cao thôn An-giang, góp tiền của dùng cho việc cộng, thuê thợ nung gạch, đánh đá để hoàn thành việc xây chùa. Chùa ngoảnh hướng Nam. Cuối mùa hạ làm xong; bèn đem bia cũ khắc lại, ngõ hầu việc phụng sự được có nơi chốn vậy. Do thế đem những sự việc trên khắc vào bia đá để lưu truyền mãi mãi.

Ngày 8 tháng Sáu năm Canh thân, niên hiệu Tự Đức thứ mười ba (1859).
Phó tổng Đỗ Danh Quán, Thư lại Lâm Văn Thụy, Lý trưởng Lê Doãn Sử, Hoàng Trọng Tín cùng ký tên.
Tú tài khoa Canh tuất người bản thôn Trần Thế Lộc soạn và viết chữ.
Thợ đá Lê Văn Xuân khắc đá.

ĐỒNG KIÊN CƯƠNG
同堅剛
PHÁP LOA
法螺
(1284 — 1330)

Ông người hương Cửu-la 九羅, huyện Chí-linh 至靈, châu Nam-sách 南冊, lộ Lạng-giang 諒江 (1), sinh ngày 7 tháng Năm năm Giáp thân (23-V-1284).

Từ nhỏ đã rất thông minh và ham thích đạo Phật. Khoảng năm Hưng Long thứ mười hai (1304), Trần Nhân Tông 陳仁宗, bấy giờ đã là lãnh tụ của dòng Thiền Trúc lâm Yên-tử 安子, đến du ngoạn ở châu Nam-sách. Kiên Cương tình cờ được tiếp kiến, bèn xin Nhân Tông cho theo học đạo. Nhân Tông vui vẻ thu nhận và đặt tên cho ông là Thiện Lai 善來 để kỷ niệm cuộc gặp gỡ này. Về sau Thiện Lai trở thành một học trò xuất sắc, và đến năm 1308 thì được Nhân Tông đổi tên là Pháp Loa và trao y bát, trở thành vị tổ thứ hai của dòng Thiền Trúc lâm.

Pháp Loa là người vừa uyên thâm về giáo lý đạo Thiền, vừa có tài tổ chức các hoạt động của Phật giáo trong nước thời bấy giờ. Ông đã có công khai sáng nhiều danh thắng lớn như viện Quỳnh-lâm 瓊林, chùa Thanh-mai 青梅 ... đồng thời trông coi việc tu sửa nhiều chùa, viện khác. Ông cũng thường được mời giảng các kinh *Hoa Nghiêm* 華嚴經, *Viên giác* 圓覺經, *Tuyết đậu ngữ lục* 雪竇語錄, *Đại tuệ ngữ lục* 大慧語錄, *Thượng sĩ ngữ lục* 上士語錄 (của Trần Tung 陳嵩) và *Thiền lâm thiết chủy ngữ lục* 禪林鐵嘴語錄 (của Trần Nhân Tông). Các vua nhà Trần rất tôn trọng ông. Hoạt động Phật giáo của ông lôi cuốn được sự hưởng ứng của rất đông vương hầu, công chúa. Vua Trần Anh Tông 陳英宗 đã tặng ông tên hiệu Phổ Tuệ Tôn giả 普慧尊者 và trong thư từ trao đổi với ông, nhà vua thường tự xưng là đệ tử. Pháp Loa còn nhận trọng trách san dịch, biên tập và in ấn nhiều kinh sách, kể cả tác phẩm của các vị thầy như *Thượng sĩ ngữ lục* hay *Thạch thất mỵ ngữ* 石室寐語 (của Trần Nhân Tông)... Nhờ đó, ông đã có điều kiện viết chú sớ cho nhiều bộ kinh, như *Kim cương trường*

đà-la-ni khoa chú 金剛場陀羅尼科註, *Niết-bàn đại kinh khoa sớ* 涅槃大經科疏 ... cũng như soạn một số bộ sách hướng dẫn việc tu hành, như *Pháp sự khoa văn* 法事科文, *Độ môn trợ thành tập* 度門助成集 ...

Ông mất ngày 3 tháng Ba năm Canh ngọ, niên hiệu Khai Hựu thứ hai (22-III-1330) (2).

Tác phẩm : Pháp Loa ít sáng tác thơ, hiện chỉ còn 3 bài. Tác phẩm chính của ông, như nói ở trên, là những sách ghi chú, thuyết giảng về thiền học, trong đó có những cuốn khá nổi tiếng, chẳng hạn *Đoạn sách lục* 斷索錄, *Tham thiền chỉ yếu* 參禪指要 ... ngày nay đều đã mất. Tuy nhiên, trong TTTL, sau phần tiểu truyện Pháp Loa, có in thêm một phần *Thiền đạo yếu học* 禪道要學, gồm 4 bài luận thuyết và một đoạn ngữ lục, xét kỹ nội dung có vẻ là những chương còn sót lại của tác phẩm *Tham thiền chỉ yếu*, và lâu nay vẫn được các nhà nghiên cứu mặc nhận là của Pháp Loa (3). Khác hẳn lối văn giảng thuyết của Trần Thái Tông 陳太宗 rất giàu hình ảnh, đây là những đề cương ngắn gọn, cô đúc, nhưng lập luận chặt chẽ và có sức khái quát. Để bạn đọc hiểu thêm về văn xuôi chính luận thời Lý — Trần, dưới đây chúng tôi trình bày gần đủ *Thiền đạo yếu học*, chỉ lược bớt một chương *Đại thừa yếu thuyết* 大乘要說 vì quá vắn tắt.

(1) Nay là huyện Nam-sách, tỉnh Hải-hưng.

(2) Có sách chép ông thọ 44 tuổi, tức là mất năm 1327.

(3) Thật ra, TTTL chia *Thiền đạo yếu học* thành 4 chương, nhưng đọc vào chương I sẽ thấy ngay có một phần ngữ lục bị ghép luôn vào đây. Vì vậy, chúng tôi tán thành như Nguyễn Lang trong *Việt-nam Phật giáo sử luận* tập I, Sđd, tách thành 5 chương. Tuy nhiên, có khác với ông Nguyễn Lang, chúng tôi thấy đoạn ngữ lục này chủ yếu kể lại một buổi tham Thiền của Pháp Loa có vị tổ thứ nhất dòng Thiền Trúc lâm là Trần Nhân Tông chứng kiến, chứ không phải là một buổi thuyết pháp của Trần Nhân Tông mà Pháp Loa là thính giả. Xin xem thêm phần văn bản, bài số **258**.

*

254

入俗戀青山

NHẬP TỤC LUYẾN THANH SƠN [1*]

疎瘦窮秋水
巉巖落照中
昂頭看不盡
來路又重重

Sơ sấu cùng thu thủy,
Sàm nham lạc chiếu trung.
Ngang đầu khan bất tận,
Lai lộ hựu trùng trùng.

ĐỊCH NGHĨA :

VÀO CÕI TỤC TIẾC NON XANH

Rặng núi gầy mảnh in bóng xuống đáy nước mùa thu,
Đỉnh núi chót vót dưới ánh mặt trời.
Ngẩng đầu lên nhìn thấy không cùng,
Con đường đi tới lại càng lắm ngả.

ĐỊCH THƠ :

Dòng thu in bóng núi,
Chót vót dưới chiều tà.
Ngước mắt nhìn vời vợi,
Đường vào trập trùng xa.

BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL, TLTCNT

1° TLTCNT : *luyến thanh sơn* 戀青山, TDTT : cùng một đầu đề nhưng nội dung bài thơ lại nói về quả nhãn.

百菓有龍眼
如人見子都
不應緣後熟
喚作荔枝奴

Bách quả hữu long nhãn,
Như nhân kiến Tử Đô.
Bất ưng duyên hậu thục,
Hoán tác lệ chi nô.

Nghĩa là :

Trong trăm thứ quả có quả nhãn,
Như giữa đám đông người xuất hiện Tử Đô.
Không nên vì nó chín muộn.
Mà gọi nó là tôi đòi của quả vải.

Dịch thơ :

Loài quả có long nhãn,
Như người có Tử Đô.
Đừng vì nhãn chín muộn,
Mà gọi « lệ chi nô ».

BĂNG THANH

Tử Đô là người thanh niên đẹp.

Trong TVTL bài thơ này của Thái Thuận và có tên là *Long nhãn quả* 竜眼果. Có phần chắc là người sao bản TDTT đã nhầm. Xin xem thêm tr. 77, 78 phần *Khảo luận văn bản, Thơ văn Lý — Trần*, tập I.

*

255

示寂

THỊ TỊCH

萬緣截斷一身閑
四十餘年夢幻間
珍重諸人休借問
那边風月更还寬

Vạn duyên [1°] tiệt đoạn nhất thân nhàn,
Tứ thập dư niên mộng ảo gian.
Trân trọng chư nhân hưu tá vấn,
Na biên [2°] phong nguyệt cánh hoàn [3°] khoan.

DỊCH NGHĨA :

THỊ TỊCH [1]

Cắt đứt vạn duyên, một thân nhàn hạ,
Hơn bốn chục năm qua chỉ là trong ảo mộng.
Trân trọng nhắn mọi người đừng gạn hỏi,
Trăng gió ở thế giới bên kia lại càng mênh mông.

DỊCH THƠ :

Một thân nhàn nhã dứt muôn duyên,
Hơn bốn mươi năm những hão huyền.
Nhắn bảo các người đừng gạn hỏi,
Bên kia trăng gió rộng vô biên.

Theo *NGUYỄN ĐỨC VÂN*

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT

1° VATT, TVTL1, HVTT : *đoan* 端
2° TTTL : *truy* 追
3° VATT, HVTT, TVTL1 : *mại* 邁 ; TTTL3 : *man* 遪

CHÚ THÍCH :

(1) *Thị tịch :* tịch là tịch diệt ; tịch diệt là niết-bàn. Phật, bồ-tát, cao tăng khi chết đều gọi là tịch ; thị tịch có nghĩa là gợi bảo trước khi chết ; cũng có nghĩa là cái chết chỉ là biểu hiện ra bề ngoài, không phải thực là diệt.

*

256

贊慧忠上士

TÁN TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ

啞
純鋼打就
生鐵鑄成
尺天寸地
月白風清
咄

Á !
Thuần cương đả tựu,
Sinh thiết trú thành,
Xích thiên thốn địa,
Nguyệt bạch phong thanh.
Đốt !

DỊCH NGHĨA :

CA NGỢI TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ (1)

Ôi !
Thép ròng rèn được,
Gang sống đúc nên.
Thước trời gang đất,
Trăng sáng gió trong.
Quát !

DỊCH THƠ :

Ôi !
Thép ròng rèn được,
Gang sống đúc thành.
Thước trời tấc đất,
Gió mát trăng thanh.
Ha !

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TSNL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Bài này nằm trong chùm thơ *Chư nhân tán tụng* in cuối sách TSNL. *Tuệ Trung Thượng sĩ :* tức Trần Tung, xem tiểu sử và thơ văn trong cùng tập.

*

257

勸出家進道言

敬勸出家學道等衆且審於斯言矣。

然我等業重福薄。生時不值正法。釋迦已滅。彌勒未生。聖賢隱匿。邪法增熾。嗚呼悲哉。衆等出家。本為願報四重之恩。思濟三途之苦。若欲達佛心祖意。知生了死者。先當學二法也。

何者為二。

一學三種法。二學求師法。

若三種法者。初明宗師。次辨真偽。後知善惡也。

初明宗師者。如本行經云。從上祖師說法何等。幾人得道嗣法傳宗。至今何師衆等可學也。

次辨真偽法者。若真法常持戒律依法進修也。若偽法者。如大慧錄云。論說外道。臆度義理。立為宗旨。遞相傳授爾。

若後知善惡者。若親近善友。勸令懺悔。滅衆前愆。勤求知識。修道精進也。若親近惡友者。口說出家。心行世業。自作教他。心無慚愧。是三種法。可親近。不可親近。

若求師法者。如禮讚云。久居知識之叢林。深造祖師之閫域。此擇友尋師也。

若人具有二法者。即達佛心祖意知生了死也。

或諸人內父母既辭。外佛法不明。自稱修

道修何道乎。

諸人審之言也。又大報父母經云。十月懷胎。三年乳哺。恩何過此。衆等尚捨何況傍人。區區執為師弟。不能解捨。無縛還求縛。非纏卻就纏。只因貪求利養。不顧沉淪。或揚世求聲求名。或自己不知不覺。是無明之徒也。

從上祖師行道禪機。等如虛空。任去任來。或南或北。參禪問道。因緣會悟。自利利他。是佛法也。

PHIÊN ÂM :

KHUYẾN XUẤT GIA TIẾN ĐẠO NGÔN

Kính khuyến xuất gia học đạo đẳng chúng thả thẩm ư tư ngôn hỹ.

Nhiên ngã đẳng nghiệp trọng phúc bạc, sinh thời bất trị chính pháp, Thích Ca dĩ diệt, Di Lặc vị sinh, thánh hiền ẩn nặc, tà pháp tăng xí, ô hô bi tai!

Chúng đẳng xuất gia, bản vị nguyện báo tứ trọng chi ân, tư tế tam đồ chi khổ. Nhược dục đạt Phật tâm tổ ý, tri sinh liễu tử giả, tiên đương học nhị pháp dã.

Hà giả vi nhị?

Nhất học tam chủng pháp ; nhị học cầu sư pháp.

Nhược tam chủng pháp giả, sơ minh tông sư, thứ biện chân ngụy, hậu tri thiện ác dã.

Sơ minh tông sư giả, như *Bản hạnh kinh* vân : « Tòng thượng tổ sư thuyết pháp hà đẳng, kỷ nhân đắc đạo tự pháp truyền tông, chí kim hà sư chúng đẳng khả học dã ? ».

Thứ biện chân ngụy pháp giả, nhược chân pháp : thường trì giới luật, y pháp tiến tu dã. Nhược ngụy pháp giả, như *Đại tuệ lục* vân : « Luận thuyết ngoại đạo, ức đạc nghĩa lý, lập vi tông chỉ, đệ tương truyền thụ nhĩ ».

Nhược hậu tri thiện ác giả, nhược thân cận thiện hữu, khuyến linh sám hối, diệt tội tiền khiên, cần cầu tri thức, tu đạo tinh tiến dã. Nhược thân cận ác hữu giả, khẩu thuyết xuất gia, tâm hành thế nghiệp, tự tác giáo tha, tâm vô tàm quý. Thị tam chủng pháp, khả thân cận ? Bất khả thân cận ?

Nhược cầu sư pháp giả, như lễ tán vân : Cửu cư tri thức chi tùng lâm, thâm thảo tổ sư chi khổn vực. Thử trạch hữu tầm sư dã.

Nhược nhân cụ hữu nhị pháp giả, tức đạt Phật tâm, tổ ý, tri sinh liễu tử dã.

Hoặc chư nhân : nội phụ mẫu kỳ phế, ngoại Phật pháp bất minh, tự xưng tu đạo ; tu hà đạo hồ ?

Chư nhân ! Thẩm chi ngôn dã. Hựu *Đại báo phụ mẫu kinh* vân : thập nguyệt hoài thai, tam niên nhũ bộ, ân hà quá thử. Chúng đẳng thượng xả hà huống bàng nhân ! Khu khu chấp vi sư đệ, bất năng giải xả, vô phược hoàn cầu phược, phi triền khước tựu triền, chỉ nhân tham cầu lợi dưỡng, bất cố trầm luân ; hoặc dương thế cầu thanh cầu danh ; hoặc tự kỷ bất tri bất giác, thị vô minh chi đồ dã.

Tòng thượng tổ sư hành đạo thiền cơ, đẳng như hư không, nhậm khứ nhậm lai, hoặc Nam hoặc Bắc, tham thiền vấn đạo, nhân duyên hội ngộ, tự lợi lợi tha, thị Phật pháp dã.

DỊCH NGHĨA :

LỜI KHUYÊN NGƯỜI XUẤT GIA TIẾN TU VIỆC ĐẠO

Kính khuyên những kẻ xuất gia học đạo hãy xét kỹ mấy lời sau đây.

Vì bọn chúng ta nghiệp nặng phúc mỏng, sinh vào thời không gặp được chính pháp (1). Thích Ca (2) đã chết, Di Lặc (3) chưa sinh, thánh hiền vắng bóng, pháp tà loạn lưu. Ôi, bi đát lắm thay.

Các người xuất gia, ý vẫn mong báo đáp cái ơn tứ trọng (4) muốn thoát nỗi khổ tam đồ (5). Nếu muốn thành người thấu suốt lòng Phật ý tổ, biết lẽ sống chết thì trước tiên nên học hai phép vậy.

Hai [phép] đó là gì ? Một là học phép tam chủng ; hai là học phép cầu sư.

Phép tam chủng là : trước hết phải sáng [đạo] tông sư ; thứ nữa biện giải chân ngụy ; sau hết là biết điều thiện ác.

Sáng [đạo] tông sư, như kinh *Bản hạnh* đã nói rằng : « Nhìn lại số người theo thuyết pháp của tổ sư, có bao nhiêu người đắc đạo nối pháp truyền tông, đến nay vị sư nào mọi người có thể học được ».

Biện giải chân ngụy là, nếu phép đó là chân pháp thì thường ngày giữ luật trì giới, theo đúng phép mà tiến tu ; nếu là ngụy pháp thì *Đại tuệ lục* (6) đã chỉ rõ : « luận thuyết ngoại đạo, ước đoán nghĩa lý, lập ra tôn chỉ rồi đưa ra truyền thụ cho nhau ».

Và sau hết biết điều thiện ác là, gần gũi bạn tốt, khuyên bảo sám hối, diệt trừ tội căn, chăm điều học hỏi, tu việc đạo [ngày đêm] tinh tiến. Nếu gần gũi bạn xấu, miệng nói xuất gia, lòng cầu thế nghiệp, tự làm người dạy người khác, mà không lấy làm hổ thẹn.

Đấy là tam chủng pháp. Có thể gần gũi [hay] không thể gần gũi ? Còn về phép cầu sư thì như bài tán khóa lễ đã nói : « Ở lâu trong rừng sâu tri thức, bước đi khắp cõi bờ tổ sư ».

Đó là cách chọn bạn tìm thầy. Nếu ai nắm đủ hai phép ấy tức là thấu suốt được lòng Phật ý tổ, biết rõ lẽ sống chết. Nếu trong các ngươi có kẻ,

trong thì bỏ lìa cha mẹ, ngoài thì chẳng rõ Phật pháp, mà lại tự xưng là tu đạo. Thế thì tu đạo gì vậy ?

Các ngươi hãy xét lời ta nói. Kinh *Đại báo phụ mẫu* (7) viết rằng : Mười tháng mang thai, ba năm bú mớm, ơn nào hơn thế. Thế mà chúng đồ còn bỏ, huống gì người ngoài. Chỉ bo bo giữ mối thầy trò, không thể buông tha. Như vậy, không bị trói tự mình xin trói, chẳng phải buộc tự mình xin buộc, chỉ vì hám điều lợi lộc, không chịu nhìn đến cái kiếp trầm luân [về sau] ; hoặc giả lại khoe mình, cầu danh cầu tiếng ; hoặc thu mình lại không hay không biết gì. Đó chính là bọn vô minh vậy.

Tuân theo tổ sư hành đạo thiền cơ, mọi việc như không có gì, mặc cho đi đi lại lại, hoặc đến phương Bắc, hoặc tới phương Nam, cứ tham thiền hỏi đạo, tùy duyên giác ngộ cho mình và cho người khác. Đó là Phật pháp vậy.

LÊ HỮU NHIỆM

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TTTL

(1) *Chính pháp :* đây chỉ đạo Phật chân chính chưa bị pha tạp hoặc làm cho thay đổi đi.

(2) *Thích Ca :* xem Cht. 19, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm,* số 7, của Trần Cảnh.

(3) *Di Lặc :* xem Cht. 15, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ,* số 8, của Trần Cảnh.

(4) *Tứ trọng :* xem Cht. 17, *Thượng sĩ hành trạng,* số 207, của Trần Khâm.

(5) *Tam đồ :* thuật ngữ đạo Phật, chỉ ba cõi tối tăm, ở đó có những hình phạt khác nhau dành cho con người sau khi chết : 1. Hỏa đồ : hồn bị rơi vào địa ngục đạo, bị lửa nung đốt ; 2. Huyết đồ : hồn rơi vào súc sinh đạo, bị đâm bị mổ, hoặc cắn xé lẫn nhau . 3. Đao đồ : hồn rơi vào ngã quỷ đạo, bị đao, gươm, trượng bức bách.

(6) *Đại tuệ lục :* xem Cht. 1, bài *Độc Đại tuệ ngữ lục hữu cảm,* số 147—148, của Trần Hoảng.

(7) *Đại báo phụ mẫu :* một bộ kinh Phật, tên đầy đủ là *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* 佛說大報父母恩重經 . Kinh này đã được dịch ra tiếng Việt vào khoảng thế kỷ XV. Bản in thế kỷ XVIII hiện còn. Viện Hán nôm hiện đang giữ một bản phóng ảnh do nhà nghiên cứu Tạ Trọng Hiệp cung cấp. Xem thêm Nguyễn Ngọc San : *Góp vài ý kiến về âm đầu tiếng Việt cổ qua cứ liệu nôm trong sách « Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh »,* Tạp chí *Ngôn ngữ,* số 3-1982.

*

258

竹林大尊者上坐聽師示眾

竹林大尊者於丙午年閏正月九日。就麒麟院。開堂指法座云。

這座也。是曲彔藤牀也。是金猊寶座。坐斷佛祖舌頭。管甚之乎者也。

拈香。

此一瓣香。祥煙馥郁。瑞氣飄騰。凝五分之法身。普十方之妙供。爇向爐中。奉爲十方垂祐。九廟應靈。玉曆綿長。皇圖鞏固。

此一瓣香。清淨根苗。希奇種性。不假栽培之力。全憑知見之薰。爇向爐中。奉爲風和雨順。國泰民安。佛日增輝。法輪常轉。

此一瓣香。烹也不熟。煮也不爛。打又不開。揑又不就。覷着則眼睛枯。嗅着則腦門裂。爇向爐中。奉爲無二上人慧忠大士。法雨恩霑。兒孫被澤。就座。陞堂。上首白槌云云。師云。

大眾若向第一義諦者。說動念即差。開口即錯。作麼生諦。作麼生觀。今日且據第二頭言之。也不得恁麼。

乃顧左右云。

箇中莫有具大眼孔底人麼。若有。兩朶眉毛不消一剔。如無。貧道不免口吧吧地。提將朽爛。朝報之冗辭。但爲諸人打取一段。骨董去也。諦聽諦聽。

且大道虛曠。何繫何拘。本性湛凝。無善無

悪。良由料揀橫出多岐。瞥起秋毫。易成霄壤。凡聖元同一揆。是非豈得分張。故知衆福本空。畢竟因果非實。人人本具。個個圓成。佛性法身如形如影。隨隱隨顯。不郎不離。鼻孔直下當面門眉毛橫。貶在眼背豈容易覓。要且追尋不見道。三千法門。同歸方寸。河沙妙用。總在心源。

所謂戒門定門慧門汝無欠少。應反自思。凡諸謦欬之聲。楊眉瞬目。手執足運。是什麼性。知此性者。是什麼心。心性洞明。那箇是。那箇不是。

法郎性也。佛郎心也。那性不是法。那性不是佛。郎心郎佛。郎心郎法。法本非法。郎法郎心。心本非心。郎心郎佛。

諸人者。時光容易過。人命不停留。奈何喫粥喫齋。不明鉢盂匙筯事參。

時有僧出云。

著衣喫飯尋常事。

何須特地卻生疑。

禮拜起問云。

禪界無欲郎不問。欲界無禪。道將一句來。

師以手點空。

進云。

用古人涕唾作麼。

師云。

一回拈出一回新。

進云。

古人皆說如何是佛。如何是法。如何是僧。

又這如何。事若何。
師云。
如何。事若何。
進云。
沒絃琴上知音少。
父子彈來格調高。
云云。
一日師聞徒誦經。乃問。
衆作什麼。
有僧出云。
衆念佛心。
師云。
若謂是心。心即無佛。若謂是佛。佛即無心。喚什麼作心。
僧無語。
又問一僧。
衆作什麼。
僧云。
念佛。
師云。
佛本無心。念箇什麼。
進云。
念是事。
師云。
是什麼事。
進云。
不識。

師云。
汝既不識。説者是誰。
僧無語。
云云。
蟻孔潰堤。纖塵翳目。
一行纔失。百行俱傾。
珍重。

PHIÊN ÂM:

TRÚC LÂM ĐẠI TÔN GIẢ THƯỢNG TỌA THỈNH SƯ THỊ CHÚNG

Trúc lâm đại tôn giả ư Bính ngọ niên, nhuận chính nguyệt cửu nhật, tựu Kỳ-lân viện, khai đường chỉ pháp tọa vân :

— Giá tọa dã, thị Khúc-lục đẳng sàng dã, thị Kim-nghê bảo tọa, tọa đoạn Phật tổ thiệt đầu, quản thậm chi hồ giả dã !

Niêm hương :

— Thử nhất biện hương, tường yên phức úc, thụy khí phiêu đằng, ngưng ngũ phần chi pháp thân, phổ thập phương chi diệu cúng. Nhiệt hướng lô trung, phụng vì thập phương thùy hựu, cửu miếu ứng linh, ngọc lịch miên trường, hoàng đồ củng cố !

— Thử nhất biện hương, thanh tịnh căn miêu, hy kỳ chủng tính, bất giả tài bồi chi lực, toàn bằng tri kiến chi huân. Nhiệt hướng lô trung, phụng vì phong hòa vũ thuận, quốc thái dân yên, Phật nhật tăng huy, pháp luân thường chuyển !

— Thử nhất biện hương, phanh dã bất thục, chử dã bất lạn, đả hựu bất khai, niết hựu bất tựu. Khuy trước tắc nhãn tình khô ; khứu trước tắc não môn liệt. Nhiệt hướng lô trung, phụng vì vô nhị thượng nhân Tuệ trung đại sĩ, pháp vũ ân triêm, nhi tôn bị trạch !

Tựu tọa, thăng đường, thượng thủ bạch chùy vân vân [1*].

Sư vân :

— Đại chúng nhược hướng đệ nhất nghĩa đế giả, thuyết động niệm tức sai, khai khẩu tức thác. Tác ma sinh đế ? Tác ma sinh quan ? Kim nhật thả cứ đệ nhị đầu ngôn chi, dã bất đắc nhậm ma ?

Nãi cố tả hữu vân :

— Cá trung mạc hữu cụ đại nhãn khổng đề nhân ma ? Nhược hữu, lưỡng đóa mi mao bất tiêu nhất dịch ; như vô, bần đạo bất miễn khẩu ba ba địa, đề

tương hủ lạn, triều báo chi những từ! Đẵn vị chư nhân, đả thủ nhất đoạn cốt đồng khử dã. Đế thính! Đế thính!

Thả đại đạo hư quảng, hà hệ hà câu. Bản tính trạm ngưng, vô thiện vô ác. Lương do liệu giản, hoành xuất đa kỳ, miết khởi thu hào, dị thành tiêu nhưỡng. Phàm thánh nguyên đồng nhất quỹ, thị phi khởi đắc phân trương. Cố tri: tội phúc bản không, tất cánh nhân quả phi thực. Nhân nhân bản cụ; cá cá viên thành. Phật tính pháp thân, như hình như ảnh. Tùy ẩn tùy hiển; bất tức bất ly. Tỵ khổng trực hạ, đương diện môn, mi mao hoành, trác tại nhãn bối, khởi dung dị mịch. Yếu thả truy tầm bất kiến đạo. Tam thiên pháp môn đồng qui phương thốn; hà sa diệu dụng tổng tại tâm nguyên.

Sở vị giới môn, định môn, tuệ môn, nhữ vô khiếm thiểu, ưng phản tự tư. Phàm chư thánh khái chi thanh, dương mi thuấn mục, thủ chấp túc vận, thị thập ma tính? Tri thử tính giả, thị thập ma tâm? Tâm tính động minh, ná cá thị? Ná cá bất thị?

Pháp tức tính dã, Phật tức tâm dã. Ná tính bất thị pháp? Ná tính bất thị Phật? Tức tâm tức Phật, tức tâm tức pháp. Pháp bản phi pháp, tức pháp tức tâm; tâm bản phi tâm, tức tâm tức Phật.

Chư nhân giả! Thời quang dung dị quá, nhân mệnh bất đình lưu. Nại hà khiết chúc khiết trai, bất minh bát mãnh chủy trợ sự tham?

Thời hữu tăng xuất vân:

Trước y khiết phạn tầm thường sự,
Hà tu đặc địa khước sinh nghi?

Lễ bái khởi, vấn vân:

— Thiền giới vô dục, tức bất vấn; dục giới vô thiền, đạo tương nhất cú lai!

Sư dĩ thủ điểm không.

Tiến vân:

— Dụng cổ nhân thế thóa tác ma?

Sư vân:

— Nhất hồi niêm xuất nhất hồi tân.

Tiến vân:

— Cổ nhân giai thuyết: như hà thị Phật? Như hà thị pháp? Như hà thị tăng? Chỉ giá như hà, sự nhược hà?

Sư vân:

— Như hà, sự nhược hà!

Tiến vân:

Một huyền cầm thượng tri âm thiểu,
Phụ tử đàn lai cách điệu cao.

Vân vân.

*
* *

Nhất nhật, sư vấn đồ tụng kinh, nãi vấn :
— Chúng tác thập ma ?
Hữu tăng xuất vân :
— Chúng niệm Phật tâm.
Sư vân :
— Nhược vị thị tâm.
Tâm tức vô phật.
Nhược vị thị phật,
Phật tức vô tâm.
Hoán thập ma tác tâm ?
Tăng vô ngữ.
Hựu vấn nhất tăng :
— Chúng tác thập ma ?
Tăng vân :
— Niệm phật.
Sư vân :
— Phật bản vô tâm, niệm cá thập ma ?
Tiến vân :
— Niệm thị sự.
Sư vân :
— Thị thập ma sự ?
Tiến vân :
— Bất thức !
Sư vân :
— Nhữ ký bất thức, thuyết giả thị thùy ?
Tăng vô ngữ.
Vân vân.

Nghị không hội đê, tiêm trần ế mục.
Nhất hạnh tài thất, bách hạnh câu khuynh !

Trân trọng.

DỊCH NGHĨA :

TRÚC LÂM ĐẠI TÔN GIẢ LÊN PHÁP TÒA NGHE SƯ THUYẾT PHÁP (1)

Ngày mồng chín tháng Giêng nhuận năm Bính ngọ (1306) Trúc lâm đại tôn giả tới viện Kỳ-lân, mở cửa chỉ vào pháp tòa nói rằng :

— Tòa này là giường mây khúc lục (2), là tòa Kim nghê bảo tọa đây. Ngồi đây mà phán đoán lẽ đạo đức Phật tổ thì quẫn ngại lắm vậy.

Người bèn thắp hương khấn :

— Một nén đốt lên, khói lành thơm phức, khí tốt dâng lên, ngưng đọng năm phần pháp thân (3), thấu đến mười phương cúng lễ. Sức nóng lò hương, tỏa rộng đến mười phương hưởng phúc, chín miếu (4) ứng thiêng ; lịch ngọc lâu bền (5), ngôi trời vững chãi (6).

— Một nén đốt lên, thanh tịnh rễ mầm ; hiếm lạ giống tính, không nhờ cậy sự vun đắp [từ ngoài] , chỉ dựa vào sức kết tụ của biết, nhìn, trông, thấy. Sức nóng là hương, xin cho mưa thuận gió hòa ; nước mạnh dân yên. Mặt trời phật thêm sáng ; bánh xe pháp quay đều.

— Một nén đốt lên, đun sôi không chín ; nấu mãi không nhừ. Đánh vào không mở ; vò lại không xong, Liếc trộm thì ảnh mắt khô kiệt ; ngửi thử thì vỏ não rạch đôi. Sức nóng lò hương, nguyện dâng lên ngài Vô nhị thượng nhân Tuệ Trung đại sĩ (7), mưa pháp thấm nhuần ; cháu con đều gội.

Đến tòa. Ngài bước lên nhà, gật đầu khấn lạy, vân vân...

Sư nói :

Tất cả mọi người nếu hướng vào nghĩa « đế » (8) thứ nhất, rằng đi vào suy nghĩ là sai, mở miệng nói là lầm, như vậy thì tìm được « đế » mới gì ? « quán » (9) mới gì ? Hôm nay hãy cứ nêu đầu mối thứ hai để nói, liệu có được không ?

Rồi ngoảnh nhìn ra hai bên tả hữu nói tiếp :

Ở đây lại không có người nào có con mắt to lớn hay sao ? Nếu có thì hai khóe lông mi không mất đi một mẩy. Bằng không, kẻ bần đạo này không khỏi cái miệng phải lầm rầm đưa ra những lời nhàm chán, các quan triều thị lại cho là những lời thừa. Nhưng vì các người, xin rút ra một phần cốt yếu đó thôi. Hãy thành tâm xin lắng nghe, xin lắng nghe !

Này xem, đạo lớn cao rộng hư không, nào có ràng nào có buộc ; bản tính sáng trong kết tụ, không có dữ, không có lành. Lâu ngày do sự lựa chọn cân nhắc mà sinh ra tất ngang lắm ngả ; chỉ cần quáng mờ một nháy mắt cũng dễ cách xa nhau một trời một vực. Thánh phàm vốn chung một lối ; phải trái đâu dễ rạch ròi. Cho nên, mới biết tội phúc vẫn là không ; nhân quả vốn không thực. Mọi người đều có đủ ; ai nấy cũng viên thành. Phật tính, pháp thân, như hình với bóng ; khi ẩn khi hiện, không dính không rời. Lỗ mũi nằm phía dưới trước mặt ; lông mi mọc ngang trên vành mắt, há dễ thấy đâu !

Lại chỉ đi tìm cho được cái đạo không [thể] thấy. Ba nghìn pháp môn cũng quy về một tấc dạ, phép diệu dụng hà sa tóm lại ở cõi lòng. Những điều gọi là giới môn, định môn, tuệ môn các người không thiếu, nên quay lại tự suy nghĩ về bản thân mình. Phàm các tiếng ho hắng, mày giương mắt nháy, tay chắp chân quỳ... đó là tính gì ? Biết được tính ấy thì tâm là cái gì ? Tâm tính đều được sáng tỏ, cái nào đúng, cái nào không đúng ?

— Pháp tức tính vậy, Phật tức tâm vậy. Tính ấy không phải là pháp, tính ấy không phải là Phật. Là tâm tức là Phật, là tâm tức là pháp. Pháp vốn

không phải pháp, là pháp tức là tâm; tâm vốn không phải là tâm, là tâm tức là Phật.

Này các ngươi! Thời gian thấm thoát trôi qua, số mệnh không hề dừng lại. Cớ sao ăn cháo, ăn chay lại không hiểu cái việc của cái bát, cái thìa, đôi đũa?

Bấy giờ có một thầy tăng bước ra, thưa rằng:

— Ăn cơm mặc áo là việc tầm thường, sao cứ chú ý vào để sinh ngờ vực?

Lễ xong, tăng đứng dậy hỏi:

— Cõi Thiền không có dục thì không hỏi, cõi dục không có Thiền, xin thầy nói cho một câu.

Sư giơ tay chỉ vào khoảng không.

Tăng lại hỏi:

— Dùng «đờm dãi» của người xưa mà làm gì?

Sư đáp:

— Một lần đưa ra dùng lại một lần có cái mới.

Tăng hỏi:

— Người xưa đều đặt câu hỏi: «Thế nào là Phật? Thế nào là pháp? Thế nào là tăng? Chỉ nêu «thế nào» như vậy, sự thể sẽ thế nào?

Sư đáp:

— Thế nào! Sự thể thế nào?

Tăng nói:

Đánh đàn không dây tri âm vắng,
Cha gảy con nghe cách điệu cừ!

Vân vân

***

Một hôm, sư nghe bọn đệ tử tụng kinh, liền hỏi:

— Làm gì thế?

Một thầy tăng đi ra, thưa:

— Mọi người đang niệm Phật tâm.

Sư nói:

— Nếu bảo đó là tâm, tâm tức không có phật;
Nếu bảo đó là Phật, Phật tức không có tâm.
Vậy gọi cái gì là tâm?

Tăng im lặng.

Sư lại hỏi:

— Mọi người đang làm gì?

Tăng trả lời :
— Niệm Phật.

Sư nói :
— Phật vốn không có tâm, vậy niệm cái gì ?

Tăng đáp :
— Niệm việc ấy.

Sư lại hỏi :
— Việc ấy là việc gì ?

Tăng đáp :
— Không biết.

Sư hỏi :
— Ngươi đã không biết thì người nói đó là ai ?
Tăng không trả lời.
Vân vân.

Tổ kiến vỡ đê, hạt bụi mù mắt.
Một nết để hỏng, trăm nết hỏng theo !

Trân trọng.

LÊ HỮU NHIỆM

KHẢO ĐÍNH :

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH : TTTL

1° Trong TTTL sáu chữ *thượng thủ bạch chùy vân vân* 上首白槌云云 viết dưới dòng cước chú. Trong sách TTTL, truyện Trần Nhân Tông 陳仁宗 có chỗ nói nhà vua lên đàn thuyết pháp, cũng có câu này. Có lẽ ở đây tác giả muốn nhắc lại buổi thuyết pháp của Trúc lâm đại đầu đà đệ nhất tổ, nhưng vì chủ yếu bài này nói đến việc giảng kinh của Pháp Loa nên chỉ nói gọn một câu như vậy.

CHÚ THÍCH :

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Trong nguyên bản đoạn này được chép liền với bài *Khuyến xuất gia tiến đạo ngôn* 勸出家進道言 nhưng xét nội dung thì không ăn nhập gì với bài đó. *Trúc lâm đại tôn giả* : tên hiệu của Trần Nhân Tông sau khi đi tu.

(2) *Giường mây khúc lục : khúc lục mộc* 曲录木 là kiểu ghế tựa dài của nhà chùa, vì ghế chạm khắc có dáng hình cong queo nên có tên là *khúc lục*. Ở đây có lẽ chỉ là loại giường tre mây, chỗ tựa được uốn cong.

(3) *Pháp thân* : thuật ngữ đạo Phật, xem Cht. 8, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, của Trần Cảnh.

(4) *Chín miếu* : miếu thờ gia tiên của nhà vua, tính từ đời bố trở lên gồm tám đời và thủy tổ

(5) *Lịch ngọc* : ý nói tuổi thọ của nhà vua.

(6) *Ngôi trời* : dịch chữ hoàng đồ, nghĩa là cơ nghiệp của nhà vua, đây là triều Trần.

(7) *Tuệ Trung đại sĩ* : ở đây có lẽ chỉ Tuệ Trung Thượng sĩ, tức Trần Tung, xem tiểu sử trong cùng tập.

(8) *Đế* : thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là chân ngôn, lời nói đúng ; để cũng còn có nghĩa là thẩm xét.

(9) *Quán* : có nhiều nghĩa, ở đây nghĩa là nhận thức.

*

259

上乘三學勸眾普說

夫學佛之流。先須見性。見性者。非謂有可見之謂見。乃見無可見處而見之。故見見非見則真性現。性見無生則生見非有。非有性實而實見不遷。故名真實見性者

見性之後。堅持淨戒。云何淨戒。以十二時中外息諸緣。內心無喘。心無喘動。境到如閑。眼不為識所緣出。識不為境所緣入。出入不交。故名制止。雖名制止非止止故。故知耳鼻舌身意。亦復如是。是名大乘戒。是名無上戒。亦名無等等戒。

此淨戒者。雖小僧以至大僧。皆可住持。因持得戒。堅確不搖。次乃習禪。身心俱捨。

且禪定之要。先定其心。常自思惟。身從何來。心從何得。心不可得。何所得身。身心俱無。法從何有。法非實有。無有有故。有非有有。有有何有。有有已無。無有有法。法法不法。法法何依。無處無依。法非法法。此法非實。亦非不實。得實法證。能證入禪。修習禪定。不著功用。用無可用。名上乘禪。

外參話頭。毋使間斷。綿密相連。亦無縫罅。亦不顛倒。亦不掉擧。亦不沉昏。活潑潑底。如盤走珠。光迥迥底。如臺放鏡。到這田地。行也得。住也得。坐也得。卧也得。語也得。默也得。何處不為之得。既恁麼得。然後提撕三關悟句。三玄三要。

五位詮量四料簡。四賓主。四照用。等諸禪祖之機關。七穿八穴。打去打來。真源透徹。方能借燈王之法座。拈兔角。秉龜毛。華擘一回。熱瞞四眾。始可正恁麼時。便發無上妙慧。照曜無方。於四量心。四念處。四無畏。八正道。佛十力。十八不共法。乃至八萬四千陀羅尼門。塵塵剎剎。一切諸三昧門。皆從自己流出。一一具足。慧既具足。施與眾生願力無窮。覺自覺他。四生九類一切普霑。

蓋慧而不得定者。猶名乾慧。定而不得慧者。亦名癡禪。蓋禪有五等。一凡夫。二外道。三小乘。四大乘。五上乘。此所謂禪者。乃上乘之禪也。

自毘盧遮那。經歷不可說。不可說劫數。逮于釋迦牟尼。傳下西天二十八祖。東土六祖。祖祖授手。至于洋洋焉。數之不盡。皆由此戒。此定。此慧而得證悟。非有餘也。

諸小子。既入叢林。着一子地。徒華兒以求名譽。不復參取底處。那箇是諸佛祖師下手處。那箇是二乘外道用心處。徒自日來月往。役役他求。一旦不諱。將奈之何。那是安身立命處底。且三千威儀八萬細行。無一秋毫為自己分。他日閻羅王必不放汝在。儞何不反自思。勿以夢中事為言。撥無因果。莽莽蕩蕩招殃禍。非唯隳替宗門。亦乃蠹殘正法。

噫。吾末如之何也已。

PHIÊN ÂM :

THƯỢNG THỪA TAM HỌC KHUYẾN CHÚNG PHỔ THUYẾT

Phù học Phật chi lưu, tiên tu kiến tính. Kiến tính giả, phi vị hữu khả kiến chi vị kiến, nãi kiến vô khả kiến xứ nhi kiến chi. Cố kiến kiến phi kiến, tắc chân tính hiện. Tính kiến vô sinh, tắc sinh kiến phi hữu ; phi hữu tính thực, nhi thực kiến bất thiên. Cố danh chân thực kiến tính giả.

Kiến tính chi hậu, kiên trì tịnh giới. Vân hà tịnh giới ? Dĩ thập nhị thời trung ; ngoại tức chư duyên, nội tâm vô suyễn. Tâm vô suyễn động, cảnh đáo như nhàn. Nhãn bất vị thức sở duyên xuất ; thức bất vị cảnh sở duyên[1*] nhập. Xuất, nhập bất giao, cố danh chế chỉ. Tuy danh chế chỉ, phi chỉ chỉ cố. Cố tri : nhĩ, tỵ, thiệt, thân, ý, diệc phục như thị. Thị danh Đại thừa giới ; thị danh Vô thượng giới ; diệc danh Vô đẳng đẳng giới.

Thử tịnh giới giả, tuy tiểu tăng dĩ chí đại tăng, giai khả trụ trì. Nhân trì đắc giới, kiên xác bất dao, thử nãi tập thiền, thân tâm câu xả.

Thả thiền định chi yếu, tiên định kỳ tâm, thường tự tư duy : thân tòng hà lai ? tâm tòng hà đắc ? Tâm bất khả đắc, hà sở đắc thân ? Thân tâm câu vô, pháp tòng hà hữu ? pháp phi thực hữu, vô hữu hữu cố. Hữu phi hữu hữu, hữu hữu hà hữu ? Hữu hữu dĩ vô, vô hữu hữu pháp. Pháp pháp bất pháp, pháp pháp hà y ? Vô cứ vô y, pháp phi pháp pháp. Thử pháp phi thực, diệc phi bất thực. Đắc thực pháp chứng, năng chứng nhập thiền. Tu tập thiền định, bất trứ công dụng. Dụng vô khả dụng, danh Thượng thừa thiền.

Ngoại tham « thoại đầu », vô sử gián đoạn ; miên mật tương liên, diệc vô phùng hả, diệc bất điên đảo, diệc bất trạo cử, diệc bất trầm hôn. Hoạt bát bát để, như bàn tẩu châu ; quang quýnh quýnh để, như đài phóng kính. Đáo giá điền địa, hành dã đắc, trú dã đắc, tọa dã đắc, ngọa dã đắc, ngữ dã đắc, mặc dã đắc, hà xứ bất vi chi đắc. Ký nhậm ma đắc, nhiên hậu đề đoạn tam quan ngộ cú, tam huyền, tam yếu, ngũ vị. Thuyên lượng tứ liệu giản, tứ tân chủ, tứ chiếu dụng, đẳng chư thiền tổ chi cơ quan ; thất xuyên bát huyệt, đả khứ đả lai, chân nguyên thấu triệt. Phương năng tá Đăng vương chi pháp tọa, niêm thố giác, bỉnh qui mao, hoa phách nhất hồi, nhiệt mãn tứ chúng. Thủy khả chính nhậm ma thời, tiện phát vô thượng diệu tuệ, chiếu diệu vô phương, ư tứ lượng tâm, tứ niệm xứ, tứ vô úy ; bát chính đạo, Phật thập lực, thập bát bất cộng pháp, nãi chí bát vạn tứ thiên Đà-la-ni môn. Trần trần, sát sát, nhất thiết chư tam muội môn, giai tòng tự kỷ lưu xuất ; nhất nhất cụ túc. Tuệ kỷ cụ túc, thí dữ chúng sinh, nguyện lực vô cùng. Giác tự giác tha, tứ sinh cửu loại, nhất thiết phổ triêm.

Cái tuệ nhi bất đắc định giả, do danh càn tuệ, định nhi bất đắc tuệ giả, diệc danh si thiền. Cái thiền hữu ngũ đẳng : nhất phàm phu, nhị ngoại đạo, tam Tiểu thừa, tứ Đại thừa, ngũ Thượng thừa. Thử sở vị thiền giả, nãi Thượng thừa chi thiền dã. Tự Tỳ-lư-giá-na, kinh lịch bất khả thuyết, bất khả thuyết kiếp số. Đãi vu Thích Ca Mâu Ni, truyền hạ Tây thiên nhị thập bát tổ, Đông độ lục tổ, tổ tổ thụ thủ, chí vu dương dương yên, số chi bất tận, giai do thử giới, thử định, thử tuệ, nhi đắc chứng ngộ, phi hữu dư dã.

Chư tiểu tử! Ký nhập tùng lâm, trước nhất tử địa. Đồ hoa nhi dĩ cầu danh dự, bất phục tham thủ để xứ. Ná cá thị chư Phật, tổ, sư hạ thủ xứ; ná cá thị nhị thừa, ngoại đạo dụng tâm xứ. Đồ tự nhật lai nguyệt vãng, địch dịch tha cầu; nhất đán bất húy, tương nại chi hà! Ná thị yên thân lập mệnh xứ đề. Thả tam thiên uy nghi, bát vạn tế hạnh, vô nhất thu hào vi tự kỷ phần. Tha nhật Diêm-la vương tất bất phóng nhữ tại! Nhĩ hà bất phản tự tư? Vật dĩ mộng trung sự vi ngôn, bát vô nhân quả, mãng mãng đãng đãng, chiêu ương họa, phi duy huy thế tông môn, diệc nãi đố tàn chính pháp.

Y! Ngô mạt như chi hà dã dĩ!

DỊCH NGHĨA:

PHỔ THUYẾT KHUYÊN MỌI NGƯỜI VỀ TAM HỌC THƯỢNG THỪA (1)

Người học Phật, trước tiên cần thấy tính (2). Thấy tính, không phải là nói về cái có thể nhìn thấy. Gọi là thấy, là thấy cái ở những nơi không thể nhìn thấy. Cho nên, nhìn thấy «cái thấy không thể thấy» (3) thì chân tính sẽ hiện ra. Bản tính của cái thấy là vô sinh, nên «cái thấy sinh nẩy» (4) là không có. Cũng không có sự thực hữu của tính, mà cái thấy chân thực thì không thay đổi, cho nên mới nói: thấy tính một cách chân thực.

Sau khi đã thấy tính rồi phải kiên trì tịnh giới (5). Thế nào là tịnh giới? Ấy là trong khoảng mười hai thời khắc của một ngày (6), bên ngoài tắt lặng mọi nhân duyên, bên trong tâm không xao động. Tâm không xao động thì cảnh (7) dù hiện đến cũng như không. Mắt không bị thức (8) lôi cuốn mà hướng ra ngoài; thức không bị cảnh níu kéo mà hướng vào trong. Ra, vào không giao tiếp với nhau, cho nên gọi là chế ngự sự dừng. Tuy gọi là chế ngự sự dừng, không phải là dừng hẳn cái cớ nên dừng (9). Từ đó mà biết rằng, đối với các «thức» khác như tai, mũi, lưỡi, thân, ý, cũng đều như vậy. Đấy gọi là Đại thừa giới, là Vô thượng giới, cũng gọi là Vô đẳng đẳng giới (10).

Phép tịnh giới này, từ người tiểu tăng cho đến bậc đại tăng, ai cũng có thể nắm giữ và an trụ trong đó được. Từ chỗ giữ được giới, vững vàng không lay chuyển, sau mới tu tập thiền định, thân và tâm đều cùng vứt bỏ. Vả lại điều cốt yếu của phép thiền định, là trước hết định cái tâm của mình. Luôn luôn tự mình suy nghĩ: thân từ đâu tới? Tâm từ đâu thành? Tâm đã không có thì do đâu mà có thân? Thân và tâm đều là không thì pháp từ đâu mà có được? Pháp đã không phải là cái «hữu» có thực thì «vô» cũng có duyên cớ từ «hữu». «Hữu» không phải là «cái có hiện hữu» (11), vậy thì cái có hiện hữu lấy gì mà có được? Cái có hiện hữu đã là không, «vô» cũng có phép tắc của «hữu», «pháp» là bắt chước cái «không pháp» (12), vậy thì cái «pháp tự nó» (13) là dựa vào đâu? Không có căn cứ, không có chỗ dựa, «pháp» chẳng phải là cái pháp tự nó. Cái pháp đó không phải là thực cũng không phải không

thực. Có được thực pháp chứng ngộ, thì mới có năng lực chứng ngộ nhập thiền. Việc tu tập thiền định mà không cần bám vào công dụng, thì sẽ dùng được cái không thể dùng, đó gọi là Thượng thừa thiền vậy.

Bên ngoài thì tham cứu «thoại đầu» (14), chớ để gián đoạn. Liên miên, mật thiết, không xen kẽ chắp vá, cũng không chao đảo; không tròng trành, cũng không đắm chìm mê muội. Tươi roi rói như ngọc lăn trên mâm; sáng lung linh như gương rọi trên đài. Đạt đến cõi đất ấy rồi, đi cũng đặng, đứng cũng đặng, ngồi cũng đặng, nằm cũng đặng, nói cũng đặng, làm thinh cũng, đặng. Còn có nơi nào mà không làm đặng? Khi đã đạt được như vậy thì mới thấu hiểu «tam quan ngộ cú», «tam huyền», «tam yếu», «ngũ vị», mới suy xét kỹ về «tứ liệu giản», «tứ tân chủ», «tứ chiếu dụng» (15), và cơ vi của các thiền tổ, «bảy khe tám lỗ» (16), xào đi xáo lại, thấu triệt chân nguyên. Bấy giờ mới có thể mượn pháp tọa của Đăng vương (17), nhổ sừng thỏ, vặt lông rùa tung bay rực rỡ một phen, làm nóng bừng mặt và tối mắt muôn loài. Đúng vào lúc ấy mới có thể phát sinh vô thượng diệu tuệ (18), chiếu dọi muôn phương, soi vào tứ lượng tâm (19), tứ niệm xứ (20), tứ vô úy (21) bát chính đạo (22). Phật thập lực (23), mười tám bất cộng pháp (24), cho đến tám vạn bốn nghìn cửa Đà-la-ni (25). Dài lâu hay chóng vánh, hết thảy các cửa Tam muội (26) đều từ trong chính mình mà tỏa ra, nhất nhất đều đầy đủ. Tuệ đã đầy đủ, thì bố thí ra chúng sinh, nguyện lực vô cùng. Giác ngộ mình và giác ngộ người khác; bốn giống chín loài (27), tất cả đều được thấm gội cả.

Bởi vì, tuệ mà không đạt được định, thì còn gọi là tuệ cằn, định mà không đạt được tuệ, cũng gọi là thiền si. Còn nói về thiền thì có năm bậc: thứ nhất là phàm phu; thứ nhì là ngoại đạo; thứ ba là Tiểu thừa; thứ tư là Đại thừa; thứ năm là Thượng thừa. Cái gọi là «thiền» ở đây là thiền Thượng thừa vậy. Từ Tỳ-lư-giá-na (28), trải qua không biết bao nhiêu số kiếp mới đến Thích Ca Mâu Ni. Truyền xuống đến hai mươi tám vị tổ Tây thiên, sáu vị tổ Đông độ (29), tổ này trao tay cho tổ khác (30), đến mức mênh mông tít tắp, kể không hết được. Tất cả đều từ cái «giới» ấy, cái «định» ấy, cái «tuệ» ấy mà được chứng ngộ; không nhờ đâu khác.

Này các môn đệ! Đã vào rừng sâu, nên cắm lấy một miếng đất. Luống chỉ chăm vào hoa lá để cầu tiếng tăm, không quay lại cân nhắc, lựa chọn nơi nào là nơi các vị Phật, tổ, sư đã trực chỉ, nơi nào là nơi đám nhị thừa và ngoại đạo (31) dụng tâm; luống tự để cho ngày qua tháng lại, loay hoay tìm kiếm những đâu, một mai nằm xuống thì biết làm thế nào? Còn biết chốn nào là nơi an thân lập mệnh nữa? Vả chăng, giữa ba nghìn uy nghi (32), tám vạn tế hạnh (33), không một mảy lông tơ nào là thuộc phần riêng mình. Ngày đó, vua Diêm-la tất không buông tha cho ngươi ở lại đâu. Vậy sao bọn các ngươi không tự mình suy nghĩ lại? Chớ lấy việc trong mộng ra mà bàn, rồi gạt bỏ điều nhân quả, thả mình trong mịt mù hoang rậm, tự khoác lấy tai họa. Chẳng những làm sa sút tông môn mà còn làm ruỗng mọt chính pháp.

Ôi! Ta còn biết làm thế nào nữa đây!

HUỆ CHI — LÊ HỮU NHIỆM

KHẢO ĐÍNH :

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH : TTTL

1* TTTL chú : *cựu bản thủ tự* 舊本取字 nghĩa là : bản cũ là chữ *thủ* 取

CHÚ THÍCH :

(1) Đây là một trong những bài văn chứa đựng những quan điểm Thiền học cơ bản của Pháp Loa và cũng là của Thiền học đời Trần, trong đó có những cách lý giải sâu sắc về các phạm trù « hữu » « vô », « sắc » « không », « thân » « tâm » v.v. Đặc biệt tác giả đưa ra những thuật ngữ ít thấy ở những bài văn Thiền học khác, như khái niệm về cái « hữu hữu ». cái « pháp pháp »... Chính vì thế, tuy đã hết sức cố gắng, người dịch vẫn không thể nói đã hiểu hết ý nghĩa văn cảnh, cũng như diễn đạt chính xác các thuật ngữ này. Những chỗ nào cần mượn một thuật ngữ tương đương để thay thế, chúng tôi sẽ có chú thích để bạn đọc cân nhắc.

Tam học Thượng thừa : Tam học là ba bộ phận khăng khít mà người tu hành cần học hỏi để đắc đạo. Đó là : 1. Giới học (học về giới luật) ; 2. Định học (học về thiền định) ; 3. Tuệ học (học về trí tuệ). Còn *thượng thừa* cũng gọi là Thượng diễn, là một cách gọi khác của chữ Đại thừa, có nghĩa là đại giác, thành Phật. Nhưng ở đây, tác giả muốn dùng khái niệm *Thượng thừa* để chỉ một tông phái riêng mà theo ông là phái cao sâu hơn hết trong Phật học. Đó là Thiền tông. Xin xem thêm nội dung bài văn.

(2) *Thấy tính :* dịch chữ *kiến tính*, ngôn ngữ thông dụng trong giáo lý đạo Phật, có nghĩa là nhìn thấy cái tính Phật trong tâm mình, cũng tức là cái tính tự nhiên, nguyên thủy của mình. *Kiến tính* cũng là một thuật ngữ đạo Phật, chỉ tính thấy của con người. Xem thêm Cht. 2, bài *Kiến giải*, số 61. và Cht. 7, bài *Đối cơ*, số 111, cùng của Trần Tung.

(3) *« Cái thấy không thể thấy » :* dịch chữ *kiến vô khả kiến xứ nhi kiến chi*, theo chúng tôi, đây là một khái niệm mà Pháp Loa dùng để giải thích rõ hơn yêu cầu « thấy tính », nhằm gợi mở cho môn đệ thấy chiều sâu triết lý của chữ *tính*.

(4) *« Cái thấy sinh nảy » :* dịch chữ *sinh kiến*. Theo chúng tôi, Pháp Loa dùng khái niệm này để đối lập với khái niệm *thực kiến* (cái thấy chân thực) ở dưới. Theo quan niệm nhà Phật, thấy thực là thấy tính Phật của mình, tính Phật luôn luôn bất sinh bất diệt, nên cái thấy đó cũng bất sinh bất diệt. Sự nảy sinh của thấy do ngoại cảnh đưa tới chỉ là cái thấy giả.

(5) *Tịnh giới :* xem Cht. 2, bài *Thụ giới luận*, số 10, của Trần Cảnh.

(6) *Mười hai thời khắc trong một ngày :* xem Cht. 1, bài *Lục thì sám hối khoa nghi tự*, số 22, của Trần Cảnh.

(7) *Cảnh :* thuật ngữ đạo Phật, chỉ những hiện tượng bên ngoài, làm cho « sáu căn » trong thân thể người ta bị lôi cuốn mà thành ra « sáu thức », cho nên cũng gọi là cái « sở duyên ». Xem thêm Cht. 6, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, của Trần Cảnh.

(8) *Thức :* thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là vijnânâ, chỉ cái tính biết nguyên thủy của vạn vật. Phật giáo phân chia thức thành sáu cấp (lục thức) hoặc tám cấp (A-lại-da-thức). Xem thêm Cht. 1, bài *Tâm vương*, số 74, của Trần Tung.

(9) Câu này, ý tác giả muốn nói khái niệm « chế chỉ » (chế ngự sự dừng) ở đây không phải là tuyệt đối, mà phải quan niệm nó một cách uyển chuyển, dừng mà vẫn có vận động.

(10) *Đại thừa giới, Vô thượng giới, Vô đẳng đẳng giới :* đều là những thuật ngữ đạo Phật, chỉ sự giới hạnh ở bậc cao nhất trong quá trình tu hành thành Phật.

(11) *« Cái có hiện hữu »*: dịch chữ *hữu hữu.* Theo chúng tôi Pháp Loa dùng khái niệm này để chỉ cái hữu tuyệt đối, siêu hình, vốn là một quan niệm mà Phật giáo không chấp nhận, bởi vì trong các mệnh đề kinh điển của nhà Phật, sắc và không, vô và hữu, thường là nguồn gốc của nhau, có quan hệ nhân quả với nhau.

(12) *Cái « không pháp »*: dịch chữ *bất pháp,* cũng là một khái niệm đối lập biện chứng với khái niệm *pháp* trong giáo lý nhà Phật.

(13) Cái *« pháp tự nó »*: nguyên văn là *pháp pháp,* có thể hiểu là pháp này pháp khác, rất nhiều pháp, nhưng ở đây chúng tôi hiểu là một thuật ngữ Pháp Loa dùng để chỉ cái pháp tuyệt đối, chỉ nảy sinh từ trong nó mà thôi, cũng như thuật ngữ *hữu hữu* ở trên, do đó tạm dịch là cái pháp tự nó.

(14) *Thoại đầu*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ các đầu đề, đầu mối của câu chuyện, là chìa khóa để mở thông một vấn đề, trong khi tham thiền. Vì giáo pháp của đạo Phật ít vận dụng lô-gích tư duy làm sợi dây dẫn dắt nhất quán, nên muốn tham cứu được nó, người học đạo phải nắm lấy đầu mối, tức là thoại đầu. Trong Thiền tông, khi thầy trò đối thoại, thầy thường có thói quen đưa ra một thoại đầu để đệ tử tham xét, và vì nhiều thoại đầu quá cô đúc, nên thường khi học trò không hiểu nổi, phải nhờ đến trực quan để lĩnh ngộ.

(15) Theo Nguyễn Lang trong *Việt-nam Phật giáo sử luận,* Sđd, thì đây đều là những thuật ngữ thông dụng trong phái thiền Lâm Tế.

(16) *Bảy khe tám lỗ:* chưa rõ là gì ; trong bài *Tặng Huyền Quang Tôn giả,* số 343, của Trần Mạnh cũng nói đến khái niệm này. Có lẽ ở đây muốn nói đến « thất khiếu » (bảy lỗ thủng, chỉ tai, mắt, mũi, miệng...) và « bát thức » chăng.

(17) *Đăng vương:* một hiệu của Phật, được nói đến trong kinh *Duy ma* 維摩經.

(18) *Vô thượng diệu tuệ:* trí tuệ cao hơn tất cả, tức trí tuệ của Phật Như Lai.

(19) *Tứ lượng tâm:* tức *tứ vô lượng tâm,* thuật ngữ đạo Phật, chỉ bốn đức vô lượng mà Phật và bồ-tát thi hành để độ cho vô lượng chúng sinh trong vô lượng thế giới. Bốn đức vô lượng đó là từ, bi, hỷ, xả.

(20) *Tứ niệm xứ:* thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là sartyupasthama, là bốn phép quán tưởng về bốn lẽ : vô thường, vô lạc, vô ngã, bất tịnh. Bao gồm ; 1. Thân niệm xứ (cũng gọi là thân bất tịnh) ; 2. Thọ niệm xứ (cũng gọi thọ thị khổ) ; Tâm niệm xứ (cũng gọi tâm vô thường) ; 4. Pháp niệm xứ (cũng gọi pháp vô ngã). Đây là 4 trong 37 phép hành đạo (tam thập thất đạo phẩm) để thành đạo Bồ-đề.

(21) *Tứ vô úy:* thuật ngữ đạo Phật, chỉ bốn đức không sợ của Phật và Bồ-tát. Bốn đức không sợ của Phật là: 1. Nhất thiết trí vô sở úy (có hết thảy mọi cái trí không sợ) ; 2. Lậu tận vô sở úy (dứt hết các phiền não nên không sợ) ; 3. Thuyết chướng đạo vô sở úy (lý giải được chỗ ngăn trở đạo nên không sợ) ; 4. Thuyết tận khổ đạo vô sở úy (lý giải được cách dứt hết khổ nên không sợ). Bốn đức vô úy của Bồ-tát là : 1. Tổng trì bất vong, thuyết pháp vô úy (giữ trọn chẳng quên nên thuyết pháp vô úy) ; 2. Tận tri pháp dược cập tri chúng sinh căn dục tính tâm thuyết pháp vô úy (biết hết các môn pháp dược và biết căn dục tính tâm của chúng sinh nên thuyết pháp vô úy) ; 3. Thiện năng vấn đáp, thuyết pháp vô úy (có tài vấn đáp nên thuyết pháp vô úy) ; 4. Năng đoạn vật nghi thuyết pháp vô úy (có khả năng trừ bỏ các mối nghi ngờ nên thuyết pháp vô úy).

(22) *Bát chính đạo:* thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là Aryatòngamarga, cũng dịch là bát thánh đạo, chỉ tám con đường chính trong đạo Phật thuộc đế thứ tư (đạo đế) trong tứ diệu đế. Ai noi theo tám con đường đó mà đi thì thoát khỏi khổ não : 1. Chính kiến hay chính tri kiến ; 2. Chính tư duy ; 3. Chính ngữ ; 4. Chính nghiệp ; 5. Chính mệnh ; 6. Chính tinh tiến ; 7. Chính niệm ; 8. Chính định.

(23) *Phật thập lực :* tức thập lực, thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là Dasa-bala, chỉ mười sức lực về trí của đức Phật : 1. Tri thị xứ phi xứ trí lực (trí lực biết chỗ phải chỗ trái); 2. Tri tam thế nghiệp báo trí lực (trí lực biết nghiệp báo ba đời) : 3. Tri chư thiền giải thoát tam muội trí lực (trí lực biết các thang bậc tu hành và giải thoát tam muội của chúng sinh) ; 4. Tri chúng sinh tâm tính trí lực (trí lực biết tâm tính chúng sinh) ; 5. Tri chủng chủng giải trí lực (trí lực biết rõ các cách nhận hiểu về đạo của chúng sinh), 6. Tri chủng chủng giới trí lực (trí lực biết hết các cảnh giới) ; 7. Tri nhất thiết sở đạo trí lực (trí lực biết hết thảy các con đường hành đạo); 8. Tri thiên nhãn vô ngại trí lực (trí lực biết hết mọi việc trong vô lượng thế giới không có gì trở ngại); 9. Tri túc mệnh vô lậu trí lực (trí lực biết đến các đời trước rất xa của chúng sinh); 10. Tri vĩnh đoạn khí trí lực (trí lực biết dứt hẳn các khí chất, các tính tình quen thuộc).

(24) *Thập bát bất cộng pháp :* thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi thập bát bất cụ pháp, chỉ 18 môn công đức của Phật mà cả ba thừa, Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát, đều không có đủ : 1. Thân vô thất (thân không lỗi) ; 2. Khẩu vô thất (miệng không lỗi) ; 3. Niệm vô thất (ý nghĩ không lỗi) ; 4. Vô dị tưởng (không có suy tưởng khác) ; 5. Vô bất định tâm (không có tâm bất định) ; 6. Vô bất tri dĩ xả (không phải không biết chuyện đã bỏ) ; 7. Dục vô diệt (dục không diệt) ; 8. Tinh tiến vô diệt (tinh tiến không diệt) ; 9. Niệm vô diệt (ý nghĩ không diệt) ; 10. Tuệ vô diệt (trí tuệ không diệt) ; 11. Giải thoát vô diệt (giải thoát không diệt) ; 12. Giải thoát tri kiến vô diệt (giải thoát tri kiến không diệt) ; 13. Nhất thiết thân nghiệp tùy trí tuệ hành (hết thảy nghiệp thân theo trí tuệ mà thi hành) ; 14. Nhất thiết khẩu nghiệp tùy trí tuệ hành (hết thảy nghiệp miệng theo trí tuệ mà thi hành) ; 15. Nhất thiết ý nghiệp tùy trí tuệ hành (hết thảy nghiệp ý theo trí tuệ mà thi hành) ; 16. Trí tuệ tri quá khứ thế vô ngại (trí tuệ biết đời quá khứ không trở ngại) ; 17. Trí tuệ tri vị lai thế vô ngại (trí tuệ biết đời vị lai không trở ngại) ; 18. Trí tuệ tri hiện tại thế vô ngại (trí tuệ biết đời hiện tại không trở ngại).

(25) *Tám vạn bốn nghìn cửa Đà-la-ni :* xem Cht. 10, bài *Phàm thánh bất dị*, số 106, của Trần Tung.

(26) *Tam muội* : xem Cht. 30, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.

(27) *Bốn giống chín loài* : xem Cht. 2, bài *Giới sát sinh văn*, số 15, và Cht. 5, bài *Khải bạch*, số 35, cùng của Trần Cảnh.

(28) *Tỳ-lư-giá-na :* tức tỳ-lư-xá-na, gọi tắt là tỳ-lư. Xem Cht. 14, bài *Phật tâm ca*, số 103, của Trần Tung.

(29) Theo một quan niệm vẫn được lưu truyền trong các môn đồ Phật giáo Trung-quốc và Việt-nam, thì cho đến khi Bồ Đề Đạt Ma sang Trung-quốc, ở Ấn-độ đã truyền nối được 28 đời mà Đạt Ma là đời thứ 28. Dòng Thiền Đông độ là dòng Thiền do Đạt Ma lập ra sau khi sang Trung-quốc, truyền nối được 6 đời mà Tuệ Năng 慧能 là ông tổ thứ sáu, cũng là người mở đầu cho dòng thiền Nam phương. Xem thêm bảng Phả hệ cuối sách.

(30) *Tổ này trao tay cho tổ khác* : theo thủ tục của Thiền tông thì mỗi vị tổ khi đào tạo được một học trò xuất sắc làm người kế thừa mình để trở thành vị tổ của đời tiếp theo, liền làm lễ trao tận tay cho người đó áo cà sa và bát để đi khuyến hóa chúng sinh, gọi là trao y bát. Nhưng từ sau Lục tổ Tuệ Năng thì tục trao y bát bị bỏ.

(31) *Nhị thừa :* chỉ hai tông phái Tiểu thừa và Đại thừa. *Ngoại đạo :* chỉ những tôn giáo khác ngoài Phật giáo.

(32) *Ba nghìn uy nghi :* uy nghi là thuật ngữ đạo Phật, chỉ những cách đi, đứng, ngồi, nằm cho nghiêm chỉnh, để môn đệ và người ngoài kính trọng. Mỗi tỳ kheo phải giữ 250 giới, mỗi giới có 4 uy nghi, do đó thành một nghìn uy nghi. Mà tuần tự có 3 đời quá khứ, hiện tại và vị lai, nên có đến ba nghìn uy nghi.

(33) *Tám vạn tế hạnh :* tế hạnh là thuật ngữ đạo Phật, chỉ những nết nhỏ mà người tu hành phải trì giới, cũng như khái niệm uy nghi ở trên. Nhưng do chỗ mỗi tỳ kheo phải *giới* một nghìn uy nghi, và nhân lên trong phạm vi tam tụ giới của Bồ-tát (luật nghi giới, thiện pháp *giới*, nhiêu ích chúng sinh giới), thì sẽ thành ra ba nghìn tế hạnh. Rồi lại phải trì *giới* trong 3 nghiệp về thân (sát, đạo, dâm) và 4 nghiệp về khẩu (vọng ngữ, ỷ ngữ, lưỡng thiệt, ác khẩu) nên thành ra tám vạn bốn nghìn tế hạnh. Người ta gọi theo số chẵn là tám vạn tế hạnh.

*

260

要明學術

若學者。先接經法而後修行也。經有五位。法有四法。五位者。初資糧位。是十信。二加行位。是十住。三見道位。是十行。四修道位。是十回向。五究竟位。是十地。法有四法。初擇友。二聞道。三守道。四證道。

初資糧位。是總福田。後四位。是別修行也。四位配四法也。

初擇友法者有二。初不可親近。後可親近。不可親近者。僧有四癡。一貪僧。二惡僧。三虛妄僧。四不信心僧。師有四過。一邪師。二外道師。三嫉妬師。四小心師。友有四劣。一執小乘法。二貪求福報。三著人我相。四無智慧心。此等不可親近者。

僧有六和。身和同住。口和無諍。意和無違。見和同解。戒和同修。利和同均。師有四正。一正宗師。二正心師。三正行師。四正語師。友有

四勝。一學大乘。二博覽經典。三無益相諫。四有難相扶。此等可親近。即加行位。

二。聞道法者。因親近師友。得悟正宗。捨離法相。常守內心。即見道位。

三。守道法者。既悟正宗。則擇境而住。境惡山惡水不可住。境具四緣。一水。二火。三糧。四菜。是具四緣。

又云。境不近人間。不遠人間。近則喧鬧。遠則無人護持。此境可住。住則息業。養神。種智。般若心有記性。長養聖胎。則證道也。即究竟位。法則圓滿道法。此乃超凡入聖矣。

法華經云。安樂行品。引阿含說。遠四惡友。攝四善友。遠四惡友者。一如親近惡友。畏而伏之。實無親意。二美言惡友。言順意違。三敬順惡友。心雖敬順。然於所作善惡。皆從無相諫心。四同事惡友。為惡事件。或同飲酒。博戲。媱逸歌舞等。

攝四善友者。一止非善友。惡事相止。二慈愍善友。苦事相憐。三利人善友。樂事相與。四同事善友。善事相同。

今見學者未聞道。自稱修道。修何道乎。

古德云。食得數莖菜。稱道祖師齋。又云。如牛終身食草。何曾成佛耶。故慧忠云。

喫草與喫肉。
衆生各所屬。
春來百草生。
如何見罪福。

李源云。三十年來尋劍客。是求聞道而後修道矣。

且師者。流芳四七。續焰二三。繼楊岐宗。得圓悟旨。日日談禪說法。無一法而可得。處處接物利生。非衆生而不利。行看石牛吼月。住聽木馬嘶風。坐倚沒影樹前。臥息無縫塔內。誰能探頭其涯涘哉。

諸山林經云。朝市禪宗者。若逢言外之旨。不涉見聞。勿滯句中之玄。閑閒擬議。然後能向宗門中下得一轉語。郎許汝把手同行。不然且作蠹魚書一等觀耳。

余雖有投針之芥。偶獲寶書。慚無吐鳳之才。濫編聖蹟。憑茲片善。奉答四恩。多生粉骨。而罔極昊天。一句潛神。而普成正覺。

噫。

劍為不平開寶匣。
藥因療病出金甌。

偈曰。

魔強法弱道何孤。
佛祖殷勤作遠圖。
唯有玄言為軌範。
誰能識者鮮行無。

PHIÊN ÂM :

YẾU MINH HỌC THUẬT

Nhược học giả, tiên ản kinh pháp nhi hậu tu hành dã. Kinh hữu ngũ vị, pháp hữu tứ pháp. Ngũ vị giả : sơ tư lương vị, thị thập tín ; nhị gia hành vị, thị thập trú ; tam kiến đạo vị, thị thập hành ; tứ tu đạo vị, thị thập hồi hướng ; ngũ cứu cánh vị, thị thập địa. Pháp hữu tứ pháp : sơ trạch hữu, nhị văn đạo, tam thủ đạo, tứ chứng đạo.

Sơ tư lương vị thị tổng phúc điền ; hậu tứ vị, thị biệt tu hành dã. Tứ vị phối tứ pháp dã.

Sơ trạch hữu pháp giả, hữu nhị : sơ bất khả thân cận ; hậu khả thân cận. Bất khả thân cận giả, *tăng* hữu tứ sĩ : nhất tham tăng, nhị ác tăng, tam hư vọng tăng, tứ bất tín tâm tăng. *Sư* hữu tứ quá : nhất tà sư, nhị ngoại đạo sư, tam tật đố sư, tứ tiểu tâm sư. *Hữu* hữu tứ liệt : nhất chấp Tiểu thừa pháp, nhị tham cầu phúc báo, tam trước nhân ngã tướng, tứ vô trí tuệ tâm. Thử đẳng bất khả thân cận giả [18].

Tăng hữu lục hòa : thân hòa đồng trú, khẩu hòa vô tránh, ý hòa vô vi, kiến hòa đồng giải, giới hòa đồng tu, lợi hòa đồng quân. *Sư* hữu tứ chính : nhất chính tông sư, nhị chính tâm sư, tam chính hành sư, tứ chính ngữ sư. *Hữu* hữu tứ thắng : nhất học Đại thừa, nhị bác lãm kinh điển, tam vô ích tương gián, tứ hữu nạn tương phù. Thử đẳng khả thân cận, tức gia hành vị.

Nhị văn đạo pháp giả, nhân thân cận sư hữu, đắc ngộ chính tông, xả ly pháp tướng, thường thủ nội tâm, tức kiến đạo vị.

Tam thủ đạo pháp giả, ký ngộ chính tông, tắc trạch cảnh nhi trú. Cảnh : ác sơn, ác thủy, bất khả trú ; Cảnh cụ tứ duyên : nhất thủy, nhị hỏa, tam lương, tứ thái ; thị cụ tứ duyên. Hựu vân : Cảnh bất cận nhân gian, bất viễn nhân gian ; cận tắc huyên náo, viễn tắc vô nhân hộ trì. Thử cảnh khả trú. Trú tắc tức nghiệp, dưỡng thần, chủng trí. Bát nhã tâm hữu ký tính, trường dưỡng thánh thai, tắc chứng đạo dã, tức cứu cánh vị. Pháp tắc viên mãn đạo pháp, thử nãi siêu phàm nhập thánh hĩ.

Khấp hoa kinh vân : An lạc hạnh phẩm, dẫn *A-hàm* thuyết : viễn tứ ác hữu, nhiếp tứ thiện hữu. Viễn tứ ác hữu giả : nhất như thân cận ác hữu, úy nhi phục chi, thực vô thân ý ; nhị, mỹ ngôn ác hữu, ngôn thuận ý vi ; tam kính thuận ác hữu, tâm tuy kính thuận nhiên ư sở tác thiện ác, giai tòng vô tương gián tâm ; tứ đồng sự ác hữu, vi ác sự kiện hoặc đồng ẩm tửu, bác hí, dâm dật, ca vũ đẳng...

Nhiếp tứ thiện hữu giả ; nhất chỉ phi thiện hữu, ác sự tương chỉ ; nhị từ mẫn thiện hữu, khổ sự tương lân ; tam lợi nhân thiện hữu, lạc sự tương dữ ; tứ đồng sự thiện hữu, thiện sự tương đồng.

Kim kiến học giả, vị văn đạo, tự xưng tu đạo, tu hà đạo hồ ? Cổ đức vân : thực đắc sổ hình thái, xưng đạo tổ sư trai. Hựu vân : như ngưu chung thân thực thảo, hà tằng thành Phật da. Cố Tuệ Trung vân :

Khiết thảo dữ khiết nhục ;
Chúng sinh các sở thuộc,
Xuân lai bách thảo sinh.
Như hà kiến tội phúc ?

Lý Nguyên vân : *Tam thập niên lai tầm kiếm khách ;* thị cầu văn đạo nhi hậu tu đạo hĩ.

Thả sư giả, lưu phương « tứ thất » ; tục diệm « nhị tam ». Túng dương kỳ tông ; đắc viên ngộ chỉ. Nhật nhật đàm thiền thuyết pháp, vô nhất pháp nhi khả đắc ; xứ xứ tiếp vật lợi sinh, phi chúng sinh nhi bất lợi. Hành khán thạch ngưu hống nguyệt ; trú thính mộc mã tê phong. Tọa ỷ một ảnh thụ tiền ; ngọa tức vô phùng tháp nạp. Thục năng thám tích kỳ nhai sĩ ²* tai ! *Chư sơn lâm* kinh văn : « Triều thị Thiền tông giả, nhược phùng ngôn ngoại chi chỉ, bất thiệp kiến văn, vật trệ cú trung chi huyền, nhàn khai nghĩ nghị, nhiên hậu năng hướng tông môn trung hạ đắc nhất chuyển ngữ, tức hứa nhữ bả thủ đồng hành. Bất nhiên, thả tác đố ngư thư nhất đẳng quan nhĩ ».

Dư tuy hữu đầu châm chi giới, ngẫu hoạch bảo thư, tâm vô thổ phượng chi tài ; lạm biên thánh tích. Bằng tư phiến thiện, phụng đáp tứ ân, đa sinh phấn cốt, nhi võng cực hiệu thiên, nhất cú tiềm thần nhi phổ thành chính giác.

Y !

Kiếm vị bất bình khai bảo hạp,
Dược nhân liệu bệnh xuất kim âu.

Kệ viết :

Ma cường pháp nhược đạo hà cô !
Phật tổ ân cần tác viễn đồ.
Duy hữu huyền ngôn vi quỹ phạm,
Thùy năng thức giả giải hành vô.

DỊCH NGHĨA :

CÁCH HỌC CẦN SÁNG TỎ

Đối với người học, trước tiên là xét khảo kinh pháp, sau mới tu hành. Kinh có năm bậc, pháp có bốn phép. Năm bậc ấy là : Đầu tiên là bậc tư lương tức thập tín (1) ; thứ hai là bậc gia hành tức thập trú (2) ; thứ ba là bậc kiến đạo tức thập hành (3) ; thứ tư là bậc tu đạo tức thập hồi hướng (4) ; thứ năm là bậc cứu cánh tức thập địa (5). Pháp có bốn phép : Một là chọn bạn, hai là nghe đạo, ba là giữ đạo và bốn là chứng đạo.

Bậc đầu tiên tư lương vị tức là cái nền của mọi việc phúc đức chung. Còn bốn bậc sau dành riêng nói về từng việc tu hành. Bốn bậc này sánh với bốn phép.

Thứ nhất là phép chọn bạn, gồm có hai : đầu tiên là không thể gần gũi, sau là có thể gần gũi. Không thể gần gũi thì, về *tăng* có bốn hạng tăng sĩ : một là tăng tham lam, hai là tăng độc ác, ba là tăng càn rỡ và bốn là tăng không có lòng tin. Về *sư* có bốn hạng sư tội lỗi : một là sư không chính đính, hai là sư ngoại đạo, ba là sư ghen tị và bốn là sư thận trọng cung kính (6). Về *bạn* có bốn loại kém : một là theo phép Tiểu thừa (7), hai là tham cầu phúc quả (8), ba là phân biệt ta và người ; bốn là không có cái tâm trí tuệ. Những hạng người như vậy là không thể gần gũi được.

Về *tăng* có sáu hòa : thân hòa cùng ở ; miệng hòa không cãi ; ý hòa không trái ; kiến hòa cùng tỏ bày ; điều răn hòa cùng tu ; điều lợi hòa cùng chia sẻ. Về *sư* có bốn chính : một là sư chính tông, hai là sư chính tâm, ba là sư chính hành vi và bốn là sư chính ngôn ngữ. Về *bạn* có bốn loại hơn mình : Một là học Đại thừa (9) ; hai là đọc rộng kinh điển ; ba là khuyên can điều vô ích và bốn là giúp nhau trong khó khăn hoạn nạn. Đó là những hạng người có thể gần gũi, cũng gọi là vào bậc gia hạnh (10) vậy.

Thứ hai là phép nghe đạo : Nhờ gần gũi thầy bạn, được giác ngộ chính tông, rời bỏ tướng pháp (11) hằng ngày giữ vững cái tâm bên trong. Như thế là đến bậc kiến đạo vậy.

Thứ ba là phép giữ đạo : Khi đã giác ngộ chính tông thì chọn cảnh mà trụ trì. Cảnh ác sơn, ác thủy không thể ở. Cảnh phải đủ bốn duyên : một là nước, hai là lửa, ba là lương ăn, bốn là rau quả, như vậy là đủ bốn duyên. Lại có câu dạy : Cảnh không gần nhân gian, không xa nhân gian ; gần thì ồn ào, xa thì không người hộ trì. Cảnh như thế thì có thể trụ trì.

Đã trụ trì thì tắt mọi nghiệp, nuôi dưỡng tinh thần, vun trồng trí tuệ. Tâm bát nhã có kỳ tính (12) nuôi dưỡng lâu dài mầm thánh thiện thì sẽ được chứng đạo. Như vậy cũng là lên bậc cứu cánh vậy. Về pháp thì viên mãn mọi đạo pháp. Lúc ấy là đã vượt lên trên người thường mà vào bậc thánh vậy.

Kinh *Pháp hoa* trong mục *An lạc hạnh phẩm* dẫn một câu của kinh *A-hàm* (13) : « Xa bốn bạn xấu, đi sát bốn bạn tốt ». Xa bốn bạn xấu : một là gần gũi bạn xấu, sợ mà theo, thực lòng không có ý thân ; hai là nói cho đẹp lòng bạn xấu, lời thuận theo mà ý chống lại ; ba là kính chiều bạn xấu, lòng kính chiều, thấy điều lành điều dữ của chúng đều vâng theo không tỏ ý can ngăn ; bốn là cùng hùa theo bạn xấu, làm điều ác hoặc cùng nhau rượu chè, cờ bạc, trai gái, xướng ca. Đi sát bốn bạn tốt : một, bạn tốt ngăn cản điều sai trái, nghĩa là khi gặp điều ác thì cùng khuyên can nhau ; hai, bạn tốt từ mẫn, nghĩa là gặp điều khổ ải, thường cứu đỡ nhau ; ba, bạn tốt làm điều lợi chung, nghĩa là khi có việc vui cùng san sẻ ; bốn, bạn tốt cùng làm việc với nhau, nghĩa là khi có việc thiện thì cùng chung tay đóng góp. Nay thấy có kẻ học nhưng chưa « nghe đạo » đã vội xưng là tu đạo. Thế thì tu đạo gì vậy ? Bậc cổ đức (14) từng nói : « Ăn được một vài cuống rau đã tự cho là ăn chay theo đạo tổ ». Ngài lại dạy : « Như con trâu trọn đời ăn cỏ, có bao giờ thành Phật được đâu ? » Cho nên, ngài Tuệ Trung (15) có câu :

Ăn thịt hay ăn cỏ,
Chúng sinh từng loài đó.
Xuân về trăm cỏ sinh,
Họa phúc nào đâu có ! (16)

Lý Nguyên (17) nói : « Ba mươi năm nay tìm kiếm khách » ; ý nói, tìm người để nghe đạo rồi sau mới tu đạo được.

Mặt khác, gọi là sư, chính là người để tiếng thơm trong số hai mươi tám tổ Tây phương, nối dõi ngọn đèn của sáu tổ Đông độ, mở rộng tông phái, đạt tới sự trọn vẹn theo tôn chỉ. Hàng ngày bàn thiền thuyết pháp không một pháp nào cho qua, đến đâu cũng tiếp vật lợi sinh, không một chúng sinh không lợi. Đi thì xem trâu đá rống trăng, dừng thì nghe ngựa gỗ hí gió (18). Ngồi dựa vào thân cây không bóng râm, nằm nghỉ không khoác áo cà sa, nào ai có thể dò biết nơi cập bến bờ được!

Kinh *Chư sơn lâm* nói rằng: «Kẻ Thiền tông trong triều ngoài chợ, nếu có gặp những lời nói ngoài tôn chỉ, không qua sự hiểu biết từng trải của mình, thì chớ sa vào cái mù mịt của câu chữ. Hãy thong thả đưa ra bàn luận, hướng dẫn vào nội dung tông phái để cuối cùng hạ được một câu làm xoay chuyển chiều hướng. Tức thì cùng người dắt tay dạo bước. Bằng không, chỉ tổ làm một bầy mọt sách mà thôi».

Ta tuy có duyên kim cải (19), tình cờ bắt gặp sách quý, thẹn mình không có tài nhả phượng (20), lạm ghi chép lại dấu thánh. Với chút việc thiện nhỏ này mong đền đáp tứ ân; dù nhiều lần xương tan thịt nát cũng không thể đền đáp được công ơn như trời cao lồng lộng. Một câu ẩn sâu thần ý, phổ thuyết ra dễ thành chính giác:

Ôi!

Gươm bởi bất bình gươm tuốt vỏ,
Thuốc vì trị bệnh thuốc rời âu (21).

Kệ rằng:

Ma mạnh pháp hèn thế đạo cô,
Đằng xa, Phật tổ bảo ban cho.
Lẽ huyền chỉ có lời kinh pháp,
Thức giả, nào hay hành giải vô.

LÊ HỮU NHIỆM

KHẢO ĐÍNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH: TTTL

1* TTTL ghi: *khủng di khả thân cận giả cú* 恐遺可親近者句, nghĩa là: sợ sót câu *khả thân cận giả*. Tuy nhiên trong sách không thiếu câu này, có lẽ khi in, người soạn sách đã bổ sung vào.

2* TTTL ghi: *cựu lệ* 舊淚, nghĩa là bản cũ là chữ *lệ*.

CHÚ THÍCH:

(1) *Thập tín:* thuật ngữ đạo Phật, xuất xứ từ Kinh *Lăng nghiêm* 楞嚴經, gồm mười điều phát nguyện vô tâm: tín tâm (lòng tin), niệm tâm (tâm luôn nghĩ suy về đạo), tinh tiến tâm (lòng quyết tiến tới về đạo), tuệ tâm (tâm sáng suốt), định tâm (tâm an định), bất thoái tâm (tâm ý không chịu lùi trong tu hành), hộ pháp tâm (lòng bảo hộ Phật pháp), hồi hướng tâm (tâm quay về với việc cứu vớt chúng sinh), giới tâm (tâm theo điều răn), nguyện tâm (tâm phát nguyện làm điều thiện).

(2) *Thập trú :* thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là *thập địa* : xem Cht. 2, bài *Chí tâm tùy hỉ*, số 30, của Trần Cảnh.

(3) *Thập hành :* thuật ngữ đạo Phật, xuất xứ từ Kinh *Lăng nghiêm* nói về việc các Phật tử làm các việc thiện : hoan hỉ hành (việc làm vui vẻ), nhiêu ích hành (làm việc có ích), vô sân hận hành (không giận dữ), vô tận hành (làm việc thiện không ngừng), ly si loạn hành (rời bỏ việc si ngốc, độc ác), thiện hiện hành (tỏ rõ việc thiện), vô trước hành (không bám víu lấy các hiện hữu), tôn trọng hành (biết kính trọng), thiện pháp hành (giỏi theo phép Phật), chân thực hành (thành thực).

(4) *Thập hồi hướng :* thuật ngữ đạo Phật, xuất xứ từ Kinh *Lăng nghiêm*, nghĩa là đem lòng từ bi cứu vớt tất cả chúng sinh, gồm : cứu giúp chúng sinh thoát ly tướng chúng sinh ; giúp chúng sinh không bị hủy hoại, theo bằng các Phật, đến khắp mọi nơi, công đức vô cùng ; thuận theo tâm bình đẳng, bồ-đề ; thuận theo tâm coi mọi chúng sinh đều bình đẳng ; giúp chúng sinh ngộ diệu lý chân như, giải thoát không trói buộc, hiểu được pháp giới vô lượng.

(5) *Thập địa :* Xem Cht. 2, cùng bài.

(6) *Thận trọng cung kính* : tạm dịch chữ *tiểu tâm*, *Tiểu tâm* là chữ của *Kinh thi* 詩經 được các nhà chú thích giảng là thận trọng cung kính *(cung thận mạo)* Ở đây không rõ vì sao tác giả quan niệm sự thận trọng cung kính (tiểu tâm sự) là sự có lỗi.

(7) *Tiểu thừa :* thuật ngữ đạo Phật, xem Cht. 42, bài *Phú cư trần lạc đạo*, số 209, của Trần Khâm.

(8) *Phúc quả :* dịch chữ *phúc báo*, nghĩa là làm việc thiện với động cơ cầu lợi, mong được báo đền.

(9) *Đại thừa :* thuật ngữ đạo Phật, xem Cht. 23, bài *Tụng cổ*, số 112, của Trần Tung.

(10) *Gia hạnh :* thuật ngữ đạo Phật, nói về một tiêu chuẩn của người tu hành để đạt được bậc chính vị, có nghĩa là đem sức lực tu hành, trước kia còn dịch là phương tiện.

(11) *Tướng pháp :* thuật ngữ đạo Phật, chỉ thế giới hiện tượng, một phạm trù đối lập với bản thể chân như.

(12) *Ký tính :* năng lực ghi nhớ của mỗi người. Năng lực này sẽ giúp cho việc học tập, tu dưỡng và tiến bộ của người học đạo rất nhiều.

(13) *A hàm :* tên chung các kinh của ngành Tiểu thừa, nguyên tiếng Phạn là Agama, nghĩa là mọi pháp đều về chỗ không còn thiếu sót, là phép mầu nhiệm không thể so sánh được.

(14) *Bậc cổ đức :* xem Cht. 5, bài *Thụ giới luận*, số 10, của Trần Cảnh.

(15) *Tuệ Trung :* tức Trần Tung. Xem tiểu sử và thơ văn trong cùng tập.

(16) Đoạn thơ này trích từ bài *Trì giới kiêm nhẫn nhục*, số 108, của Trần Tung.

(17) *Lý Nguyên :* chưa rõ lai lịch.

(18) *Trâu đá :* chưa rõ nội dung điển tích.

(19) *Duyên kim cải :* chỉ sự việc hiếm có, ít gặp. Kinh *Nam bản niết-bàn* 南本涅盤經 có câu : 芥子投針鋒，佛出難於是 ; *giới tử đầu châm phong Phật xuất nan ư thị ;* nghĩa là : đem hạt cải ném vào mũi kim là một việc khó ; gặp Phật ra đời còn khó hơn thế.

(20) *Tài nhả phượng* : ý nói có tài văn chương ; lấy ý từ điển Dương Hùng 陽雄 nằm mơ thấy nhả ra con phượng trắng. Dương Hùng là một học giả có tiếng đời Hán, sau Lý Thương Ẩn 李商隱 , nhà thơ đời Đường cũng dùng lại điển ấy trong một câu thơ của mình : 門多吐鳳才 *Môn đa thổ phượng tài ;* nghĩa là ngoài cửa có nhiều bậc có tài nhả phượng.

(21) Hai câu này đã có trong bài *Đối cơ*, số 111, của Trần Tung nhưng có thay đổi một số chữ, có lẽ là những mệnh đề quen thuộc của Thiền học Trung-hoa được cải biến lại.

(22) *Hành giải* : hai phạm trù có tính chất trái ngược nhau trong việc tu tập học đạo. Hành là thực hành, giải là thuộc về nhận thức, kiến giải. Hai phạm trù đó cũng bổ sung cho nhau khiến cho nhận thức của người tu hành được hoàn chỉnh, viên mãn.

*

LÝ ĐẠO TÁI
李道載
HUYỀN QUANG
玄光
(1254 — 1334)

Ông người hương Vạn-tải 萬載, châu Nam-sách 南策, lộ Lạng-giang 涼江 (1); sinh năm Giáp dần (1254).

Theo *Tổ gia thực lục* 祖家實錄 trong *Tam tổ thực lục* 三祖實錄 thì từ nhỏ ông đã có khiếu văn chương, năm hai mươi tuổi đỗ khoa thi hương và năm sau lại đỗ đầu khoa thi hội (2). Được bổ dụng vào Viện nội hàn, từng tiếp sứ Bắc, rất nổi tiếng về thơ văn. Nhưng không bao lâu ông một mực xin từ chức đi tu (3). Được người đứng đầu dòng Thiền Trúc lâm lúc bấy giờ là Trần Nhân Tông 陳仁宗 rất quý mến, giao cho Pháp Loa 法螺 hướng dẫn. Về sau ông trở thành vị tổ thứ ba của dòng Thiền này (4).

Huyền Quang là một nhà sư đồng thời là một thi sĩ có tiếng đời Trần. Thơ ông rất đậm chất trữ tình. Các nhà phê bình đời trước như Lê Quý Đôn 黎貴惇, Phan Huy Chú 潘輝注 đều khen thơ ông « ý tinh tế, cao siêu », « lời bay bướm, phóng khoáng ». Có lẽ con người thi nhân trong ông rõ nét hơn con người tôn giáo. Xung quanh thân thế ông có nhiều giai thoại khá hấp dẫn, đã trở thành những câu chuyện dân gian được lưu truyền rộng rãi, và cũng đã từng được nhà văn đương thời ghi lại dưới hình thức một truyện truyền kỳ lý thú, đi vào kho sách vở nhà Phật từ nhiều thế kỷ nay (5).

Mất ngày 23 tháng Giêng năm Giáp tuất (27-II-1334).

Tác phẩm : hiện còn 24 bài thơ, trong số đó có bài *Xuân nhật tức sự* 春日即事 gần đây được xác minh là thơ thiền đời Tống (6), một bài phú nôm. Sách vở cũ cho biết ông còn có các tác phẩm *Chư phẩm kinh* 諸品經, *Công văn tập* 公文集, thư từ tiếp sứ và tập thơ *Ngọc tiên tập* 玉鞭集 nhưng nay đều đã thất lạc.

Một số sách còn chép ông chính là tác giả câu thơ nôm cảm khái về nhân tình thế thái khá chua chát sau đây :

Khó khăn thì chẳng ai nhìn,
Đến khi đỗ trạng, tám nghìn nhân duyên.

(1) *Vạn-tải* : nay thuộc huyện Gia-lương, tỉnh Hà-bắc.

(2) Vấn đề này có nhiều thuyết. Lê Quý Đôn 黎貴惇 trong TVTL chép : « Tục truyền ông đỗ trạng nguyên, không làm quan, xin về núi tu hành, hiện nay không có sách vở nào để khảo cứu ». Nhưng trong KVTL, sau khi đã được tham khảo TDTT, thái độ nghi ngờ của ông đối với việc Huyền Quang đi thi và đỗ trạng có phần rõ hơn. TLTCNT thì chép « Huyền Quang đỗ trạng nguyên khoa thi tam giáo ». *Trạng nghè cống* lại chép « năm 19 tuổi ông đỗ trạng nguyên và ra làm quan đời Trần Nhân Tông (1279 — 1293). *Lược sử mỹ thuật* còn chép cụ thể : ông đỗ trạng nguyên năm Hưng Long thứ 5 (1297). Chưa rõ các sách này căn cứ vào đâu. Ở đây tạm theo TTTL.

(3) Lê Quý Đôn và Bùi Huy Bích 裴輝璧 đều chép ông đi tu từ năm 19 tuổi, có lẽ căn cứ vào lời chú thích trong TDTT : « Lên 9 tuổi biết làm thơ ; học tập chuyên về cử nghiệp. 19 tuổi vào chùa học đạo, trở thành tổ thứ ba dòng thiền Trúc lâm », (trích theo KVTL). Nhưng lời chú trên đây không còn tìm thấy trong bản sao TDTT mới phát hiện.

(4) Nếu so về tuổi tác và về quá trình tu hành thì Huyền Quang đứng trên Pháp Loa. Nhưng Pháp Loa là đệ tử Trần Nhân Tông từ sớm, nên được Trần Nhân Tông cất nhắc trước khi ông gặp Huyền Quang. Xem thêm *Việt-nam Phật giáo sử luận*, tập I.

(5) Xem truyện *Tổ gia thực lục* 祖家實錄 trong TTTL, *Thơ văn Lý — Trần*, tập II, Q. hạ.

(6) Xem bài *Về tác giả bài thơ « Xuân nhật tức sự »* của LMT, *Tạp chí văn học*, số 1-1984. Mặc dù đã tìm thấy xuất xứ xưa nhất của bài thơ trong thơ Thiền đời Tống, nhưng khi đối chiếu văn bản vẫn có một số chữ sai dị so với bài thơ gốc. Do đó cũng có thể nêu thêm một giả thuyết là biết đâu Huyền Quang chẳng đã mượn bài thơ gốc của Trung-quốc rồi chỉnh lý lại chút ít để biểu đạt cảm hứng Thiền thâm thúy của mình ? Để bạn đọc có thêm tài liệu về Huyền Quang và về mối quan hệ giữa thơ Thiền Trung-quốc và Việt-nam, dưới đây, chúng tôi xin ghi chú kèm theo lời dịch toàn văn bài *Xuân nhật tức sự*.

春日即事

二八佳人刺繡遲
紫荆花下囀黄鸝
可憐無限傷春意
盡在停針不語時

XUÂN NHẬT TỨC SỰ

Nhị bát giai nhân thích tú trì,
Tử kinh hoa hạ chuyển hoàng ly.
Khả liên vô hạn thương xuân ý,
Tận tại đình châm bất ngữ thì.

Dịch nghĩa :

TỨC CẢNH NGÀY XUÂN

Người đẹp tuổi vừa đôi tám, ngồi thêu gấm chậm rãi,
Dưới lùm hoa tử kinh đang nở, líu lo tiếng chim oanh vàng.
Thương biết bao nhiêu cái ý thương xuân của nàng,
Cùng dồn lại ở một giây phút, dừng kim và im phắc.

Dịch thơ:

Lồng tay thêu gấm, gái yêu kiều,
Hoa rợp, oanh vàng lảnh lót kêu.
Bao nỗi thương xuân, thương biết mấy,
Là khi không nói, chợt dừng thêu.

HUỆ CHI

(7) Hiện nay trong thư viện KHXH còn có quyển *Thích thị bảo đỉnh hành trì quốc ngữ văn* 釋氏寶鼎行持國語文 bìa ghi rõ do Huyền Quang soạn, nhưng đọc vào, chúng tôi thấy không phải.

*

261

午睡

雨過溪山淨
楓林一夢涼
反觀塵世界
開眼醉茫茫

NGỌ THỤY [1*]

Vũ quá khê sơn tịnh [2*],
Phong lâm nhất mộng lương.
Phản [3*] quan trần thế giới,
Khai nhãn túy [4*] mang mang.

DỊCH NGHĨA:

NGỦ TRƯA

Sau mưa, khe và núi đều sạch lâu,
Một giấc mộng mát mẻ trong rừng phong.
Ngoảnh nhìn lại cõi đời bụi bặm,
Mở mắt, mà dường như say choáng váng.

DỊCH THƠ:

Mưa tạnh, núi khe sạch,
Rừng phong một giấc mơ.
Ngoảnh nhìn đời bụi bặm,
Mở mắt dường say sưa.

ĐỖ VĂN HỶ

Sau mưa núi lặng khe trong,
Êm đềm một giấc rừng phong lặng tờ,
Ngoảnh nhìn thế giới bụi mờ,
Mở to đôi mắt mà ngờ như say.

BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

1* TLTCNT : thêm chữ *tác* 作
2* TVTL2, TVTL3 : *tĩnh* 靜
3* TVTL2, TVTL3 : *bách* 百
4* TVTL2 : *thù* 酧

*

262

安子山庵居

庵逼青霄冷
門開雲上層
已竿龍洞日
猶尺虎溪冰
抱拙無餘策
扶衰有瘦藤
竹林多宿鳥
過半伴閒僧

YÊN-TỬ SƠN AM CƯ [1*]

Am bức thanh tiêu lãnh,
Môn khai [2*] vân thượng tằng.
Dĩ can Long-động nhật,
Do xích Hổ-khê băng.
Bão chuyết vô dư sách [3*]
Phù suy hữu sấu đằng [4*].
Trúc lâm đa túc điểu,
Quá bán bạn nhàn tăng.

DỊCH NGHĨA :

Ở AM NÚI YÊN-TỬ

Cao sát trời xanh, am thiền mát lạnh,
Cửa mở trên tầng mây.
Trước Long-động (1) mặt trời đã một cây sào,
Dưới Hổ-khê (2) băng còn dầy một thước.
Giữ thói vụng về không có mưu chước gì,
Đỡ tấm thân già yếu đã có chiếc gậy mây khẳng kheo.
Rừng trúc nhiều chim đậu,
Quá nửa làm bạn với nhà sư thanh nhàn.

DỊCH THƠ :

Am sát trời xanh lạnh,
Cửa mở trên tầng mây.
Động Rồng trời sáng bạch,
Khe Hổ lớp băng dầy.

Vụng đại mưu nào có.
Già nua gậy một cây.
Rừng tre chim chóc lắm.
Quá nửa bạn cùng thầy.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT, TLTCNT

1* TLTCNT : thêm chữ *tác* 作
2* TVTL3 : *quan* 關
3* TVTL3 : *khí* 氣
4* TVTL1, TVTL3 : *đằng* 滕

CHÚ THÍCH :

(1) *Long-động* : một cảnh đẹp trên núi Yên-tử, có chùa Long-động, Huyền Quang tu ở đấy.
(2) *Hồ-khê* : tên một con suối ở vùng núi Yên-tử 安子

*

263

舟中

一葉扁舟湖海客
撐出葦行風摵摵
微茫四顧晚潮生
江水連天一鷗白

CHU TRUNG [1*]

Nhất diệp biển chu hồ hải khách,
Xanh xuất[2*] vi hàng phong thích thích[3*].
Vi mang tứ cố vãn triều sinh,
Giang thủy liên thiên nhất âu bạch.

DỊCH NGHĨA :

TRONG THUYỀN

Một lá thuyền con, một khách hải hồ,
Chèo khỏi rặng lau, tiếng-gió xào xạc.
Bốn bề mịt mù, con nước buổi chiều đương lên,
Một chim âu trắng giữa khoảng nước trời liền nhau.

DỊCH THƠ :

Dầu khách giang hồ thuyền một lá,
Hàng lau lách gió chèo thong thả.
Bốn bề trông quanh ngọn triều lên,
Nước biếc liền trời âu trắng xóa.

ĐINH VĂN CHẤP
(Tạp chí *Nam phong*)

Giang hồ tếch một lá thuyền con,
Chèo khỏi hàng lau, gió dập dồn.
Trắng xóa chim âu, trời lẫn nước,
Mịt mù bốn phía ngọn triều tuôn !

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT, TLTCNT

1* TLTCNT : thêm chữ *tác* 作
2* TDTT : *khứ* 去
3* TVTL3 : ⿰火歲 ⿰火歲

*

264

石　室

半間石室和雲住
一領毳衣經歲寒
僧在禪床經在案
爐殘榾柮日三竿

THẠCH THẤT [1*]

Bán gian thạch thất hòa [2*] vân trụ,
Nhất lĩnh xối y kinh tuế hàn.
Tăng [3*] tại thiền sàng [4*] kinh tại án,
Lô tàn cốt đột [5*], nhật tam can.

DỊCH NGHĨA :

NHÀ ĐÁ

Nửa gian nhà đá, ở lẫn cùng mây,
Một tấm áo lông, trải hết mùa đông rét buốt.
Sư ở trên giường thiền, kinh ở trên án,
Lò tàn, củi lụi, mặt trời lên đã ba cây sào.

DỊCH THƠ :

Nửa gian nhà đá, bạn cùng mây,
Tấm áo lông thô, lạnh tháng ngày.
Sư khểnh giường thiền, kinh trước án,
Lò tàn, than lụi, sảng nào hay.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, KVTL, TLTCNT, HVTT

1* TLTCNT : thêm chữ *tác* 作

2* TVTL3 : *thu* 秋

3* TDTT, HVTT : *ông* 翁

4* TVTL2, TVTL3 : *lâm* 林

5* TVTL2 *chỉ chuyết* 指拙 , TDTT, TVTL1, TVTL3, TLTCNT : *cốt chuyết* 榾拙 , HVTT : *cốt lục* 榾綠 nhưng trong chú thích lại viết *cốt đột* 榾柮, KVTL : *cốt lục* 榾綠 . Chữ *cốt đột* 榾柮 là từ kép có trong *Từ hải*, nên chúng tôi chọn chữ này.

*

265

次寶慶寺壁間題

THỨ BẢO-KHÁNH TỰ BÍCH GIAN ĐỀ 1*

荒草殘煙野思多
南樓北館夕陽斜
春無主惜詩無料
愁絕東風幾樹花。

Hoang thảo tàn yên 2* dã tứ đa,
Nam 3* lâu Bắc 4* quán tịch dương tà.
Xuân vô chủ tích 5* thi vô liệu 6*,
Sầu tuyệt Đông phong kỷ thụ hoa.

DỊCH NGHĨA :

HỌA BÀI THƠ ĐỀ TRÊN VÁCH CHÙA BẢO-KHÁNH

Cỏ hoang khói nhạt, tứ quê chan chứa,
Lầu Nam quán Bắc dưới bóng chiều tà.
Tiếc thay cảnh xuân không có chủ, thơ không có nguồn thơ,
Mấy cây hoa buồn bã trước gió xuân.

DỊCH THƠ :

Khói nhạt đồng hoang quê lắm vẻ,
Lầu Nam quán Bắc, xế vừng hồng.
Thơ không thi liệu, xuân không chủ.
Mấy cội hoa sầu nhớ gió Đông.

NGUYỄN ĐỔNG CHI
(VNCVHS II)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

1* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : *vận* 韻
2* TVTL1, TVTL3, TLTCNT : *yên vân* 煙雲
3* TVTL3 : *kim* 金
4* TVTL3 : *cửu* 九
5* TVTL3 : *tá* 借
6* TVTL2, TLTCNT : *bạn* 伴 , TVTL3 : *bạn* 畔

*

266

地爐即事

ĐỊA LÔ TỨC SỰ [1*]

煨餘榾柮絕焚香
口答山童問短章
手把吹商和采擇
徒教人笑老僧忙。

Ôi dư [2*] cốt đột [3*] tuyệt [4*] phần [5*] hương,
Khẩu đáp sơn đồng vấn đoản chương.
Thủ bả suy thương hòa thái thác [6*],
Đồ [7*] giao [8*] nhân tiếu [9*] lão tăng mang.

DỊCH NGHĨA :

TRƯỚC BẾP LÒ TỨC CẢNH

Củi đã tàn, cũng chẳng thắp hương,
Miệng trả lời chú bé hỏi về những chương sách ngắn.
Tay cầm ống thổi, tay nhặt mo nang,
Luống để người ta cười vị sư già này bận bịu.

DỊCH THƠ:

Củi tàn, thôi chẳng thắp thêm hương,
Miệng đáp gia đồng hỏi mấy chương.
Bận bịu cho ai cười chế lão,
Liền tay ống thổi với mo nang.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: TDTT TVTL1 TVTL2, TVTL3, TLTCNT

s* TLTCNT: thêm chữ *tác* 作
2* TVTL2: *trừ* 除
3* TVTL3: *chỉ chuyết* 指拙, TDTT và TLTCNT: *cốt chuyết* 榾拙
4* TDTT, TVTL1, TVTL3, TLTCNT: *độc* 獨
5* TDTT, TVTL1, TLTCNT: *hoàng* 黃
6* TLTCNT: *mộc dạc* 木鐸
7* TDTT, TVTL3, TLTCNT: *tòng* 從
8* TVTL2, TVTL3: *lai* 來
9* TDTT, TVTL1, TVTL3, TLTCNT: *đạo* 道

*

267

因事題究蘭寺

德薄常慚繼祖燈
空教寒拾起冤憎
爭如逐伴歸山去
疊嶂重山萬萬層。

NHÂN SỰ ĐỀ CỨU[1*]- LAN TỰ

Đức bạc thường tàm kế tổ[2*] đăng,
Không giao Hàn Thập[3*] khởi oan tăng[4*].
Tranh[5*] như trục bạn[6*] quy sơn khứ,
Điệp chương trùng san[7*] vạn vạn tằng.

DỊCH NGHĨA:

NHÂN CÓ VIỆC, ĐỀ Ở CHÙA CỨU-LAN

Thường thẹn mình đức mỏng mà được nối ngọn đèn tổ,
Luống để cho Hàn Sơn và Thập Đắc (1) phải sinh niềm oán giận.
Chi bằng theo bạn về núi,
[Sống giữa] muôn vàn tầng núi non trùng điệp.

DỊCH THƠ :

Đức mỏng, thẹn thùng đèn tổ nối,
Luống cho Hàn, Thập nỗi hờn căm.
Chi bằng theo bạn về non quách,
Núi dựng non che vạn vạn tầng.

HOÀNG TRUNG THÔNG

Thẹn mình đức mỏng, nối đèn,
Luống cho Hàn, Thập nhiều phen ngậm hờn.
Sao bằng theo bạn « quy sơn »,
Khuất che lớp lớp núi non vạn tầng.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

1* TVTL2, TVTL3 : *khách* 客
2* TVTL1 : *dạ* 夜
3* TDTT : *chuyết* 拙 , TVTL2 : *xả* 舍 , TLTCNT bỏ trống
4* TDTT, TVTL2, TVTL3 : *tình* 情
5* TVTL3 : *sự* 事
6* TDTT : *bạn* 畔
7* TDTT : *sơn trung* 山中 , TLTCNT : *loan* 巒

CHÚ THÍCH :

(1) Hàn Sơn và Thập Đắc là tên hai vị cao tăng đời Đường. Theo *Cao tăng truyện* 高僧傳 thì Lư Khâu Dận 閭丘胤 khi sắp đi nhậm chức thái thú ở châu Thai 台州 gặp sư Phong Can 豐干 (vốn ở châu Thai) liền hỏi : « Ở châu Thai có vị sư nào giỏi không ? ». Phong Can đáp : « Có Hàn Sơn văn thù và Thập Đắc phổ hiền, hình dáng như người nghèo, lại ngây ngô, ở chùa giữ việc nấu bếp, chính là các vị sư giỏi đấy ».

Khâu Dận đến nơi tìm vào chùa yết kiến. Hai vị sư nói : « Phong Can thật lắm mồm » rồi cùng nhau bỏ chùa đi vào núi. Hàn Sơn, Thập Đắc, Phong Can đều có thi tập.

*

268

梅花 — MAI HOA[1*]

欲向蒼蒼問所從
凜然孤峙雪山中
折來不為遮青眼
願借春思慰病翁。

Dục hướng thương thương vấn sở tòng.
Lẫm nhiên cô trĩ tuyết sơn trung.
Chiết lai bất vị già[2*] thanh nhãn,
Nguyện tá[3*] xuân tư ủy bệnh ông.

DỊCH NGHĨA :

HOA MAI

Muốn ngẩng nhìn trời xanh hỏi hoa mai từ đâu tới,
Lẫm liệt đứng sừng sững một mình trong núi tuyết.
Bẻ về không phải để che mắt những người tinh đời (1),
Chỉ muốn mượn tứ xuân an ủi ông già ốm yếu.

DỊCH THƠ :

Muốn hỏi trời xanh : hoa tự đâu,
Một mình gội tuyết chốn non sâu.
Bẻ về, đâu muốn lừa tri kỷ,
Chỉ mượn tình hoa giải bệnh sầu.

BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TLTCNT

1* TLTCNT thêm chữ *tác* 作
2* TVTL1 ; *liêu* 遼
3* TDTT : *tá* 佐

CHÚ THÍCH :

(1) *Người tinh đời ;* Nguyễn Tịch 阮籍 (đời Tấn) thấy bọn dung tục thì nhìn bằng con mắt trắng, riêng Kê Khang 稽康 ông nhìn bằng mắt xanh. Từ sau « người mắt xanh » có nghĩa là người tinh đời. Trong câu này có lẽ tác giả muốn nói : thưởng thức hoa mai không phải để khiến những người mắt xanh tưởng mình thanh cao mà chỉ để an ủi tấm thân ốm yếu.

*

269

晝眠 — TRÚ MIÊN [1°]

祖父田園任自鋤
千青盤屈繞吾廬
木犀牕外千鳩寂
一枕清風晝夢餘。

Tổ phụ điền viên nhậm [2°] tự sừ,
Thiên thanh bàn khuất [3°] nhiễu ngô lư.
Mộc tê song ngoại [4°] thiên cưu tịch,
Nhất chẩm thanh [5°] phong trú mộng dư.

DỊCH NGHĨA:

NGỦ NGÀY

Ruộng vườn của cha ông, mặc sức tự cày cấy,
Ngàn cây xanh quanh co, vấn vít quanh nhà ta.
Trên cây quế ngoài cửa sổ, ngàn con chim cưu vắng tiếng.
Một chiếc gối trong gió mát, giấc mộng ban ngày chưa tàn.

DỊCH THƠ:

Vườn tược cha ông mặc sức cày,
Quanh nhà xanh mượp mấy ngàn cây.
Ngoài song, cành quế chim cưu vắng,
Gió mát, triền miên giấc ngủ ngày.

KIỀU THU HOẠCH
(Tạp chí văn học)

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: TTDVT, TTL2, TVTL3, TLTCNT

1° TLTCNT: thêm chữ *tác* 作
2° TVTL2, TVTL3: *lực* 力
3° TDTT: *thạch* 石, TLTCNT: *kết* 結
4° TVTL2: *tê song minh nguyệt* 犀牕明月
5° TVTL3: *thanh* 青

*

270

山宇 **SƠN[1*] VŨ[2*]**

秋風午夜拂簷牙
山宇蕭然枕綠蘿
已矣成禪心一片
蛩聲唧唧為誰多。

Thu phong ngọ dạ phất thiềm nha,
Sơn vũ tiêu nhiên chẩm lục[3*] la.
Dĩ hĩ [4*] thành thiền tâm nhất phiến,
Cùng thanh tức tức vị thùy đa!

DỊCH NGHĨA:

NHÀ TRONG NÚI

Đêm khuya gió thu sịch động bức rèm,
Nhà núi đìu hiu gối vào lùm dây leo xanh biếc.
Thôi rồi, lòng ta đã hoàn toàn yên tĩnh,
Tiếng dế vì ai vẫn rầu rĩ mãi.

DỊCH THƠ:

Gió thu khuya khoắt thoảng hiên ngoài,
Quanh quẽ nhà non lấp ruối gai.
Thôi đã theo thiền lòng lặng tắt,
Nỉ non tiếng dế vẫn vì ai?

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT, TLTCNT

1* TDTT: *xuất* 出
2* TLTCNT: thêm chữ *tác* 作
3* TVTL2, TVTL3: *bệ* 薜
4* TVTL2: *khán* 看 ; TVTL3: *vọng* 望

*

271

哀俘虜 **AI PHÙ LỖ[1*]**

剳血書成欲寄音
孤飛寒雁塞雲深
幾家愁對今宵月
兩處茫然一種心。

Khỏa huyết thư thành[2*] dục ký âm,
Cô phi hàn nhạn tái vân[3*] thâm.
Kỷ[4*] gia sầu đối[5*] kim[6*] tiêu nguyệt,
Lưỡng xứ mang nhiên nhất chủng[7*] tâm.

ĐỊCH NGHĨA :

THƯƠNG TÊN GIẶC BỊ BẮT

Chích máu viết thư muốn gửi lời,
Cánh nhạn lạnh lùng bay xuyên vào đám mây ngoài quan ải (1).
Bao nhiêu nhà buồn ngắm bóng trăng đêm nay?
Đôi nơi xa cách nhưng tấm lòng nhớ thương vẫn chỉ là một.

ĐỊCH THƠ :

Chích máu thành thư muốn gửi lời.
Lẻ loi nhạn lạnh, ải mù khơi.
Đêm nay mấy kẻ sầu trăng nhỉ?
Xa cách, nhưng lòng chỉ một thôi.

HUỆ CHI

Chích máu thành thư muốn gửi đưa.
Rễ mây biên tái, nhạn bơ vơ.
Mấy nhà buồn ngắm trăng đêm vắng,
Xa cách lòng chung một đợi chờ.

HOÀNG TRUNG THÔNG

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT, KTTL

1* TLTCNT : thêm chữ *tác* 作
2* TVTL2, TVTL3 : *lai* 來
3* TDTT : *sơn* 山
4* TVTL3 : *nhất* 一
5* TVTL2 : *hướng* 向
6* KVTL : *kim* 今, các bản khác : *thanh* 青
7* TVTL2, TVTL3 : *thụ* 樹

CHÚ THÍCH :

(1) Câu này cũng có thể hiểu là : cánh nhạn rét bay lẻ loi, đám mây ngoài quan ải dày đặc.

*

272

泛 舟

小艇乘風泛渺茫
山青水綠又秋光
數聲漁笛蘆花外
月落波心江滿霜。

PHIẾM CHU [1°]

Tiểu [2°] đĩnh thừa phong phiếm diểu mang,
Sơn thanh thủy lục hựu thu quang.
Sổ thanh ngư địch lô hoa ngoại,
Nguyệt lạc ba tâm giang mãn sương.

DỊCH NGHĨA:

CHƠI THUYỀN (1)

Chiếc thuyền con lướt gió lênh đênh trên dòng sông bát ngát,
Non xanh, nước biếc, lại thêm ánh sáng mùa thu.
Vài tiếng sáo làng chài ngoài khóm hoa lau,
Trăng rơi đáy sóng, mặt sông đầy sương.

DỊCH THƠ:

Lướt gió thuyền con ruổi tít mù,
Non xanh nước biếc, ánh trời thu.
Khuất lau sáo nổi vài ba tiếng,
Sương phủ, trăng chìm dưới sóng sâu.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN : TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT, TLTCNT

1° TLTCNT: thêm chữ *tác* 作
2° TVTL1 : *thiếu* 少

CHÚ THÍCH :

(1) Trong LTHCLC, Phan Huy Chú 潘輝注 trích dẫn ba bài *Phiếm chu, Chu trung, Cúc hoa* và bình : « Văn thơ bay bướm phóng khoáng ».

273

題洞軒
檀越假山

ĐỀ ĐỘNG-HIÊN 1*
ĐÀN VIỆT GIẢ SƠN

花木寅緣種作山
籠烟罩月落花寒
從玆念慮都無俗
贏得清風一枕安。

Hoa mộc di duyên chủng 2* tác sơn,
Lung yên trạo 3* nguyệt, lạc hoa hàn,
Tòng tư 4* niệm lự đô vô tục,
Doanh 5* đắc thanh phong nhất chẩm an.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ NÚI NON BỘ CỦA THÍ CHỦ (1) Ở ĐỘNG-HIÊN

Trồng hoa và cây quấn quýt làm thành núi non bộ,
Khói tỏa trăng lồng, hoa rơi lạnh lẽo.
Từ nay những mối suy nghĩ không còn vương tục lụy,
Giành được giấc ngủ êm đềm trước luồng gió trong mát.

DỊCH THƠ :

Quanh quất cây leo, núi chất chồng.
Hoa rơi lạnh giữa khói trăng lồng.
Từ nay niềm tục thôi vương vấn.
Chiếc gối an nhàn trước gió trong.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

1* TVTL1 : *Hiên-động* 軒洞
2* TVTL2 : *thụ* 樹 , TVTL3 : *liễu* 柳
3* TVTL1 : *tuyết* 雪
4* TVTL2 : *tư* 斯
5* TLTCNT : *lụy* 累

CHÚ THÍCH :

(1) *Thí chủ* (đàn việt) : mấy chữ *đàn việt* vốn bắt nguồn từ thuật ngữ đà-na-bát-đề, phiên âm tiếng Phạn Dânapati, có nghĩa là những vị chủ nhân có hằng tâm hằng sản, thường hay bố thí cho nhà chùa (*đàn* là đà-na gọi tắt). Sau, Phật giáo Trung-quốc thêm vào chữ *việt* 越, ý nói những người bố thí có thể vượt qua được bể khổ.

274

過萬劫　　QUÁ VẠN-KIẾP [1*]

諒州人物水流東　　Lạng-châu nhân vật thủy lưu đông,
百歲光陰撚指中　　Bách tuế quang âm nhiễn chỉ [2*] trung.
回首故山凝望處　　Hồi thủ cố sơn ngưng vọng xứ,
數行歸鴈帖晴空。　Số hàng quy nhạn thiếp tình không.

DỊCH NGHĨA :

QUA VẠN-KIẾP (1)

Nhân vật đất Lạng-châu như nước chảy về đông.
Trăm năm bóng quang âm chỉ trong nháy mắt.
Ngoảnh lại non xưa, nhìn đăm đắm,
Vài hàng chim nhạn về Bắc in bóng giữa trời quang.

DỊCH THƠ :

Về Đông, nước chảy, người châu Lạng,
Ngày tháng, trăm năm một thoáng nhanh.
Núi cũ, ngoảnh đầu đăm đắm ngóng,
Nhạn về in bóng giữa tầng xanh.

HOÀNG TRUNG THÔNG — BĂNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

1* TLTCNT : thêm chữ *tác* 作
2* TDTT : *chỉ cố* 指顧 , TVTL2 : *cố chỉ* 顧指

CHÚ THÍCH :

(1) *Vạn-kiếp* : tên xã (đời Trần thuộc châu Nam-sách 南策, lộ Lạng-giang 諒江, nay thuộc huyện Chí-linh, tỉnh Hải-hưng) là nơi quân ta đã từng chiến thắng quân Nguyên. Trần Quốc Tuấn lúc cuối đời cũng về trí sĩ ở đấy. Hiện nay vẫn còn đền thờ.

*

275

贈仕途子弟

TẶNG SĨ ĐỒ TỬ ĐỆ 1*

富貴浮雲遲未到
光陰流水急相催
何如小隱林泉下
一榻松風茶一杯

Phú quý phù vân trì vị đáo,
Quang âm lưu thủy cấp tương thôi.
Hà như tiểu ẩn lâm 2* tuyền hạ,
Nhất tháp tùng phong trà 3* nhất bôi.

DỊCH NGHĨA :

TẶNG NHỮNG CON EM TRÊN ĐƯỜNG SĨ HOẠN

Giàu sang như mây nổi, chậm chạp chưa đến,
Quang âm như nước chảy, hối hả giục nhau qua.
Sao bằng về ẩn (1) nơi rừng suối,
Một sập gió thông, một chén trà.

DỊCH THƠ :

Giàu sang đến chậm như mây nổi,
Năm tháng trôi vèo tựa nước sa.
Rừng suối chi bằng về ẩn quách,
Gió thông một sập, chén đầy trà.

HUỆ CHI

Giàu sang mây nổi chậm rì,
Tháng ngày đắp đổi nước về miền Đông.
Lui về rừng suối hơn không,
Chè thơm một chén, gió thông một giường.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT, TLTCNT

1* TVTL1 : *Tặng sĩ đồ đệ tử* 贈仕途弟子 TVTL3 viết chữ *sĩ đồ* 仕途 là *đồ sĩ* 途士

2* TVTL2, TVTL3 : *cam* 菓

3* TVTL3 : *quả*

CHÚ THÍCH :

(1) *Về ẩn* : nguyên văn *tiểu ẩn*. Theo quan điểm Nho giáo thì ở ẩn nơi rừng núi thôn dã chỉ là *tiểu ẩn*, còn *đại ẩn* là ở ẩn ngay trong cương vị cao sang của mình, ở ngay nơi Kinh đô.

*

276

題淡水寺 ĐỀ ĐẠM[1*]-THỦY TỰ

淡水亭邊野草多 Đạm[2*]-thủy đình biên[3*] dã thảo đa,
空山雨霽夕陽斜 Không sơn vũ tễ tịch dương tà.
因過輦路投禪室 Nhân qua[4*] liễn lộ đầu Thiền[5*] thất,
擁梵敲鐘揀落花。 Ủng[6*] phạn[7*] xao chung giản[8*] lạc hoa.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ CHÙA ĐẠM-THỦY (1)

Bên đình Đạm-thủy nhiều cỏ nội,
Núi quang, mưa tạnh, bóng chiều chênh chếch.
Nhân qua con đường vua đi mà vào am thiền,
Giúp nhà chùa thỉnh chuông và nhặt hoa rơi.

DỊCH THƠ :

Bên đình Đạm-thủy cỏ đua tươi,
Mưa tạnh non quang, bóng ngả dài,
Tiện lối xe vua vào vãng Phật,
Thỉnh chuông, giúp sãi nhặt hoa rơi.

HUỆ CHI

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT. TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

1*, 2* TDTT, TTTL2 : *khê* 溪 ; TTTL3 : *hoàng* 潢.
3* TVTL2, TVTL3 : *dao* 遥
4* TVTCNT : *dục nhân* 欲因
5* TVTL2, TVTL3 : *không* 空
6* TVTL3, TLTCNT : *thôi* 催
7* TVTL2 : *kỷ*. 幾
8* TVTL3 : *đống* 棟

CHÚ THÍCH ;

(1) *Chùa Đạm-thủy :* chưa rõ ở đâu.

277

早秋

夜氣分涼入畫屏
蕭蕭庭樹報秋聲
竹堂忘適香初燼
一一叢枝網月明。

TẢO THU [1*]

Dạ khí phân lương nhập họa bình,
Tiêu tiêu đình thụ [2*] báo thu thanh.
Trúc đường vong thích [3*] hương sơ tận [4*],
Nhất nhất tùng chi võng [5*] nguyệt minh.

DỊCH NGHĨA :

THU SỚM

Khí đêm chia hơi mát vào bức rèm vẽ,
Cây trước sân xào xạc báo tiếng thu.
Dưới mái tranh quên bẵng hương vừa tắt,
Mấy khóm cây cành giăng lưới vầng trăng sáng.

DỊCH THƠ :

Hơi mát đêm thâu lọt tới mành,
Cây sân xào xạc báo thu thanh.
Bên lều quên bẵng hương vừa tắt,
Lưới bủa vầng trăng, mấy khóm cành.

NGUYỄN ĐỒNG CHI
(VNCVHS I)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN: TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

1* TLTCNT : thêm chữ *tác* 作
2* TVTL2 : *thọ* 壽
3* TVTL3 : *bức* 逼
4* TVTL2 : *tận* 盡, TVTL3 : *tẫn* 儘
5* TVTL2, TVTL3 : *nhuận* 潤; TLTCNT : *diệu* 調 và chỉ có ba chữ cuối.

*

278-283

菊花

CÚC HOA

I

松聲蔣詡先生徑
梅景西湖處士家
義氣不同難苟合
故園隨處吐黃花。

Tùng[1*] thanh Tưởng Hủ[2*] tiên sinh kính.
Mai cảnh Tây hồ xử sĩ gia.
Nghĩa khí bất đồng[3*] nan cẩu hợp.
Cố viên tùy xứ thổ[4*] hoàng hoa.

II

大江無夢浣枯腸
百詠梅花讓好粧
老去愁秋吟未穩
詩瓢實爲菊花忙。

Đại giang vô mộng cán khô tràng.
Bách vịnh mai hoa nhượng hảo trang.
Lão khứ sầu[5*] thu ngâm vị ổn.
Thi biều thực vị cúc hoa mang.

III

忘身忘世已都忘
坐久蕭然一榻涼
歲晚山中無曆日
菊花開處即重陽。

Vương thân vương thế dĩ đô vương.
Toạ cửu tiêu nhiên nhất tháp lương.
Tuế vãn sơn trung vô lịch[6*] nhật.
Cúc hoa khai xứ[7*] tức trùng dương.

IV

年年和露向秋開
月淡風光惬寸懷
堪笑不明花妙處
滿頭隨到插歸來。

Niên niên hòa[8*] lộ hướng thu khai,
Nguyệt đạm phong quang thiếp thốn hoài.
Kham tiếu bất minh hoa diệu[9*] xứ,
Mãn đầu tùy đáo[10*] tháp quy lai.

V

花在中庭人在樓
焚香獨坐自忘憂
主人與物渾無競
花向群芳出一頭。

Hoa tại trung đình[11*], nhân tại lâu,
Phần hương độc tọa tự vong ưu.
Chủ nhân dữ vật hồn vô cạnh,
Hoa hướng quần phương xuất nhất đầu.